QUAN HI HOA

Cách đặt tên cho con



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

QUAN HỊ HOA

CÁCH ĐẶT TÊN CHO CON

Biên dịch:
HÀ SƠN – THANH ANH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
Hà Nội - 2002

LỜI TỰA

Mối quan tâm về tên gọi của tôi bắt đầu từ khi tôi vào làm việc ở sở hộ tịch công an. Năm 1982 mấy người chúng tôi mới phục viên vào làm việc ở đây, thấy ở đây có hộ khẩu của tất cả người dân Bắc Kinh thì cảm thấy rất hiếu kì tranh nhau xem có hộ khẩu của mình không. Có người tìm thấy hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người cùng họ cùng tên với mình. Tôi cũng tìm thấy họ Quan. Trong số rất nhiều họ, họ Quan là họ không phổ biến, số người mang họ Quan ít hơn rất nhiều so với họ Trương, Vương, Lí, Triệu, Lưu. Nhưng người tên là Quan Hi Hoa thì cả Bắc Kinh chỉ có mình tôi, có người tên là Quan Hi Hoa, cùng âm với tôi nhưng lại không cùng chữ viết. Tôi cảm thấy rất tự hào vì bố mình đã suy nghĩ rất kĩ khi đặt tên cho tôi. Theo như tôi nghĩ, trùng tên với người khác là một việc không may, ví dụ bạn rất có tên tuổi trong một công việc cụ thể nào đó, vì những người trùng tên với bạn quá nhiều,

người thân của bạn không thể nghĩ ra đó là bạn. Bây giờ lại phải chú thích thêm trước tên của bạn để nói rõ bạn là người ở cơ quan nào, chứ không phải là một người khác, đây là một việc rất phức tạp. Thoắt cái tôi đã làm việc ở đây hơn 10 năm, có một vấn đề luôn làm tôi suy nghĩ, tại sao Bắc Kinh lại có nhiều người trùng tên như thế? Những người có tên là Vương Đào thì có hàng vạn thế mà hiện nay vẫn còn có người đặt tên đó. Có trường tiểu học, có lớp có mấy người cùng tên là Vương Đào, tại sao lại phải đặt tên đó? Làm sao có thể phân biệt ai là ai? Đổi tên khác không được sao? Lẽ nào những tên khác lại bị đặt hết rồi? Hay là chẳng có tên nào hay để đặt? Có lẽ vì người dân Bắc Kinh không biết rằng Sở công an thành phố Bắc Kinh còn có một phòng hộ khẩu và họ cũng không có cách nào tránh bị trùng, Sở công an cũng chưa triển khai dịch vụ thông tin để tránh trùng tên. Là một nhân viên ở sở hộ tịch, liệu tôi có thể làm tham mưu cho người dân thành thị về vấn đề đặt tên đồng thời đưa ra một số ý kiến? Cuối cùng tôi chọn cách viết cuốn sách ***Cách đặt tên cho con*** *này. Nếu có thể đem đến chút lợi ích cho độc giả, thì coi như những năm làm công an hộ tịch của tôi không bị coi là phí phạm.*

Bắc Kinh. tháng 2 năm 1999

QUAN HI HOA

LỜI GIỚI THIỆU

Khi đẻ một đứa trẻ ra, bạn gặp phải rất nhiều những khó khăn, như chế độ ăn uống, phục vụ sinh hoạt, chú ý tới bệnh tật...Trong bao khó khăn đó một chuyện tưởng đơn giản nhưng đối với bất kì bậc làm cha làm mẹ nào cũng phải ít nhiều suy nghĩ, đó chọn một cái tên thật phù hợp cho con mình. Trong tâm niệm của họ, cái tên đó sẽ đi theo cả cuộc đời của đứa trẻ, nếu tên không hay sẽ có thể ảnh hưởng cho cuộc sống sau này của con mình.Xuất phát từ những quan niệm truyền thống của dân tộc Trung Hoa về đặt tên cùng với những kết quả điêù tra xã hội về cách đặt tên, tác giả Quan Hi Hoa đã đưa rất nhiều những phương pháp đặt tên cho trẻ, giúp cho các bậc cha mẹ nhẹ gánh trong việc chọn lựa tên con mình.

Hiện nay ở Việt Nam, những cuốn sách có bàn về tên gọi, cách đặt tên (Tính danh học)... chưa có, hoặc mới chỉ dừng lại ở những bài viết nghiên cứu đăng trên

các tạp chí mà chưa được biên soạn thành sách. Mặc dù cuốn sách ***Cách đặt tên cho con*** *chỉ phản ánh tới thói quen, cách đặt tên của người Trung Quốc, nhưng chúng ta đều biết trong tiếng Việt có tới 70% số lượng từ đọc theo âm Hán Việt, nên cuốn sách này được dịch ra những mong có thể giúp một phần nhỏ bé cho các bậc phụ huynh có thể chọn cho một cái tên thật hay có ý nghĩa, một phần nào đó trở thành một cuốn tài liệu tham khảo cho các nhà tính danh học. Trong quá trình biên dịch khó tránh khỏi những sai sót, chúng tôi rất mong có được sự góp ý của độc giả.*

Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2002

Người dịch

HÀ SƠN – THANH ANH

CHƯƠNG I
CUỘC THẢO LUẬN VỀ CÁCH ĐẶT TÊN

PHẦN 1
BƯỚC ĐẦU TIÊN TÌM HIỂU VỀ TÊN NGƯỜI

1. Họ, tên, tự, hiệu

Nghiên cứ lịch sử phát triển của danh tính rất có lợi cho việc đặt tên cho con. Tên người là dấu hiệu đại biểu cho con người, mỗi người có một tên đó sẽ đại diện cho người đó, nhưng trên thực tế, dù là người Trung Quốc hay người nước ngoài, đều không phải chỉ có một cách xưng hô. Ở một số nước, tên người tạo thành bằng cách ghép tên của bố và tên của mình. Tên người Trung Quốc lại càng phức tạp, bao gồm nội dung họ tên, tự, hiệu, hơn nữa do lịch sử Trung Quốc lâu đời, ở mỗi một thời kỳ lịch sử, cách xưng hô tên người lại một khác. Trước tiên hãy nói về họ. Họ của người Trung Quốc đã có từ lâu, có câu nói rằng, "5000 năm trước những người cùng họ là một nhà", kì thực không phải như vậy, Nghe nói khởi nguồn của họ là họ Phục Hi. Theo cách

nói như thế, danh tính đã có lịch sử 5000 năm rồi. 5000 năm trước những người có cùng họ là người một nhà. Tên họ nguyên thuỷ nhất có lẽ là của bộ tộc, sau này có một vài bộ tộc phát triển, dân số tăng, phân hoá thành nhiều bộ lạc khác nhau, từ đó tên họ cũng nhiều hơn. Từ xưa tới nay, những họ mà người Trung Quốc vượt quá con số 8000. Họ có thể phân thành họ lớn và họ nhỏ. Họ lớn chiếm tỉ lệ rất lớn trên số dân Trung Quốc, chủ yếu có 5 họ: Trương, Vương, Lí, Triệu, Lưu. Họ nhỏ có rất nhiều, theo như ghi chép gần đây nhất, có khoảng 2000 họ. Khởi nguồn của mỗi họ đều giống nhau, ví dụ họ Trương, tương truyền người phát minh ra cung tên, tên là Huy, vì thế ông được phong là Cung Chính (quan giám quản việc chế tạo), ông chuyên chế tạo cung tên, được ban thưởng họ Trương, vì chữ trương có hình tượng một giương cung tên ngắm bắn. Theo thống kê, những người có họ Trương là đông nhất, chiếm hơn 10% tổng số dân. Họ Vương khởi nguồn từ thời Tiên Tần. Thời Tiên Tần con cháu vua thường xưng là vương tử, vương tôn, con cháu đời sau của họ có không ít người tự gọi là Vương thị (người có họ Vương). Ví dụ như Vương Tử thời nhà Thương là Tỉ Lan, Vương Tử thời nhà Chu là Tấn, Vương Tử Tín Lãng Quân của nước Ngụy thời Chiến quốc là Vô Kỵ, hạng Tề Vương là Điền Kị... đều có con cháu tự xưng là Vương Thị, phân ra làm nhiều chi họ khác, họ Vương sau này trở thành một trong những họ lớn ở Trung Quốc. Họ Lí có khởi nguồn từ chức quan đại Lí (quan tư pháp), thời vua Nghiêu, Cao Dao đảm nhận chức vụ quan đại lí, sau này

con cháu của ông kế tục chức vụ này, liên tục qua 3 đời Ngu, Hạ, Thương, được người ta gọi là họ Lí. Thời cuối đời nhà Thương, một người họ Lí là Lí Vi đắc tội với Trụ Vương, bị Trụ Vương xử tội chết, vợ của Lí Vi là Khiết Thị đem con trai là Lợi Trinh trốn ở nhà cũ của Y Hầu. Hai mẹ con không có tiền, không có thức ăn, may mà đã có rất nhiều cây lê (cây lê có tên gọi là Lí) đang vào lúc quả chín. Hai mẹ con ăn lê để chống đói, nhờ vậy mới có thể sống sót. Lợi Trinh không dám mang họ Lí(Lí có nghĩa là chân lí) mà phải đổi thành họ Lí (Lí có nghiã là cây lê). Họ Lí cũng là một những họ lớn ở Trung Quốc.

Người Trung Quốc ngoài họ tên còn có tự, hiệu... Theo quy tắc của nhà Chu, khi sinh con trai, thì do người cha đặt tên (danh), sau khi trên 20 tuổi có thể đặt tự. Tự còn được gọi là biểu tự, nó là biệt danh đặt cho người đó dựa vào ý nghĩa của tên người, có lúc để gọi một cách tôn kính, người ta gọi đó bằng tự chứ không gọi tên. Ví dụ tự của Tào Tháo là Mạnh Đức, mọi người đều gọi ông ta là Tào Mạnh Đức. Hiệu là một cách gọi khác ngoài tên, thường có sắc thái nghệ thuật của những tài tử danh nhân tự đặt cho mình, gọi là nhã hiệu (cách gọi tao nhã). Ví dụ Đào Uyên Minh có hiệu là tiên sinh Ngũ Liễu vì bên cạnh nhà ông có năm cây liễu, nên ông lấy hiệu là Ngũ Liễu, người đời sau viết truyện về ông, đặt tên sách là "Ngũ Liễu tiên sinh truyện". Tô Thức có hiệu là Đông Pha, người đời gọi là Tô Đông Pha, nghe rất tao nhã. Người ta sau khi chết còn có tên cúng, đó là

cách gọi mà người đời sau đặt cho một người dựa vào những sự tích về người đó khi còn sống, đó có ý nghĩa khen chê tuỳ theo lúc sống người đó làm được những gì. Ví dụ chữ Tuyên trong tên của vua Tề (Tề Tuyên Vương), chữ Trang trong tên của vua Sở (Sở Trang Vương), chữ Văn trong Hán Văn Đế, chữ Võ trong Hán Võ Đế. Chữ Lịch trong Chu Lịch Vương, chữ Dạng trong Tuỳ Dạng Đế. Huý hiệu của hoàng đế sau khi được quan lễ đặt, phải báo với hoàng đế đương triều phê chuẩn. Huý hiệu của đại thần do triều đình phong tặng, ví dụ huý hiệu của Gia Cát Lượng là "Trương Võ", Trương Phi có huý hiệu là "Võ Mục". Cũng có tên huý riêng, ví dụ tên huý riêng của Đào Uyên Minh là Tịnh Tiết tuyển tập văn của ông được gọi là "Đào Tịnh Tiết ".

Hoàng đế còn có miếu hiệu, để phúng bái tại thái miếu, lập ra một hiệu riêng gọi là tổ, tông. Ví dụ Đường Cao Tổ, Đường Thái Tông...Từ thời cuối nhà Thanh, có một vài người khi viết bài đăng trên báo, tạp chí, không muốn dùng tên thật, tự đặt cho mình một bút danh, sau một thời gian dài người ta quen dùng bút danh của người đó để gọi. Ví dụ Chu Thụ Nhân, bút danh là Lỗ Tấn qua một thời gian, mọi người đều gọi ông Lỗ Tấn, vì thế tên thật của ông ít được gọi và ít được biết đến.

2. Tính địa phương của tên họ

Do tên họ có khởi nguồn ở những khu vực khác, vì thế tên họ có tính địa phương, đặc biệt là tính địa phương của những họ ít phổ biến càng biểu hiện rõ. Ví

dụ ở Vân Nam, Đại Lí có người họ Đoàn, họ Du có rất nhiều Quảng Đông, khu vực Bắc Kinh có nhiều họ Quý, ở khu vực Hồ Bắc, Quảng Đông có họ Khu, họ Mạc có ở khu vực Hà Bắc, Sơn Đông, những người họ Kim, họ Phác đa số sống ở khu vực người dân tộc Tiên ở Đông Bắc. Đôi khi nếu biết họ của một người nào đó, có thể đoán ra quê quán của người đó. Đặc điểm về tính địa phương của tên họ, cho tới ngày nay vẫn còn tồn tại.

3. Cách đặt tên theo từng thời đại

Việc đặt tên của người Trung Quốc có đặc điểm thời đại rõ nét, những cái tên được đặt ở những thời kì lịch sự khác đều do người đó gửi gắm lí tưởng và mong muốn của mình trong đó. Trước thời giải phóng, không ít người mong muốn có một cuộc sống dư dật, đều đặt tên cho con mình đại loại như Phúc, Phát Tài, Bảo Phước. Những người sinh ra vào thời chống Mỹ, giúp Triều Tiên, có không ít người có tên là Viện Triều. Ví dụ Lý Viện Triều, Triệu Viện Triều. Thời đại nhảy vọt, nhà nước đã đưa ra mục tiêu sản lượng gang thép phải vượt Anh quốc, đuổi kịp Mỹ, vì thế có một vài người đã đặt tên cho con là Siêu Anh. Trong số những người bạn học thời trung học của tôi, có một người tên là Trần Siêu Anh, một người tên là Phạm Siêu Anh, còn có người tên là Diệu Tiến (nhảy vọt), Trương Diệu Tiến, Lí Diệu Tiến, những người có tên như thế nhiều nhan nhản, chỉ cần nghe cũng biết họ sinh ra vào năm 1958. Thời kì đại cách mạng văn hoá, có không ít trẻ sơ sinh

được đặt tên là Văn Cách, vận động viên bóng bàn nổi tiếng Mã Văn Cách của Trung Quốc có lẽ cũng sinh ra vào thời này. Thời kì này màu đỏ đang là màu thịnh hành, một vài tổ chức quần chúng đều có tên kèm chữ Hồng, ví dụ Hồng vệ binh, Hồng tiểu binh, Hồng tiêu binh... Có nhiều người không thể cưỡng lại sự cám dỗ của chữ Hồng, cũng đặt tên cho con mình có mang chữ Hồng, một thời những cái tên như Trương Hồng, Lí Hồng, Vương Hồng nhiều vô kể. Một người bạn của tôi vốn tên là Bạch Bạch, sau thời kì đại cách mạng văn hoá, đã đổi tên thành Vĩnh Hồng, từ màu trắng chuyển sang màu đỏ. Sau đại cách mạng văn hoá, nghe nói cô ấy lại đổi tên cũ, từ màu đỏ chuyển về màu trắng. Sau thời đại cách mạng văn hoá, tham gia quân đội, giúp đỡ quân đội trở thành mốt thời thượng, vì thế người ta lũ lượt đặt tên con có chữ Quân những tên như Trương Quân, Lí Quân trở thành một trong những tên quen thuộc nhất.

4. Họ dân tộc Mãn dịch sang tiếng Hán

Họ của những người dân tộc Mãn luôn luôn không chỉ dừng ở một chữ, gọi tên rất dài, vì thế từ thời nhà Thanh, người dân tộc Mãn bèn dịch họ của mình sang tiếng Hán, từ đó xuất hiện họ dân tộc Mãn dịch sang tiếng Hán. Quý tộc Mãn Châu có tám thế gia lớn, thế nhưng có nhiều cách gọi khác nhau. Thời vua Quang Tự, nhà Thanh, tiến sĩ Kế Xương cho rằng, trong tám họ lớn phải là Quan Nhĩ Giai là người đời sau của Trực

Nghĩa công phí Anh Đông. Họ Nữ Hô Lộc là người đời sau của Hồng Nghi Công Ngạch Xích Đô, Họ Nạp Lạp là người đời sau của Diệp Hách Bối Lạc Cẩm Đài, họ Đống Ngạc là người đời sau của Ôn Thuận Công Hà Hoà Lí, họ Mã Giai là người đời sau của Văn Tương Công Đồ Hải, Y Nhĩ Căn Giác La là người đời sau của Mãn Tráng Công An Phí Cổ, họ Huy Phát là người đời sau của Văn Thanh A Lan Thái. Thời cuối nhà Thanh, tiến sĩ Tung Sùng Di lại cho rằng, 8 họ lớn ở Mãn Châu là: Nữu Hộ Lộc, dịch sang tiếng Hán là Lang, họ Qua Nhĩ Giai dịch sang tiếng Hán là Quan, họ Thư Mục Lỗ dịch sang tiếng Hán là Thư, họ Na La (phân thành Na La Diệp Hách và Na La Huy Phát), dịch sang tiếng Hán là Bất Thường, họ Hàn Nhan dịch sang tiếng Hán có lúc là Vương có lúc là Kim, họ Phước Sát dịch sang tiếng Hán là Phủ, họ Phí Mạc dịch sang tiếng Hán là Phí, họ Mã Giai dịch sang tiếng Hán là Mã.

Hiện nay dân tộc Mãn đã bị Hán hoá, không biết họ Mãn của mình là gì, nên họ không hiểu một chút gì về cách đặt tên con cháu họ theo cha ông ngày xưa.

5. Sự kỳ lạ của tên gọi

Tên của con người rất kỳ lạ, tên như thế nào cũng có. Chẳng ai dám nói rằng mình đều biết những từ dùng để đặt tên, ví dụ như có một vị cảnh sát già làm ở phòng hộ tịch của Sở công an thành phố, quản lý hộ tịch suốt mấy năm trời, nhưng có nhiều lúc gặp một chữ lạ trong tên lại phải tra từ điển, có những tên ngay cả

trong từ điển cũng không có, đó là những chữ do người ta tự đặt ra.

Có một vài người tên của họ làm cho người ta thấy buồn cười. Từng có một thi nhân gọi điện đến cho tôi, bảo tên là Hà Thủ Ô, tôi cho rằng mình nghe lầm, thầm nghĩ tên của ông ta tại sao lại là một vị thuốc Bắc? Nhưng ông ấy nói đúng là tên ông ta như vậy.

Có một lần, một vị ký giả của đài truyền hình Trung ương đưa cho tôi danh thiếp tên ở trên danh thiếp là Lộ Trần (bụi đường). Tôi cứ suy nghĩ cô ta là bụi đường? Trước đây tại sao không gọi là Đại Phong (gió lớn) cơ chứ.

Có một nữ sĩ tên là Lục Hải Không, người đến tìm cô để liên hệ công tác có lúc hỏi nhỏ: " Người ta tại sao cứ gọi chị là Lục Hải Không thế?"

Tôi có một người bạn họ là "Tâm", tên là Triệu, một lần có một người gọi điện cho anh ấy "Alô, có phải là thầy giáo Triệu Tâm không?". Hoá ra người đó gọi nhầm tên thành họ.

Ở một trường đại học, có một người đặt tên cho con là H, lúc đăng ký hộ khẩu cảnh sát khu vực nói rằng không được dùng bằng chữ cái La tinh, sẽ mang lại phiền phức cho công tác quản lý, nếu không thì hãy phiên âm chữ H sang tiếng Hán vì thế tên thành "Ái ngật" (thích ăn).

Có người tên là Hạ Đại Vũ, khi anh ta làm thư ký ở toà án Triều Dương, một lần khi bắt đầu phiên toà, đọc

tên những người công tác tại phiên toà: "Thư ký: Hạ Đại Vũ (đổ mưa to)", những người dự phiên toà ngồi dưới cảm thấy rất kỳ lạ "Hôm nay chẳng lẽ không phải là ngày đẹp trời à?"

6. Bàn về tên gọi theo duy tâm

Hiện nay ở một số quầy sách xuất hiện một số sách nói đến mối quan hệ giữa tên người và số mệnh, nội dung của những quyển sách này đều nói về việc tên người có quyết định từ vận mệnh con người như thế nào. Đặt tên gì để có thể làm quan, phát tài. Đặt tên gì thì có thể gặp rủi ro, thậm chí tên không hay còn có thể khắc chồng, những quyển sách này còn giới thiệu dùng tên để đoán số phận của con người như thế nào, dạy người ta thông qua những loại suy luận bát quái nào để đặt tên cho con v.v... Những loại sách có tính mê tín dị đoan này có hại không nhỏ đối với xã hội.

Trong con mắt mọi người, danh tính học có tính duy tâm là một kiểu lừa gạt, kiểu lý luận lấy tên người để dự đoán tương lai hoàn toàn là lý luận lừa gạt. Nếu tên của một người có thể quyết định được vận mệnh của người đó, tiền đồ của người đó, thế thì rất nhiều người coi trọng việc đặt tên nhưng vận mệnh của họ mỗi người một khác, thì giải thích như thế nào? Những người có tên Lý Chuẩn có hàng trăm hàng nghìn, nhưng có thể làm tác giả nổi tiếng thì chỉ có một người. Những người tên là Vương Đào, sinh cùng năm cùng tháng có hàng Vạn, nhưng có thể làm quán quân thế giới thì chỉ có

một người. Đối với việc cùng tên nhưng không cùng số phận, danh tính học mang màu sắc chủ nghĩa duy tâm không có cách giải thích. Vì việc họ nói tên người có quyết định tới vận mệnh là không có cơ sở khoa học, là do họ chủ quan tưởng tượng ra. Cũng có sách lấy lý luận không có một tí căn cứ khoa học nào trong những sách mê tín dị đoan làm căn cứ để suy đoán, những loại suy đoán này đương nhiên khó tránh khỏi sai lầm.

Danh tính học có tính chủ nghĩa duy tâm, những người sáng suốt sẽ cảm thấy rất hoang đường nhưng trong mắt những người hồ đồ, có vẻ như là một loại linh đan, một loại thuốc kỳ diệu. Tôi có một người bạn xem sách loại này và tin là thật, mời một thầy bói tính xem tên của anh ta có hay không. Kết quả thầy bói bảo là trong tên của anh có một chữ Châu, mà chữ "châu" có nghĩa là một con thuyền lá nhỏ, không làm được việc lớn, không phát tài được. Bạn tôi rất lo, đến tìm tôi, bắt tôi phải nhờ một người đổi tên trong hộ khẩu cho anh ta.

Tôi có một người bạn thân, chị ấy bị mắc căn bệnh nặng, vì thế đi tìm thầy bói, thầy bói đó nói rằng chị ấy bị mắc bệnh là vì tên của chị không tốt, nếu không thay tên, bệnh của chị sẽ không thể khỏi được. Chị tin là thật, bèn đổi tên. Sau này bệnh của chị vẫn không thấy biến chuyển gì tốt, thầy bói lại bảo số của máy nhắn tin của chị không tốt, không có lợi cho bệnh của chị, chị nên đổi số máy nhắn tin. Chị liền lập tức tìm máy nhắn tin có số đó, may là máy nhắn tin có số đó là của một diễn

viên nữ nổi tiếng nhưng tốt bụng. Diễn viên này đã đổi số máy cho chị. Nhưng dù là đổi tên hay đổi số máy đều không phải là thứ thuốc tốt cho căn bệnh của chị, không thể trị được căn bệnh đó, chị đành phải đi bệnh viện khám bệnh. Nếu chị còn tiếp tục đi tìm thầy bói, tôi tin là càng làm trầm trọng bệnh, càng thêm bệnh, nhất là căn bệnh tinh thần.

Còn có một nữ sĩ, qua 30 tuổi vẫn chưa có mang. Chị tin vào duy tâm cho rằng mình không thể có thai là do tên không tốt, hơn nữa tên này lại còn khắc chồng, không đổi tên không được. Để chứng minh cho thành tâm đổi tên của mình, đầu tiên chị đổi bút danh trong các bài viết của mình. Nhưng sau khi chị đổi tên, chả thấy bụng mình có biến chuyển gì.

Có một nữ kí giả nổi tiếng, vì thất tình mà đi xem bói, vị thầy bói nói chị phải đổi tên, không đổi tên sẽ không tìm được người yêu, hôn nhân sẽ thất baji. Chị đến trạm cảnh sát khu vực đổi tên, nhưng cảnh sát khu vực không cho chị đổi tên. Thầy bói lại nói không đổi tên không được, phải khắc một cái phù hiệu có để tên mình định đổi. Sau đó mang phù hiệu này trên người. Vị ký giả này đúng là có đưa tôi xem cái phù hiệu mà chị đang đeo. Tôi cảm thấy chị ta khiến người khác phải thông cảm, sự bất hạnh trong khuôn mặt chị có thể khởi nguồn từ sự nhẹ dạ cả tin này. Những cô gái lương thiện là những người dễ bị bọn bất lương lừa gạt và coi là trò chơi. Tôi có lẽ không thể làm cho người này tỉnh ngộ

nhưng là một cảnh sát, tôi muốn nhấn nhủ họ, danh tính học mang tính duy tâm chủ nghĩa rất có hại cho con người là những lý luận đối bại của bọn lừa gạt.

PHẦN 2
NGUYÊN TẮC ĐẶT TÊN

1. Dễ nhớ, dễ viết, có ý nghĩa

Tên là để người khác gọi, đây là vấn đề phải suy nghĩ xem người khác có dễ nhận biết tên mình không. Tên của một số người rất khó nhớ, đến thầy giáo còn phải tra từ điển. Tôi nhớ có một người bạn tên là Trương Lê, lần đầu tiên gặp mặt anh ấy bảo với tôi đọc là Lê, nhưng lần gặp sau tôi đã quên mất cách đọc của từ này. Tôi nghĩ rằng, nguyên tắc đặt tên phải có một nội dung nhất định đó là dễ nhớ, dễ viết.

Hiện nay có vài người cho rằng đặt tên cho con càng bí hiểm càng tốt, những chữ càng không phổ biến càng có ý nghĩa uyên thâm. Kỳ thực không phải như vậy, những chữ xa lạ không nhất định là có hàm nghĩa sâu sắc, mà khiếm khuyết của nó là không dễ nhớ, có lúc còn không dễ viết. Một vài người khi đặt tên cho con tìm trong "Tự điển Khang Hi", chọn dùng những từ khó nhớ để tìm trăm nghĩa sâu sắc của tên, rất dễ đem lại phiền phức không ít, đầu tiên là vì người khác không nhớ tên, đọc sai thì dễ gây trò cười cho người khác. Hơn

nữa nếu tên của một đứa bé có quá nhiều nét viết, khi nó phải viết tên thì rất tốn sức.

Tôi đã làm việc nhiều năm ở sở hộ khẩu, tiếp xúc với nhiều cái tên, có người tên vừa khó nhớ vừa khó viết. Ví dụ: Trong tên Lí Di, chữ Di có 19 nét, trong tên Thường Cừ, chữ Cừ có 17 nét, trong tên Trương Y, chữ Y có 22 nét, trong tên Tưởng Xán, chữ Xán có 17 nét. Những chữ này có hàm nghĩa nhất định, nhưng cùng không dễ hiểu.

Tên người phải có một nội hàm nhất định, đây là truyền thống đặt tên của người Trung Quốc. Nói tóm lại, hy vọng con mình tương lai trở thành người như thế nào, thì sẽ đặt tên cho con với nội hàm như thế. Ví dụ bạn mong con thành tài, có thể đặt tên là Lương Đống, Đống chính là rường cột, thể hiện vị trí quan trọng. Nhưng tốt nhất thường gọi là Lưu Thành Tài, Lý Thành Tài, những kiểu tên này quá thô, dễ bị trùng tên với người khác. Nếu bạn hy vọng con của mình trở thành một nhạc sĩ, thì hãy đừng ngại đặt tên là Vận Thanh, có ý là nó được sinh ra trong âm nhạc. Nếu bạn muốn con mình lớn lên thành hải quân có thể đặt tên là Long Hải, hy vọng nó như rồng vùng vẫy ở biển. Khi tôi đi lính ở hạm đội Đông Hải, có một người bạn chiến đấu tên là Vương Long Hải, nhưng bạn tôi đã đọc ngược tên của anh ấy là Hải Long Vương (vua sống ở biển).

Đặt tên cho con gái, thường thấy những cái tên có hàm nghĩa mĩ miều. Họ mong con mình đẹp người, đẹp

nết. Tôi cho rằng tên của con gái rất phong phú về ý nghĩa, và có đặc điểm thời đại hơn tên con trai. Những cô gái hiện đại dựa vào chính bản thân mình để thành danh thành tài đa số là họ có tài năng thực sự, nên đặt tên con gái vào vị trí bình đẳng với con trai, khi đặt tên cho con nên khai phá một con đường trong suy nghĩ, nhận thức.

2. Đặt tên tránh nghĩa xấu

Có người khi đặt tên cho con, không chú ý đến ý nghĩa, có lúc vì không chú ý khiến hàm nghĩa của tên rất khó chấp nhận. Ví dụ có người họ Đoàn, vợ anh ta họ Tân anh ta liền đặt tên cho con là Đoàn Tân, cái tên này nếu xét về mặt hình thức chữ, Tân chỉ tiền lương hoặc củi gỗ. Từ Đoàn với từ Đoạn có âm gần nhau, Đoàn Tân dễ làm người ta hiểu nhầm là tiền lương bị cắt hoặc củi không có. Điều này mang ý nghĩa không tốt, lương bổng và củi lửa là hai thứ không thể thiếu. Vì thế tên không nên có ý kì dị.

Tôi có một người bạn hồi nhỏ, tên là Ân Kiêu, chúng tôi nói rằng anh ta vừa gian, vừa đen tối. Tên của anh ta dễ mang ý nghĩa kì dị vì hiện tượng từ đồng âm khác nghĩa.

Có một nữ cảnh sát khu vực kể cho tôi một chuyện cười. Có một bà đến trạm cảnh sát khu vực, đăng kí hộ khẩu cháu trai mới sinh. Bà nói rằng đặt cho cháu trai của mình tên là Dương Vĩ (chữ vĩ trong từ vĩ đại). Nữ cảnh nghe xong, mặt ửng đỏ bởi vì chữ vĩ còn có nghĩa

là "teo lại", từ dương còn để chỉ " dương vật".Nữ cảnh sát ái ngại khuyên bà lão hãy đổi tên khác bởi cái tên này sau rất khó kiếm được người yêu. Bà lão nói rõ: " Cái gì mà không hay, rất hay là đằng khác, tên người và việc tìm người yêu có quan hệ gì đến nhau. Cô cứ viết cho tôi". Nữ cảnh sát không còn cách nào đành phải làm thủ tục hộ khẩu cho đứa trẻ sơ sinh.Nhưng một lúc sau, bà cụ quay lại muốn được đổi tên cho cháu mình, bởi vì người con dâu không đồng ý. Nữ cảnh giải thích thực ra chị chưa viết tên vào sổ hộ tịch, vì biết rằng thế nào bà cũng có thể quay lại. Câu chuyện cười cho thấy việc đặt tên cho con không chỉ mang ý nghĩa kì dị về mặt nghĩa mà ngay cả về ngữ âm cũng không được sơ xuất.

3. Khi đặt cho con cần phải dùng những từ chuẩn mực

Đặt tên cho con cần phải dùng những từ chuẩn mực,không chỉ phụ thuộc vào sở thích của cá nhân mà đặt tên cho con mình một cách tuỳ tiện.

Trong lịch sử Trung Quốc, Võ Tắc Thiên đã từng tự tạo cho tên cho mình, nghe nói bà tạo hơn mười từ mà trong tự điển không có. Nếu người đời sau dùng để đặt tên thì không thể tránh được những phiền phức có thể xảy ra. Ngày nay, chúng ta không thể bắt chước Võ Tắc Thiên cấu tạo từ. Đây là việc tự tạo ra phiền phức cho chính bản thân mình. Trong sổ hộ khẩu của công an Trung Quốc có rất nhiều từ tự tạo ra, không được đưa vào ngăn đựng hồ sơ khiến cho việc quản lý sổ hộ tịch gặp phải rất nhiều khó khăn.

4. Yêu cầu ngữ âm của tên gọi

Tên – ngoài việc yêu cầu dễ nhớ, cần phải phù hợp qui luật phát âm của ngôn ngữ dân tộc đó, phải dễ đọc. Nói chung tên mà có hai âm tiết, nếu âm tiết trước là thanh trắc thì âm tiết sau phải là thanh bằng. Ví dụ: Lý Dương, Lý là thanh trắc, Dương là thanh bằng. Tống Lâm, Tống là thanh trắc, Lâm là thanh bằng. Cũng có thể từ đằng trước là thanh bằng, từ đằng sau là thanh trắc. Ví dụ: Trương Phảng, Trương là thanh bằng, Phảng là thanh trắc. Những từ này đều phù hợp yêu cầu ngữ âm, nhưng nếu từ thứ nhất là thanh bằng, từ thứ hai phải là thanh trắc. Khi đọc lên nghe không hay. Ví dụ: Tô Vũ, đọc không thuận miệng bằng Tô Ngọc. Gọi là Trương Phảng rất trúc trắc, không bằng gọi là Trương Phương.

Yêu cầu về ngữ âm đối với tên có ba chữ càng nghiêm ngặt hơn. Nếu thanh trắc đặt không đúng chỗ, đọc lên sẽ không thuận. Ví dụ ba từ đều dùng thanh trắc như: Thẩm Hảo Cách, đọc lên rất trúc trắc, có vẻ như không thể đọc một hơi mà hết. Ba từ đều dùng thanh trắc cũng không hay. Ví dụ: Tống Triệu Thịnh đọc lên cũng không hay, nghe không hay bằng Tống Triệu Niên, vì Niên là thanh bằng. Từ thứ đứng ba là thanh bằng, làm cho người ta có cảm giác kêu hơn. Từ thứ ba cũng không phải hoàn toàn không dùng thanh trắc, hoặc cũng có thể dùng từ láy như Thanh Thanh v.v... Chẳng qua những từ láy này thường dùng để đặt tên cho con gái. Tên con trai từ thứ ba nên dùng thanh bằng là tốt nhất, dùng thanh bằng có thể làm cho âm đọc vang, có khí dương.

5. Đừng đặt tên theo kiểu "Em" và "Chị"

Trong số tên của người Trung Quốc, những tên có chữ tỉ (chị) và muội (em) có không ít, Trương Nhị Muội, gọi tắt là Nhị Muội (em hai). Trương Nhị Tỉ, gọi tắt là Nhị Tỉ (chị hai). Còn có một người nổi tiếng là Lưu Tam Tỉ, nhưng tên này mặc dù nghe không chán nhưng dễ gây hiểu sai. Nói một cách đơn giản, một người ở vào độ tuổi khác nhau, trong trường hợp khác mới có thể được gọi là Muội hay Tỉ (em hay chị), gặp người hơn tuổi mình thì gọi là Tỉ (chị), gặp người ít tuổi thì gọi là Muội (em). Gọi một người tuổi bằng mình là Tỉ (chị), trong lòng chắc chắn sẽ cảm thấy bất ổn. Gọi một người lớn tuổi hơn mình là Muội (em) có gì đó không được lễ phép. Cũng tương tự như vậy trong tiếng Việt có rất nhiều người thích tên là Tuấn Anh, Hoàng Anh... Khi gọi chỉ dùng từ anh thôi nhiều lúc cũng cảm thấy không ổn. Vì thế khi đặt tên không nên dùng từ Muội hoặc Tỉ là tốt nhất.

PHẦN 3
LÀM THẾ NÀO ĐỂ TRÁNH BỊ TRÙNG TÊN

1. Nguyên nhân tạo nên sự trùng tên.

Bị trùng tên là một vấn đề làm người ta phiền não, đáng lẽ ra tên một người chính là đặc điểm sở hữu của anh ta, phân biệt anh ta với người khác, nhưng lại có tới

180 người cùng tên với anh ta, thậm chí có hàng vạn người cùng tên. Tại sao có vấn đề trùng tên gì?

Nguyên nhân đầu tiên gây ra hiện tượng trùng tên là họ phổ biến, ở phòng hộ khẩu của cục công an, những cái tên bị trùng từ con số hàng nghìn người là: Vương Thúc Anh, Vương Thúc Lan, Vương Tú Lan, Vương Hồng, Vương Quân, Vương Ba, Lý Kiệt, Lý Quân, Lý Hoa, Lý Minh, Lý Giai Lan, Trương Giai Lan, Trương Giai Châu, Trương Hiểu Minh, Trương Quân, Trương Hoa, Trương Bàng, Trương Hồng, Lưu Quân, Lưu Kiến, Lưu Kiến Quốc, Lưu Thúc Châu, Lưu Kiến Quân, Triệu Kiệt, Triệu Cương, Triệu Bình,... Chủ yếu là họ trùng họ như: Trương, Vương, Lý, Triệu, Lưu, đây là những họ lớn, có những người mang họ đó khi đặt tên đương nhiên dễ bị trùng.

Nguyên nhân thứ hai gây ra trùng tên là những từ phổ biến, cái gọi là từ phổ biến là những từ xuất hiện rất nhiều khi đặt tên, dùng đến quen. Những từ này bao gồm:

- Hồng (chỉ màu hồng, chỉ cầu mình, chỉ sự to lớn). Ví dụ như: Trương Hồng, Lý Hồng, Vương Hồng, Triệu Hồng...

- Quân: Lưu Quân, Vương Quân, Lý Quân, Lý Hồng Quân...

- Lan: Trương Tú Lan, Lý Giai Lan, Vương Thúc Lan...

- Ba: Vương Ba, Trương Ba, Lưu Ba, Từ Ba...

- Hoa: Lý Hoa, Trương Hoa, Trương Lập Hoa, Lưu Ái Hoa, Triệu Lệ Hoa...

- Quốc: Vương Kiến Quốc, Lý Ái Quốc, Trương Bảo Quốc....

- Kiệt: (kiệt xuất), Lý Kiệt, Vương Kiệt...

- Khiết: (trong sạch), Dương Khiết, Lưu Khiết...

- Châu: (ngọc châu) Vương Thúc Châu, Lý Bảo Châu, Trương Ái Châu...

- Anh: Lý Anh, Vương Thục Anh, Lý Lan Anh, Trương Chí Anh, Triệu Tuấn Anh...

- Cương (cứng rắn) Lý Cương, Vương Cương, Trương Vĩnh Cương, Trần Chí Cương...

- Minh: (sáng sủa, thông minh)Trương Hiểu Minh, Vương Hiểu Minh, Vương Minh, Lý Minh...

- Tân: (luôn mới mẻ)Vương Sinh Tân, Vương Hoán Tân, Trương Lập Tân, Vương Kiến Tân...

- Hân: (sáng sủa) Lưu Hân, Lý Hân...

- Thắng: Dương Vĩnh Thắng, Lý Lợi Thắng, Trần Xương Thắng...

- Trịnh: Trương Quốc Trịnh, Trần Xương Trịnh...

- Kiến: Lý Kiến Quốc, Lưu Kiến Quân...

- Kiện: (khoẻ mạnh) Lý Kiện, Vương Kiện ...

- Tuấn: (anh tuấn, tuấn tú) Trương Tuấn Hồng, Lý Tuấn Anh, Trương Tuấn, Vương Tuấn...

Những cái tên dùng những từ phổ biến này, nếu lại có họ phổ biến, thì sẽ bị trùng tên với hàng ngàn người khác. Vì thế không nên dùng nữa, nếu là họ ít phổ biến lại dùng những tên phổ biến cũng khó tránh khỏi bị trùng tên. Trong tiếng Trung từ có hàng ngàn hàng vạn, tại sao lại đều chỉ dùng vài từ trên để đặt tên?

Nguyên nhân thứ ba là tên đơn gồm hai chữ ghép lại tạo ra tỉ lệ trùng tên cao. Ví dụ: Họ Vương, tên Đào (sóng lớn), tỉ lệ sử dụng chữ Đào để đặt tên vốn đã cao, lại dùng tên đơn (chỉ gồm một chữ) tự nhiên rất dễ bị trùng tên. Vương là họ phổ biến, vì thế Vương Đào có nhan nhản thì cũng không lấy gì làm lạ. Nếu tỉ lệ sử dụng một từ dùng để đặt tên không cao, nhưng lại dùng để đặt tên đơn thì cũng dễ bị trùng tên. Ví dụ: từ Dương (mặt trời), tần suất sử dụng từ này để đặt tên không cao, nhưng lại chỉ dùng một từ này để đặt tên thì hiện tượng trùng tên sẽ nhiều, ví dụ những người tên là Dương Dương (chữ Dương đầu tiên là cây Dương, chữ Dương thứ hai là mặt trời), thì có không ít hơn 1000 người. Lại còn nói những từ dùng phổ biến đã nói ở trên, dùng từ nào để đặt tên đơn thì cũng có thể bị trùng tên. Ví dụ từ Quân, dù bạn có họ gì đi chăng nữa, chỉ cần dùng chữ Quân để đặt tên, chắc chắn sẽ bị trùng. Ví dụ họ là Quý, họ này chiếm tỉ lệ ít trên tổng số dân Trung Quốc, nhưng nếu bạn tên là Quân sẽ bị trùng tên với những người khác. Vì thế xem ra, để tránh bị trùng tên, tốt nhất không nên dùng tên chỉ gồm họ tên (có hai chữ).

Nguyên nhân thứ tư là đặt tên dựa trên sự sắp đặt vai vế, địa vị trong xã hội... phạm vi lựa chọn quá ít nên dễ bị trùng. Đặt tên dựa trên sắp đặt vai vế, từ cổ đã có, theo sử sách ghi lại. Vua Hàm Phong thời nhà Thanh có thiếp yêu là Ý Phi sinh được hoàng tử, do vua Hàm Phong đích thân thưởng tên cho, gọi là Tái Thuyền. Tên Tái là tên thuộc hàng trên. Thời vua Càn Long, hoàng tử thứ sáu là Vĩnh Dung, vẽ bản đồ các đời vua trong dòng tộc, đã trình lên hoàng hậu Hiếu Thánh, bản đồ này do vua Càn Long tự đề tên, trong đó có một câu "Vĩnh Tái Phụng Từ Ngu". Con cháu đời sau, chọn năm chữ trên để đặt tên cho tôn thất, vua Hàm Phong là đời dùng chữ Tái. Nay vua Hàm Phong lại lấy chữ Tái của đời mình phong tặng cho con, thì sau chuyện nhầm lẫn giữa các thứ bậc trong gia đình ắt hẳn sẽ xảy ra. Phương pháp đặt tên dựa theo vai vế, tới nay chỉ sử dụng rộng rãi trong dân gian, ví dụ tôi có một người bạn chiến đấu, gọi là Uyển Chiến Cương. Anh ấy nói anh ấy là đời dùng chữ Chiến để đặt tên trong họ tộc. Phương pháp đặt tên phân theo vai vế, tên đệm với họ và tên bị hạn chế bởi đúng một từ, chỉ có thể thay đổi tên (từ thứ ba).Vì thế cũng rất dễ bị trùng.

Nguyên nhân khác tạo nên hiện tượng trùng tên là không có nơi để hỏi thông tin. Trước mắt cơ quan công an của Trung Quốc chưa có nghiệp vụ phòng ngừa hiện tượng trùng tên, nhân dân khi đặt tên cho con, chỉ căn cứ vào phạm vi tiếp xúc bình thường của mình để phán đoán xem người có cái tên đó nhiều hay ít.

2, Vấn đề mà trùng tên đem lại

Những vấn đề mà hiện tượng trùng tên đem lại cho con người tưởng đơn giản, nhưng nhiều lúc không tránh được phiền phức, như trong một trận bóng đá có hai ngôi sao tên là Vương Đào. Để phân biệt được hai người, đành phải gọi Vương Đào của đội Vạn Đạt tỉnh Đại Liên là Tiểu Vương Đào, gọi Vương Đào của đội công an quốc gia thành phố Bắc Kinh là Đại Vương Đào, nếu lại có thêm một Vương Đào nữa thì thật là khó, chỉ có thể gọi là Lão Vương Đào.

Đơn vị của tôi có hai người tên là Vương Kiến Tân, một người là nữ, một người là nam. Để phân biệt được hai người này chúng tôi chỉ có thể gọi Vương Kiến Tân nam và Vương Kiến Tân nữ, nếu không thì sẽ bị lẫn lộn. Bình thường nếu gọi sai tên chỉ là chuyện nhỏ, nếu khi dùng thẻ tín dụng, tài khoản mà có hiện tượng trùng tên, thì rất dễ gây ra chuyện lớn.

Tôi đã từng có một người bạn làm việc tại ngân hàng, vì máy vi tính của chị có vấn đề, tính thiếu lợi tức của khách gửi tiền tiết kiệm là một vạn nhân dân tệ, chị không tìm được người này, bèn đến tìm tôi là người làm việc trong ngành cảnh sát để nhờ giúp đỡ. Tôi vừa mới tìm tên của người mà chị cần tìm, đã phát hiện ra có tới hàng chục người tên như thế, không thể tìm ra ai là người mà chị cần tìm. Cuối cùng chỉ còn cách đi đến từng nhà dựa theo địa chỉ trong hộ khẩu mặc dù cuối cùng tìm được vị khách hàng đó, nhưng đã

tốn không ít công sức. Nếu người đó có tên không bị trùng, thì rất dễ tìm.

Đem lại ấn tượng sâu nhất cho tôi là, khi mới vào công tác ở sở hộ tịch cục công an, có một lần chỗ chúng tôi nhận được một lá thư tìm người thân gửi từ Đài Loan, trong thư nói anh ta là phi hành gia của không quân quốc dân Đảng, năm 1949 đi Đài Loan, mấy chục năm không có liên hệ với mẹ ở đại lục. Anh đã từng nhờ người tìm mẹ mình, nhưng ngôi nhà trước đây anh ở đã bị dỡ, ngôi nhà tranh bị thay thế bởi một toà nhà cao tầng, vì thế chả còn biết tìm ở đâu. Anh muốn nhờ chúng tôi tìm mẹ của anh. Anh nói mẹ mình tên là Vương Thúc Châu nhờ cảnh sát khu vực vừa tìm cái tên này. Ở Bắc Kinh đã có trên một vạn, đi tìm ở đâu đây? Nếu đến từng nhà một để hỏi thì phải mất 10 đến 20 năm. Cảnh sát chỉ còn cách đến địa chỉ anh viết trong thư để tìm, may mà khi đi tìm những người làm ở hội đồng uỷ ban nhân dân trước đây. Một vị chủ nhiệm cũ cho biết, khi dỡ ngôi nhà này, có một bà già cứ ôm lấy cây không đi, xe ủi đất cũng không rời đi, nói rằng con trai bà đã xa nhà mấy chục năm rồi, bà sợ khi con trai về không tìm được nhà cũ. Cảnh sát khu vực theo đầu mối này tìm được bà. Bà lão nhìn thấy thư của con trai, khóc to rồi quỳ xuống cám ơn cảnh sát khu vực, nói nếu không gặp được những cảnh sát có tâm huyết như thế này, đời này kiếp này bà sẽ không gặp được con trai mình. Kỳ thực do tên của bà bị trùng qúa nhiều, nếu không vì cảnh sát khu vực gặp may thì bà thật ra sẽ không được gặp lại con trai.

3. Làm thế nào để không bị trùng tên

Biết được nguyên nhân tạo ra hiện tượng trùng tên, thì sẽ tránh được nó dễ dàng hơn. Đầu tiên là không dùng những từ phổ biến để đặt tên, ở trên đã giới thiệu một vài từ phổ biến có tần suất sử dụng để đặt tên cao. Vì thế khi đặt tên cho con hãy cố tránh sử dụng những từ phổ biến này, vì trách nhiệm của mình đối với con, mất thêm một chút thời gian để đặt cho con một cái tên vừa ý.

Bạn nên chú ý tốt nhất là không đặt tên đơn. Những tên chỉ gồm hai chữ dễ bị trùng hơn những tên kép có ba chữ. Hơn nữa những từ có thể chọn để đặt tên đơn hơi ít, hàm nghĩa cũng không phong phú bằng tên kép gồm ba chữ, suy cho cùng tên có thêm một chữ thì sẽ có thêm một lớp nghĩa mới.

Để tránh được hiện tượng trùng tên, nâng cao tố chất văn hoá của người đặt tên là việc rất cần thiết. Nếu bạn thấy rằng trình độ văn hoá của mình không cao, có thể nhờ người có học vấn cao đặt tên cho con mình. Tôi đã từng gặp một người như vậy, nhờ ông ta đặt tên cho cháu trai, đã nhờ mấy người có kiến thức mà ông quen biết, mỗi người đưa ra vài cái tên, từ đó chọn ra cái tên hay nhất. Có vài người khi đặt tên cho con suy nghĩ không chu đáo, đợi lúc con lớn mới đổi tên, điều này làm cho công tác của cơ quan công an gặp nhiều khó khăn. Tôi có một vài người bạn học, trước khi tham gia công tác đã đổi tên, quen gọi tên rất không tiện, có vài người tự đổi tên, người khác không biết họ đã đổi tên,

vẫn gọi tên cũ. Vì thế xem ra, đổi tên không phải là việc hay, tốt nhất là khi đặt tên nên cẩn thận.

Tôi cho rằng phải triệt để giải quyết vấn đề trùng tên, những cơ quan hữu quan nên tiến hành cách làm giảm mức độ trùng tên, đồng thời triển khai nghiệp vụ tránh trùng tên. Trước mắt có một số quốc gia đã triển khai nghiệp vụ này, có một số quốc gia quy định, nếu tên của trẻ sơ sinh đã có hơn 3 người có tên này, người khác sẽ không thể đặt tên này được.

Đương nhiện, nghiệp vụ chống trùng tên do cơ quan công an triển khai, phải dựa vào thiết bị nối mạng của máy vi tính. Khi đăng ký hộ khẩu cho trẻ sơ sinh, thông qua máy tính để kiểm tra, lập tức sẽ biết được có bị trùng tên không. Nếu không có mạng máy vi tính, Bắc Kinh có hàng nghìn vạn người, muốn kiểm tra xem có bị trùng tên hay không, cũng không phải là chuyện dễ.

Nếu có mạng máy vi tính tiên tiến quản lý hộ tịch, lại có thêm quy định liên quan, vậy thì vấn đề trùng tên có thể triệt để giải quyết.

CHƯƠNG II
NHỮNG SUY NGHĨ VỀ CÁCH ĐẶT TÊN

PHẦN 1
ĐẶT CHO CON TRAI MỘT TÊN THẬT KÊU

1. Khí phách trong tên con trai

Trong số những tên của người Trung Quốc, có rất nhiều tên rất có khí chất nam nhi. Ví dụ: Lôi (sấm), Tráng (cường tráng), Phi (bay), Hải (biển), Thạch (đá), Mãnh, Dũng, Uy, Võ, Thiên, Hào (hào kiệt), Hùng, Xung (khoẻ mạnh), Chấn (chấn động), Bưu (cọp con), Lỗi (lỗi lạc), Tiêu (bầu trời), Hiệp (nghĩa hiệp), Ngang (hiên ngang)... Những từ này dùng rất xác đáng, có thể làm cho tên gọi có khí phách. Dưới đây là một vài ví dụ về những tên có dùng những từ trên:

Tiêu: La Tiêu. Thời Đường danh tướng La Thành có con trai tên là La Tiêu. Tên này làm cho người ta có cảm giác có một luồng khí cao tận chín tầng mây.

Tráng: Điền Tráng, có một vị đạo diễn danh tiếng ở Trung Quốc, chỉ cần nghe tên này là biết ông là một trang nam tử cứng cỏi.

Xung: Lâm Xung là một hảo hán trong "Thuỷ Hử" là giáo đầu của 80 vạn cấm quân. Từ "Xung" trong tên này, đã đủ nói lên tính cách của vị giáo đầu này.

Phi: Mã Vân Phi. Ngựa chạy dưới mặt đất đã đủ nhanh, nếu còn bay trên mây, thì sẽ thành ngựa bay trên trời rồi.

Chấn: Lý Chấn Nguỵ. Hàm nghĩa của từ chấn rất sâu sắc, chấn động, rung động những từ này rất có khí phách, trong tên mà có từ Chấn, cũng có nghĩa bao hàm thâm ý của những từ do chữ Chấn ghép thành. Nói tên là Chấn Nguỵ, lại có một hàm nghĩa khác, là một vật giả dối (nguỵ nghĩa là giả dối. Ví dụ như: nguỵ biện, nguỵ quân tử).

Hải: Lưu Hải Khoát. ("khoát" nghĩa là hào phóng). Tính tình hào phóng, khoáng đạt như biển, nhân phẩm đương nhiên là tốt, nếu tiền đồ cũng rộng mở như biển nhất định là người có đại tài.

Lỗi: Triệu Thạch Lỗi. Từ Lỗi bản thân là do từ Thạch (đá) tạo thành Thạch. Chữ Lỗi do bốn chữ Thạch tạo thành, nhất định là cứng cỏi không ai bì được. Một người con trai cứng cỏi như đá, ý chí đương nhiên rất kiên cường, nhất định là một người đàn ông có bản lĩnh.

Kiếm: Lý Tử Kiếm. Cổ nhân cho rằng: màu tím đến từ phía đông (tử: màu tím), tử khí (khí có màu tím) là

một loại khí đem lại vận may, thanh kiếm có tử khí đương nhiên báo hiệu một điều tốt lành.

Hiệp: Lý Thiếu Hiệp. Thời xưa chữ hiệp khách. Hiệp khách thường có võ nghệ cao cường, coi trọng nghĩa khí, có lúc dùng tấm lòng nghĩa hiệp để hình dung những người trông thấy việc nghĩa thì phải hành động. Dùng tên Thiếu Hiệp, nghĩa là từ khi còn trẻ đã có tấm lòng nghĩa hiệp (thiếu: trẻ. Thiếu niên).

Cao Thiên Thạch: Thiên Thạch có nghĩa đá ở trên trời là thần tiên, không chỉ cứng chắc mà còn có khí tiên.

Mãnh: Thiệu Mãnh. Mãnh thường dùng để hình dung sự dũng mãnh, những người đàn ông dũng mãnh thì được người khác kính phục, cũng có nghĩa là người có gan, can đảm.

Uy: Lý Mãnh Uy. Mãnh đã đủ có dũng khí rồi, lại có thêm uy phong lẫm liệt, càng có đầy khí phách nam nhi.

Bưu: Trương Bưu. Bưu bản thân là hổ con, nhưng từ Bưu luôn luôn dùng để hình dung một con người có tầm vóc cao lớn. Một con người có tầm vóc như hổ đương nhiên là có khí phách hơn người.

Ngang: Lý Tử Ngang chỉ một nhà thơ đời Đường. Ngang có thể được giải thích là cao già, hoặc cũng có thể hiểu là hiên ngang, cũng chính là một người có dáng vẻ to lớn, hùng vĩ. Thời cổ đại gọi những người có học vấn là "Tử", ví dụ Khổng Tử, Mạnh Tử. Tử lại đứng đầu trong địa chỉ, vì thế "Tử Ngang" là người có học vấn uyên thâm, đứng ở vị trí số một, khí phách hiên ngang.

Võ: Đặng Hoằng Võ (Hoằng: lớn mạnh). Võ có nghĩa mãnh liệt, uy võ, giỏi giang, dùng chữ võ để đặt tên cho con trai, đương nhiên rất có khí phách, làm cho người ta có cảm giác về sự cường tráng, dũng mãnh.

Thiên: Vương Thiên. Có người cho rằng, dưới bầu trời chẳng ai có thể là Vương Địa vì thế người họ Vương có đủ lý do được gọi là Thiên. dù là ai đi nữa, cao nhất cũng chẳng thể cao hơn trời, to nhất cũng chẳng thể to hơn trời. Lấy "thiên" làm tên, nghĩa là cao, to, xa.

Hào: Quốc Hào, những người có tài năng kiệt xuất mới có thể được gọi là Hào. Thêm một chữ "Hào" trong tên, có nghĩa là hào phóng thẳng thắn, khí phách hào hùng, "Quốc Hào" chính là anh hùng hào kiệt của đất nước.

Hùng: Tiểu Hùng.Người có sinh lực cường tráng gọi là Hùng, như Quần Hùng Trục Lộc, thời Chiến Quốc có thất hùng (bảy nước mạnh). "Hùng" nghĩa hùng vĩ, khoẻ mạnh. Trong tên có chữ hùng bao hàm nghĩa chí hướng muốn làm anh hùng hào kiệt.

2. Tham khảo những cái tên nổi tiếng trong lịch sử.

Tên của con trai phải có tiếng vang, có thể tham khảo tên của những danh nhân, mượn tên của họ, kính trọng con người họ, học hỏi những điều vĩ đại của họ. Lịch sử Trung Quốc có mấy ngàn năm, danh nhân nhiều đến nỗi đếm không hết, mỗi họ khác nhau đều có những bậc danh nhân.

Ngải: Hoạ sĩ thời Tống là Ngải Thục, danh tướng dưới quyền của Trương Hiền Chung đời Minh là Ngải Năng Kỳ, nhà thư pháp thời Thanh là Ngải Hiển. Triết học gia hiện đại là Ngải Tử Kỳ.

An: quốc công thời Đường là An Kim Tạng. Đại học sĩ đời Nguyên là An Hiệu.

Bạch: Thi nhân nổi tiếng đời Đường là Bạch Cư Dị, văn học gia Bạch Thành Giản . Đời Nguyên có kịch gia Bạch Phúc. Đời Thanh có thư pháp gia Bạch Vân Thượng. Thời hiện đại có nhà viết kịch nổi tiếng Bạch Hạnh, nghệ sỹ nhiếp ảnh Bạch Đại Phương, võ sư biểu diễn côn ba khúc Bạch Vân Sinh, nghệ sĩ đánh đàn tì bà là Bạch Phương Nam.

Ban: nhà sử học thời Đông Hán là Ban Siêu, Ban Cố.

Bao: thi nhân thời Đường là Bao Dung. Tri phủ Khai phong Bao Chửng thời Tống được người đời gọi là Bao Thanh Thiên. Nhà văn hiện đại Bao Thiên Tiếu, biên tập viên thời sự Bao Tịnh Chi.

Bối: thư pháp gia Bối Nghĩa Uyên thời nhà Lương. Thi nhân triều Minh là Bối Quỳnh.

Tất: hoạ sĩ triều Đường là Tất Hồng. Đời Tống có nhà phát minh nghệ thuật ấn loát Tất Thăng. Hoạ sĩ thời Thanh là Tất Hàm. Trung tướng quân giải phóng là Tất Chiêm Vân, thi nhân là Tất Cách Phi.

Biên: văn học gia thời Đông Hán là Biên Phượng. Hoạ sĩ triều Đường là Biên Văn Tiến.

Biện: thi nhân triều Nguyên là Biện Tư Nghĩa, Triều Minh có hoạ sĩ Biện Văn Du.

Bá: đệ tử của Khổng Tử thời Chiến quốc là Bá Kiến. Đại phu nước Tần thời Chiến quốc là Bá Tôn

Bạc: thư pháp gia triều Nam Tống là Bạch Triệu Chi. Nhà khoa học triều Minh là Bạc Bảo.

Bốc: đệ tử của Khổng Tử thời Xuân thu là Bốc Thương, danh sĩ nước Ngô thời Tam quốc là Bốc Tĩnh. Hoạ sĩ triều Thanh là Bốc Thuấn Niên.

Bộ: Thừa tướng nước Ngô thời kim quốc là Bộ Trắc.

Thái: nhà phát minh kỹ thuật làm giấy thời Đông Hán là Thái Luân. Hoạ sĩ triều Tống là Thái Nhuận, học giả Thái Thẩm. Nhà giáo dục Thái Nguyên Bồi, tiểu thuyết gia lịch sử Thái Đông, tướng lĩnh thời kháng Nhật là Thái Diên Khải, nhà côn trùng học Thái Bang Hoa, nhà nghiên cứu thực vật học Thái Hi Đào, nhà cách mạng Thái Hoà Sâm, nhà nhiếp ảnh Thái Sở Sinh.

Thương: Thái thú đất Đôn Hoàng, nước Nguỵ ở thời Tam quốc là Thương Tư.

Tào: Thừa tướng thời Tây Hán là Tào Nam. Nguỵ võ đế thời Tam quốc là Tào Tháo, văn học gia Tào Phi, Tào Thực. Triều Đường có hoạ sĩ Tào Bá, tể tướng Tào Xác. Triều Thanh có văn học gia Tào Tuyết Cần, dịch giả hiện đại Tào Mạt Phong, nguyên thị trưởng Thượng Hải là Tào Địch Thu.

Sầm: triều Đường có tể tướng Sầm Văn Bản, Sầm Hi, Sầm Trường Sảnh, thi nhân Sầm Tham.

Sái: triều Đường có Hoắc Quốc Công Sài Thiệu. Triều Minh có khai quốc công thần Sài Hổ.

Thường: triều Đường có thi nhân Thường Kiến, triều Tống, tể tướng Thường Đình. Hiện tại có ký giả thời sự Thường Chi Thanh, trung tướng không quân giải phóng Thường Càn Khôn.

Triều: triều Tống có văn học gia triều Đoan Lễ, Triều Bổ Chi, Triều Xung Chi

Xa: thời Tam quốc Thái thú Hội Kê là Xa Tuấn. Triều Đường có hoạ sĩ xa Đạo chính. Triều Tống có học giả Xa Nhược Thuỷ. Triều Thanh có thi nhân xa Đỉnh Tấn.

Trần: Đời nhà Tấn, lãnh tụ khởi nghĩa nông dân Trần Thắng. Thời Tây Hán Trần Bình, thời Tấn sử học gia Trần Thọ. Triều Đường có thi nhân Trần Tử Ngang. Triều Tống có tư tưởng gia văn học gia Trần Lượng. Triều Minh có người viết tản văn Trần Đạc, thi nhân yêu nước Trần Tử Long. Triều Thanh có triết học gia Trần Xác, tướng lĩnh quân Thái Bình Thiên Quốc là Trần Ngọc Thành. Đại tướng quân giải phóng Trần Cảnh. Nguyên soái Trần Nghị, nhà lý luận kịch Trần Sấu Trúc, nhà giáo dục nhi đồng Trần Hạc Cầm.

Thành: Triều Tống, tướng lĩnh chống nhà Kim là Thành Mẫn. Triều Minh thượng thủ bộ lễ là Thành Cơ Mạng. Triều Thanh có đại hoạ sĩ là Thành Khắc Củng.

Trình: thời Tấn có nhà văn tự học Trình Mạc. Tướng quân Trình Phổ nước Ngô thời Tam quốc, triều

Đường có Lữ Quốc Công Trình Giảo Kim, triều Tống có triết học gia Trình Di, triều Thanh có tướng lĩnh hải quân Trình Bích Quang hiện đại có nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Trình Nghiêm Thu, nhà giáo dục Trình Tân Ngô,nghiên cứu vật lý học thiên thể Trình Mậu Lan, nghệ sĩ biểu diễn ca khúc Trình Thụ Thướng.

Chử: Triều Đường có thư pháp gia, tể tướng chử Trục Lương, triều Thanh có nhà nghiên cứu lịch thiên văn Chử Dần Lượng.

Trữ: thời kỳ Chiến quốc, tướng quốc nước Tề là Trữ Tử, triều Đường thi nhân Trữ Quang Hi.

Sở: triều Tống có nhà nghiên cứu thiên văn học Sở Diễn.

Thuần Vu: thời Tây Hán có Định Lãng Hầu Thuần Vu Trưởng, thời Nam Trần có tướng quân xa kị Thuần Vi Lượng.

Thôi: triều Đường có hai người Thôi Hạo, triều Tống có hoạ sĩ Thân Bạch, hữu thừa tướng Thôi Dữ Chi, triều Nguyên có hoạ sĩ Thôi Phan Huy. Triều Thanh có học gia Thôi Thuật, hiện đại có nghệ sĩ điện ảnh Thôi Nguy.

Đới: thời Đông Tấn có hoạ sĩ Đới Quý, triều Đường có tể tướng Đới Chí Đới, hoạ sĩ Đới Tung, thi nhân Đới Thúc Luân. Triều Minh có hoạ sĩ Đới Nếu. Triều Thanh có triết học gia Đới Chấn, hiện đại nhà văn cách mạng Đới Bất Phàm, nhà thiên văn học Đới Văn Trại, thi nhân Đới Vụng Thư.

Đặng: danh tướng nước nguỵ thời Tam quốc Đặng Ngải. Triều Tống có nhà tư tưởng Đặng Mục, triều Thanh có thư pháp gia Đặng Thạch Như, Lưỡng Quảng tổng đô Đặng Diên Trinh, tướng lĩnh yêu nước Đặng thế Xương. Hiện đại có người làm công tác thu nhập tin thời sự Đặng Thác, nhà vật lý học hạt nhân Đặng Giá Tiên, nhà nghiên cứu lịch sử Đặng Văn Như, nhà giáo dục Đặng Sơ Dân, thi nhân Đặng Quân Ngô, nhà sinh vật học Đặng Thúc Quần, nhà nghiên cứu nông học Đặng Thực Nghi.

Địch: Triều Đường có danh tướng Địch Nhân Kiệt, triều Tống có khu mật sử Địch Thanh.

Điêu: triều Đường có hoạ sĩ Điêu Quang. Triều Thanh có thư pháp gia Điêu Đới Cao.

Đinh: thời Tam quốc, nước Ngô có đại tướng quân Đinh Phụng, triều Thanh có tuần phủ Sơn Đông Đinh Bảo Trinh, Bắc Dương Thuỷ soái đề độ Đinh Nhữ Xương. Hiện đại có nhà địa chất Đinh Văn Giang, kịch tác gia Đinh Tây Lâm,. nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Đinh Thị Nga, nhà hoá học Đinh Tự Hiền.

Đông Phương: thời Tây Hán có nhà văn Đông Phương Sóc. Triều Đường có thi nhân Đông Phương Cù, Đông Phương Hạo.

Đông Quách: thời Chiến quốc có danh sĩ Đông Quách Thuận Tử.

Đổng: thời Tây Hán có nhà học gia Đổng Trung Thư, triều Tuỳ có hoạ sĩ Đổng Bá Nhiệm Nhân. Triều

Minh có hoạ sĩ Đổng Kỳ Xương, hiện đại có hoạ sĩ Đổng Hi Văn, nhà giáo dục Đổng Thuần Tài, dịch giả Đổng Thu Tử.

Đâu: thời Tây Hán thừa tướng là Đậu Oanh, thời Đông Hán có đại tướng quân Đậu Hiến. Thời cuối Tuỳ có lãnh tụ khởi nghĩa Đầu Kiến Đức. Triều Đường có tể tướng Đậu Uy, triều Nguyên có học gia Đậu Mặc.

Đô: bắc nguỵ có Hữu Đô Quân là Đo Quý, triều Tống có học giả Đô Úc.

Đỗ: Đông Hán có Thái Thú Nam Dương là Đỗ Thi. Triều Đường có thi nhân Đỗ Phủ, Đỗ Mục, hiện đại có nhà sử học Đỗ Cương Bạch, nhà lý luận kịch Đỗ Dĩnh Đào.

Đoàn: thời Tây Hán, đô hộ Tây vực Đoàn Hội Tôn. Triều Đường có nhà tản văn Phàn Tôn Soái, triều Minh, thượng thủ Bộ công Phàn Kế Tổ. Hiện đại có kịch tác gia Phàn Chung Tú

Phạm: thời kỳ Phạm Diệp triều Tống có chính trị gia, văn học gia Phạm Trọng Yêm, thi nhân Phạm Thanh Đạt, hiện đại có nhà lịch sử Phạm Văn Lan, hoạ sĩ Phạm Tắng

Phương: triều Tống có lãnh tụ khởi nghĩa nông dân Phương Lạp. triều Nguyễn có văn học gia Phương Hồi, triều Minh có văn học gia Phương Thiếu Nhũ, triều Thanh có văn học gia Phương Bao, hiện đại có tác gia Phương Ký. một trong 72 liệt sĩ đời Hoàng hoa là

Phương Thanh Đông. Nhà sinh vật học Hải Dương, Phương Tôn Hi.

Phòng: triều Đường có tể tướng Phòng Huyền Linh, thời ngũ đại có hoạ sĩ Phòng Tòng Chân.

Phí: triều Minh có nhà hàng hải Phí Tín, triều Thanh có hoạ sĩ Phí Hoàn hiện đại có nhà hoạt động xã hội Phí Di Dân.

Phùng: Đông Hán có đại tướng quân Phùng Dị. Thời ngũ đại có tể tướng Phùng Đạo, Nam Đường có tể tướng Phùng Diên Tử. Triều Minh có văn học gia Phùng Mộng Long. Triều Thanh có danh tướng Phùng Tử Tài, hiện đại có triết học gia Phùng Hữu Loan, tác gia Phùng Tuyết Phong, Phùng Ký Tài, nhà khảo cổ học Phùng Hán Ký.

Phù: Đông Hán có học giả Phù Dung, triều Tần có tướng quân Phù Thao, triều Đường có thi nhân Phù Tái, triều Thanh có thi nhân Phù Tăng.

Phục: Đông Hán có học gia Phục Vô Kỵ.

Phú: triều Tống có tể tướng Phú Bật.

Phó: Tây Hán có Dương Lăng Hầu Phó Khoan, nghĩa Dương Hầu Phó Giới Tử, triều Đường có Tiết độ Sứ Phó Lương Bật, triều Thanh có thư hoạ gia Phó Sơn, hiện đại có hoạ sĩ Phó Bão Thạch, dịch giả Phó Lôi, nhà ngôn ngữ học Phó Tử Niên, nghệ sĩ dương cầm Phó Thông.

Cam: thời kỳ Chiến quốc có nhà thiên văn học nước tề là Cam Đức, Tây Hán có danh tướng Cam Diên Thọ.

Đông Hán có sứ thần ngoại giao Cam Anh, thời Tam quốc có danh tướng Cam Ninh của Đông Ngô, triều Tống có thi nhân Cam Vịnh.

Can: thời xuân thu có danh gia đức kiếm là Can Tướng. Tây Tần có nhà văn sử học Can Bảo. Triều Nguyên có thượng thư bộ lễ Can Văn Truyền, triều Minh có đôn ngộ sử Can Giai.

Cạo: thời Đông Hán có học giả Cao Dụ, triều Tuỳ có tể tướng Cao Dĩnh, triều Đường có thi nhân cao Thích, triều Nguyên có hoạ sĩ Cao Khắc Cung, triều Thanh có hoạ sĩ Cao Kỳ Phục, hiện đại có thi nhân Cao Sĩ Kỳ, nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Cao Bách Thế.

Cốc: triều Nguyên có thi nhân Cốc Tri Chương, triều Thanh có học giả Cốc Dục, Cốc Than.

Qua: triều Minh có hoạ sĩ Qua Sán, triều Thanh có thi nhân Qua Đào, hiện đại có thi nhân Qua Bích Chu.

Cát: Đông Tấn có nhà y học Cát Hồng. Bắc ngụy có lãnh tụ khởi nghĩa Cát Vinh, triều Tống có hoạ sĩ Cát Thủ Xương. Triều Nguyên có danh y Cát Càn Tôn, chuyên gia cáp điện Cát Hoà Lâm.

Cái: tây Hán tướng nước tề là Cái Công, Đông Hán An Bình Hầu là Cái Diễn. Triều Đường nhà nho là Cái Văn Đạt, thời ngũ đại hậu Đường có thái phó Cái Ngu.

Cảnh: Đông Hán có danh tướng là cảnh cung. Triều Tống có lãnh tụ nghĩa quân là Cảnh Kinh,triều

Thanh có Tịnh Nam Vương là Cảnh Trọng Minh, Cảnh Tinh Chung.

Công Tôn: thời Chiến quốc có nhà lôgíc học là Công Tôn Long, Tây Hán có thừa tướng là Công Tôn Hoằng, triều Đường có thừa võ Vệ Đại Tướng quân là Công Tôn Võ Đạt.

Cung: triều Minh có tướng quân là Cung Tụ, triều Thanh có tuần phủ là Cung Mộng Nhân, thi nhân Cung Hồng Lịch.

Cố: Tây Hán có thái thú là Cố Trục. Triều Tống có hoạ sĩ là Cố Khai, triều Minh có danh y là Cố Hiền, nhà sử học là Cố Chi y, triều Thanh có hoạ sĩ Cố Hiền, nhà tư tưởng – nhà văn Cố Tự Châu.

Củng: triều Tống có thi nhân Củng Phong, triều Minh có nhà hàng hải Củng Châu, triều Thanh có hoạ sĩ hàn Lâm là Củng Kiến Phong.

Câu: đệ tử cuả Khổng Tử là Câu Tỉnh Cương.

Cổ: bắc Ngụy có thượng thủ là Cổ Bật, triều Tống có thái thú là Cổ Lách, triều Minh có hoạ sĩ là Cổ Kỳ Phẩm.

Cốc: thời Tam quốc nước Ngô có Đô Đình Hầu Cốc Lợi, triều Đường có đại tướng quân Cốc Sùng Nghĩa.

Cố: thời Tam quốc nước Ngô có thừa tướng Cố Cung. Triều Tấn có hoạ sĩ Cố Huệ Chi. Nam Tống có nhà thủ hoạ Cố Bảo Tiên, Nam Trần có nhà văn tự học Cố Dũ Vương. Triều Đường có thi nhân cố Huống. Triều Thanh có nhà tư tưởng Cố Viêm Võ.

Quan: thời Tam quốc nước Thục có danh tướng quan Võ. Triều Đường có tể tướng Quan Bá, triều Tống có hoạ sĩ Quan Tâm, triều Nguyên có nghệ sĩ kịch Quan Hán Diễn, triều Thanh có danh tướng Quan Thiên Bồi, hiện đại có nhà toán học Quan Xung Trực.

Quản: thời Tam quốc nước ngụy có nhà thiên văn học Quản Dĩnh, triều Tống có từ nhân Quản Giám, triều Nguyên có hoạ sĩ Quản Đạo Trăng. Triều Thanh có tản văn gia Quản Đồng.

Quy: triều Đường có thượng thủ Quy Sùng Kính. Triều Minh có văn học gia Quy Hữu Quang, triều Thanh có văn học gia Quy Trang.

Quách: thời Tam quốc nước ngụy có mưu sĩ là Quách Gia. Đông Tần có nhà triết học là Quách Tượng, văn học gia Quách Phác. Triều Đường có tể tướng Quách Chính Nhất, danh tướng Quách Tử Nghi, triều Nguyên có nhà khoa học Quách Thủ Kính, hiện đại có văn học gia Quách Mạt Nhược, thi nhân Quách Tiểu Xuyên.

Hải: triều Minh có thanh quan là Hải Thuy.

Hàn: thời Chiến quốc có nhà tư tưởng Hàn Phi. Tây Hán có nhà quân sự Hàn Tín, triều Đường có văn học gia Hàn Dũ, triều Tống có tể tướng Hàn Kỳ, danh tướng Hàn Thế Chung, hiện đại có tác gia Hàn Bắc Bình, nghệ sĩ điện ảnh Hàn Lan Căn.

Hạt: thời Tam quốc nước ngụy có tướng quân Hạt Chiêu. Triều Đường có quân vương là Hạt Vĩnh Ngọc.

Triều Tống có hoạ sĩ Hạt Trừng, triều Thanh có học giả Hạt Ý Hành, hiện đại có nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Hạt Thọ Thần.

Hoà: triều Đường có thượng thư Hoà Phùng Nghiêu. Ngũ đại có từ nhân Hoà Ngủng triều Tống có nhạc sĩ Hoà Ngân.

Hạ: thời Tam quốc nước Ngô có trung thư lệnh là Hạ Thiệu. Bắc nguỵ ung châu từ sử là Hạ Bạt Nhạc, triều Tuỳ có đại tướng quân nhược Bật. Triều Đường có thi nhân Hạ Tri Chương, triều Tống có từ nhân Hạ Đúc, hoạ sĩ Hạ Chân, nguyên soái quân giải phóng Hạ Long, thi nhân Hạ Kính Chi.

Hồng: triều Tống có nhà văn Hồng Hạo, tể tướng Hồng Thích, triều Thanh có tổng là Hồng Thừa Trù, nghệ sĩ kịch Hồng Trăng, học giả Hồng Lượng Cát, Thiên Vương Hồng Tú Toàn của Thái Bình Thiên Quốc, hiện đại có kịch gia Hồng Trâm.

Hồng (đỏ): triều Minh có tướng lĩnh quân khởi nghĩa nông dân Hồng Quân Hữu.

Hầu: thời Nam Bắc triều có đại tướng Hầu Cảnh. Triều Đường có tể tướng Hầu Quân Tập, triều Thanh có văn học gia Hầu Phương Vực.

Hồ Diên: thời Đông Tấn nước Triệu có thái thú Hồ Diên Thuỵ. Triều Tống có danh tướng Hồ Diên Tán.

Hồ: triều Tống có nhà giáo dục Hồ Cẩm, văn học gia Hồ Tử, triều Minh có việt Quốc Công là Hồ Đại

Hải, thừa tướng Hồ Duy Dụng. Hiện đại có tác gia Hồ Dã Tần, Hồ Tô, Nhà ngôn ngữ văn học Hồ Tiểu Thạch, nhà văn sử học Hồ Vân Dực, nhà lịch sử học Hồ Doãn Cung, nhà bệnh lý học Hồ Chính Tường, nhà vật lý học Hồ Cương Hạ.

Hỗ: Tây Hán có tướng quân Hỗ Vân. Triều Tống có nhà văn sử học Hỗ Mông, Thái sử Hỗ Vinh.

Hoa: Đông Hán có danh y Hoa Đà, triều Tấn có sử học gia Hoa Trúc, triều Minh có Vương An Hầu là Hoa Vân Long. Hiện đại có nhà toán học Hoa La Canh, nghệ sĩ biểu diễn đàn nhị hồ Hoa Lạc Trúc, hoạ sĩ Hoa Quân Võ.

Hoài: thời Tam quốc có thượng thư lang là Hoài Tự.

Hằng: Tây Hán có học giả Hằng Khoan. Đông Hán có nhà triết học Hằng Tử Ngang, triều Đường có tể tướng Hằng Canh Phạm.

Hoàng Phủ: Đông Hán có tướng quân Hoàng Phủ Qui, triều Tấn có nhà văn sử học Hoàng Phủ.

Hoàng: Tây Hán có thừa tướng Hoàng Sao. Thời Tam quốc nước Thục có danh tướng Hoàng Chung, nước Ngô có danh tướng Hoàng Cái, triều Đường có lãnh tụ khởi nghĩa nông dân Hoàng Cân. Ngũ đại có hoạ sĩ Hoàng Tống, triều Tống có văn học gia, thư pháp gia Hoàng Đình Kiên, triều Nguyên có hoạ sĩ Hoàng Công Vọng, triều Thanh có nhà sử học Hoàng Tôn Hi, hiện đại có nhà viết kịch Hoàng Tự, chuyên gia triết học

sử Hoàng Tử Thông, nhà lịch sử học Hoàng Văn Mi, nhà khoa học tự nhiên Hoàng Hữu Mưu, nhà lịch sử kịch Hoàng Chi Cương, thi nhân Hoàng Minh Long, nhà kinh tế học Hoàng Tùng Linh, tác gia – nhà lí luận văn nghệ Hoàng Dược Miên.

Hội: thời Chiến quốc có nhà triết học Hội Thi. Triều Thanh có học giả Hội Sĩ Kỳ.

Hoắc: Tây Hán có danh tướng Hoắc Khứ Bệnh, Hoắc Quang, triều Tống có Lang là Hoắc Đoan Hữu, triều Minh có Thượng Thủ Hoắc.

Huệ: triều Tấn có văn học gia, nhạc sĩ Huệ Khang, triều Thanh có học gia Huệ Tồn Mạnh, thượng thư Huệ Dĩnh.

Cát: triều Đường có tể tướng Cát Vận, thi nhân Cát Trung Sở, triều Tống có danh tướng Cát Thanh.

Kỉ: Triều Hán có tướng quân Kỉ Tín. Triều Đường có tể tướng Kỉ Sở. Triều Tống có nghệ sĩ Kỉ Quân Tướng. Triều Thanh có văn học gia Kỉ Dung Thủ, học giả Kỉ Hiểu.

Kiệt: Triều Minh có nhà vật lý học Kiệt Nguyên Đình. Triều Thanh có thượng thủ Kiệt Như Tích.

Kế: Triều Minh có họa sĩ Kế Lễ. Triều Thanh có danh sĩ Kế Đông, học giả Kế Lục Kỳ.

Tiết: Tây Hán có đại tướng Tiết Bố, triều Thanh có người sưu tầm sách Tiết Chấn Nghi chủ tịch danh dự Đảng nông công dân chủ Trung Quốc là Tiết Phương.

Giả: Tây Hán có văn học gia là Giả Nghị, bắc nguỵ có nhà nông học là Giả Tư, triều Đường có thi nhân Giả Đảo, hiện đại có nghệ sĩ biểu diễn kịch Tứ Xuyên Giả Bồi Chi.

Giản: thời Tam quốc ở nước Thục có tướng Quân Giản Ung, triều Tống ở Châu Phi có Giản Thế Kiệt. Triều Minh có binh bộ Lang Trung là Giản Phương, triều Thanh có học giả Giản Triều Lượng.

Giang: thời kỳ triều Nam Bắc, nước Tống có hoạ sĩ Giang Tăng Bảo, nước Lương có văn học gia Giang Yên, nước Trần có tể tướng Giang Tổng, triều Tống có thi nhân Giang Hữu Phúc, thừa tướng Giang Vạn Lý, triều Thanh có học gia Giang Vĩnh, Giang Thanh, Giang Tiết Phi, hiện đại có nhà viết nhạc Giang Văn Dã, nhà vật lý học Giang An Tài.

Khương: thời Tam quốc ở nước Thục có đại tướng Khương Lâm, Khương Công Phu, triều Tống có tướng lĩnh Khương Tài, triều Minh có thủ pháp gia Khương Lập Cương, hiện đại có nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Khương Diệu Hương.

Tưởng: thời Tam quốc nước Thục có đại tống quân Tưởng Uyển, bắc nguỵ có nhà mĩ thuật Tưởng Thiếu Du, triều Đường có tể tướng Tưởng Quân, triều Tống có thi nhân Tưởng từ nhân Tưởng Tiệp, triều Thanh có hoạ sĩ Tưởng Tích, hiện đại có thi nhân Tưởng Quang Từ, tác gia Tưởng Mục Lương.

Tiêu: triều Nam nước Lương có hoạ sĩ Tiêu Bảo Nguyện, triều Minh có nhà lí luận Tiêu Tuần.

Kim: triều Nguyên có danh nho Kim Nữ Tướng, triều Minh có thừa lang Bộ Lễ Kim Vấn, triều Thanh có nhà phê bình văn học Kim Thanh Thán, thủ hoạ gia Kim Mông. Hiện đại có nghệ sĩ điện ảnh thứ danh Kim Sơn, Kim Điện, nghệ sĩ biểu diễn kịch Kim Mãi Thiên, nhà triết học Kim Nhạc Lâm.

Tấn: thời Chiến quốc nước Ngụy có tướng quân Tấn Bỉ, triều Tần có thượng thư Lang là Tấn Chước.

Tốn: thời Chiến quốc có hoạ sĩ Tốn Cung, triều Minh có thượng thủ Bộ hình là Tốn Châu Tuấn.

Cảnh: thời Chiến quốc nước Sở có tướng quân Cảnh Dương, Cảnh Thuý, văn học gia Cảnh Sai, triều Minh có ngự sử đại phu Cảnh Thanh.

Côi: đệ tử của Khổng Tử là Côi Ngữ.

Cừ: triều Hán có Đông Thành Hầu là Cừ Cổ, quách thành Hầu là Cừ Ông, triều Minh có Thư hoạ gia Cừ Tiết.

Khế: thời Xuân thu nước Tề có đại phu là Khế Chỉ, thời Tam quốc nước Ngô có trung thư lệnh là Khế Trạch.

Khang: triều Đường có Tiết độ Sử là Khang Thừa Thuấn, triều Tống có từ nhân là Khang Dữ Chi, triều Nguyên có hí khúc gia là Khang Tiến Chi. Triều Minh có văn học gia Khang Hải, triều Thanh có lãnh tụ Phái duy tâm là Khang Hữu Vi.

Khổng: thời xuân thu có nhà giáo dục, nhà tư tưởng Khổng Khân, triều Hán có thừa tướng Khổng Quang, Đông Hán có văn học gia Khổng Dung, triều Thanh có văn học gia Khổng Thượng Nhiệm.

Khấu: bắc Chu có đại tướng quân Khấu Tuấn. Triều Tống có tể tướng Khấu Chuẩn, triều Minh có Tả đô ngự sư là Khấu Thâm.

Quý: thời Tam quốc nước Nguyh có học giả Quý Hi.

Lại: triều Tống có nhà địa lý học Lại Văn Tuấn, triều Nguyên có văn học gia Lại Lương, triều Minh có ngự sư Lại.

Lam: triều Đường có dật sĩ Lam Thái Hoà, triều Minh có hoạ gia Lam Phi, triều Thanh có thư hoạ gia Lam Phách, thuỷ soái đề đốc Lam Kỳ Châu.

Lang: triều Đường có thi nhân Lang Sĩ Nguyên, triều Thanh có thư pháp gia Lang Bật Thìn.

Lao: triều Minh có phó đô ngự sư Lao Kham, triều Thanh có vân quý tổng đô Lao Sùng Quang, văn học gia Lao Thiếu Nhân, đại thần bộ học Lao Nãi Tuyên.

Lôi: Đông Hán có thượng thư Lôi Nghĩa, triều Tấn có nhà thiên văn học Lôi Hoán, triều Đường có nhạc sư trừ danh Lôi Hải Thanh, danh tướng Lôi Vạn Xuân, triều Thanh có học giả Lôi Học Lương, hiện đại có anh hùng Lôi Phong, nhạc sĩ Lôi Chấn Bàng.

Lãnh: Tây Hán có thái thú Lãnh phong, triều

Tống có tri phủ Lãnh Ứng Trừng, triều Minh có nhạc sĩ Lãnh Khiêm.

Lê: thời xuân thu nước Tề có đại phu Lê Di, triều Minh có thi nhân Lê Trinh, Lê Trục Cầu, triều Thanh có thủ hoạ gia Lê Giản, văn học gia Lê Vu, hiện đại có nhà ngôn ngữ học Lê Cẩm Hi, nhà soạn nhạc Lê Cẩm Huy.

Lý: thời Chiến quốc có danh tướng Lý Mai, nước Tần có thái thú Lí Băng, Tây Hán có tướng quân Lý Quảng, triều Đường có hoàng đế Lý Uyên, Lý Thế Dân, thi nhân Lý Bạch, Lý Hạm Lý Thượng Ẩn, danh tướng Lý Khắc Dung. Nam Đường có từ nhân Lý Dục, triều Minh có nhà triết học Lý Tuấn, lãnh tụ khởi nghĩa nông dân Lý Tự Thành. Triều Thanh có đại thần tổng lý Lý Hồng Chương, văn học gia Lý Từ Minh, nhà cách mạng Lý Đại Ân, tác gia tản văn Lý Quảng Điền, nhạc sĩ Lý Nguyên Khánh, nhà nghệ thuật kinh kịch Lý Thiếu Xuân, nhà vật lý học Lý Phương Huấn, nhà khảo cổ học Lý Văn Tín, hoạ sĩ Lý Khả Nhiễu, Lý Khổ An, nhà triết học Lý Thạch Sâm, nhà địa chất học Lý Tư Quang, công trình sư Lý Thọ Khang, nhà trung y học Lý Tư Xí, nhà địa chấn học Lý Thiện Bang, nhà dân tộc học Lý Phô Nhân.

Lịch: thời ngũ đại có hoạ sĩ Lịch Quy Thân, triều Tống có tướng tả lãnh vệ trung lang Lịch Trọng Phương, triều Thanh có văn học gia Lịch Tri, nhà thư hoạ Lịch Chí.

Lệ: Tây Hán có mưu sĩ Lệ Lương Kỳ, hữu thừa

tướng Lệ Thương, Đông Hán có thi nhân Lệ Viên, bắc nguỵ có nhà địa lý học Lệ Đạo Nguyên.

Liên: triều Đường có văn học gia Liên Tổng, triều Tống có chuyển vận sứ Liên Nam Thiên triều Minh có bố chính sứ Liên Vận, phó đô ngự sư Liên Tiêu.

Liêm: thời Chiến quốc nước Triệu có tướng quân Liêm Pha, triều Tống có hoạ sĩ Liêm Bồ, triều Nguyên có tể tướng Liên Hi Hiến, triều Minh có nhà vật lý học Liêm Trọng Tướng.

Lương: Đông Hán có tướng quân Lương Hôi, nhà thư hoạ Lương Vân, triều Đường có hoạ sĩ – nhà thiên văn học Lương Lệnh Niên, triều Tống có thái uý Lương Soái Thành, hoạ sĩ Lương Khải, triều Minh có hí khúc gia Lương Quốc Trị, triều Thanh có nhà cải cách Lương Khải Siêu, hiện đại có nhà kiến trúc học Lương Tử Thành, nhà sinh vật học Lương Hi, nhà lịch sử học Lương Phương Trọng.

Lỗ: thời Tam quốc có tướng quân Lỗ Hoá, triều Minh có quốc công Lỗ Vĩnh An, đức thành Hầu Lỗ Vĩnh Chung, hiện đại có nhà giáo dục Lỗ Thế Thừa, tác gia Lỗ Mạt Sa.

Lâm: thời Ngũ đại có nhà thư pháp Lâm Đỉnh, triều Tống có thi nhân Lâm Bỏ, hoạ sĩ Lam , nhà thi hoạ Lâm Hi Dật, triều Minh có thi nhân Lâm Hồng, hoạ sĩ Lâm Lương, triều Thanh có đại thần Lâm Tắc Tứ. Hiện đại có nhà ngôn ngữ học Lâm Hán Đạt, nhà thực vật bệnh lý học Lâm Truyền Quang, nhà phiên dịch văn học

Lâm Đồng Tế, nhà lịch sử học Lâm Cử, nhà giáo dục Lâm Tương Nho, tác gia Lâm Hoài Thu, Lâm Như Vũ, nhà khảo cổ học Lâm Hội Tường.

Lân: thời Chiến quốc nước Triệu có thượng thư Lân Phương Như, triều Tống có triều phụng lang Lân Mẫn Tu, triều Minh có ứng thiên phủ y lận Dĩ Quyền hàn lâm bệnh viện biên tu Lân Tòng Thiện.

Lệnh Hồ: triều Đường có tể tướng lệnh Hồ Sở.

Lãng: thời Tam quốc có tướng quân Lãng Thao, Lãng Thống, triều Đường có hoạ sĩ Hán Lâm là Lãng Chuẩn.

Lưu: thời Tam quốc nước Thục có hoàng đế Lưu Bi, thời kỳ Nam Bắc triều, nước Tống có hoàng đế Lưu Dục, Tây Hán có học giả Lưu Hướng, Lưu Vu, Nam lương có nhà lý luận văn học Lưu Nhiệm, triều Đường có nhà sử học Lưu Tri Kỷ, văn học gia Lưu Tuyết Phi, triều Minh có quân soái Lưu Bá Ôn, hiện đại có nhà lịch sử học Lưu Tiết, nghệ sĩ biểu diễn đàn tử Lưu Thiên Vận, nhà thiên văn học Lưu Thế Khùng, nguyên soái quân giải phóng Lưu Bá Thừa, nhà trung y học Lưu Xích Tuyển, nhà động vật học Lưu Thừa Tả, tác gia Lưu Tri Quang, nhà lịch sử học Lưu Tử Mộ, chuyên gia văn học sử Lưu Thửu Tùng, nhạc sĩ Lưu Tuyết An, nhà thực vật học Lưu Thận Khang, nhà y học Lưu Uý Đồng.

Liễu: nam triều, nước Tống có thượng thư Liễu Nguyên Cảnh, triều Đường có tể tướng Liễu Xán, Liễu Hỗn, văn học gia Liễu Tôn Nguyên, thư pháp gia Liễu

Công Quyền, triều Tống có thi nhân Liễu Vĩnh, triều Minh có nghệ nhân Liễu Khánh Đình.

Long: triều Tần có đại tướng Long Thả. Đông Hán có thái thú Long Bá Cao, tướng quân Long Vân.

Lâu: Tây Hán có Kiến Tín Hầu Lâu Kích, Bắc nguỵ có quảng Lăng Vương Lâu Phục Liên, triều Đường có tể tướng Lâu Sư Đức, triều Minh có thư pháp gia Lâu Kiên.

Lô: thời Xuân thu nước Lỗ có thợ thủ công nổi tiếng Lỗ Ban, thời Tam quốc nước Ngô có danh tướng Lỗ Trúc, triều Tống có hoạ sĩ Lỗ Tôn Quý, triều Thanh có hoạ sĩ Lỗ Đắc Chi, nhà cổ văn Lỗ Cửu Cao, hiện đại có văn học gia- tư tưởng Lỗ Tấn, tác gia Lỗ, tướng lĩnh tâm tư quân Lỗ Vũ Đình.

Lộ: Tây Hán có tướng quân Lộ Bát Đức, triều Đường có học giả Lộ Kính Đức, tể tướng Lộ Phan.

Lục: Tây Hán có chính trị gia Lục Giả, thời Tam quốc nước Ngô có danh tướng Lục Tốn, Lục Kháng, triều Tấn có văn học gia Lục Cơ, Lục Vân. Nam triều nước Tống có hoạ sĩ Lục Thán vi, triều Đường có "thần trà" Lục Vũ. Triều Tống có thi nhân Lục Du, nhà vật lý học Lục Cửu Uyên, hiện đại có tác gia Lục Văn Phu.

Lã: thời Chiến quốc nước Tần có thừa tướng Lã Bất Vi, Đông Hán có danh tướng Lã Bố, thời Tam quốc nước Ngô có danh tướng Lã Mông, triều Tống có tể tướng Lã Mông Chính, Lã Kiến Giản, Lã Công Trứ, nhà

vật lý học Lã Tổ Khiêm. Triều Minh có nhà lí luận hí khúc Lã Thiên Thành, hiện đại có nhạc sĩ Lã Ký.

Loan: thời Tây Hán nước Yến có tướng Loan Bố. Đông Hán có thái thú Loan Ba.

La: triều Tùy U Châu có tổng quản La Nghệ , triều Đường có văn học gia La Ẩn, triều Minh có tiểu thuyết gia La Quán Trung, triều Thanh có hoạ sĩ La Sính, hiện đại có tác gia La Quảng Lâm. Nguyên soái quân giải phóng La Vĩnh Hằng, Đại tướng La Thuỵ Diên, nhà văn tự học La Phúc Di, chuyên gia kĩ xảo điện ảnh La Tĩnh Dữ, dịch giả văn học La Hồ Nam.

Lã: thời Tam quốc nước Ngô có Tân Dương Đình Hầu Lã Thống, triều Đường có văn học gia Lã Tân Vương, tiết độ sứ Lã Nguyên Quang, tướng quân Lã Phụng.

Tiên: triều Minh có hàn lâm viện biên tu Lã Văn Trinh.

Mã: Đông Hán có tướng quân Mã Võ, Mã Viện, thời Tam quốc có tướng quân Mã Siêu, triều Đường có tể tướng Mã Thực, Mã Chu. Triều Tống có hoạ sĩ Mã Viễn, Mã Hồ, triều Nguyên có văn học gia Mã Chí Viễn, hiện đại có nhà khảo cổ học Mã Hoành Bồ, nghệ sĩ biểu diễn kịch là Mã Soái Tăng, nhà giáo dục Mã Ước Lâm, nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Mã Liên Lương, nhà giáo dục Mã Tự Luân, nhạc sĩ Mã Tư Thông, kịch tác gia Mã Kiện Vương, nhà kinh tế học Mã Như Sơ, thi nhân Mã Hán Băng.

Mãn: thời Tam quốc nước Ngụy có thái uý Mãn Sủng, Tây Tấn có thượng thư lệnh Mãn Sở, triều Minh có Bồ Chính Sử Mãn Phúc Chu.

Mao: triều Tấn có đại thần Mao Tiêu, triều Tống có danh nho Mao Tri Chí. Triều Minh có văn học gia Mao Tuấn, triều Thanh có học giả Mao Tinh Lai. Thời Chiến quốc có danh sĩ Mao Trục, Nam triều nước Tề có hoạ sĩ Mao Hội Viễn, Mao Hội Tú, nước Trần có thư pháp gia tể tướng Mao Hỉ, triều Thanh có văn học gia Mao Tôn Cương, Mao Kỳ Linh. Hiện đại có y học gia Mao Văn Thư, nhà công trình học điện cơ Mao Hạc Niên.

Mai: triều Tống có văn học gia Mai Nghiêm Thần, triều Minh có nhà kinh sử học Mai Hoa, triều Thanh có hoạ sĩ Mai Thanh, nhà thiên văn học số học Mai Văn Đỉnh, cổ văn gia Mai Tăng Lượng, hiện đại có nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Mai Lan Phương.

Mạnh: thời Chiến quốc có nhà triết học Mạnh Lương, triều Đường có thi nhân Mạnh Hạo Nhiên, Mạnh Giao, thời ngũ đại có hoàng đế hậu Thục là Mạnh Tri Tường, hiện đại có nhà dược học Mạnh Mục Đích, nhà trung y học Mạnh Thư An.

Lai: triều Đường có nhạc sư Lai Gia Vinh, bắc Tống có thư hoạ gia Lai Hữu Phân. Triều Minh có học gia Lai Vạn Chung. Triều Thanh có thi nhân – thư hoạ gia Lai Hán.

Miêu: triều Đường có tể tướng Miêu Bá, triều Tống

có thượng thư Miêu Thuần, học gia lịch thuật Miêu Thú Tín, triều Minh có học giả Miêu Trung.

Mậu: Tây Hán có tiến sĩ kinh học Mậu Sinh. Thời Tam quốc có văn học gia Mậu Tập, triều Minh có y học gia Mậu Hi.

Mẫn: nước Lỗ có đại phu Mẫn Tử Mã, thơi Đông Hán, thái thú Liêu Tây là Mẫn Nghiệp, triều Thanh có hoạ sĩ Mẫn Trinh.

Mạc: Triều Đường có thứ sử Mạc Hữu Phú. Triều Tống có Thượng thư Mạc Tướng thi nhân Mạc Mông. Triều Minh có thư hoạ giả Mạc Thị Long.

Mặc: thời Chiến quốc có nhà triết học Mặc.

Mâu: Đông Hán có thái uý Mâu Dung. Triều Tống có thư hoạ gia Mâu Ích, thượng thư Mâu Tử Tài.

Mục: đệ tử của Khổng Tử là Mục Bì, triều Minh có tham nghị Mục Tương, bắc Nguỵ có thượng thư Mục Lượng. Triều Đường có ngự sử trung thừa Mục Tán, triều Tống có tản văn gia Mục Tu, triều Minh có nhà lý học Mục Khổng Huy. Hiện đại có thi nhân Mục Mộc Thiên vận động viên bóng rổ Mục Tiết.

Mộ: triều Thanh có tuần phủ Mộ Thiên Nhan.

Mộ Dung: triều Tuỳ có đại tướng quân Mộ Dung Tam Tạng. Triều Tống có thái uý kiểm hiệu và Mộ Dung Diên Uý, thượng thư bộ hình là Mộ Dung Nhan Siêu.

Ná: Bắc triều, tây Nguỵ có thái sử Ná.

Nghê: Triều Đường có lệnh lang Nghê Nhược Thuỷ, triều Tống có đại lý tự chính Nghê Tổ Thường, triều Nguyên có hoạ sĩ Nghê Quyên. Hiện đại có nhà ngôn ngữ học Nghê Hải Thụ.

Miên: Triều Minh có thượng thư bộ Hộ là Miên Phước, triều Thanh có tổng quản Xuyên Thiểm là Miên Viên Nghiên, nhà toán lý học Miên Hi Nghiêm.

Nhiếp: Thời Chiến quốc có hiệp sĩ Nhiếp Chính, thời Tam quốc nước Ngô có thái thú Nhiếp Hữu, triều Đường có thi nhân Nhiếp Sử Trung, triều Tống có thi nhân Nhiếp Quán. Triều Minh có nhà triết học Nhiếp Báo. Hiện đại có nhà soạn nhạc Nhiếp Nhĩ, tác gia Nhiếp Cam Nỗ.

Ninh: Thời Chiến quốc nước Tề có đại thần Ninh Thích, nước Chu có đại phu Ninh Việt, triều Đường có thái sử Ninh Thuần, triều Thanh có đại thần Ninh Hoàn Ngã.

Ngưu: Đông Hán có thiệu uý là Ngưu Dự, triều Tuỳ có thượng thư Ngưu Hoằng triều Đường và tể tướng Ngưu Khách Tiên, Ngưu Tăng Nhũ, triều Tống có danh tướng Ngưu Cao, Ngưu Phước.

Âu Dương: Tây Tấn có nhà triết học Âu Dương Viễn, triều Đường có thư pháp gia Âu Dương Tuân, tể tướng Âu Dương Thông, thời ngũ đại có từ nhân Âu Dương Quýnh, triều Tống có văn học gia Âu Dương Tu.

Âu: Thời Chiến quốc có người đúc Kiếm nổi tiếng là Âu Dã Tử, triều Nguyên có lãnh tụ khởi nghĩa nông

dân là Âu Phổ Dương. Triều Minh có Tổng binh là Âu Tính, học gia Âu Đại Nhiệm

Phan: Thời Tam quốc, nước Ngô có Tướng quân Phan. Triều Tấn có văn học gia Phan Nhạc, Phan Ni. Triều Minh có nhà Thuỷ lợi Phan Tiết Thuần. Triều Thanh có nhà triết học Phan Bình Nho. Hiện đại có hoạ sĩ Phan Thiên Thọ, nhà xã hội học Phan Quang Đán.

Bàng: Thời Chiến quốc, nước nguỵ có đại tướng Bàng Trạc, thời Tam quốc có danh sĩ Bàng Thống, nước nguỵ có tướng quân Bàng Đức, triều Tống có tể tướng Bàng Tịch, nhà y học Bàng An Thời.

Bùi: Tây Tấn có tư không là Bùi Tú, nam triều, nước Tống có nhà sử học Bùi Tùng Chi. Triều Tuỳ có đại phu Bùi Nhân Cơ. Triều Đường có tể tướng Bùi Tịch, Bùi Viện, Bùi Diệu, Bùi Độ, thi nhân Bùi Địch, thư pháp gia Bùi Hành.

Bành: Tây Hán nước Lương có vua là BànhViệt, đại tư không Bành Tuyên, Đông Hán có tướng quân Bành Bàng. Triều Nguyên có tướng Lĩnh quân khởi nghĩa nông dân là Bành Ngọc, triều Thanh có thủ hoạ gia Bành Khởi Phong, học giả Bành Thục, đại học sĩ hiệp Ban là Bành Thuỵ Nguyên. Hiện đại có nhà khoa học tự nhiên Bành Gia Mục, nguyên soái quân giải phóng Bành Đức Hoài.

Bì: Bắc nguỵ có tây chinh tướng quân là Bì Báo Tử, triều Đường có văn học gia Bì Nhật Tu, triều Thanh có nhà kinh học Bì Tích Thuỵ.

Bình: Tây Hán có tể tướng Bình Đương, Bình Yến. Bắc Tề có thượng thư bộ quan là Bình.

Bồ: Thứ ngũ đại, nước hậu Thục có hoạ sĩ Bồ Tư Huấn, Bồ Diệu Xương, triều Tống có hoạ sĩ Bồ Vĩnh Thăng, thượng thư Hữu Thừa Bồ Tôn Mạnh, triều Thanh có văn học gia Bồ Tùng Linh, hiện đại có thi nhân Bồ Phong, nhà trung y học Bồ Phụ Chu.

Thích: Triều Minh có giám sát ngự sự Thích Hùng, danh tướng Thích Kế Quang.

Tề: Triều Hán có Bình Định Hầu Tề Phụ, triều Nguyên có nhà y học Tề Đức Chi, triều Minh có thượng thư bộ binh Tề Phục, triều Thanh có học giả Tề Triệu Nam, văn học gia Tề Xạ Siêu. Hiện đại có thư hoạ gia Tề Bái Thạch, nghệ sĩ quay phim Tề Quan Sơn, nhà lịch sử học Tề Tư Hoà.

Tiết: Triều Tống có hoạ sĩ Tiết Tự, triều Minh có học giả Tiết Nhĩ Quang, ngự sư Tiết Bưu Gia, triều Thanh có tác gia Tiết Vận Sĩ.

Tiền: Nước Tần có ngự sư đại phu Tiền Sản. Triều Đường có thi nhân Tiền Khởi, Triều Tống có thư hoạ gia Tiền Dị, triều Nguyên có hoạ sĩ Tiền Tuyển. Triều Thanh có văn học gia Tiền Xích Thạch, thi nhân Tiền Lai Tô, nhà khoa học Tiền Chí Đao, chuyên gia sử Thanh là Tiền Thực Phủ.

Kiều: Triều Đường có tể tướng Kiều Tôn, triều Tống có thừa tướng Kiều Hành giản, triều Nguyên có

hoạ sĩ Kiều Đạt, triều Minh có thượng thư Kiều Doãn Thăng thượng thư bộ sử kiều Vũ, hiện đại có nhà ngoại giao Kiều Quán Hoa.

Tần: Đệ tử của Khổng Tử là Tần Phi, Tần Tổ, Tần Quách thời Chiến quốc có danh y Tần Việt Nhân (biểu tước) Đông Hán có thi nhân Tần gia, triều Đường có danh tướng Tần Quỳnh, thi nhân Tần Phước Ngọc, triều Tống có từ nhân Tần Quan, nhà toán học Tần Cửu, triều Nguyên có nhà hí khúc Tần Giản Phu.

Khâu: Triều Đường có đại tướng quân Khâu Thần Cần, triều Tống có tướng lãnh Khâu Hoán, nhà nho học Khâu Phú Quốc, triều Nguyên có thi nhân Khật Nhất Trung, triều Minh có thái tử thái sư Khâu Phúc.

Khuất: Thời Chiến quốc, nước Sở có thi nhân Khuất Nguyên, triều Thanh có văn học gia Khuất Đại Quân.

Cù: Thời ngũ đại nước Ngô có thứ sứ Cù Chương, triều Minh có thi nhân Cù Hựu, triều Thanh có học gia Kim Thạch Cù Trung Dung, hoạ sĩ Cù Ứng Thiệu, hiện đại có dịch giả Cù Thế Anh, nghệ sĩ điện ảnh kịch Cù Bạch Âm.

Khúc: Triều Đường có quân Vương Khúc Hoàn, triều Tống có phòng ngự sư khúc trân, quan sát sứ khúc Thuỵ, triều Nguyên có tể tướng Khúc Chu, triều Minh có tuần phủ Khúc Nhuệ.

Toàn: Thời Tam quốc, đông Ngô có thái thú Toàn Nhu. Triều Nguyên có học giả Toàn Tần Tôn, triều Thanh có nhà sử học Toàn Tổ Vọng.

Quyền: Triều Hán có tả phụ đô uý Quyền Trung, triều Đường có tể tướng Quyền Đức.

Nhiễm: Thời xuân thu có đệ tử của Khổng Tử là Nhiễm Cầu, Nhiễm Tiết, Nhiễm Ung.

Nhiệm: Tây Hán có thứ tử là Nhiệm An, ngự sư đại phu Nhiệm Huân, triều Đường có tể tướng Nhiệm Nhã Tương, triều Thanh có hoạ sĩ Nhiệm Hùng, Nhiệm Mặc, Nhiệm Bá Miên.

Nhung: Tây Hán có Liêũ Khâu Hầu là phung Tứ, triều Đường có thi nhân Nhung

Vinh: thời xuân thu có đệ tử Khổng Tử là Vinh Kỳ, triều Tuỳ có thứ sử Vinh Kiếm Tư.

Nguyễn: Triều Tấn có văn học gia Nguyễn Tịch, nhạc sĩ Nguyễn Hàm, triều Tống có nhạc sĩ Nguyễn Duyệt, triều Minh có thượng Thư bộ binh Nguyễn Đại Ân, triều Thanh có học giả Nguyễn Nguyên.

Nhuế: Thời Tam quốc nước Ngô, có Dương Hầu Nhuế Huyền, triều Minh có trấn phủ cam túc là Nhuế Bình, triều Thanh có học giả Nhuế Thành.

Tang: Tây Hán có ngự sư đại phu Tang Hoằng Dương, thời Tam quốc nước nguỵ có nhạc sĩ Tang Chấn, thời ngũ đại, hậu tần có khu mật sứ Tang Duy.

Sa: Triều Thanh có thủ pháp gia Sa Thần Chi, văn học gia Sa Trương Bạch, hoạ sĩ Sa.

Sơn: triều Tấn có học giả Sơn Đào, thượng thư Hữu Bộc xạ là Sơn Giản.

Đơn: Đông Hán có tướng quân xạ kị Đơn Siêu, triều tuỳ có danh tướng Đơn Hùng Tín. Triều Tống có nhà thuỷ lợi Đơn. Triều Minh có thượng thư bộ binh Đơn An Nhân.

Thương: Thời Chiến quốc nước Tần có chính trị gia Thượng Thạch triều Minh có thượng thư Thương Đĩnh, Thương Miêu, hoạ sĩ Thương Hỉ, hiện đại có nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Thượng Tiểu Vân, nhà lịch sử học Thượng Tín.

Thượng quan: Thời Tây Hán có thừa tướng là Thượng Quan Sử, triều Đường có thi nhân là Thượng Quan Nghi. Triều Minh có hoạ sĩ Thượng Quan Bá Đạt. Triều Thanh có hoạ sĩ Thượng Quan Chu.

Thiệu: Triều Tấn có thứ sử Thiệu Tục, triều Tống có nhà triết học, Thiệu Ung học giả Thiệu Bá Ôn, tướng lĩnh Thiệu Hủng, triều Minh có thư hoạ gia Thiệu Nghị, thượng thư Thiệu Nguyên Tiết. Triều Thanh có nhà thư pháp Thiệu Thái, học giả Thiệu Tấn Hàm, hiện đại có thi nhân Thiệu Yếu Tường, ký giả thời sự Thiệu Phiêu Bình.

Thân: Thời Chiến quốc có chính trị gia Thân Bất Hại. Nam Tống có đại tướng quân Thân Thản. Bắc Chu có tể tướng Thân Huy. Triều Thanh có thi nhân Thân Hàm Quang Tuần phủ Thân Triều Kỉ.

Thẩm: Nam Triều, nước Lương có văn học gia Thẩm ước. Triều Tuỳ nước Lương có vua là Thẩm Pháp Hủng. Triều Đường có tể Tướng Thẩm Quân Lương,

văn học gia Thẩm Tức Tế, thư pháp gia Thẩm Truyền sư. Triều Tống có nhà khoa học, nhà chính trị Thẩm Khoát. Triều Minh có hoạ sĩ Thẩm chu. Triều Thanh có văn học gia Thẩm Đức. Hiện đại có nhà tâm lý học Thẩm Nãi Ân, tác gia Thẩm Tùng Văn, nhà thư pháp Thẩm Quân Mặc, chuyên gia thuỷ văn đại chất Thẩm Nhĩ viên, nhà kinh tế học Thẩm Chí Viễn, nhà giáo dục y học Thẩm Khắc phi, nhà ngôn ngữ văn tự học Thẩm Liêm Sĩ nhà pháp học Thẩm Gia Bản, nhà lâm học Thẩm Bằng Phi, nhà giải phẫu học Thẩm Phú Bành, chuyên gia phân loại động vật học giáp xác Thẩm gia Thuỵ.

Thịnh: Đông Hán, đô uý Thịnh Cát. Triều đường có Cát quốc công Thịnh Lã Sư. Triều Tống có phó tể tướng Thịnh đô. Triều Minh có danh y Thịnh Dần, thư hoạ gia ThịnhThời Thái Triều thanh có Vi Kì quốc thủ Thịnh Niên. Hiện đại có có nghệ sĩ đàn viôlông Thịnh Trung Quốc, bác sĩ thú y Thịnh .

Thi: Nam Triều có Trung Thư xá Nhân là thi văn khách. Triều Nguyên có nhà soạn nhạc Thi Hội.Triều Minh có tiểu thuyết gia thi Nại Am. Triều Thanh có thi nhân Thi Nhuận Chương, Thuỷ sử đế đốc Thi Nhẫn. Hiện đại có luật sư trứ danh Thi Dũng,danh y Thi Tân Mãi, nhà viết kịch Thị Quang Nam, nhà vật lý học Thi Nhữ Vi, chuyên gia kiến trúc Thi Gia Can.

Sư: Thời Xuân Thu, nước Trịnh có đại phu Sư thúc, nhà Tần có đại phu Sư sư phục, Tây Hán có đại Không Tư Hoàn, Triều Minh có thượng thư sư Quỳ triều Thanh có đế đốc Y Đức.

Thời: Triều Đường có tể tướng Thời Dục. Triều Tống có học giả Thời Thiều Chương, hoạ sĩ Thời Kiến Đình.

Thạch: Thời Chiến quốc nước Nguỵ có văn học gia Thạch Thân. Triều Tống có danh tướng Thạch Thú Tín, từ nhân Thạch Diên Niên. Triều Nguyên có tể tướng Thạch Thiên, nhà viết kịch Thạch Quân Bảo, triều Thanh thái bình thiên quốc có Dực vương Thạch Đạt Khai. Hiện đại có y học gia Thạch Hoa Ngọc, danh y Thạch Cựu Sơn.

Sử: Thời Xuân Thu nước Vệ có đại phu Sử Ngư, thời tây Hán có hoàng môn lệnh là Sử Du, Ngũ Đại nhà Hậu chu có danh tướng Sử Hán Siêu. Triều Tống có tể tướng Sử Di Viên,từ nhân Sử Đạt Tổ. Triều Minh có nhà lý học Sử Mạnh Lân, hiện đại có nhà giáo dục Sử Nhược Hư.

Thọ: Thời xuân thu, nước Ngô có đại phu Thọ Việt, Thọ Vu Sơn. Nam triều nước Tống có thái thú Thọ Tịch Chi.

Thư: Triều Đường có trứ tác lang là Thư Nguyên Đường, triều Minh có thượng thư là Thư Hoá, học giả Thư Phân. Triều Thanh có học giả Thư Vị, hiện đại có nhà giáo dục thể dục Thư Hồng, nghệ sĩ – ca sĩ Thư Tam Hoà, nhà giáo dục Thư Tân Thành.

Soái: Triều Thanh có văn học gia Soái Ngã, thi nhân Soái Miệu Tổ.

Tư Không: Triều Đường có thi nhân Tư Không Thủ, nhà lý luận văn học Tư Không Đồ.

Tư Mã: Triều Tấn có tái vương là Tư Mã Hân, triều Hán có nhà sử học Tư Mã Quang. Hiện đại có tác gia Tư Mã Văn Sâm.

Tống: Thời Chiến quốc có văn học gia Tống Ngọc, thời Tam quốc có thư pháp gia Tống Dực – triều Đường có thi nhân Tống Chi Vấn. Triều Tống có văn học gia Tống Kỳ, lãnh đạo khởi nghĩa quân nông dân Tống Giang. Triều Minh có nhà sử học Tống Chân, nhà khoa học Tống Ứng Tinh. Triều Thanh có lãnh tụ khởi nghĩa nông dân Tống Cảnh Thi. Cận đại có nhà cách mạng dân chủ Tống Giáo Nhân, hiện đại có kịch tác gia Tống Chi Đích, hí kịch gia Tống Xuân.

Tô: Thời Chiến quốc có chính trị gia Tô Tần, Tây Hán có danh thần Tô Võ, Triều Tuỳ có tể tướng Tô Uy. Triều Tống có văn học gia Tô Thức, Tô Vũ, Tô Triết. Hiện đại có nhà toán học Tô Bộ Thanh .

Tôn: Thời Tam quốc, nước Ngô có hoàng đế Tôn Kiên, Tôn Sách, Tôn Quyền. Triều Đường có danh y Tôn Tử Mạc, thư gạo gia Tôn Quá Độ. Triều Tống có từ nhân Tôn Quang Hiến. Triều Minh có thượng thư Tôn Thừa Tông. Triều Thanh có nhà kinh tế Tôn Tinh Diễn, Tôn Phục Nhượng. Hiện đại có nhà kinh tế học Tôn Dã Phương, nhà triết học Tôn Thúc Bình, nhà địa chất dầu khí Tôn Kiện Sơ, nhà luyện kim Tôn Đức Hoà.

Tố: Triều Tấn có thư pháp gia Tố Tịnh, Triều Tống Hà Bắc có chuyển vận sứ Tố Quỳnh.

Tự: Thời ngũ Đại, hậu Lương có tiết độ sứ Tự Toàn

Bá. Triều Tống có thượng tướng quân tả lãnh quân vệ là Tự Diên Mĩ. Triều Minh có danh tướng Tự Viết Luân, văn học gia Nguyên Xuân. Triều Thanh có học gia Trúc Nham, Thái Bình Thiên Quốc có Mộ Vương Thiệu Quang, nhà chính trị Tự Đồng. Hiện đại có nhà khoa học xã hội Phủ, nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Phước Anh.

Đàm: Triều Minh có nhà sử học Đàm Thiên. Triều Thanh có nhà thiên văn-toán học Đàm Thái hoạ sĩ Đàm Hữu Nhân.

Thang: Triều Tống có khu mật viện sĩ Thang Bằng Cử, tể tướng Thang Tử Thoái, nhà khảo cổ học Thang Thiện. Triều Minh có nhà thiên văn học Thang Minh, văn học gia Thang Hiểu Tổ. Hiện đại có nhà vi sinh vật học Thang Phi Phàm, nhà triết học Thang Dung.

Đường: Nước Sở có văn học gia Đường Cần. Triều Minh có thư hoạ gia Đường Bá Hổ, văn học gia Đường Thuận Chi. Hiện đại có nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Đường vận.

Đào: Đông Hán có Từ Châu Mục là Đào Khiêm. Đông Tấn có hoạ sĩ Đào. Triều Minh có văn học gia Đào Tôn Nghi. Hiện đại có nhà giáo dục Đào Hành Tri, thượng tướng quân giải phóng Đào.

Đẳng: Đông Hán có kinh y là Đẳng Diện, Thời Tam quốc có đại lý tự thừa Đẳng Tôn Lượng Long Đồ các học sĩ là Đẳng Phủ.

Điền: Thời Chiến quốc có Tề Vương Điền Hoành. Triều Đường có thái uý Điền Thừa Tộc, tể tướng Điền

Hưng. Triều Thanh có thư pháp gia Điền Tích Điền. Hiện đại có nghệ sĩ biểu diễn điện ảnh Điền Phương kịch tác gia Điền Hán, thi nhân Điền Gian.

Đồng: Đông Hán có thái thú Đồng Khôi. Triều Tống có thái sư Đông Quán. Triều Minh có thi nhân Đồng Duệ, học giả Đồng Thừa Thúc. Hiện đại có nhà lịch sử học ĐồngThư Nghiệp. Nhà khoa học động vật – các loài cá Đồng Đệ Chu.

Đống: Đông Tấn có văn sĩ Đống Phương, tướng quân Đống Thọ. Triều Thanh có danh tướng Đống Thịnh Niên, nội đại thần Đống Quốc Cương.

Đỗ: Thiều Minh có học giả Đỗ Văn Thăng, hí khúc gia Đỗ Long. Triều Thanh có danh văn học gia, thủ hoạ gia Đỗ Trác, nhà sử học Đỗ Kỳ.

Vạn: thời Chiến quốc có đệ tử của Mạch tử là Vạn Chương. Triều Tuỳ có nhà âm nhạc Vạn Bảo Thường. Triều Minh có y học gia Vạn Toàn. Triều Thanh có hoạ sĩ Vạn Thọ Kỳ, nhà sử học Vạn Tư Đồng.

Uông: Triều Tống có từ nhân Uông Thao, Uông Nguyên Lượng. Tể tướng Uông Bá Chẩn, triều Minh có tản phúc gia Uông Nguyên Đình, tổng đô Uông Kiều Miên. Triều Thanh có hoạ sĩ Uông sĩ thư pháp gia, quân cơ đại thần Uông Do Đôn, học gia trứ danh Uông Trung.

Tiến sĩ Uông Minh Loan. Hiện đại có nhà giáo dục Uông Đạt Chi, kịch tác gia Uông Tiểu, chuyên gia thuỷ lợi Uông Hồ Trinh, nhà tâm lý học Uông Kính Hi.

Vương: Tây Hán có thừa tướng Vương Lăng, Đông Hán có nhà triết học Vương Sung. Đông Tấn có thừa tướng Vương Đạo, đại tướng quân Vương Đôn. Thư pháp gia Vương Hy Chi, Vương Hiến Chi. Triều Đường có thi nhân Vương Bột, Vương Duy, Vương Tri Hoán, Vương Xương Linh. Triều Tống có chính trị gia Vương An Thạch, hí khúc gia Vương Thực Phủ. Triều Minh có nhà triết học Vương Thủ Nhân, Vương Phu Chi. Hiện đại có nghệ sĩ hý kịch Vương Đại Hoá, nhà pháp học Vương Chi Đương, nghệ sĩ biểu diễn kịch nhất mai là Vương Thiếu Phương, nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch là Vương Dao Liễu, nhà địa chất học Vương Trúc Tuyền, nhà vật lý học Vương Trúc, nhà trung y học Vương Bá Khê, lao mục Vương Tiến Hỷ, danh y Vương Thúc Hàm, nhà chính trị học Vương Thạo Thừa, nghệ sĩ Vương Tôn Tam, hoạ sĩ Vương Sâm Nhiên, nhà khảo cổ học Vương Hiến Đường.

Ngu: Triều Tống có học giả Ngu Trấn, triều Nguyên có văn học gia Ngu Tố, danh y Ngu Xích Lâm.

Vi: Tây Hán có văn học gia Vi Mạnh, thời Tam quốc nước Ngô có học giả Vi Siêu, triều Đường có Vi Nhân, Vi Ứng Vật, danh tướng Vi Cao. Ngũ đại từ nhân Vi Trang. Hiện đại có dịch giả Vi Ngoại Viên.

Vệ: Tây Hán có đại tướng quân Vệ Thanh. Triều Tấn có nhà thi pháp Vệ Hằng, hoạ sĩ Vệ Hiệp, ngũ đại có hoạ sĩ Vệ Hiền. Triều Minh có học giả Vệ Hằng.

Nguỵ: Tây Hán có thừa tướng Nguỵ Tương. Thời

Tam quốc nước Thục có danh tướng Ngụy Diên. Bắc Tề có nhà sử học Ngụy Thu. Triều Đường có chính trị gia Ngụy Vi, triều Tống có học giả Ngụy Liễu Ông, triều Minh có nhà soạn nhạc – kịch sĩ Ngụy Lương Phụ. Triều Thanh có nhà tư tưởng Ngụy Nguyên. Hiện đại có tác gia Ngụy Kim Chi, nhà tâm lý học Ngụy Cảnh Siêu.

Ôn: Đông Tấn, Giang Châu có thứ sử Ôn Kiều, bắc Ngụy có văn học gia Ôn Tử Thăng, triều Đường có thượng thư bộ lễ Ôn Đại Nhã, tể tướng Ôn Đình Bác, văn học gia Ôn Đình Quân, triều Minh có học giả - thư hoạ gia Ôn Lương, tể tướng Ôn thể nhân. Triều Thanh có tác gia từ danh Ôn Thường.

Văn: Thời xuân thu nước Việt có danh thần Văn Chủng. Tây Hán có nhà giáo dục học Văn Ông. Thời Tam quốc nước Ngụy có đại tướng Văn Sính, bắc Tống có hoạ sĩ Văn Đồng, Nam Tống có anh hùng dân tộc Văn Thiên Tường. Học giả Văn Cập Ông. Triều Minh có thư hoạ gia Văn Chủng Minh, Văn Bành, Văn Gia.

Ông: Triều Đường có thi nhân Ông Đào. Triều Tống có tác gia Ông Mộng Đắc, thi nhân Ông Quyển. Triều Thanh có thượng thư Ông Túc Nguyên. Thư pháp gia Ông Phương Củng, quân đại thần Ông Đổng.

Oa: Triều Đường có thư pháp gia Oa Bành, triều Tống có học giả Oa Khắc Thành, triều Minh có đô uý Oa Cảnh Hoà, thi nhân Oa Tá Liễu. Triều Thanh có hoạ sĩ Oa Hy Văn.

Ô: Thời Chiến quốc nước Tần có mễnh sĩ Ô Hoạch.

Triều Đường có tả võ vệ đại tướng quân Ô Sát. Tể tướng Ô Trọng Dận. Triều Minh có học giả Ô Bản Lương. Hiện đại có hoạ sĩ Ô Thúc giữa.

Vu: Triều Hán thứ sử Ung Châu là Vu Tiệp, triều Minh có đô đốc tri Vu Khải.

Ngô: Thời Chiến quốc có nhà quân sự Ngô Khởi, triều Tần có lãnh tụ khởi nghĩa nông dân Ngô Quản. Tây hán, trường sa vương là Ngô Nội. Đông hán có đại tư mã Ngô Hán, triều Đường có danh hoạ Ngô Đạo Tử, triều Nguyên có hoạ sĩ Ngô Trấn, triều Thanh có văn học gia Ngô Kính Dương, hiện đại có hoạ sĩ Ngô Hữu Như, Ngô Tác, nghệ sĩ nhiếp ảnh nghệ thuật Ngô Trung Hành, nhà trung y học Ngô Thiếu Hoài, xã hội học Ngô Văn Thao, nhà ngôn ngữ văn tự học Ngô Tắc Ngu, nhà côn trùng học Ngô Tri Giám, nhà xã hội học Ngô Trạch Lâm, nhà nông học – chuyên gia về lá chè Ngô Rác Nông, tác gia Ngô Bá Túc, Ngô Trác Lưu, nhà pháp học Ngô Cầu, nhà chính trị học Ngô Ân Dục.

Võ: Triều Đường có tể tướng Võ Thừa Tự, Võ Tam Ân. Triều Tống có hoạ sĩ Võ Tôn Nguyên, triều Nguyên có hí khúc gia Võ Hán Thần. Triều Minh có y học gia Võ Tri Vọng.

Ngũ: Nam triều nước Tống có văn học gia Ngũ Biên Chi, thời Ngũ Đại nam Đường có thi nhân Ngũ Kiều. Triều Minh có tác gia trứ danh Ngũ Phúc.

Ngã: Tây Hán có lỗ hầu là Ngã Khuyên, thành thang hầu là Ngã Ý, thời bắc Nguỵ có đại tướng quân

Ngã Cân, triều Đường có trung thủ sá Nhân Ngã Đầu, triều Thanh có hoạ sĩ Ngã Đào.

Tây Môn: Thời Tam quốc có đại phu Tây Môn Báo, triều Đường có thần sách trung uý Tây Môn Tiết Huyền.

Tịch: Bắc Ngụy có cố Quang Lộc đại phu Tịch Phác Hữu. Tây Ngụy có lục kỳ đại tướng quân Tịch Cố. Triều Đường có thượng thư Tịch Dự, triều Tống có đại học sĩ Tịch Đán, triều Thanh có tướng lĩnh Tịch Bảo Hiền.

Hạ: Đông Hán có hiệu uý Hạ Dục, triều Tống có tể tướng Hạ Xương Triều, triều Minh có thượng thư Hạ Nguyên Cát, tể tướng Hạ Ngôn, thi nhân Hạ Hoàn.

Hạ Hầu: Tây Hán có thái bầu Hạ Hầu Oanh, thời Tam quốc nước Ngụy có đại tướng Hạ Hầu Uyên. Triều Tấn có văn học giả Hạ Hầu Thâm, hoạ sĩ Hạ Hầu Dự, triều Tống có nhà tứ Phú Hạ Hầu Gia Chính.

Hường: Thời Tam quốc nước Thục có trung lãnh quân Hường Sủng. Triều Tấn có triết học gia – văn học gia Hường Tú, triều Tống có tể tướng Hường Mẫn Trung.

Hạng: Thời Chiến quốc nước Sở có đại tướng Hạng Yến, Tây Sở vương là Hạng Vũ. Triều Đường có thi nhân Hạng Tư, triều Minh có thượng thư Hạng Chung, hoạ sĩ Hạng Thanh.

Túc: Thời Tây Hán có thừa tướng Túc Hà, thời Nam triều nước Tề có quốc quân là Túc Tạo Thành, nước Lương có quốc quân là Túc Quân, văn học gia Túc Thông. Triều Đường có tể tướng Túc Chí Trung, Túc

Cao, tản văn gia Túc Khoảnh Sĩ, triều Thanh có hoạ sĩ Túc Vân Tòng, thái bình thiên quốc tây vương Túc Triều Quý. Hiện đại có tác gia Túc Sơn, nhà giáo dục âm nhạc Túc Hữu Mai, hoạ sĩ Túc Long Sĩ, nhà trung y dược học Túc Long Hữu.

Tạ: Tây Hán có Trương Dương hầu là Tạ Quân, Đông Tấn có tể tướng Tạ An, đô đốc Tạ Thạch, danh tướng Tạ Huyền. Nam Triều nước Tống có văn học gia Tạ Linh Vận. Triều Tống có văn học gia Tạ Phòng Đắc. Triều Minh có văn học gia Tạ Tần. Hiện đại có nhà lịch sử học Tạ Quốc Trịnh, nhà nghiên cứu hầm mỏ Tạ Gia Vinh, nhà tâm lý học Tạ Thuần Sợ.

Giải: Triều Tấn có thứ sử Ung châu là Giải Hệ, Triều Tống có thượng tướng quân Giải Huy. Triều Minh có học giả Giải Phổ.

Tân: Thời Tây Chu sở thái sử là Tân Giáp. Tây Hán có Tả tướng quân Tân khách Kỵ. Triều Tống có từ nhân Tân khí Tật. Triều Thanh có hoạ sĩ Tân Khai.

Tú: Bắc triều có nhà tư tưởng Tú Viên Triều. Đường có tể tướng Tú Văn Vĩ. Triều Thanh có nhà sử học Tú Tạ.

Hùng: Triều Tần có sở nghĩa đề là Hùng Tâm. Triều Hán có kỳ đô uý Hùng Kiều. Triều Tấn có Thái thường Liễu Hùng Viễn. Triều Minh có tiểu thuyết gia Hùng Đại Mục, danh tướng Hùng Bật thượng thư Hùng Văn Xán. Triều Thanh có văn học gia Hùng Bá Long, chuyên gia tư tưởng sử cổ đại Hùng Thập Lực,

nhà toán học Hùng Khánh Lai, nhà giáo dục hí kịch Hùng Phật Tây.

Tu: Thời Chiến quốc nước Ngụy có đại phu Tu Giả. Triều Hán có lục lương hầu Tu Vô.

Từ: Thời Tam quốc có danh tướng Từ Hoảng, Từ Thịnh. Thời Ngũ đại có hoạ sĩ Từ Hy, nhà văn tự học Từ Khải, nhà khoa học Từ Quan Khải, nhà lữ hành Từ Hà Khách. Hiện đại có nhà giáo dục thể dục Từ Nhất Băng, thi nhân Từ Trì, Từ Chí Ma, nghệ sĩ đàn kinh kịch Từ Lan, nguyên soái quân giải phóng Từ Thường Tiền, đại tướng Từ Hải Đông, nhà trung y học Từ Thực, nhà giáo dục Từ Đắc Lập, hoạ sĩ Từ Bi Hồng, nhà y học Từ Bưu Nam, nhà văn học Từ Gia Thuỵ, nhà lý luận hý khúc Từ Mô Vân.

Hứa: Đông Hán có văn học gia Hứa Thân, nhà thuỷ lợi Hứa Dương. Thời Tam quốc nước Ngụy có danh tướng Hứa Trúc, triều Đường có tể tướng Hứa Kính Tôn, thi nhân Hứa Hỗn . Triều Tống có hoạ sĩ Hứa Đạo Ninh.Triều Nguyên có danh y Hứa Quốc Vi, Triều Thanh có học giả Hứa Tôn Bách, đại tướng quân giải phóng thế hữu, tác gia Hứa Đại Sơn, nhà kinh tế học Hứa Điều Tân, nhà giáo dục Hứa Sùng Thanh.

Tuyên: Triều Minh có Trung thư xá nhân Tuyên Tự Tôn.

Tuyển: Triều Tuỳ có thi nhân Tuyển Đạo Hoành. Triều Đường có danh tướng Tuyển Nhân quý, tể tướng Tuyển Nguyên Siêu, hoạ sĩ Tuyển. Triều Tống có tể

tướng Tuyển Cứ Chính, thư pháp gia Tuyển Thiệu Bành. Hiện đại có nghệ sĩ diễn kịch Tuyển Giác Tiên, kịch tác gia Tuyển Ân Hậu.

Tuân: Thời Chiến quốc có nhà tư tưởng Tuân Huống. Đông Hán có nhà sử học Tuân Sưu, Bắc Tề có trung Thư đại lang Tuân sĩ Tôn.

Yến: Triều Hán có Nghi Thành Yến Thương, Bắc Nguỵ có Trần Viễn tướng quân Yến Phong thái thú ở Hà Nội là Yến Sùng. Triều Tuỳ có đại tướng quân YếnVinh. Triều Tống có hoạ sĩ Yến Văn Quý, tiết độ sứ Yến Đạt.

Nhan: Đệ tử của khổng tử là Nhan Uyên. Triều Hán nước Tống có văn học gia Nhan Diên Chi. Bắc Chu có văn học gia Nhan Chi Thôi. Triều Đường có nhà sử học Nhân Sư Cổ, nhà thư pháp Nhan Châu liễu. Triều Thanh có nhà tư tưởng Nhan Nguyên.

Dương: Bắc Nguỵ có tướng quân Dương Cố. Nam Triều nước Tống có thư pháp gia Dương Hân.

Đào: Nam triều nước Tề có danh tướng Đào Bình Trọng, phó tể tướng Đào Hi Đắc. Triều Minh có thái tử thiếu sử Đào Quảng Hiếu. Hiện đại có nhà mục lục học Đào Danh Đạt.

Diệp: Triều Đường có tể tướng Diệp thường Cao, nhà hý khúc Diệp Hiến Tổ, Diệp Thời Chương. Triều Tống có nhà tư tưởng Diệp Thích. Hiện đại có tác gia Diệp Tử, nhà lý luận văn nghệ, Diệp Dĩ Quấn, nhà giáo

dục Diệp Thánh Đào, nhà vật lý học Diệp xí Tôn, nhà giáo dục mĩ thuật Diệp Đồng, nghệ sĩ biểu diễn kinh kịch Diệp Thịnh Lan, Diệp Thịnh Chương, nhà luyện kim học Diệp Trứ Thị, nhà trung y học Diệp Hi Xuân.

Y: Triều Đường có Hữu Vệ thượng tướng quân Y Thuận. Triều Thanh có thư pháp gia Y Thứa.

Dị: Bắc Tống có hoạ sĩ Dị Nguyên Cát, đại lý thừa Dị Diên Khách. Triều Minh có học giả Dị Dực Chí.

Âm: Nam Triều nước Lương có Thừ sử Âm Tử Xuân, nước Trần có văn học gia Âm.

Ân: Đông Tấn có đô uý Ân Hạo, Ân Trong Kham, nhà văn học Ân Trọng Văn. Triều Đường có hoạ sĩ Ân Trọng Dung. Triều Minh có học giả Ân Khôi. Triều Thanh có thư hoạ gia Ân Vân Lâu. Hiện đại có nhà ngôn ngữ học Ân Mạnh Luân.

Ấn: Triều Tống có Bộ Hộ Đại Lang Ấn Ứng phi.

Châu: Thời Chiến quốc nước Tề có chính trị gia Châu Kỷ, nhà Triết học gia Châu Diễn, Tây Hán có nhà văn Châu Dương. Triều Tống có phó tể tướng Châu Ứng Long, Triều Minh có học giả Châu Lượng. Triều Thanh có hoạ sĩ Châu Nhất Quế. Hiện đại có nhà mĩ thuật Châu Nhã,nhà côn trùng học Châu Chung Lâm, ký giả thời sự Châu Dao Phấn.

Tổ: Đông Tấn có danh tướng Tổ Mão, Bình Tây tướng quân Tổ ước, Nam Triều nước Tề có nhà khoa học Tổ Xung Chi. Triều Đường có thi nhân Tổ Vĩnh.

Tả: Đông Hán có thượng thư lệnh Tả Hùng. Thời Tam quốc nước ngụy có nhạc sĩ Tả Diễn Niên. Triều Tấn có nhà văn Tả Tư. Triều Minh có đại sư Tả Lương Ngọc. Triều Thanh có Đông các đại học sĩ Tả Tôn Thường.

Trong số những danh nhân được kể tên ở trên có thể dễ nhận thấy có tên của một vài danh nhân rất đáng tham khảo ví dụ: Triều Minh có danh tướng Ngãi Năng Kỳ, cái tên này rất có đặc điểm "Năng" và "Kỳ" đều là những từ mà hiện nay người ta ít dùng để đặt tên, nếu dùng tên này để đặt thì rất khó bị trùng tên. Hơn nữa từ "Năng" và "Kỳ" trong tên này khi đặt liền nhau, cảm giác đầu tiên mà nó đem lại là người có tài năng kỳ lạ xuất chúng.

Triều Thanh có nhà thư pháp Bạch Vân Thượng. Tên này có đặc điểm thứ nhất là nghe hay, đọc lên cũng thuận miệng. Hiện nay người tên là Bạch Vân có nhiều, nhưng chưa nghe thấy ai là Bạch Vân Thượng, Từ "Thượng" đặt sau từ "Vân"nghiã của nó thực ra đã đủ thấy cao, bởi vì "Thượng Vân" có nghĩa là mây ở trên cao.

Triều Minh có nghệ nhân trứ danh Liễu Kính Đình. Tên này cũng đáng để nghiên cứu. Dùng từ "Kính" để đặt tên rất có hàm ý sâu sắc. Tiểu thuyết "Dã Hoả Xuân phong đấu cổ thành" có một người tên là Quan Kính Đào, anh ta vì muốn biểu thị tình yêu của mình với người vợ là Đào Tiểu Đào mà đổi tên thành Quan Kính Đào, từ đó ta có thể thấy hàm ý đặt sắc của việc dùng chữ "Kính" để đặt tên.

Triều Tống có nhà lý học Lục Cửu Uyên, Tên của ông dùng chữ "Cửu" và "Uyên" rất đắt. Đạo gia lấy chữ "Cửu"cao nhất, trong khi đó hàm ý của chữ Uyên là rộng và sâu. "Cửu Uyên" bao hàm tri thức uyên bác mà lại cao ngất.

Triều Thanh có tuần phủ Giang Tô là Mạc Thiên Nhan. Tên này rất có khí phách ông là dung nhan của trời, trời như thế nào thì ông cũng như thế, rất có khí lớn.

Triều Đường có nhà nghiên cứu chữ cổ là Nhan Sư Cổ. Tên này ông có thể nói rất khác với mọi người. Tên của ông không phải để biểu hiện bản thân mà ông dùng tên để biểu thị sự khiêm tốn của mình. Ông lấy cổ nhân làm sư phụ, nghiên cứu cổ văn, chả trách ông đã làm được.

Triều Minh có hoạ sĩ ỨTrúc Thất, tên của ông thật tuyệt diệu không còn lời nào để tả, văn nhân thì thích viết về Trúc, hoạ sĩ thích vẽ về Trúc. Lấy" Trúc làm tên có thể mượn cái nghĩa khí quân tử của cây Trúc, lại lấy "Thất" làm tên thì thật là ít gặp. Trúc Thất có thể lý giải là: Phòng thanh nhã của người văn nhân hào hoa ở.Trong " Hoàng Phong Trúc Lầu ký" có miêu tả Trúc Lầu như sau: Mùa hạ khi có mưa to, có thể nghe như tiếng sấm rền . Mùa đông tuyết rơi dày nghe như tiếng ngọc vỡ.

Triều Đường có tể tướng trưởng tôn Vô Kỵ. Tên của ông cũng thật thanh nhã. Vô Kị có nghĩa là không đố kị, một người không đố kị chắc chắn sẽ vô lo vô nghĩ, vô ưu vô luỵ.

Triều Minh có Đông các đại học sĩ Lũng Thi Chính, nghe tên ông người ta có cảm giác đây là một học giả, chữ Thi trong tên ông nghe rất nhã, chữ Chính nghe rất kỳ lạ, triều Minh mặc dù không phải là thời kỳ thi từ thịnh hành, nhưng thi và văn là một hình thức nghệ thuật quan trọng tồn tại, phát triển và được mọi người vô cùng yêu thích. Lấy hình thức nghệ thuật được mọi người yêu thích làm tên, thì chắc chắn ông sẽ được người khác yêu thích.

Trong số tên của những người hiện nay, có tên của một vài người còn hay hơn cả cổ nhân, cũng rất đáng tham khảo. Ví dụ:

Tên của tác gia hiện đại Bao Thiên Tiếu. "Thiên" vẫn là một từ có khí phách, hơn nữa chữ "tiếu" đặt trong tên cũng là một từ thanh nhã, "Thiên" và "tiếu" kết hợp lại, khiến ta hình dung một con người hào phóng.

Tác gia hiện đại Trần Tử Cổ, đều dùng những từ rất bình thường nhưng khi nghe tên thì lại có cảm giác hiếm thấy, đây chính là chỗ cao tay khi đặt tên, có vẻ như rất bình thường nhưng trên thực tế lại độc nhất vô nhị, rất đặc sắc. Tử là từ rất thường dùng, "Cổ" cũng chẳng có hàm nghĩa gì đặc biệt, nhưng khi hai từ này hợp lại, thì lại không tầm thường chút nào. Tử chiếm vị trí đầu trong địa chi, trước đây những trang nam nhi có học vấn được gọi là "Tử" ví dụ như: Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử, chữ Cổ bình thường có thể lý giải là cổ đại hoặc niên đại đã có từ lâu. Tử và Cổ đặt kết

hợp với nhau, ý nghĩa có vẻ như con người có học vấn, có tri thức phong phú.

Tác gia hiện đại Bắc Bình, chữ Bình trong tên ông dùng rất đắt, chữ Bình nếu không biết dùng sẽ dễ rơi vào tầm thường, bị trùng lặp ví dụ như: Ngọc Bình, nhưng Bắc Bình thì lại không thế, vì chữ Bắc dùng để đặt tên không nhiều. Điều này cũng nói lên dùng phương vị từ (từ chỉ phương hướng vị trí) kèm với từ Bình là có thể. Đông Bình Nam Bình, Tây Bình đều có thể dùng để đặt tên vừa hay vừa cao nhã.

Hiện đại có bác sĩ trung y Mạch Đạm An, điều ông mưu cầu là sự an ninh và thanh đạm. Trong tên có chữ Đạm, ý là không muốn bon chen, không tham danh lợi, đây chính là con đường đem đến sự an ổn cho con người.

Hiện đại có nhà công thương nghiệp, dùng chữ "Ngẫu" để làm tên, Ngẫu là ngó của hoa Sen, hoa Sen sống trong bùn nhưng không hề bị vẩn đục (gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn), hơn nữa ngó hoa Sen lại ngập trong bùn, không có ngó Sen dám vùi mình trong bùn làm một anh hùng vô danh, thì lấy đâu ra sự nổi tiếng cho hoa Sen. Từ đó có thể thấy, ngó Sen so với hoa Sen còn vĩ đại hơn nhiều.

Hiện đại có tác gia Nhiếp Cam Nỗ, cái tên này nghe rất nho nhã, kỳ thực tên này có âm thanh chữ Cam chỉ màu đen pha đỏ, Cam thanh chính là từ trong màu đen nổi rõ màu đỏ nhưng Nỗ lại là một loại cung tên.

Cam Nỗ có nghĩa là nỏ cứng có màu đen pha đỏ là một loại vũ khí rất lợi hại.

Hiện đại có nhà giáo dục Đào Hành Tri, ông là một người luôn mong muốn có tri thức, cổ nhân nói: "đi một ngày đàng, học một sàng khôn", nếu muốn đạt được càng nhiều tri thức, một nhân tố quan trọng là phải đi nhiều để học hỏi, hiện đại cũng có một cách nói: "những trang sách là do đôi chân viết ra". "Đôi chân" ở đây chính là sự đi nhiều. Chỗ kỳ diệu của tên ông chính là nằm ở chữ Hành.

Hiện đại có hoạ sĩ Tiêu Long Sĩ, ông lấy chữ Long làm tên, nhưng lại không có từ tu sức cho chữ Long này mà lại thêm chữ "Sĩ" đặt đằng sau, chính là trực tiếp có ý "tôi là người có những phẩm chất của rồng", phương pháp đặt tên trực tiếp kiểu này, càng có thể biểu hiện tính cách của mình.

Hiện đại có nhà y học là Tiêu Long Hữu. Ông không biểu hiện trực tiếp như Long Sĩ "tôi là rồng" mà ông lấy rồng làm bạn(chữ " hữu" có nghĩa là bạn bè".

Hiện đại có thi nhân Du Thủ Phách, tên của ông đặc biệt ở chữ "Phách" thi nhân luôn là người lãng mạn, chữ "phách" chính là một chữ biểu thị sự lãng mạn đó, có nghĩa là cảnh tượng đứng ở bờ sông nhìn ra xa nghe tiếng sóng vỗ.

Chủ tịch trước đấy của tỉnh Phúc Kiến là Tăng Kính Băng, tên của ông rất đắt ở chữ "Kính". Chữ Kính dùng để đặt tên rất ít, hơn nữa có rất nhiều cách giải

thích về chữ này, cách giải thích phổ biến nhất là trong câu hoành phi "minh kính cao thuyền" treo ở nha môn trước đây, chữ "minh kính" tượng trưng cho sự thanh liêm, chính trực của người làm quan. Sau chữ "Kính" có chữ "Băng", có nghĩa là tấm gương trong sáng tựa như băng, đó chính là sự thanh khiết khó so bì.

Hiện đại có tiểu thuyết gia Trương Hận Thuỷ, tên này lấy trong hai chữ của câu từ do Chủ Lí Dục người đời hậu Nam Đường viết: "Tự thi nhân sinh trường hận thuỷ " có nghĩa là mối hận trong lòng thi sĩ trào như nước. Dùng hai chữ "hận thủy" làm bút danh, ngoài ý nghĩa trong câu từ của Lý Dục ra, có vẻ như còn có hàm nghĩa phong phú khác. Xét về mặt con chữ, ông có thể dùng chữ "hận" để đặt tên, ít ra cũng có thể biểu thị rõ mình là người dám yêu dám ghét, cái tên này có thể làm cho người ta khi đã nghe tới thì không quên.

Tướng lĩnh hồng quân là Chu Duy Quýnh. Hai chữ "Duy Qúynh" đã đi làm người ta phải suy nghĩ, xét về mặt con chữ Quýnh khiến ta hình dung ra đôi mắt rất trong sáng, Duy có nghĩa là duy trì, kết hợp hai chữ lại có nghĩa là duy trì đôi mắt luôn trong sáng. Phương pháp đặt tên chú trọng vào đôi mắt sáng rất đáng để chúng ta tham khảo. Đương nhiên đó không thể chỉ là chú trọng đôi mắt sáng mà còn có thể nói lên tính cách, phong độ, tài trí...

Hiện đại có tác giả tản văn Chu Tự Thanh, ông đã viết một bộ "Hà Đường nguyệt sắc" nổi tiếng, từ bộ tản

văn này, không khó nhận thấy hàm nghĩa của tên ông "Tự Thanh". Một người khi đặt tên, nếu có nguyện vọng hoặc chí hướng gì đều muốn thể hiện nó qua tên mình và mong muốn cho cái tên đó xứng đáng với nguyện vọng chí hướng của mình, nhưng để đạt được như thế cũng không phải là một chuyện dễ làm. Hơn nữa mình phải làm thế nào để không hổ thẹn với cái tên đó, đó lại là một chuyện khó hơn, nhưng Chu Tự Thanh đã làm được điều đó tên của ông được độc giả yêu quý.

Hiện đại có nhà phiên dịch Chu Hải Quan. Tên của ông có vẻ như có hai tầng hàm ý, một là "Quan Hải" ý là mặt đối diện với biển lớn, "Hải Quan" còn có nghĩa là quan niệm lớn lao như biển rộng. Biển có khí phách to lớn. "Chu Hải Quan" tên này hàm ẩn khí phách đó.

Tác gia viết câu đối Chu Kính Ngã, tên của ông kì diệu ở chữ "Ngã". Dùng kính (gương) để soi mình, thật là có hàm ý sâu xa. Người ở trong gương là người như thế nào? Chắc chắn không phải là người đầu bạc mặt đen, nếu không thì đã không dám dũng cảm đối diện với cái gương, tên này có tác dụng nhắc nhở ông trong suốt cuộc đời. Ông sẽ luôn luôn soi mình trong gương để tự kiểm tra, đánh giá, xem mình có bị nhuộm bùn nhơ không?

Hiện đại có nhà lịch sử học Vu Tỉnh Ngô. Chữ Tỉnh là tỉnh ngộ, chữ Ngô nghĩa là bản thân mình. Tên này có vẻ hàm chứa ý nghĩa luôn luôn tỉnh ngộ. Điều đáng học ở cái tên này là sự thoát tục của việc dùng chữ

đặt tên, Vu Tỉnh Ngô từ trước tới nay ít có vì thế khó mà bị trùng tên.

3. Đặt tên làm cho người ta cảm thấy bạn không giống người khác

Tên của một vài người vừa nghe đã có cảm giác không giống người khác, đây chính là sự thành công trong khi đặt tên. Có một vài người thích dùng những tên phổ biến để giống người khác, có người lại thích mình không giống người khác. Thực ra trong vấn đề đặt tên, tốt nhất là không nên giống nhau. Vậy thì làm thế nào để đạt được điều này? Nói chung, chỉ cần nắm được sự kỳ diệu của chữ nghĩa là có thể đạt được hiệu quả.

Ở phần trước chúng ta đã nói đến những từ phổ biến có tần suất sử dụng để đặt tên. Nếu muốn không giống tên người khác, đầu tiên nên tránh những từ đó, sau đó tìm những từ đặc biệt mà có thể dùng để đặt tên là có thể đặt được một cái tên lý tưởng. Trong số những danh nhân lịch sử, có một vài người có tên rất đặc biệt. Ví dụ.

Triều Đường có An Kim Tạng, chữ "Tạng" trong tên ông rất ít người dùng, vì thế tên của ông có thể được gọi là đặc biệt. Triều Đường có nhà văn Bạch Hành Giản, chữ "Giản" rất ít được dùng để đặt tên, hai chữ Hành Giản dùng trong tên với cảm giác khác người, hơn nữa các nét viết cũng đơn giản, không phải là những từ lạ lẫm.

Đệ tử của Khổng Tử là Cúc Ngữ, chữ "Ngữ" trong

tên ông được dùng rất đắt. Thường thì tên đơn gồm họ và tên ghép lại rất dễ bị trùng, nhưng vì ông dùng chữ "Ngữ" có thể nói tỉ lệ bị trùng là rất ít. Ngữ có nghĩa là nói, cái tên này có ý nghĩa thấp thỏm, hồi hộp.

Thời Xuân Thu nước Tề có đại phu Lê Di, chữ Di trong tên ông hiện nay rất ít được dùng để đặt tên. Những từ kết hợp với chữ "Di" đều là tính từ, tên của ông lại dùng mỗi chữ Di, vì thế tên ông không giống với người khác

Triều Đường có nhà sử học Lưu Tri Kỉ, chữ "Kỉ" trong tên ông được dùng rất đặc biệt. Chữ kỉ trên thực tế chỉ một số đếm không rõ ràng (một vài), không xác định. Tên là Lưu Tri Kỉ có vẻ như không rõ bản thân mình có bao nhiêu tri thức, học vấn như thế nào, tri thức của bản thân có bao nhiêu cũng chỉ là một số không rõ ràng.

Hiện đại có thi nhân Lưu Bán Nông, trong tên ông có thể coi chữ "Bán" là một chữ rất đặc sắc. Trong những tên có chữ Nông, có tên là Nhất Nông, có tên là Xích Nông nhưng chưa thấy có Bán Nông. Tên Lưu Bán Nông hay nhất ở chữ Bán, đây chính là người đầu tiên dùng tên này.

Cũng thời này có tác gia Hứa Địa Sơn. Trong tên ông dùng một chữ rất bình thường nhất là chữ "Địa" nhưng lại đạt được hiệu quả cao, chữ "Địa" xuất hiện trong tên, xét về mặt ngữ âm thì có tiếng vang, lại có thể cùng với không ít chữ khác ghép lại hình thành một từ có nội hàm sâu sắc. Người tên là Sơn có không ít, nhưng

người có tên là Địa Sơn thì thực là không nhiều, đây chính là chỗ kì diệu của chữ Địa.

Thời Bắc Nguỵ có tướng quân Bình Nam là Dương Phước, chữ "Phước" trong tên ông được dùng rất hay. Nghĩa của Phước là hạnh phúc, nhưng từ Phước này không phổ biến như những chữ Phúc, Thọ...mà chữ Phước được dùng trong văn viết, nên được ít người biết đến.

Nam Triều có nhà văn Đỗ Kiên Ngô. Chữ "Kiên" chính là đôi vai, chữ "Ngô" là bản thân mình, xét về mặt chữ nghĩa có nghĩa là dùng đôi vai để gánh vác mình. Trên thực tế chữ "Kiên Ngô" lại có ý nghĩa bóng, bởi đôi vai luôn khiến người ta hình dung gánh vác trách nhiệm, vậy ông gánh vác trách nhiệm gì? Sau chữ Kiên là chữ Ngô, vậy chắc có ẩn ý rằng gánh vác tương lai hoặc niềm hi vọng của mọi người.

Hiện đại có nhà phiên dịch văn học là Tào Vị Phong, tên của ông nổi bật chữ "Vị", từ Vị Phong có nghĩa là ngọn gió tương lai, ngọn gió tương lai này như thế nào? Đương nhiên là không ai biết được, và chỉ mang nghĩa hi vọng.

Nhà lý luận kịch Trần Đình Trúc. Lấy Trúc để đặt tên là một tên rất hay, nhưng lại lấy là "Trúc gầy" làm tên thì thật là hiếm gặp.

Thi nhân Hoài Vọng Thư, hai chữ "Vọng Thư" được dùng rất đắt. Vọng có thể được giải thích là hi vọng hoặc nhìn, Thư có nghĩa bóng là mở ra. "Vọng Thư" hàm nghĩa

khát vọng được bày tỏ. Ba từ Hoài Vọng Thư vừa kỳ lạ mà lại không mất đi cảm giác thẩm mỹ, là một tên hay và có ý nghĩa trong số rất nhiều tên hay.

Chủ xuất bản Khổng Lánh Cảnh, chữ "Lánh"được dùng rất hay. "Lánh Cảnh" là một cảnh giới khác, nhưng cảnh giới khác đó là cái gì thì không chỉ rõ, bạn có thể tưởng tượng tuỳ thích.

Hiện đại có tác gia Lâm Đạm Thu, tên này cũng rất đẹp, chữ "Đạm" đã thể hiện ra được tính cách của con người.

Nghệ sĩ nhiếp ảnh Tề Quan Sơn, hai chữ Quan Sơn trong tên ông nghe rất hào hoa, không biết ông làm nghề nhiếp ảnh trước hay là có tên Quan Sơn trước. Nói tóm lại nếu ông muốn làm nghề nhiếp ảnh thì cần phải Quan Sơn (ngắm núi).

Hiện đại có nhà triết học Thang Dụng, tên của ông hay ở chữ Dụng. Dụng có nghĩa là sử dụng, dù đùng chữ này có hàm nghĩa khác nhưng chữ này không nằm trong số những từ phổ biến, lại không có ý nghĩa kì dị.

Triều Thanh có tiến sĩ Uông Minh Linh, chữ Linh trong tên ông có thể giải thích là cái chuông Minh Linh có nghĩa là chuông kêu. Xem ra tên của ông không có gì kì lạ, nhưng ngày xưa người ta gọi Đại điện- nơi Hoàng đế bàn nghị sự là Kim điện.Từ đó có thể nói, minh Linh có nghĩa là tiếng Chuông trong cung điện chỉ kêu một tiếng cũng làm thất kinh người khác, cách dùng tên như thế thì quá diệu kỳ.

Đời Kim có nhà văn Nguyên Hảo Vần. Cha mẹ đặt tên cho ông có lẽ hy vọng ông trở thành một người hiếu học, khiêm tốn. Có người trong học tập không sợ rằng học người dưới là điều sỉ nhục, hiếu học là người hay hỏi. Có thể trở thành người hay học hỏi (Hảo Vần), đầu tiên người đó phải là người rất khiêm nhường. Vì thế hàm ý của từ này có lẽ chính là khiêm tốn.

Hiện đại có tác gia Trưởng Ngã Quân, chữ "ngã" trong tên này là một từ rất hay, vì chữ ngã là đại từ nhân xưng, nói về bản thân người nói, nhưng lại dùng đại từ này để đặt tên thì có ý nghĩa gì? Có lẽ là để đạt được điều mới lạ chăng. Ngã Quân so với Hồng Quân, Ái Quân... nghe mới lạ hơn nhiều.

Hiện đại có nhà xuất bản tin tức Chu Thái Huyền. tên của ông mới nghe đã thấy có vẻ huyền diệu. Đây có lẽ là chỗ cao tay của người đặt tên, Thái Huyền đem lại cho người nghe cảm giác mới lạ, ấn tượng sâu sắc.

Hiện đại có họa sĩ Vu Phi Ám, hai chữ Ám trong tên này là hai chữ rất lạ, người dùng hai chữ này để đặt tên rất ít, lại ghép hai chữ này lại với nhau để đặt tên lại càng chỉ có độc nhất. Nếu tên một người đọc lên thuận miệng, không có ý nghĩa kỳ lạ, hơn nữa lại độc nhất, thì có thể nói tên của người đó đạt được mức độ là tên hay. Đây chính là mục tiêu mà chúng ta theo đuổi khi đặt tên.

Ở trên chúng ta đã lấy ví dụ về tên của một số danh nhân, vậy thì làm thế nào để mượn tên của những danh

nhân đó để đặt tên cho con mình? Phương pháp đơn giản nhất là chọn tên của những người cùng họ với mình, hoặc chọn tên của những danh nhân mà mình thích ghép với họ của mình. Ví dụ bạn họ Lý, vậy thì có thể kết hợp như sau: Lý Năng Kỳ, Lý Vân Thượng, Lý Kính Đình, Lý Cửu Uyên, Lý Thiên Nhạn, Lý Sư Cổ, Lý Tượng Đầu, Lý Trúc Thất, Lý Vô Kỵ, Lý Thi Chính, Lý Tư Kỳ, Tý Thiên Liễu, Lý Tử Cổ, Lý Mộng Gia, Lý Điệp Tiên, Lý Mặc Thương, Lý Môn Tuyết, Lý Bắc Bình, Lý Ngọc Giai, Lý Long Hữu, Lý Nguyệt Lầu, Lý Thuỷ Phách, Lý Duy Quỳnh, Lý Tự Thanh, Lý Long Sĩ v.v...

Ngoài ra, muốn đặt một cái tên không trùng với người khác cho con trai, đầu tiên phải tìm ra những chữ khác với mọi người, sau đó hợp thành những tổ hợp kỳ diệu, là có thể đạt được hiệu quả tương đối tốt. Nhưng đặt tên khác với mọi người. Chú ý không nên dùng những từ quá xa lạ, không nên đạt mục tiêu kỳ lạ mà lại đặt một cái tên vừa khó nhớ vừa khó viết. Và cũng không thể vì muốn đạt mục tiêu kỳ lạ mà đặt tên có ý nghĩa kỳ dị, ví dụ thời Chiến quốc có nhà triết học Dương Chu, chữ Chu trong tên của ông rất đặc biệt, nhưng chữ Chu khi đọc lên nghe như âm "trư" (lợn), hai chữ ghép lại có nghĩa là dê lợn, nghĩa không hay. Còn có thừa tướng nước Tống là Ưu Tự, chữ Tự dùng rất khác người nhưng nó lại đồng âm với chữ Tử (chết), thế cho nên tên u ám. Chữ Trung Quốc rất nhiều, nhưng có thể so sánh những chữ có thể đặt tên với dân số Trung Quốc thì thế vẫn là ít. Chúng ta nên tìm cách mở rộng

tầm suy nghĩ, cố gắng mất một chút thời gian công sức để tìm ra một tên hay đặt cho con.

Nói tóm lại, khi đặt tên cho con trai, tốt nhất chọn tên có tiếng vang, nhưng có thể đạt được điều đó ở nhiều phương diện khác nhau. Bạn có thể tìm một cái tên có khí phách, có thể tham khảo tên các danh nhân, cũng có thể tìm tên không giống với người khác. Chỉ cần tư tưởng được mở rộng một chút, thì việc đặt tên có tiếng vang cho con trai là việc không khó làm.

PHẦN 2
ĐẶT CHO CON GÁI MỘT CÁI TÊN THẬT ĐẸP

Điều thường thấy trong việc đặt tên cho con gái đó là thường dùng những tên có thể nói lên vẻ đẹp của người con gái.Vậy một cái tên như thế nào mới cho chúng ta thấy được điều đó. Dưới đây là một số phương pháp đơn giản để giúp cho độc giả có thể tham khảo trong việc đặt tên cho con gái.

1. Dùng chữ có bộ "nữ" trong tiếng Hán để đặt tên

Trong chữ Hán, mỗi bộ có một trường nghĩa khác nhau, như bộ "mộc" ghép với bộ khác thường chỉ về các loài cây cỏ, bộ "nhân" khi ghép với bộ khác thường chỉ những gì liên quan đến người, bộ "thuỷ" khi đi với bộ khác thường chỉ những gì liên quan tới nước...Nên người Trung Quốc khi đặt tên cho con gái, phương pháp

đơn giản nhất là tìm chữ bộ "nữ" (chỉ những gì liên quan đến con gái). Ví dụ như: Như, Nghiêm, Yên, Vũ, Diệp, Giao, Kiều, Loan, Tư, Oa, Cơ, Nhiễu, Nhân, Thục, Na, Nhàn, Nga, Sính, Quyên, Mị, Yuển, Ái, Vĩ, Thanh, Á, Tường, Thiếu...

Chữ "Như" (có bộ "nữ" và bộ "khẩu"). Ý nghĩa của chữ này là "giống như". Trong khi đặt tên người ta thường lấy con người để so sánh với một sự vật nào đó, như một người tên là Vương Phụng Như thì ý nghĩa của tên này muốn hàm ý chỉ người này đẹp như chim Phượng, hay như Bạch Như Băng hàm ý chỉ giống như tuyết. Vì vậy chữ "Như" trong tên người cần thêm một chữ nữa để có thể lột tả được hết ý nghĩa của nó, đó chính là điều mà các bạn mong muốn con gái mình giống cái gì đó, và sau chữ đó sẽ thêm chữ gì. Ví dụ như bạn muốn con gái bạn giống như những viên ngọc bạn có thể đặt tên con là Bạch Như Ngọc hay là một số tên như: Lý Như Tinh, Kim Như Hà,... đều là những tên rất hay.

Chữ "Nghiêm" có ý nghĩa là tươi đẹp, người mang chữ này trong tên người rất nhiều, nếu dùng tên đơn như Trần Nghiêm, Lý Nghiêm, Vương Nghiêm... thì việc trùng tên rất nhiều, do vậy khi đặt tên không nên dùng tên đơn mà cần thêm một chữ nào đó vào sau chữ Nghiêm như Trần Nghiêm Từ, Lý Nghiêm Nghi, Vương Nghiêm Ni...

Chữ "Yên" mang ý nghĩa là màu hồng tươi sáng. Trong cuốn tiểu thuyết "Thiên Long Bát Bộ" thời nhà

Kim, Đường có cô gái tên là Vương Ngữ Yên, chữ "Yên" được dùng rất hay mà ý nghĩa của chữ này chính là chỉ những lời cô gái nói rất dí dỏm, tự nhiên để rồi làm cho người ta cảm thấy ai ai cũng đẹp. Bởi thế chữ "Yên" rất thích hợp trong việc dùng để đặt tên, cũng như dùng ở giữa hoặc sau đều hay, như Trương Tuyết Yên, Lý Yên Vân, Dương Thu Yên, Vương Sở Yên...

Chữ "Vũ" có thể hình dung người con gái có thân hình rất đẹp. Do cách đọc mà khi lấy chữ này đặt tên cần phải tránh những ý nghĩa khác nhau, nguyên nhân bởi đọc liền gây ra, đồng thời cũng phải xem chữ đó đọc lên có xuôi không.

Trong lịch sử có Vũ Mị Nương tức Hoàng hậu Võ Tắc Thiên, ba chữ Vũ Mị Nương của bà ta không mang họ, nếu thêm họ lại dùng hai chữ Vũ Mị thì nghe không hay trừ phi dùng bốn chữ. Nếu như "Vũ" đặt ở giữa kết hợp với tên loài chim, loài hoa nào đó hay sự vật nào đó đẹp thì nghe rất hay như Lý Vũ Quyên, Tống Vũ Xuân...

Chữ "Diệu" bản thân nó cũng là họ, do vậy trong tên người dùng chữ này không nhiều, trong tác phẩm "Hồng Lâu Mộng" có Diệu Ngọc nếu dùng chữ "Diệu" vào trong tên người cũng được. Khi dùng chữ này ở giữa sẽ có những tên rất hay, chỉ cần chú ý để cho người nghe cảm thấy thuận tai như: Lý Diệu Hồng, Khương Diệu Hương, Tôn Diệu Quyết, Thư Diệu Vân...

Chữ "Kiều" mang ý nghĩa chỉ người con gái dịu

dàng, xinh đẹp và đáng yêu giống như một số từ yểu điệu, duyên dáng, kiều diễm, xinh xắn, dễ thương... đều là những từ rất hay. Dùng chữ "Kiều" đặt tên có thể bộc lộ một cách đầy đủ vẻ đẹp của người con gái. Đặc điểm của chữ này có thể dùng hai chữ giống nhau để đặt tên như: Lý Kiều Kiều, cũng có thể dùng ở giữa như Hứa Kiều Dung, Giang Kiều Ngọc, Tấn Kiều Mi. Chữ "Kiều" để cuối cũng rất hay và thuận lợi như Văn Bích Kiều, Phạm Đình Kiều, Tiêu Tiểu Kiều, Tiêu Kiều...

Chữ "Giao" là chữ thường hay dùng trong việc đặt tên, mang ý nghĩa chỉ vẻ đẹp bên ngoài của người con gái. Ý nghĩa của chữ này so với chữ "Kiều" có một chút khác biệt. Dùng chữ "Giao" để đặt tên hay hơn nhiều so với dùng những chữ Lệ, Mỹ, như Dương Liễu Giao, Lý Ngưỡng Giao, Lưu Thiên Giao...

Chữ "Tư" mang ý nghĩa chỉ người con gái có dung mạo và thân hình rất đẹp. Tuy nó là chữ thường dùng, nhưng tần suất xuất hiện ở trong Họ không nhiều. Kỳ thực nếu dùng chữ "Tư" trong tên người nghe rất hay, như Lê Tư, Trần Tư Tư, Diệp Tư Vi, Tế Yến Tư...

Chữ "Cơ" là một cách gọi đẹp đối với phụ nữ thời kỳ cổ đại, cũng có thể giải thích là người con gái sống bằng nghề ca hát. Trong tên gọi của người phụ nữ tộc người Triều Tiên Trung Quốc thường hay dùng chữ "Cơ", điều này có thể liên quan đến khả năng ca hay múa giỏi của họ, vì vậy việc lấy chữ "Cơ" đặt tên có thể làm cho mọi người liên tưởng tới khả năng ca hay múa

giới của người đó, có một số tên của người phụ nữ tộc Triều Tiên nghe rất hay đồng thời có thể dùng để nghiên cứu, tham khảo như Phác Thuận Cơ, Kim Cơ, Ngân Cơ...

Chữ "Nhiễu" và tổ từ *"Kiều"* mang ý nghĩa chỉ người con gái xinh đẹp kiều diễm. Nhưng những từ có thể kết hợp được với chữ "Nhiễu" không nhiều, do vậy khi lấy chữ "Nhiễu" để đặt tên nên xem xét liệu có thể kết hợp được không, đặc biệt là khi nói ra phải thuận mồm như: Tô Nhiễu, Vương Nhiễu...

Chữ "Thục" mang ý nghĩa chỉ người con gái đẹp, dùng chữ "Thục" đặt tên dễ kết hợp với nhiều chữ khác, đồng thời không bị trùng tên, như: Lý Uyển Thục, Thẩm Thục Quyên, Trương Thục Ái...

Chữ "Na" có câu nói "Thướt tha uyển chuyển" muốn chỉ người con gái xinh đẹp thướt tha. Chữ "Na" ở trong tên mang ý chỉ xinh đẹp dịu dàng. Chữ "Na" khi dùng đối với các danh nhân âm đọc tiếng Hán là "Na" không đọc "Núc" như: Lý Vân Na, Văn Lệ Na, Cao Na Tiền, Thẩm Na Na...

Chữ "Nhân" mang ý nghĩa chỉ người con gái nho nhã thanh tao. Dùng chữ "Nhân" để đặt tên chủ yếu mang ý nghĩa trên. Có thể dùng trực tiếp hai từ để đặt tên, cũng có thể đảo ngược một trong hai chữ như: Trương Tịnh Nhân hay Trương Nhân Tịnh, ngoài ra cũng có thể dùng chữ "Nhân" ở giữa như Thẩm Nhân Quân, Chu Nhân Vân...

Chữ "Sính": "Sính Đường" là từ thường dùng để miêu tả người con gái có dáng dấp đẹp, dùng từ Sính Đình đặt tên cũng rất hay, như Tương Sính Đình, cũng có thể dùng chữ Sính kết hợp với chữ khác như Hứa Sính Trân, Hà Sính Sính, Trương Nghiêm Sính, Vương Vũ Sính, Triệu Phiêu Sính...

Chữ "Quyên" mang ý nghĩa chỉ đẹp, lộng lẫy. Con gái dùng chữ này đặt tên rất nhiều, tương truyền người hầu gái của Khuất Nguyên tên là Thiền Quyên, nhưng dùng từ này không khéo rất dễ trùng tên. Để tránh trùng tên tốt nhất không nên dùng chữ "Quyên" làm tên đơn, người tên là Vương Quyên, Lý Quyên lại quá nhiều. Trong tên có ba chữ, chữ Lệ Quyên cũng rất hay trùng tên. Do vậy phải chú ý những chữ kết hợp với chữ "Quyên" để giảm bớt sự trùng tên như: La Quyên Thiền, Cố Quyên Di, Mẫn Quyên Như...

Chữ "Nga" mang ý nghĩa chỉ mỹ nữ, mọi người thường dùng chữ "Mày ngài" để miêu tả đôi lông mày nhỏ, dài mà cong của người con gái. Dùng chữ "Nga" rất dễ chọn lựa những chữ mà có thể kết hợp với chữ này, như Hạ Nga Ni, Mục Nga Khiết, Tạ Huỳnh Nga, Lý Tịnh Nga...

Chữ "Mị" mang ý nghĩa chỉ sự đáng yêu, tốt đẹp của người con gái. Mọi người thường hay dùng câu "cảnh xuân tươi đẹp" để miêu tả thời tiết đẹp, khi đặt tên có thể dựa vào hàm ý tươi đẹp, tốt đẹp để đặt tên. Cách gọi đáng yêu của Hoàng hậu Võ Tắc Thiên là Mị Nương. Chữ "Mị" dùng ở giữa tên người thì rất dễ kết

hợp với nhiều chữ khác như: Cao Mị Khiết, Tế Mị Sinh, Triệu Mị Điệp...

Chữ "Uyển" mang ý nghĩa chỉ sự nhu mì hoà thuận. Cách đọc chữ "Uyên" nghe rất hay, dù đặt ở giữa hay ở sau cùng đều là tên đẹp, như Thẩm Uyên Nông, Cao Uyển Trúc, Tề Uyển Quân, Dư Uyên Tâm, Lý Ngọc Uyển, Tô Hà Uyển...

Chữ "Ái" mang ý nghĩa chỉ mỹ nữ, nhưng không có hình tượng cụ thể. Những người dùng chữ này đặt tên rất nhiều, nhưng có thể qua việc phối hợp, thay đổi chữ để tránh sự trùng tên như: Lâm Ái Đường, Cao Ái Như, Tất Ái Đình, Lý Khê Ái, Trương Thụ Ái...

Chữ "Vĩ" ý muốn chỉ khi nói chuyện thường làm cho mọi người cảm thấy rất hay có câu nói "nói say sưa". Những người dùng chữ này đặt tên rất ít, nhưng cũng có thể có một cái tên khác mọi người nếu như biết kết hợp tốt, điều cần chú ý chữ "Vĩ" âm đọc của chữ này giống với âm đọc cũng chữ "Vĩ" (nhưng chữ viết khác), do vậy nên đặt chữ này ở giữa, như Thẩm Vĩ Thuyên, Vương Vĩ Văn, Tề Vĩ Văn...

Chữ "Thanh" mang ý nghĩa chỉ người con gái có tài năng, dùng chữ này đặt tên vừa hay vừa có ý nghĩa. Mặt khác, âm đọc của chữ "Thanh" giống với âm đọc tiếng Hán của chữ "Tĩnh", do vậy có thể đặt tên mang hai chữ giống nhau như: Điền Thanh Thanh, Lâm Tĩnh Thanh, Từ Thanh Y, Tạ Thanh Hồng, Trương Thanh Đan, Bạch Tịnh Thanh, Lưu Nhã Thanh, Triệu Nghi Thanh...

Chữ "Á" không có hàm nghĩa xác thực, nhưng âm đọc của nó nghe rất hay, hơn nữa có chữ làm bộ thủ, có thể dùng trong tên con gái, như Mạc Á Na, Lý Á Ni, Kỳ Á Thanh..

Chữ "Tường" chỉ nữ quan trong cung đình xưa. Những người dùng chữ "Tường" đặt tên không nhiều, nhưng có thể dùng nó để tạo ra được những tên khác hẳn như: Trương Tường Oanh, Đổng Tường Nhuỵ, Trình Tường Lệ...

Chữ "Thiền": chỉ người con gái có một thân hình đẹp, cổ nhân thường dùng từ Thiền Quyên để chỉ ánh trăng, do vậy mà có một câu nói hay "Thiên lý công Thiền Quyên" nghĩa tiếng Việt là đường xa ngàn dặm vẫn cùng ánh trăng.

Trong lịch sử thời kỳ Tam quốc có một người tên là Điêu Thiền, chữ "Thiền" trong từ Điêu Thiền xuất phát từ đây, Điêu Thiền có một sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành tên của cô ta cũng đẹp như dung mạo ấy, có thể gọi là tuyệt thế giai nhân. Ngày nay người dùng chữ này đặt tên cũng rất hay, như: Đỗ Thiền Nguyệt, Tiêu Thiền Ngọc, Chu Mai Thiền, Lãnh Thu Thiền, Thạch Thiên Thiền...

2. Dùng những từ nói tới vẻ đẹp của người phụ nữ để đặt tên

Đặt tên cho con gái bằng việc dùng những từ ca ngợi miêu tả người con gái đẹp, thường làm cho người nghe cảm thấy hay và không quên được, những từ này

dùng để miêu tả vẻ đẹp của người con gái rất nhiều. Dưới đây là một số từ cung cấp cho các bạn có thể chọn lựa trong việc đặt tên như: Khuynh Thành, Bế Nguyệt, Tu Hoa, Trầm Ngủ, Nhu Mỹ, Nhu Mỳ, Tú Mỹ, Mỹ Lệ, Uyển Ước, Đoan Trang, Nhân Tĩnh, Nhân Nhã, Thông Tuệ, Ôn Uyển, Kiều Diễm, Thanh Lệ, Thanh Xã, Nhiễu Mỹ, Băng Thanh Ngọc Khiết, Kiều Mỹ, Thanh Linh Như Thuỷ, Thiên Kiều Bách Mỵ, Tú Cốt Thanh Tứ, Đình Đình Ngọc Lập...

Trên đây là một số từ rất đẹp, như "Trầm Ngủ" và "Lạc Nhạn" là hai từ dùng cho người đẹp thời cổ đại, nhưng khi dùng loại từ trên để đặt tên phải biết con gái của mình sau này lớn lên là một cô gái xinh xắn mới được.

Làm thế nào dùng những từ miêu tả người con gái đẹp để đặt tên? Đầu tiên phải chú ý đến từ mình chọn với giới tính, khi đọc phải thuận mồm.

"Khuynh Thành" từ này dùng để miêu tả vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành của một người con gái. Xem xét về phương diện âm đọc nếu bạn họ Tần đặt tên cho con là "Tần Khuynh Thành" khi đọc lên không thuận miệng đồng thời không hay. Nếu bạn họ Hoa, đứa trẻ tên là "Hoa Khuynh Thành" lại rất đẹp.

"Bế Nguyệt" người xưa thường thích dùng những từ như "Bế Nguyệt, Tu Hoa" để hình dung vẻ đẹp của người con gái. Nhưng có điều dùng từ "Bế Nguyệt" làm tên, với một số tên họ không thích hợp như: Tất, Bì, Mã,

Ngưu... Khi đi với những chữ này rất dễ xảy ra nhiều ý khác, đọc liền cũng không hay. Ngược lại như họ: Trương, Vương, Lý, Triệu, Lưu... lại đều có thể kết hợp với từ "Bế Nguyệt" làm tên, đặc biệt "Vân Bế Nguyệt" là một cái tên rất hay.

Dùng những từ ca ngợi, miêu tả người con gái đẹp để đặt tên không nhất thiết quá câu nệ vào từ gốc, nhưng trên cơ sở của những từ này có sự thay đổi, vì có một số từ trực tiếp dùng ở trong tên người nhưng nghe không hay, như tên là Mỹ Lệ thì không thường dùng, hay như tên là Ung Dung nghe không hay, có thể hợp hai từ này lại, nhưng hai từ Ung Dung và Mỹ Lệ nếu đặt một mình ở trong tên người thì nghe không hay, cần phải thay đổi một chút, như gọi là Ung Lệ, Trương Ung Lệ đương nhiên sẽ hay hơn Trương Mỹ Lệ, thêm vào đó nó lại mang trong đó một ý nghĩa nhất định, khả năng trùng tên rất thấp.

"Nhu Mị" từ này dùng trong tên người sẽ có một chút khiêu cường, nhưng nếu dùng đảo ngược lại là "Mị Nhu" để đặt tên thì cũng rất mới mẻ, các tên họ như: Trương, Vương, Lý, Lưu kết hợp với "Mị Nhu" để đặt tên sẽ nghe rất hay. Họ kép mà dùng chữ này cũng được như Đông phương Mị Nhu.

"Tú Mỹ" từ này có thể dùng làm tên, nhưng chữ "Tú" là chữ thường dùng trong tên, các tên họ như: Trương,Vương, Triệu, Lưu tốt nhất không nên dùng, vì rất dễ trùng tên, ngược lại các tên họ như: Phạm,

Nhiệm, hoàn toàn có thể dùng được như: Phạm Tú Mỹ, Nhiệm Tú Mỹ.

"Điềm Tĩnh" từ này có nghĩa là yên tĩnh, người con gái dùng từ này để đặt tên là người rất nho nhã, lịch sự, như Trương Điềm Tĩnh sẽ hay hơn Trương Tĩnh. Cũng có thể dùng Tĩnh Điềm làm tên như: Dương Tĩnh Điềm nghe cũng rất hay.

"Ôn Nhu, Uyên Ước" hai từ này trực tiếp kết hợp với họ đều không hay. Có thể dùng Nhu Uyên hay Uyên Ôn. Hay như Lý Uyên Ôn, Tạ Ôn Uyên đều là những tên biểu hiện tính cách dịu dàng, uyển chuyển của người con gái.

"Diễm Nhược Minh Hà" câu thành ngữ này nhằm so sánh vẻ đẹp của người con gái với những chòm mây sáng trên bầu trời, khi đặt tên có thể dùng ngay từ Minh Hà hay Diễm Hà làm tên, như Giang Diễm Hà nghe rất hay. Nhưng điều phải chú ý ở đây là chữ Hà sử dụng trong tên nhiều họ phổ biến không nên dùng.

"Nhân Tĩnh và Nhân Nhã" là hai từ miêu tả phong cách phong thái của người con gái, nếu thay đổi, kết hợp hai từ này thì có thể dùng được trong tên. Từ "Nhân Tĩnh" làm tên nghe không hay, đổi thành "Tĩnh Nhân", Trương Tĩnh Nhân, Triệu Tĩnh Nhân lập tức thanh cao, nho nhã đồng thời rất hay. "Nhân Nhã" có thể trực tiếp dùng trong tên, cũng có thể đổi thành "Nhã Nhân" như Mục Nhã Nhân, Hứa Nhã Nhân.

"Thông Dĩnh, Thông Tuệ" là hai từ cận nghĩa chỉ

sự thông minh lanh lợi của người con gái, trong đó từ Dĩnh và Tuệ là hai chữ thường dùng trong việc đặt tên ngày nay, đặc biệt là tên đơn, xác suất trùng lên Lý Dĩnh, Vương Dĩnh, Vương Tuệ, Lý Tuệ rất lớn. Để tránh trùng tên, các họ không phổ biến có thể trực tiếp dùng Thông Dĩnh, Thông Tuệ để làm tên như Mai Thông Dĩnh, Phan Thông Tuệ, họ phổ biến có thể thay đổi một chút như Lý Dĩnh Thông, Trương Tuệ Thông. Như vậy, có thể giảm được phần lớn khả năng trùng tên.

"Sính Đình và Niểu Na" là những từ miêu tả dáng dấp của người con gái, nhưng nếu dùng Sính Đình để đặt tên sẽ không hay bằng dùng "Đình Đình" chỉ có điều từ "Đình Đình" dễ bị trùng tên. Từ Niểu Na dùng để đặt tên cũng không hay bằng nếu như dùng "Na Na", nhưng các bé gái còn có thể gọi là "Na Na" khi lớn lên rồi lại nghe không hay. Vì vậy dùng hai từ này để đặt tên phải thay đổi một chút thành "Na Đình" hay "Đình Na" như Liễu Đình Na.

"Kiều Diễm" miêu tả vẻ đẹp của người con gái, có thể trực tiếp làm tên, nhưng nên biến đổi một chút thì sẽ hay hơn. Như: Lý Kiều Diễm hay không bằng Lý Diễm Kiều, họ kép cũng có thể lấy từ "Diễm Kiều" Âu Dương Diễm Kiều nghe có cảm giác hay hơn Âu Dương Kiều Diễm.

"Linh Tú" là từ miêu tả người con gái thông minh xinh đẹp, những người có tên là Lý Linh Tú, Vương Tú Linh rất nhiều, ngoài ra có khi còn tách đôi làm tên như

"Linh" hay "Tú" ví dụ tên gọi là Chung Linh, Dương Tú. Có thể thấy rằng hai chữ này rất thích hợp dùng với tên của con gái. Nhưng dù là Linh Tú hay Tú Linh, hoặc dùng đơn "Linh", "Tú" đều rất dễ trùng tên, do vậy trước và sau hai chữ Linh và Tú thêm chữ thích hợp sẽ làm cho ý nghĩa của tên sâu sắc hơn, đồng thời cũng giảm bớt sự trùng tên như: Trương Linh Kính, Hồ Linh Phi, Dương Thâm Tú.

"Băng Thanh Ngọc Khiết" là câu thành ngữ chỉ cái phẩm chất thuần khiết của người con gái, Băng Thanh, Ngọc Khiết có thể chia ra và dùng trực tiếp trong tên người như: Dương Băng Thanh, Trương Ngọc Khiết. Cũng có thể chọn lựa chữ trong đó để đặt tên như: Dương Ngọc Băng, Kim Thanh Ngọc, Lý Khiết Băng .

"Kiều Mị" miêu tả tư chất tốt đẹp của người con gái có thể dùng trực tiếp đặt tên. Nếu như thay đổi Kiều Mị thành Mị Kiều, thay đổi thanh 4 của chữ cuối cùng thành thanh *l* thì nghe sẽ hay hơn như: Lý Mị Kiều, Lâm Mị Kiều...

"Thanh Linh Như Thuỷ" miêu tả người con gái trong trắng thuần khiết như nước. Dùng nó đặt tên và chú ý dùng chữ "Như". Ví dụ: Triều Như Thanh, Dương Như Thuỷ, Lý Như Linh, hoặc có thể thay đổi chữ "Như" thành chữ "Nhược" cùng nghĩa nhưng không cùng âm, như Chu Nhược Thanh, Giang Nhược Thuỷ, Trương Nhược Linh..

"Ôn Nhu Như Mộng" miêu tả sự dịu hiền có một

chút mơ mộng của người con gái. Dùng để đặt tên như: Lý Như Mộng ngoài ra còn có thể dùng hai chữ như: Như Vân Mộng Nhu.

"Thiên Kiều Bách Mị" trên cơ sở nhẹ nhàng, mềm mại thêm thành phần tu sức. Từ "Thiên" và từ "Bách" xuất hiện không nhiều trong tên, trên thực tế không phải không sử dụng được. Còn nhớ tôi có người bạn học cấp một tên là Sử Thiên Thiên, nghe tên cũng hay. Do vậy có thể thấy lấy tên là Bách Kiều hay Thiên Kiều đều có thể được như Lâm Bách Kiều.

"Tú Cốt Thanh Tứ" miêu tả các phẩm chất đức hạnh tốt đẹp và dung mạo đẹp đẽ thanh thoát của người con gái.

Trong đó chữ "Cốt" không thích hợp cho việc đặt tên, nhưng Thanh Tứ, Tứ Thanh hay Thanh Tú đều có thể dùng được trong tên người như: Lý Thanh Tứ, Trương Thanh Tứ. Tần suất sử dụng chữ Thanh Tú trong tên họ rất cao, các họ phổ biến lấy nó làm tên rất dễ xảy ra trùng tên, tên họ không phổ biến hay tên lục kép hoàn toàn có thể sử dụng như: Điêu Thanh Tú.

"Nộn Liễu Phất Thuỷ" miêu tả dáng vẻ nhẹ nhàng của người con gái, ngoài ra còn hàm chứa sự dịu dàng của người phụ nữ. Khi đặt tên có thể dùng Phất Liễu, sở dĩ lấy chữ Liễu để miêu tả sự dịu dàng như Ôn Phất Liễu, Dương Phất Liễu.

"Phiêu Dật Thanh Tú" so với "Thanh Tú" thì sắc thái lãng mạn đã tăng thêm có thể dùng chữ "Dật

Thanh" hoặc "Thanh Dật" để đặt tên như: Tô Dật Thanh, Triệu Thanh Dật,... khi nghe có cảm giác nhẹ nhàng và có nhiều ý vị.

"Đình Đình Ngọc Lập" miêu tả thân hình thon thả và xinh đẹp của người con gái. Có nhiều con gái tên là "Đình Đình" nhưng nghe nhiều rồi cảm thấy bình thường, không hay. Thực ra chữ "Đình" vẫn có thể dùng, chỉ cần tránh tên đơn hay chữ kép thường gặp (Trương Đình, Trương Đình Đình), thay đổi một chút sẽ có những tên hay mới lạ như: Trương Đình Ngọc, Trương Vũ Đình...

Có thể thấy rằng, từ dùng để miêu tả vẻ đẹp của một người con gái rất phong phú giúp cho bạn có thể lựa chọn, song để có được một cái tên hay và ý nghĩa điều này còn phụ thuộc vào cách suy nghĩ của mỗi người trong chúng ta.

3. Chọn những tên có bộ vương bên cạnh mang ý nghĩa cao quý

Những chữ có bộ vương làm bộ thủ trong tiếng Hán thường có một phần ý nghĩa, những viên Ngọc đẹp có giá trị trong đó có một cái tên thích hợp cho con gái, thường có những chữ sau:

Cửu, Mã, Vĩ, Phần, Quyết, Kha, Long, Sau, Linh, Trân, Phách, Mân, Pha, Già, Hỗn, Nhĩ, Củng, Dao, Chu, Lang, Uyển, Quỳnh, Thâm, Kỳ, Anh, Lâm, Côn, Cư, Sắt, Viêm, Du, Khôi, Đường, Dao, Chương, Tuyền, Cầu, Hoàng, Thôi, Phác, Lộ, Toản..

Chúng ta sẽ nghiên cứu cách dùng những chữ trên đây trong việc đặt tên.

"Cửu" là một loại đá có màu đen nhạt rất giống Ngọc. Theo khảo sát nghiên cứu tài liệu trong hộ tịch ở thành phố Bắc Kinh, những người dùng chữ "Cửu" (nghĩa khác chữ "Cửu" trên) rất nhiều, số người dùng chữ "Cửu" rất hiếm, điều này cho thấy chữ "Cửu" này nên khai thác và sử dụng trong việc đặt tên. Ta thấy rằng từ góc độ nghĩa của chữ. Chữ "Cửu" có nghĩa đẹp, rắn chắc, tên của người con gái mang hai tầng nghĩa này thì đã rất đầy đủ.

Âm đọc của chữ " Cửu" cũng phù hợp với người con gái thích tên họ giống tính cách con trai.

"Mã" là một loại đá mã não. Đá mã não là một loại khoáng vật đẹp như Ngọc, dùng chữ "Mã" để đặt tên ít nhiều cũng có một chút gì đó mới lạ, nghe rất là thú vị, như Triệu Mã Ngọc, Lý Kiều Mã, Lạc Mã Lệ.

"Vĩ" là một loại ngọc nổi tiếng, mang ý nghĩa quý hiếm và đắt tiền. Dùng chữ này đặt tên có rất nhiều chữ có thể kết hợp với nó như: Lưu Vĩ Lăng, Lý Vĩ Đồng, Triệu Tích Vĩ, Trương Vĩ...

"Tân" là tên gọi của một loại ngọc. Hiện nay mọi người dùng chữ "Phần" nhiều hơn, nhưng dù sao chữ "Tân" hay và đẹp hơn chữ "Phần". Chữ "Tân" là chữ có nhiều âm đọc, khi nói đến đá ngọc phải đọc âm "bìn" âm Hán việt là "Tân". Nhưng người viết cho rằng dùng chữ "Phần" để đặt tên cũng khá hay, vì đa số mọi người

không biết ý nghĩa đích thực khi gọi tên, hơn nữa lại phải phân biệt ra âm đọc của những chữ đa âm. Viết kết hợp với chữ "Phần' rất dễ rơi vào trường hợp lâu ngày thành bình thường không hay, do vậy phải chú ý tránh những chữ kết hợp với chữ "Phần" như: Tuyết, Thục, Ngọc,... tốt nhất không nên dùng, có thể dùng tên như Lý Song Phần, Vương Cảnh Phần, Lưu Tụ Phần.

Chữ "Kha": chữ "Kha" chỉ một loại đá giống Ngọc. Trong tài liệu về nhân khẩu dùng chữ này đặt tên đa số là tên đơn như: xa Kha, Lý Kha. Nhưng chữ này nếu dùng trong tên có ba chữ sẽ hay hơn, hàm ý sâu sắc hơn, ngoài ra nếu dùng ở giữa hoặc ở cuối đều có thể được như Lý Kha Trương, Vương Kha Mai, Lý Mai Kha, Trương Ngọc Kha...

Chữ "Quyết" chỉ hai miếng Ngọc ghép lại với nhau. Còn chữ thời trung học, một người bạn cùng trường tên là Hoàng Nhân Quyết. Do chữ "Quyết" có âm đọc trùng với chữ cũng có âm đọc là Quyết (chữ khác) người bạn đó rất xinh vì vậy có rất nhiều người trong lớp nói cô ta không hổ danh là tuyệt thế giai nhân trong lòng mọi người. Khi đó, tôi đã có một ấn tượng rất sâu sắc với chữ "Quyết" này. Dùng chữ "Quyết"để đặt tên, họ không phổ biến có thể dùng tên đơn, họ phổ biến có thể dùng ba chữ. Đồng thời chú ý chọn lựa chữ vào sau cho nó thích hợp như: Vưu Kha, Long Kha, Lưu Văn Kha, Dương Nhuận Kha...

Chữ "Long": chữ "Long" thường có tổ từ là Long

thông, Linh Long, hình dung tiếng vàng ngọc và vào nhau kểu loảng xoảng. Dùng chữ "Long" để đặt tên, mang hàm ý của âm thanh đó. Chữ "Long Thông" có thể trực tiếp làm tên như: Lý Long Thông, cũng có thể kết hợp với chữ khác để đặt tên như: Lý Kim Long, Ư Thích Long, Kim Long Xán...

Chữ "San": vẻ đẹp của San từ luôn làm cho người ta cảm thấy thích thú, vì vậy người dùng chữ này đặt tên cũng khá nhiều. Để nghiên cứu chữ này người viết đã tra cứu rất nhiều tài liệu nhân khẩu và đã thấy rằng không cần biết họ gì, mỗi một tên họ đều có tới mười mấy người tên là "San San", tần xuất của loại tên này làm chúng tôi không nghĩ tới. Do vậy có thể thấy rằng tên gọi trùng "San San" rất bình thường. May mà âm đọc của nó có thể kết hợp được với nhiều chữ khác, nên dùng nó để đặt tên quả thật không phải là chuyện khó như: Tô San Na, Lý San Tuyết, Hứa Uyên San...

Chữ "Linh": là từ tượng thanh, miêu tả tiếng ngọc va vào nhau. Có câu thành ngữ "Tinh xảo thanh thoát" để nói lên sự tinh tế tinh xảo của đồ vật, nhưng những họ phổ biến thường dùng trong tên người như họ: Trương, Vương, Lý, Triệu,...dùng với chữ "Linh" để đặt tên rất dễ trùng tên, những họ không phổ biến có thể tránh được việc này như: Sao Cương Linh, Tân Linh Ngọc, Trang Linh Tích...

Chữ "Trân": chỉ những thứ quý giá, đây là một trong những chữ có tần suất sử dụng rất cao. Hiện nay,

mà còn tập hợp trong một số tên như: Tú Trân, Thục Trân, Ái Trân, Bảo Trân, Tố Trân, do vậy muốn tránh trùng tên chỉ cần chọn lựa kỹ càng chữ muốn kết hợp là được như: Trương Khê Trân, Lý Trân Quân, Ủ Trân Tuệ, Vương Đình Trân...

Chữ "Phách": chỉ một loại đá trổ Phách, có thể chế tạo thành các loại hàng thủ công mỹ nghệ, đồ trang sức quý. Chữ "Phách" trong tên người không thường gặp, nhưng dùng chữ này đặt tên rất hay như: Trương Phách Dung, Lưu Văn Phách, Dương Phách Dư, Đổng Ngọc Phách...

Chữ "Mân": là một loại đá giống ngọc, hiện nay dùng chữ này để đặt tên rất ít, mà chữ đồng âm với chữ này lại được dùng rất nhiều, trùng tên rất nhiều như tần suất trùng tên của Lý Thục Mẫn gặp mấy lần so vơi tên Lý Thục Mân. Kỳ thực chữ "Mân" bao hàm ý nghĩa chỉ sự rắn rỏi, xinh đẹp, dùng chữ "Mân" có thể có một cái tên rất nho nhã, cao sang như: Lý Mân Trúc, Triệu Mân Uyên, Vương Trác Mân.

Chữ "Già": là một loại đồ trang sức của phụ nữ thời cổ đại. Tần suất sử dụng chữ này trong tên rất thấp, nhưng tên đồ trang sức làm tên không phải là không có thể. Chữ "Thoa" trong tên Tiết Bảo Thoa "Hồng Lâu Mộng" chính là tên của một loại trang sức (trâm cài tóc), nghe rất hay, nên việc dùng tên đồ trang sức để đặt tên là có thể được. Chữ "Già" dùng trong tên có thể kết hợp với những chữ mang hàm ý chỉ ngọc, đá như: Lý Già Phần, Trương Già Du, Vương Nhuận Già.

Chữ "Hổn": là một loại Ngọc, chữ "Hổn"là chữ đa âm có hai âm đọc là "Hùi" và "hún" (đọc theo âm tiếng Hán).

*Chữ "Hổn"*dùng trong tên nên dùng âm "hùi" song song sẽ kết hợp chữ "Hổn" và chữ "già" với nhau chẳng hạn Triệu Già Hổn, kết hợp với những chữ chỉ ngọc như: Lý Linh Hổn, Vương Quỳnh Hổn.

Chữ "Nhĩ" chỉ cái hoa tai được làm từ ngọc trai hay đá ngọc. Hiện nay một số người muốn dùng chữ có âm của chữ "Nhĩ" (viết khác chữ trên) để đặt tên. Khảo sát từ các tài liệu về hộ khẩu những người có tên là Nhĩ căn không ít đó là sở thích của mỗi người. Những người viết cho rằng chữ có âm đọc là "ĕi" phải kể đến chữ "Nhĩ" nó phù hợp với tên của con gái, vì nó giống như chữ Thoa trong tên Tiết Bảo Thoa vậy, vừa đáng giá vừa là vật trân trọng giữ gìn như: Trương Nhĩ Đan, Lý Nhĩ Ni, Triệu Nhĩ Chu...

Chữ "Củng" là một loại ngọc ngoài ra có một loại cây gọi là Củng Đồng, vì vậy mà chữ Củng cũng có thể giải thích là một loài cây. Chữ "Củng" đọc âm "Củng" (chữ viết khác) xét về phương diện này chữ "Củng" dường như không thích hợp với tên có ba chữ. Diễn viên tướng thanh (loại hình nghệ thuật như trề môi, trề gậy trong chèo, tuồng) có tên đơn là Phùng Củng, đọc lên còn thuận miệng, nếu mà ba chữ lại không thuận miệng. Nhìn từ góc độ tránh trùng tên không nên đặt tên đơn, nhưng tần suất xuất hiện chữ "Củng" trong tên hiện vẫn

thấp, đây có thể coi là một chữ đặc thù dùng trong tên đơn. Con gái thích nam tính hoá qua việc đặt tên, đồng thời trong tên có hàm ý chỉ ngọc, dùng chữ "Củng" để đặt tên phải chú ý khi đọc liền với chữ "Củng" phải thuận miệng như: Tần Củng, Dương Củng...

Chữ "Châu" chỉ châu báu ngọc trai, tần suất sử dụng chữ này trong tên gọi rất lớn, nhưng vẫn có nhiều người thích đặt tên cho con trùng tên và mang chữ "Châu" này, có điều phải chú ý đến việc trùng tên nếu không có thể làm cho tên của đứa trẻ trở nên bình thường không độc đáo. Từ góc độ ý nghĩa của từ có một số chữ kết hợp với chữ này có thể có những tên hay hơn nữa khảo sát những tên này trong danh sách hộ tịch lại không có sự trùng tên như:Lâm Châu, Lý Ảnh Châu...

Chữ "Dao" chỉ một loài vỏ trai, vỏ ốc có thể dùng làm hàng thủ công mỹ nghệ. Chữ "Dao" và chữ "Dao" (cùng âm khác cách viết) dùng tên của âm đọc chữ này rất thường gặp như chữ Dao (âm đọc là "Yào"), Nghiêu (âm đọc tiếng Hán là "Yáo"), Diệu (âm đọc tiếng Hán là "Yào"), đều là những chữ dùng để đặt tên rất nhiều. Trong một số chữ đồng âm, sự xuất hiện của chữ "Dao" trong tên rất lớn. Chữ "Dao" dùng ở cuối tên nghe rất hay như: Câu Thuỷ Dao, Vương Thụ Dao, Kim Diệp Dao...

Chữ "Lang": chỉ một loại ngọc, âm đọc của chữ này trong tên của con gái không thường gặp, nhưng vì chữ "Lang" chỉ một loại ngọc nên vẫn có thể dùng trong

tên của cô gái. Điều cần chú ý những chữ kết hợp với chữ này trên phương diện về âm đọc phải hài hoà và thuận mồm như: Tiến Lang Ngọc, Tôn Lang Thuần, Lý Lang Cúc.

Chữ "Uyển" chỉ một loại ngọc đẹp, chữ "Uyển" và những chữ đồng âm với nó đều rất thích hợp trong việc dùng để đặt tên, so với tần suất sử dụng chữ đồng âm với chữ này nhưng cách viết khác rất thấp. Điều đáng thấy đó là nội hàm trong chữ này rất phù hợp với tên con gái, và có thể kết hợp với nhiều chữ khác như: Lưu Uyển Thanh, Châu Bích Uyển, Tế Uyển Tuyên...

Chữ "Quỳnh" cũng chỉ một loại ngọc, chỉ dùng những thứ đẹp và tinh tế. Dùng chữ Quỳnh để nói câu thành ngữ " Nhà vàng Diệp Ngọc" miêu tả ngôi nhà tráng lệ, sang trọng, và câu thành ngữ nói đến loại rượu ngon đều nghe rất hay. Tên Quỳnh Dao một nhà văn nổi tiếng ở Đài Loan càng làm cho chữ "Quỳnh" trở nên nổi tiếng mọi nơi. Nhưng khảo sát cái tên này trong danh sách hộ tịch của những họ phổ biến như: Trương, Vương, Lý, Triệu, Lưu những người dùng chữ "Quỳnh" với chữ "Cùng" (nghĩa là nghèo) mà người dùng ít, thực tế dùng chữ "Quỳnh" không những không bao hàm ý nghèo mà còn thể hiện được cái dáng dấp giàu sang quý phái như: Tất Dịch Quỳnh, Lý Quỳnh Vũ, Thịnh Quỳnh Dao...

Chữ "Diệu" là một loại ngọc. Dùng chữ này để đặt tên thường thấy rất ít, chữ đồng âm với chữ này mà thường dùng là chữ Nghiêm và chữ Viêm, cũng không

ít người dùng chữ Nghiêm này. Còn dùng chữ Viêm chỉ là số ít, vì những chữ này kết hợp với chữ này rất bình thường rất khó tìm ra trong đó cái tên mà khiểu người khác khen hay. Do vậy có thể thấy rằng dùng chữ "Diệu" để đặt tên cho con chỉ cần tránh được những chữ bình thường trong việc ghép chữ là có thể đạt được hiệu quả vừa không bị trùng tên vừa có ý nghĩa hay như: Trần Diệu Duyệt, Lý Diệu Trác, Trương Diệu Kỳ...

Chữ Thâm" ý chỉ châu báu. Xét trên góc độ về ý nghĩa của chữ "Thâm" rất thích hợp trong việc dùng đặt tên, nhưng do sự hạn chế âm đọc của chữ này, những chữ kết hợp với chữ "Thâm" thường không có liên quan với nhau mà hàm nghĩa của chúng đồng thời cùng tồn tại. Chính như vậy có thể mở rộng phạm vi chọn chữ như: Lưu Di Thâm, Trường Kỳ Thâm...

Chữ "Kỳ" là một loại ngọc đẹp. Xét từ góc độ âm đọc chữ này rất dễ kết hợp với chữ khác. Khảo sát trong danh sách tài liệu hộ tịch, không hiểu lý do gì mà chữ "Kỳ" dùng đặt tên đơn nhiều. Quả thực những chữ kết hợp với chữ này rất nhiều hơn nữa những chữ kết hợp với chữ này đều là tên đẹp như: Lý Tử Kỳ, Lưu Ngọc Kỳ, Tống Thiên Kỳ...

Chữ "Anh" cũng là một loại ngọc đẹp, cũng có thể giải thích là màu sắc của ngọc đẹp. Phát âm của chữ "Anh" rất hay, hợp với việc đặt tên, có điều người dùng chữ này hiện quá ít. Tên người mang chữ "Anh" (chữ viết khác) khảo sát trong danh sách tư liệu hộ tịch có rất

nhiều họ có tên trùng mà ngày càng xuất hiện nhiều hơn. Người viết cho rằng xét từ góc độ về mặt ý nghĩa của chữ thì ý nghĩa của chữ "Anh" không kém gì so với chữ "Anh" (chữ viết khác) kia, dùng đặt tên còn thấy hay hơn như: Trương Tường Anh, Vương Anh Phàm, Lưu Cát Anh...

Chữ "Lâm" là viên ngọc đẹp, xét từ góc độ khảo sát danh sách tư liệu hộ tịch việc dùng chữ này đặt tên rất phổ biến, đồng thời cũng rất dễ trùng tên, nhưng cách đọc và ý nghĩa của nó thì rất nhiều người thích. Như vậy, nếu muốn dùng chữ này mà không bị trùng tên phải làm thế nào, phân tích từ góc độ khảo sát trên danh sách hộ tịch, những người dùng chữ "Lâm" đa số đều là tên đơn như: Vương Lâm, Lý Lâm và có đến hàng ngàn hàng vạn người, còn người dùng chữ Lâm với ba chữ đa số họ đã kết hợp với những chữ đã có thông thường, do vậy để tránh trùng tên phải chọn lựa chữ nào mà âm đọc mới lạ, hay đồng thời phải thuận mồm như: Trương Thì Lâm, Lý Lâm, Tôn Lâm Tiêu...

Chữ "Kỳ" chỉ một loại ngọc đẹp, cũng có ý nghĩa chỉ tên đẹp, khác người. Chữ "Kỳ" với chữ "Kỳ" (khác cách viết) đều có âm đọc hay và mang ý nghĩa hay, nhưng có điều người sử dụng chữ này cũng nhiều. Mặt khác chữ "Kỳ" thích hợp với người có tính cách mạnh mẽ, chỉ cần phối hợp chữ sao cho hợp lý là có tên đẹp như: Lý Kỳ Nhã, Lưu Lỳ Gia, Tôn Kỳ Điệp, Ngô Tiến Kỳ, Trương Dung Kỳ, Tạ Thục Kỳ...

Chữ "Côn" là một loại ngọc, chủng loại ngọc này rất nhiều, có rất nhiều tên gọi hay, "Côn" là loại ngọc được biết đến không nhiều, không bằng sự nối tiếp của chữ "Côn" trong tên Núi Côn Lôn một nơi ai cũng biết tới. Nhưng chữ Côn trong tên Côn Lôn thích hợp với tên của Nam, còn "Côn" (chỉ ngọc) hợp với tên con gái, mà hơn nữa chữ Côn (chỉ ngọc) về âm đọc có kiêm luôn khí phách của chữ Côn (trong Côn Lôn). Do vậy dùng chữ này đặt tên sẽ có cái tên cứng rắn nhưng vẫn toát ra vẻ dịu dàng của người con gái như: Triệu Côn Du, Trương Côn Kỳ, Lý Côn Tiêu...

Chữ "Cư": Cư là một loại ngọc được trang trí đeo trên người của người xưa. Tần suất sử dụng chữ này trong tên cực thấp, người ngày nay rất hiếm khi nhìn thấy loại ngọc này đeo trên người. Xét từ góc độ này mà nói, nó chỉ là ngọc có thể đeo trên người nhưng tất nhiên phải là ngọc đẹp. Đặt tên không cần theo đuổi một cái tên hay, nổi tiếng điều quan trọng là đặt tên đó phải tồn tại. Chữ "Cư" chỉ loại ngọc rất hiếm, chữ "Cư" trong tên người lại càng ít thấy, hai điều này có thể thấy dùng chữ này đặt tên rất hay, độc đáo. Dùng chữ này không nhất thiết tìm những chữ nào phải có hàm nghĩa kết hợp với nó, nhưng chú ý âm đọc, vì có nhiều chữ đọc giống âm này, để tránh sự phát sinh ý nghĩa khác, chữ "Cư" tốt nhất nên đặt ở giữa hoặc cuối nghe hay như: Vương Cư Đồng, Trương Cư Tuyết, Lý Cư Sang...

Chữ "Sắt": Sắt là một loại nhạc khí thời kỳ cổ đại, là một loại nhạc khí có dây. Hiện nay dùng tên của các

loại nhạc khi đặt tên chủ yếu dùng chữ "Cầm" và nó cũng được tính là chữ thường dùng trong tên họ. Nếu khảo sát trong danh sách hộ tịch chữ "Sắt" không phải là chữ thường dùng, người dùng chữ này đặt tên rất ít. Sở dĩ chữ này dùng ít trong tên người là do âm đọc của nó giống âm chữ khác mà âm chữ đó không phải chữ thích hợp với chữ "Sắt" này. Dùng chữ Sắt đặt tên, âm chữ ở cuối tên nên là chữ có âm bằng hoặc chữ có âm hướng đi lên như: Trương Sắt Cầm, Lý Sắt Tiêu, Chu Sắt Đạo...

Chữ "Viên" là một loại khuyên ngọc, chữ "Viên" trong tên người có tần suất sử dụng không cao hơn so với tần suất sử dụng chữ "Viên" (chỉ con gái đẹp), nhưng về ý nghĩa nội hàm mà nói không kém hơn so với chữ "Viên" đó. Chỉ vì chữ Viên đồng âm với chữ Yuàn và âm đọc hướng xuống, do vậy không nên dùng ở cuối tên, tốt nhất nên dùng ở giữa như: Cao Viêm Uyển, Vương Viên Lệ, Trương Viên Công...

Chữ "Du" chỉ loại ngọc đẹp, cũng có thể giải thích là màu sắc của ngọc. Dùng chữ "Du" đặt tên và dùng những chữ chỉ những loại châu báu, ngọc đá dễ kết hợp, như vậy ngọc có thể luôn thấy nhau toả sáng cho nhau như: Phùng Long Du, Lý Lâm Du, Vương Bích Du. Nếu không dùng chữ chỉ ngọc để kết hợp cũng có thể có được tên hay như: Tống Du Huy, Vương Du Kính, Triệu Đan Du...

Chữ "Khôi" mang ý nghĩa chỉ sự quý hiếm, "Khôi bảo" là một thứ đặc biệt quý giá, trong tên người, người

dùng chữ này không nhiều, vì chữ "Khôi" đọc âm "gùi"(nghĩa âm Hán việt là "Quy"), do vậy mà khó ghép chữ, nam giới không thích dùng chữ "Khôi" còn con gái nếu dùng chữ này tạo thành tên nghe rất hay như Khôi Lệ, tên này hình dung sự vật đẹp khác thường. Khôi Vĩ tên này mang ý nghĩa chỉ tính cách người này rất đặc biệt hay lời văn lời lẽ rất hay. Do vậy có thể thấy rằng dùng chữ "Khôi" để đặt tên hoàn toàn có thể làm được như: Bành Khôi Thu, Thẩm Khôi Lệ, Trịnh Khôi Manh...

Chữ "Đường" chỉ một loại ngọc. Trong những chữ có liên quan đến ngọc, âm "Đường" rất dễ ghép chữ, dùng trong tên nghe rất hay, nhưng không biết tại sao trong danh sách tư liệu hộ tịch có rất ít người dùng chữ Đường để đặt tên có thể do mọi người không hiểu ý nghĩa của chữ này mà không dám dùng để làm tên. Người viết cho rằng không cần biết giá trị của ngọc như thế nào, chỉ cần là ngọc sẽ có vẻ đẹp bên trong của nó. Chữ này vừa hay lại vừa ý nghĩa, không dùng nó thì thật đáng tiếc.

Dùng chữ "Đường" đặt tên có thể lợi dụng được độ vang của âm này như: Tạ Uyển Đường, Đường Tiểu Đường, Trương Úc Đường...

Chữ "Dao" là một loại ngọc rất đẹp, Đàn Dao Cầm mà người xưa dùng chính là một loại Đàn có khảm ngọc. Dao Trí trong truyền thuyết thần thoại là nơi Tây Vương mẫu ở. Dùng chữ "Dao" làm cho tên giàu sắc thái lãng mạn. Dao Trì, Tống Dao Cầm, Trương Dao

Gấm, Lý Dao Mai, Chu Dao Trầm. Dùng những chữ tô điểm cho ngọc để tô điểm cho chữ Dao như: Lý Anh Dao, Trương Bích Dao, Vương Trường Dao...

Chữ "Chương" là một loại mỹ nghệ bằng ngọc thời cổ đại. Trong tên người thường gặp nhất là chữ "Chương" (khác cách viết), và con trai đã dùng rất nhiều. Chữ "Chương" thì con gái dùng không nhiều có thể do Chương là một loại mỹ nghệ bằng ngọc và chữ kết hợp với nó bị hạn chế. Nhưng lấy ý nghĩa của hai chữ này và sự tồn tại của nó vẫn có thể tìm được không ít chữ có thể ghép với chữ này như: Ngô Chương Bính, Lý Chương Y, Lưu Thuỷ Chương.

Chữ "Tuyền" chỉ một loại ngọc đẹp. Thời kỳ cổ đại người ta gọi ngôi sao thứ nhất đến ngôi sao thứ tư, trong chòm sao Bắc đẩu là Tuyền, vì phát âm của chữ này nghe hay, hàm ý sâu sắc, hơn nữa ảnh Trinh Chu Tuyền nổi tiếng cũng dùng chữ này làm tên, làm cho nó ai ai cũng nhận ra. Hiện nay số người dùng chữ này làm tên rất nhiều, đặc biệt là tên đơn dùng rất phổ biến. Từ góc độ để tránh trùng tên nếu dùng chữ "Tuyền" thì những chữ kết hợp với nó phải là chữ mà trong tên xuất hiện sự đối lập ít như: Trương Thư Tuyền, Triệu Văn Tuyền, Vương Tuyền Mai..

Chữ "Cẩu" là một loại ngọc đẹp. Chữ này thích hợp dùng trong việc đặt tên, dù đặt giữa hay cuối thì tên đọc lên vẫn xuôi như: Lưu Cẩu Đồ, Vương Cẩu Tú, Trương Cẩu Văn, Vương Du Cẩu, Trương Định Cẩu, Đinh Lê Cẩu...

Chữ "Hoàng" là loại ngọc bán nguyệt. Tần suất sử dụng chữ này trong tên rất cao, điều này có thể do vấn đề về âm đọc của nó. Âm đọc của chữ Hoàng đồng âm với chữ "Hoàng" (màu vàng) xét về phương diện màu sắc màu được dùng nhiều nhất trong tên người là Hồng, Tử, Lam còn chữ Hoàng (màu vàng) dùng rất ít, quả thực trong tên người có âm đọc là Hoàng thì không có gì là lạ, thời nhà Thanh có Hoàng đế mới được phép mặc áo màu vàng, có thể thấy màu vàng cũng là màu có địa vị. Con gái dùng chữ "Hoàng" đặt tên, nếu dùng chính xác sẽ có cái tên hay như: Kim Lê Hoàng, Tần Hoàng Châu, Đào Hoàng Dung...

Chữ "Thôi" dùng để miêu tả màu sắc tươi sáng của châu ngọc. Chữ này khi đọc lên hơi không thuận miệng, nhưng trong danh sách tư liệu hộ tịch có rất nhiều người dùng chữ này làm tên, từ những tư liệu này thấy rằng có một số người dùng chữ này làm tên không phải là dùng chữ này để nói về ngọc mà là dùng nó để nói về người hay vật, một vài cái tên này giàu sức tưởng tượng, rất hấp dẫn đặc sắc. Do đó chúng ta có thể dùng chữ "Thôi" và tự tìm cho mình một chữ mà mình thích để ghép với nó như: Trương Thôi Đồng, Vương Thôi Anh, Chu Thôi Tuyền...

Chữ "Anh" chỉ một loại đá giống ngọc, ngoài ra có từ gọi là chuỗi hạt ngọc là đồ trang sức làm từ ngọc và đeo ở trên cổ, có lẽ có một chút giống như dây chuyền hiện nay. Tần suất sử dụng của chữ này trong tên người cũng không cao, nếu bạn thích chữ mang âm này, có thể

tránh chữ Anh (khác cách viết) đó tần suất trùng tên cao, dùng chữ Anh thay thế, như vậy có thể tránh được sự trùng tên một cách hiệu quả và không bị mất đi sự độc đáo của tên đó như: Vương Lạc Anh, Lý Anh, Chương Vân Anh...

Chữ "Phác": là loại đá ngọc, cũng là loại ngọc không chạm trổ, có câu nói là ngọc nguyên chất để nói vẻ đẹp tự nhiên của nó. Chữ này là chữ thường gặp trong tên người, nam giới dùng nhiều nếu con gái dùng chữ này tốt nhất nên đặt nó ở giữa điều này dễ làm cho chữ "Phác" ở trong tên có ý nghĩa sâu sắc. Nếu dùng nó ở cuối tên sẽ làm người ta lầm tưởng là tên con trai như: Trương Phác Trác, Lý Phác Tâm, Vương Phác Bảo...

Chữ "Lộ" chỉ loại ngọc đẹp. Xét từ góc độ nội hàm và âm đọc của chữ này, chữ này rất thích hợp dùng trong tên người. Nhưng trong danh sách tư liệu hộ tịch người gọi là Lộ rất nhiều, bất kể họ gì cũng gọi là Lộ Lộ, do vậy bạn chỉ cần đặt tên là Lộ Lộ thì sẽ có mấy chục người trùng tên với bạn. Vì vậy bạn vẫn phải tìm chữ nào thích hợp với chữ Lộ thì mới được. Như: Trương Lộ Quyên, Bạch Lộ Bình, Cao Hồng Lộ, Lý Lộ Hàm...

Chữ "Toản": Toản là cái muôi bằng ngọc dùng trong cúng lễ thời cổ đại mang ý nghĩa đưa đồ ăn lên trời. Nếu như bạn tin tưởng tôn giáo, có thể dùng chữ này đặt tên. Con gái dùng chữ này làm tên nên đặt nó vào giữa, như: Tề Toản Tiên, Chương Toản Kỳ, Vương Toản Hương...

4. Tham khảo tên của những mỹ nhân trong lịch sử

Danh nhân nữ so với danh nhân nam thì không nhiều nhưng có một số người đáng để tham khảo, người soạn đã tập trung được các tên của những danh nhân nữ, cung cấp cho độc giả có thể tham khảo.

Danh nhân họ Trương: Trương Anh Xuân liệt sĩ cách mạng thời kỳ cách mạng dân chủ; Trương Mạn Vân phu nhân của nhà cách mạng Lý Công Phác.

Danh nhân họ Vương: Mỹ nữ nổi tiếng triều Hán Vương Chiêu Quân, nghe nói cô ta có một sắc đẹp tuyệt vời. Nhà nghệ thuật biểu diễn điện ảnh Vương Nhân Mỹ, hoạ sĩ nổi tiếng Vương Thục Huy.

Danh nhân họ Lý: từ nhân đời Tống Lý Thanh Chiếu, nhà nghệ thuật biểu diễn tuồng Bắc Tiểu Bạch Ngọc Sương tên thật là Lý Tái Văn. Nhà viết kịch, viện trưởng viện kịch nghệ thuật Nguyên nhân dân Lý Bá Siêu. Nhà văn hiện đại: Lý Tinh Hoa.

Danh nhân họ Triệu: anh hùng kháng chiến chống Nhật nổi tiếng Triệu Nhất Man. Tấm gương lao động toàn quốc Triệu Xuân Nga, Triệu Mộng Đào.

Danh nhân họ Lưu: một trong các nhà lãnh đạo trường Đại học Bắc Kinh thời kỳ cách mạng dân chủ Lưu Hoà Châu. Nhà động vật học hiện đại Lưu Ngọc Tố. Nhà dược vật học Lưu Lệ Lâm. Nhà địa lý học và hải dương học Lưu Ân Lan. Phó chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ Lưu Thanh Dương.

Danh nhân họ Ban: nhà sử học thời Đông Hán là Ban Chiêu.

Danh nhân họ Bào: nhà văn học thời Tống Bàc Lệnh Huy.

Danh nhân họ Thái: nhà thơ đời Đông Hán Thái Văn Cơ.

Danh nhân họ Thuần Ư: người con có hiếu nổi tiếng đời Tây Hán Thuần Ư Đề Vinh.

Danh nhân họ Đổng: tài nữ đời Minh Đổng Tiểu Uyển.

Danh nhân họ Quản: nữ hoạ sĩ đời Nguyên Quản Đạo Thăng.

Danh nhân họ Thượng Quan: tài nữ đời Đường Thượng Quan Uyên Nhi, nhà nghệ thuật biểu diễn điện ảnh hiện đại Thượng Quan Vân Châu.

Danh nhân họ Võ: nữ hoàng Võ Tắc Thiên đời Đường.

Danh nhân họ Ngư: nhà thơ nữ đời Đường Ngư Thuyền Cơ.

Danh nhân họ Ngu: sủng phi của sở Bá Vương cuối đời Tấn là Ngu Cơ.

Danh nhân họ Thạch: nhà văn thời cận đại Thạch Bình Mai.

Danh nhân họ Soái: uỷ viên Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Soái Mạnh Kỳ.

Danh nhân họ Diệp: nhà văn hiện đại Diệp Linh Phong.

Danh nhân họ Bạch: nhà văn hiện đại Bạch Vi.

Danh nhân họ Phùng: nhà văn học, nhà giáo dục Phùng Nguyên Quân.

Danh nhân họ Hướng: liệt sĩ Hướng Tú Lệ.

Danh nhân họ Hoa: chuyên gia về tàu biển hiện đại Hoa Di.

Danh nhân họ Giang: liệt sĩ Giang Trúc Duân.

Danh nhân họ Hứa: anh hùng kháng Nhật Hứa Thành Thục.

Danh nhân họ Nguyễn: diễn viên điện ảnh nổi tiếng thời hiện đại Nguyễn Linh Ngọc.

Danh nhân họ Tôn: đạo diễn kịch nổi tiếng thời hiện đại Tôn Duy Thể.

Danh nhân họ Nghiêm: nhà nghệ thuật biểu diễn kịch Hàng Mai thời hiện đại Nghiêm Phương Anh.

Danh nhân họ Ngô: nhà giáo dục thời hiện đại Ngô Di Phương. Nhà tế bào học thực vật Ngô Tố Thuyên.

Danh nhân họ Hà: nhà hoạ sĩ, cách mạng nổi tiếng Hà Thương Ngưng.

Danh nhân họ Ngôn: nhà biểu diễn nghệ thuật kinh kịch hiện đại Ngôn Tuệ Châu.

Danh nhân họ Thẩm: nhân sĩ dân chủ Thẩm Tính Nguyên, uỷ viên hội phụ nữ toàn quốc Thẩm Tư Cửu.

Danh nhân họ Lư: nhà văn hiện đại Lư Ẩn.

Danh nhân họ Trần: liệt sĩ Trần Thiếc Quân, nhà văn nhà kịch sử học Trần Hoành Triết.

Danh nhân họ Phạm: diễn viên điện ảnh nổi tiếng thời hiện đại Phạm Tuyết Minh.

Danh nhân họ Lâm: diễn viên điện ảnh nổi tiếng thời hiện đại Lâm Đới, nhà y học chuyên gia khoa phụ sản Lâm Xảo Trĩ.

Danh nhân họ Kim: nhà biểu diễn nghệ thuật nổi tiếng thời hiện đại Kim Vân Quý.

Danh nhân họ Chu: diễn viên điện ảnh, ngôi sao ca nhạc Chu Tuyền.

Danh nhân họ Hồ: uỷ viên Uỷ ban hiệp thương chính trị toàn quốc Hồ Tử Anh.

Danh nhân họ Du: nhà ngôn ngữ học hiện đại Du Đại Chẩn.

Danh nhân họ Diêu: nhà viết kịch hiện đại Diêu Thuỷ Quyên.

Danh nhân họ Đồ: nhà y học hiện đại Đồ Liên Anh.

Danh nhân họ Cố: nhà biểu diễn nghệ thuật kịch hiện đại Cố Nguyệt Châu, liệt sĩ Cố Chính Hồng, nhà diễn tấu đàn dương cầm Cố Thánh Anh.

Danh nhân họ Từ: nhà biểu diễn nghệ thuật hát và kể chuyện hiện đại Từ Lệ Tiên.

Danh nhân họ Cao: liệt sĩ Cao Điếm Ba.

Danh nhân họ Quách: liệt sĩ cách mạng Quách Long Chân.

Danh nhân họ Phố: phu nhân nguyên Soái Bành Đức Hoài bà Phố An Tu, nhà báo nổi tiếng Phố Hi Tu.

Danh nhân họ Tiêu: nhà văn hiện đại Tiêu Hồng.

Danh nhân họ Thôi: nhà sinh vật học hiện đại Thôi Chi Lan.

Danh nhân họ Hàn: nhà biểu diễn nghệ thuật gõ phách tỉnh Hà Bắc thời hiện đại Hàn Tuân Khanh.

Danh nhân họ Thư: nhà biểu diễn nghệ thuật kịch, điện ảnh hiện đại Thư Tú Văn.

Danh nhân họ Tằng: uỷ viên thường uỷ hiệp thương chính trị toàn quốc Tằng Hiến Thục.

Danh nhân họ Tạ: uỷ viên Uỷ ban chính trị pháp luật viện hành chính, chủ tịch tổng bộ liên minh Đài Loan Tạ Tuyết Hồng.

Danh nhân họ Mộ Dung: diễn viên truyền hình, kịch nói hiện đại Mộ Dung Uyển Nhi.

Tham khảo tên của các nữ danh nhân trong lịch sử, không nhất thiết quá câu nệ, vào tên họ, chỉ cần lấy tên nào bạn thích đổi thành tên họ của mình là được. Ví dụ như bạn họ Lý, bạn thích tên Tạ Tuyết Hồng, bạn có thể đặt cho con bạn cái tên như: Lý Tuyết Hồng. Đương nhiên trên cơ sở của các danh nhân phải có sự thay đổi, như bạn họ Dư bạn thích lấy tên là Huyền Cơ nhưng lại không muốn con bạn có tên giống với các danh nhân trong lịch sử, bạn có thể đổi hai chữ đồng âm sửa thành Dư Tuyền Cơ. Cũng có thể thay đổi những chữ cá biệt

trong số những tên danh nhân trong lịch sử như nếu bạn họ Đổng bạn thích chữ Đổng Tiểu Uyển, bạn có thể đổi chữ "Tiểu" thành chữ "Hiểu: và bạn có tên Đổng Hiểu Uyển.

Đặt tên như vậy quá đơn giản và tiện lợi, lại có thể có được một cái tên lý tưởng.

PHẦN 3
ĐẶT TÊN CHO CON THEO CÁC LOÀI HOA

1. Ý nghĩa phong phú của các loài hoa.

Từ thời cổ xa xưa tới nay người Trung Quốc rất thích lấy tên của các loài hoa để đặt tên, đặc biệt họ thích dùng hoa để so sanh với vẻ đẹp của người con gái, vì vậy mà con gái dùng hoa đặt tên cho mình rất nhiều. Trong có 10 loài hoa nổi tiếng con gái dùng nhiều nhất đó là: hoa Mai, hoa Đỗ Quyên, hoa Sơn Trà, hoa Cúc, hoa Lan, Mẫu Đơn, Sen, hoa Quế, Thuỷ Tiên, và cây Nguyệt Quý, nhưng ba loài hoa: Sơn Trà, Thuỷ Tiên và cây Nguyệt Quý có tần suất sử dụng không cao. Hoa được sử dụng nhiều nhất trong số mười loài hoa nổi tiếng này là: Mai, Lan, Cúc, có một số tên thuộc họ phổ biến trùng nhiều nhất, như: Thục Lan, Tú Lan ... Còn chữ "Mai" nếu xem xét ở góc độ tên họ phổ biến, ta thấy người tên là Hiểu Mai không thể đếm hết. Hoa Cúc thường tập trung ở những người mang tên đơn như Lý

Cúc, Vương Cúc, đồng thời những người trùng tên với hai tên này cũng rất nhiều. Điều này cho thấy mọi người rất yêu chuộng đối với những loài hoa này, và cũng cho thấy mọi người cũng không hiểu lắm đối với các loài hoa khác.

Khảo sát danh sách hộ tịch, việc dùng hoa đặt tên còn cần phải nghiên cứu thảo luận, đặc biệt là làm như thế nào để có thể dùng nhiều hơn nữa tên các loài hoa trong tên người đây là một vấn đề cần phải nghiên cứu, vì hoa ở Trung Quốc có hơn nghìn loài, loài nào cũng đẹp làm sao có thể chỉ dùng một vài loài để đặt tên mà không để ý tới các loài hoa khác.

Hiện nay rất ít nam giới dùng tên hoa làm tên cho mình, hình như chỉ dành riêng cho con gái vậy, quả thực đây cũng là quan điểm cần thay đổi. Ngày nay khái niệm hoa cỏ không hạn chế, có một số loài tuy không có hoa, nhưng vẫn là những loài cây được mọi người thích thưởng thức như: cây Trúc, cây Đa,... điều này sẽ khiến nam giới cũng có thể có những cảm nhận về các loài cây để đặt tên. Quan trọng ở đây là trong số các loài hoa cỏ nên tìm một chỗ của riêng mình.

2. Dùng tên loài hoa mang nhiều ý nghĩa để đặt tên cho con.

Mọi người sở dĩ thích lấy tên hoa để đặt tên vì bản thân hoa có ý nghĩa phong phú, có thể nói mỗi loài hoa đều mang một ý nghĩa đặc biệt của nó. Cổ nhân từng nói: "Mai có cái cốt thanh tao, Lan có hương thơm

phảng phất, Trà toát lên vẻ đẹp đẽ duyên dáng, Mận mang trên mình một màu đặc trưng, Hạnh Kiều diễm trong cảnh mùa xuân, Cúc toát lên vẻ đẹp trong sương mùa thu, Thuỷ Tiên khoe cốt cách kiều diễm, Mẫu Đơn sắc màu mặn mà, cây Ngọc dáng đứng đẹp đẽ, Sen Vàng nhuộm sắc bờ hồ, Đan quế toả hương thơm ngào ngạt dưới ánh trăng, Phù Dung đẹp cách lạnh lùng..." để miêu tả sự tinh tế, sự tuyệt diệu trong cái cốt cách, thần thái và ý nghĩa sâu xa của các loài hoa.

Từ góc độ ý nghĩa của các loài hoa, có loài hoa ung dung sang trọng, có loài hoa nho nhã trong trắng thanh cao. Hiện nay có không ít quốc gia có riêng quốc hoa (hoa tượng trưng cho đất nước) có thành phố có riêng hoa tượng trưng cho thành phố mình. Dù là hoa tượng trưng cho đất nước hay tượng trưng cho thành phố thì đều mượn ý nghĩa của hoa để miêu tả tính cách của quốc gia hay thành phố đó. Người Trung Quốc xưa nay đã tôn vinh hoa Mẫu Đơn là "quốc sắc thiên lương"(hoa tượng trưng cho sắc vẻ của đất nước), Nhật Bản tôn hoa Anh Đào là hoa tượng trưng cho đất nước.Người Philíppin yêu hoa nhài, Chi Lê lại yêu thích loài hoa Bách Hợp... Những loài hoa này đều có quan hệ mật thiết tới nền văn hoá của những nước này, do vậy có thể thấy rằng lấy hoa làm tên có ý nghĩa là người đặt tên rất am hiểu và yêu quý các loài hoa. Lấy hoa để đặt tên, tuyệt đối không nên chỉ nhìn vào bên ngoài của hoa như vậy sẽ quá thiên về mặt hình thức. Như vậy, làm thế nào để có thể am hiểu một cách sâu sắc ý nghĩa của chúng,

để từ đó có thể dùng hoa để đặt tên cho con chính xác. Dưới đây chúng tôi cũng nghiên cứu thảo luận việc chọn hoa như thế nào để đặt tên cho con.

3. Cách chọn các hoa để đặt tên cho con

Nếu dùng hoa để đặt tên cho con, đầu tiên phải hiểu rõ tính cách đặc điểm của các loài hoa, để từ đó có thể hiểu rõ được ý nghĩa của loài hoa mà bạn dùng để đặt tên cho con mình. Phải chọn lựa ra được một loài hoa như vậy mới có thể chọn ra được một loài hoa bạn thích để đặt tên. Hiện nay trong cuộc sống chúng ta những loài hoa ta nhìn thấy, căn cứ vào việc phân chia thuộc tính của hoa, có một số thuộc tính dưới đây.

Hoa Đỗ Quyên: Đỗ Quyên cũng gọi là ánh Sơn Hồng, hoa Ứng Xuân, Dương Trịch Trục, Sơn Thạch Lựu đều thuộc họ hoa Đỗ Quyên. Đỗ Quyên phân ra ba loại: họ Tùng Bách, nửa họ Tùng Bách và loại cây rụng lá. Loại này được phân bố ở các khu vực Hoa Hồng, Hoa Nam, và Tây Nam Trung Quốc, và đây là một trong những loài hoa nổi tiếng ở Trung Quốc, ở thành phố Đan Đông Thuộc tỉnh Liên Ninh, thành phố Trường Sa thuộc tỉnh Hồ Nam, thành phố Vô Tích thuộc tỉnh Giang Tô, thành phố Chu Hải thuộc tỉnh Quảng Tây, và Địa lý Vân Nam đều lấy hoa này làm tượng trưng cho thành phố mình. Trên thế giới có hơn 850 loài hoa Đỗ Quyên, Trung Quốc có khoảng 600 loài. Căn cứ theo nơi trồng có Đỗ Quyên của Trung Quốc, Đỗ Quyên của Đông Dương (Nhật), Đỗ Quyên của phương Tây, căn cứ

theo loài có thể phân ra: Đỗ Quyên Tuyết, Đỗ Quyên gấm vân, Đỗ Quyên cảo nguyệt,... căn cứ vào vụ mùa hoa phân thành Đỗ Quyên nở vào mùa xuân, Đỗ Quyên nở vào mùa hạ và Đỗ Quyên nở vào cả mùa xuân và mùa hạ; căn cứ vào hình dáng của hoa có hoa hình cái kèn, có hoa hình cái phễu, dáng hoa mẫu đơn, dáng hoa nguyệt quý. Về màu sắc có màu hồng nhạt, hồng đào, hồng đậm, mầu hồng của hoa hồng, hồng tím, hồng đen, trắng, vàng, màu da cam, xanh... Thời kỳ hoa nở của Đỗ Quyên quả là lộng lẫy mê hồn, tươi đẹp lộng lẫy. Dùng hoa Đỗ Quyên làm tên có thể dùng sắc thái biểu hiện vẻ đẹp của nó, trực tiếp chọn lựa chữ kết hợp với nó như: Lý Tử Quyên, Trương Chanh Quyên, Vương Mặc Quyên, Trịnh Quyên Hồng. Bạn cũng có thể giấu hai chữ này đi trong việc đặt tên cho con, như có loại Đỗ Quyên gấm vân bạn có thể đặt tên cho con bạn là "Vân Cẩm".Nếu như bạn muốn đặt tên theo ý nghĩa bên trong của loài hoa này, có thể tham khảo những câu thơ của cố nhân miêu tả loài hoa Đỗ Quyên.

Hoa Sơn Trà: Hoa Sơn Trà cũng gọi là hoa Trà, Hoa Nại đông (hoa chịu được mùa đông giá rét), Hải lãng thuộc họ Sơn Trà, là loài cây nhỏ họ Tùng Bách, có cây chỉ cao tới 15 mét, chủ yếu sinh trưởng ở khu vực phía Nam sông Trường Giang, là một trong những loài hoa nổi tiếng của Trung Quốc.

Thành phố Trùng Khánh, thành phố Ninh Ba tỉnh Triết Giang, Ôn Châu, Kim Hoa, Tứ Xuyên, thị trấn Cảnh Đức ở Giang Tây, Hoành Dương ở Hồ Nam, Côn

Ninh ở Vân Nam... đều lấy loài hoa này làm hoa tượng trưng cho thành phố mình. Hoa Sơn Trà căn cứ theo lá hoa phân ra lá đơn, lá kép, lá nửa kép... theo hình dáng của hoa có dáng hoa mai, dáng hoa sen, hình sóng, dáng mẫu đơn... Theo màu sắc phân ra màu hồng đậm, hồng phớt, hồng đào, màu trắng ngọc, trắng sữa, ngoài ra còn có một số màu của hoa này thì lốm đốm, đường vằn trên cánh hoa. Trong số các màu của hoa này thì màu vàng là màu quý phái trang trọng nhất gọi là hoa "Kim Trà". Trong cuốn tiểu thuyết "Thiên long Bát Bộ" đời nhà Kim đã miêu tả rất đặc sắc về loài hoa này.Trên cây hoa Sơn Trà nở được 18 bông hoa màu sắc mỗi bông không giống nhau, hồng là hồng, tím là tím, không pha trộn lẫn lộn. Loại hoa này gọi là 18 học sĩ. Trên cây nở 18 bông hoa còn gọi là 18 Thái Bảo, ngoài ra còn rất nhiều tên gọi khác, như: "Tất tiên nữ", "Hồng trang tố loả", "Phong trần tam hiệp", "Nhẫn nhị mị", "Mãn nguyệt", "Lạc đệ tú tài"... Đời Kim Đường đã từng nói hoa Sơn Trà là loài hoa làm ngây ngất lòng người. Không hổ là một trong những loài hoa nổi tiếng.

Dùng hoa Trà để đặt tên, tuy không thể đặt giống như cách mà đời nhà Kim đặt tên cho hoa, nhưng có thể học tập họ về cách tưởng tượng vô cùng phong phú và không kém phần lãng mạn của họ như: bạn họ Trương có thể đặt tên cho con gái bạn là Trương Trà Vận, nếu bạn họ Chu có thể đặt cho con bạn là Chu Kim Trà.

Có thể dùng cách gọi khác của hoa Trà để đặt tên, như bạn có thể dùng cách gọi khác của hoa Sơn Trà là

"Hải Hồng" để đặt tên gọi như Vương Hải Hồng, ý nghĩa của nó không phải là biển màu hồng mà là hoa trà màu hồng. "Trà Mai": Trà Mai cũng gọi là Tảo Trà Mai, thuộc họ hoa Sơn Trà, là loại cây thân nhỏ thuộc họ Tùng Bách, chủ yếu phân bố ở phía Đông Nam tập trung chủ yếu ở Thượng Hải và Triết Giang, ở Nhật Bản cũng trồng loài hoa này. Loại hoa này sinh sôi nảy nở rất nhiều, có cánh đơn cánh kép, cánh tầng. Màu sắc của loại hoa này đa dạng như màu Trắng, phớt hồng, màu đỏ tươi, hồng đào, màu hoa hồng, hồng tím nhạt, màu vàng sữa và lá trắng có viền hồng.

Hoa Trà Mai không thể so sánh được với hoa Sơn Trà một loài hoa nổi tiếng được nhiều người biết, người dùng hoa Trà Mai để đặt tên rất ít, như vậy khả năng trùng tên là rất thấp, vì vậy khi đặt tên nếu bạn dùng tên La Hiểu Mai thì chi bằng lấy tên là Trà Mai. Như: Lý Trà Mai, Mễ Trà Mai, chúng đều có cái đặc sắc riêng của chúng.

Quế Hoa: Quế Hoa cũng gọi là "Mộc Tê" và "Kim Túc" thuộc họ mộc Tê, ở các nước của Trung Quốc đều trồng loại hoa này, đây là một trong mười loài hoa quý của Trung Quốc. Hoa Quế là hoa tượng trưng cho thành phố Hàng Châu tỉnh Triết Giang, thành phố Quế Lâm tỉnh Quảng Tây và thành phố Hợp Phì tỉnh An Huy. Hình dáng của loài hoa này nhỏ, có màu vàng nhạt, có hương thơm, loài này bao gồm: Quế Vùng, Quế Bạc, Quế Đỏ và Quế bốn màu, có thể nói rằng loài hoa này xanh tươi bốn mùa, hương thơm của nó làm ngây ngất

lòng người. Vì chữ Quế đồng âm với chữ Quý, do vậy có người dùng âm quý, nếu ở trước nhà trồng hai cây hoa Quế, người ta gọi đó là "Lưỡng Quý Đương Đình" có ý chỉ nhà phú quý cát tường.

Sở dĩ loài hoa Quế được trở thành một trong mười loài hoa quý nổi tiếng của Trung Quốc, bởi nó có sức hấp dẫn lạ kỳ, độc đáo. Cổ nhân có câu thơ nói rằng: "Quế Tử Nguyệt Trung Lạc, Thiên Hương Vân Ngoại Phiêu" đại ý là dù khi hoa Quế rụng nhưng hương thơm của nó vẫn còn phảng phất đâu đây. Đời nhà Thanh theo ghi chép của Bắc Thu Bao ông đã từng miêu tả một cách chi tiết về hương thơm của hoa Quế: "Phàm là những loài hoa có hương thơm nhẹ hay nồng đều không thể có cả hai mùi". Mùi thơm nhẹ nhàng của hoa Quế có thể tẩy trần, còn đối với hoa Quế có mùi thơm nồng đượm mùi thơm của nó bay xa, khi chúng nở hoa thì mọi người xa gần đều không biết mùi thơm đó bay từ đâu tới". Như vậy có thể thấy hàm xúc sâu sắc ẩn chứa trong loài hoa này để từ đó ta có thể hiểu được ý nghiã của nó như: Nhạc Quế Oanh, Lý Quế Trục, Tô Nguyệt Quế, Triệu Quế Khiêm.

Thuỵ Hương: hoa Thuỵ Hương cũng gọi la "Thuỳ Hương", "Thuỵ Lan", "Bồng Lai Tử" thuộc họ Thuỵ Hương. Mọi nơi ở Trung Quốc hầu như đều trồng loại cây này. Hoa Thuỵ Hương có màu trắng, màu hồng tím nhạt, hương thơm nồng đượm. Các loại biến thể của loài hoa này như Thuỵ Hương hồng nhạt, Thuỵ Hương trắng, Thuỵ Hương viền vàng, Thuỵ Hương có lông

tuyết... vốn có màu vàng hoe, được coi là loại hoa quý. Hoa Thuỵ Hương là hoa tượng trưng cho thành phố Nam Xương tỉnh Giang Tây Trung Quốc. Loài hoa Thuỵ Hương không những được các danh nhân cổ đại quý trọng gọi là "loài hoa thần kỳ có hương thơm khác lạ", mà còn được đích thân hoàng đế đặt tên, cũng vì thế mà nó mang rất nhiều sắc thái truyền kỳ. Do những người dùng tên loài hoa này làm tên rất ít, nên có thể dùng tên trực tiếp của loài hoa này để đặt tên như: Triệu Thuỵ Hoa, Tôn Thuỳ Hương, Tống Kim Thuỵ, Trương Tử Thuỵ..

Hoa Nhài: thuộc họ di truyền, là loại cây leo. Loài hoa này xuất xứ ở ven bờ vịnh đại Đoá và Ai Cập. Từ khi người Trung Quốc mang loài hoa này về nước mình thì đã có trên 1000 năm. Hiện nay mọi nơi đều trồng, Hoa Nhài có màu Trắng, có hương thơm. Hoa nở vào tháng 6 gọi là "hoa Mai", hoa nở từ tháng 7 đến tháng 8 là "hoa Phủ" hoa nở từ tháng 9 đến tháng 10 là "hoa Thu". Trong số này "hoa Phủ" là hoa sống lâu nhất và có hương thơm lâu, là một trong những loại hoa có hương thơm nổi tiếng. Hoa Nhài có một cách gọi hay đó là "Nhân gian đệ nhất hương" (Hương thơm nổi tiếng nhất trong nhân gian).

Khi hoa Nhài dùng trong tên người, thường chỉ thấy dùng chữ "Lỵ" như Vương Lỵ, Trương Mạt Lỵ... Do chữ Lỵ dùng quá nhiều nên những ai sử dụng chữ Lỵ để đặt tên đều không hay. Muốn tránh những tên không hay và bình thường, trong khi đặt tên cố gắng

không nên dùng chữ Lỵ nếu là tên đơn mà phải khai thác sử dụng chữ mang ý nghĩa mới để ghép với chữ Lỵ này, như Trần Lỵ Chu, Lý Lỵ Quân, Phạm Ngọc Lỵ, Cát Văn Lỵ.

Hoa Chi Tử: cũng gọi là hoa "Ngọc Hà", "Hoàng Chi Tử", "Sơn Chi Tử" thuộc họ hoa nở hướng Tây ở Trung Quốc mọi nơi đều trồng hoa này, lá hoa tượng trưng cho thành phố Thường Đức Nhạc Dương tỉnh Hồ Nam và thành phố Hán Trung ở Hồ Bắc.

Trong bài "Chi Tử hoa thi" của Thẩm Chu Tác người đời Minh có viết: *"Tuyết hồn băng hoa hương khí thanh, Khúc Lam Thâm xử diễm tinh thần. Nhất câu tân nguyệt phong khiêu ảnh, Đán Tống kiều hương nhập hoa đình"*. Bài thơ này miêu tả phong cách hoa Chi Tử, linh hồn của hoa bông là khối băng tuyết đông lạnh, còn bông hoa mang tính cách lạnh lùng, hương thơm toả ra thì rất mát mẻ, mọc ở những chỗ tối dưới lan can vườn, dáng vẻ kiều diễm khiến cho người ta phải chú ý. Do vậy có thể thấy rằng dùng loài hoa Chi Tử này để đặt tên chính là đã lấy phẩm chất trong sạch tuyệt vời của nó. Hiện tượng tư liệu hộ tịch rất khó mà tìm ra được người nào dùng chữ "Chi" trong tên. Hoa Chỉ Tử có thể gọi là hoa có hương thơm trong số hàng trăm loài hoa cỏ, quả thực dùng chữ này đặt tên ngoài việc nó mang ý nghĩa ra âm đọc cũng rất thuận miệng như: Trịnh Nhất Chi, Văn Chi Hương, Mãn Đình Chi, Giang Tuyết Chi...

Hoa Bách Lan: cũng gọi là "Bách Lan", "Bả Nhi

Lan", "Miến Quế" thuộc họ mộc lan, loài hoa này xuất xứ ở Inđônêsia . Hiện các khu vực phía Nam Trung Quốc đều trồng loại hoa này, là loài hoa tượng trưng của thành phố Đông Xuyên tỉnh Vân Nam Trung Quốc. Hoa Bách Lan có thể cao 25 hoa có màu trắng, hương thơm giống như hương thơm của hoa nhài, là loài cây nổi tiếng cso hoa có hương thơm và có thể thưởng thức, cây cao có thể che được bóng râm, hương thơm làm say lòng người làm tiêu tan mệt mỏi thoải mái tinh thần. Còn nhớ người viết khi làm thuỷ binh ở Phúc Kiến, dưới chân núi chỗ đóng quân có cây Bách Lan rất to, mỗi khi tàu thuyền chiến đấu cập cảng mọi người thích nhất vào buổi tối đến dưới gốc cây ngồi vừa ngửi hương thơm, vừa ngắm Cua, họ còn ngắt mấy bông hoa cho vào trong trà khi đó trà có hương thơm rất đặc biệt. Lúc đó người viết có một tình cảm hay nói cách khác có ấn tượng rất sâu sắc về loài hoa này. Nếu như bây giờ gặp một cô gái tên là Bách Lan chắc chắn là nhớ tới cây Bách Lan ở chỗ cảng đóng quân, sẽ cảm nhận thấy hương thơm của hoa Bách Lan trên người cô ta.

Dùng hoa Bách Lan để đặt tên, nếu dùng trực tiếp hai chữ Bách Lan đều có thể. Vì nếu chỉ có chữ "Lan" không thôi thì người khác sẽ hiểu là hoa Lan, mà hoa Lan lại là một loài hoà khác đồng thời nó cũng lại không có sự liên quan nào tới hoa Bách Lan.

Bách Lan là cây hoa Lan là hoa cỏ, nếu bạn họ Bách có thể đặt tên cho con bạn là Bách Lan, ngoài ra

thường thường Bách Lan, Đường Bách Lan, Trương Bách Lan, đều là những tên rất hay.

Hoa Mễ Lan: cũng gọi là "Mễ Tử Lan", "Thụ Lan", "Y Lan", thuộc họ Xoan, xuất xứ từ các khu vực Đông Nam Á, hiện nay các nơi ở Trung Quốc đều trồng, hoa Mễ Lan nhỏ, màu vàng, giống hạt gạo, có hương thơm nồng đượm, đặc tính của hoa này thơm mà không đẹp, vẻ bên ngoài không thể so sánh được với các loài hoa khác xung quanh, nhưng lại có hương thơm say đắm lòng người, làm cho người ta không dám xem thường. Tuy nhiên trên danh sách tư liệu hộ tịch người dùng chữ Mễ Lan không nhiều song người viết cho rằng tên "Mễ Lai" thích hợp với những người có tài thuộc học mà không thích đứng đầu. Nếu như bạn hy vọng sau khi con bạn lơn là người có tài mà không hám danh thì bạn có thể dùng chữ Mễ Lan để đặt tên cho con bạn. Nếu bạn họ Mễ bạn có thể đặt cho con bạn tên là "Mễ Lan". Họ Giang, Tưởng, Diệp, Thu, Đinh... xét trên phương diện phát âm đều có thể kết hợp với chữ Mễ như: Diệp Mễ Lan, cũng có thể dùng cách gọi khác của hoa Mễ Lan để đặt tên như Trương Tử Lan, Vương Thụ Lan, Lý Y Lan..

Hoa Châu Lan: cũng gọi là "Trân Châu Lan", "Kim Túc Lan" thuộc họ Kim Túc Lan, xuất xứ từ các khu vực nhiệt đới Châu Á, ở các vùng núi tỉnh Phúc Kiến Trung Quốc có loài hoa mọc hoang này, hiện nay ở Trung Quốc đều có trồng, hoa Châu Lan có màu vàng,

hoa nhỏ giống hoa Kim Túc Lan, hương thơm như Lan. Vì loài hoa có thể thưởng thức vào mùa hè có khả năng sống trong bóng tối cao nên người ta có câu nói: Châu Lan không chết trong bóng tối, có thể nói rằng đặc tính của loài hoa này có nhiều chỗ giống hoa Mễ Lan, nếu bạn không muốn chữ Mễ Lan để đặt tên thì có thể dùng chữ Châu Lan. Ngoài ra chữ Châu Lan có thể dùng trực tiếp trong tên cũng như cách gọi khác của loài hoa này cũng có thể dùng trong tên người, như: Thẩm Chu Lan, Vương Túc Lan, Kim Túc Lan..

Hoa Cửu Lý Hương: cũng gọi là "Thiên Lý Hương", "Nguyệt Quất" thuộc họ Vân Hương, xuất xứ từ Ấn Độ, hiện ở các khu vực phía Nam và Tây Nam Trung Quốc đều có trồng. Hoa Cửu Lý Hương có màu hồng, hình dáng giống hoa Mễ Lan, rất thơm. Cửu Lý Hương là tên hoa có ba chữ, không thích hợp làm tên nhưng cách gọi khác "Nguyệt Quất" rất thích hợp dùng trong tên người, hơn nữa loài hoa này có ý nghĩa hoa rất thơm và màu hồng, nên dùng trong tên người rất hay như: Vương Nguyệt Quất, Trương Nguyệt Quất..

Hoa Quảng Ngọc Lan: cũng gọi là Hà Hoa Ngọc Lan, thuộc họ mộc Lan, xuất xứ từ Bắc Mỹ, hiện nay mọi nơi ở Trung Quốc đều có trồng loài hoa này, cây Quảng Ngọc Lan có thể cao tới 30 mét, nở hoa màu trắng, hình dáng giống hoa sen, có hương thơm.

Nếu bạn thích chữ Quảng Ngọc Lan, muốn dùng loài hoa này để đặt tên cho con bạn thì bạn có thể dùng

cách gọi khác "Hà Hoa Ngọc Lan" vì cách gọi này bao hàm hai ý nghĩa, thứ nhất hình dáng bên ngoài của "Hà Hoa" (hoa sen), thứ hai là hương thơm của hoa "Ngọc Lan". Bạn có thể rút ngắn thành Lan Hà hay Ngọc Hà bởi hai chữ này đều nói lên đặc tính của loài hoa Quảng Ngọc Lan như: Trương Ngọc Hà, Bành Lan Hà.

Cây Nuỵ Tử Sam: cũng gọi là "Già La Mộc" họ tử Sam. Xuất xứ từ vùng đông bắc Trung Quốc, hiện có một vài khu vực phía Nam trồng loại cây này, cây Nuỵ Tử Sam là cây chỉ có thể thưởng thức lá của nó, tán lá rậm, dáng cây thẳng và đẹp, lá nhỏ cong giống như lông vũ, có màu xanh đậm, bốn mùa đều xanh. Nếu bạn thích cây Nuỵ Tử Sam, thì có thể dùng hai chữ Tử Sam trực tiếp trong tên như: Lý Tử Sam, Vương Tử Sam.

Hoa Phượng Vĩ Lan: cũng gọi là hoa Ba La, thuộc họ Bách hợp, xuất xứ ở Bắc Mỹ và Trung Mỹ, hiện được trồng rộng rãi ở khu vực phía Nam sông Hoàng Hà Trung Quốc, cây Phượng Vĩ Lan rất đặc biệt, thân ngắn như cây cọ, lá mới nhú ra ở giữa thân cây thì trông giống hình cái kiếm. Hoa đứng thẳng cây có thể cao tới 1 mét, dáng cây giống hình chiếc cốc, rũ thấp xuống giống hình cái chuông, hoa có màu trắng, có hương thơm. Loài đi cùng với nó là hoa Ti Lan, đây cũng là loài cây đẹp vừa có thể ngắm lá cây vừa có thể thưởng thức hoa. Vì Phượng Vĩ Lan và Ti Lan thường được trồng ở trung tâm của đài hoa. Do vậy từ góc độ về địa vị của nó trong quần thể các loài hoa mà nói nó là "trung tâm của các loài hoa". Dùng tên Phượng Vĩ Lan để đặt tên nghe

không hay lắm, nhưng dùng các loại cùng họ với Phượng Vĩ Lan để đặt tên, hơn nữa tỷ lệ trùng tên rất thấp, ví dụ như: Trương Tố Lan, Dương Tố Lan...

Đào Kim Tơ: Đào Kim Tơ cũng có thể gọi là "Hải đường Kim Tơ". Bởi vì đầu hoa có hình dáng giống như hoa đào nên loài hoa này có tên gọi nó là "Đào"; màu sắc của hoa có màu vàng óng của tơ do đó gọi nó là hoa Kim Tơ. Hoa này thuộc họ cây lá rụng, loài hoa này được trồng rất phổ biến ở các địa phương ở Trung Quốc. Thân cao của hoa vào khoảng một mét, mặt lá màu xanh, loài hoa này mọc ra từ cánh hoa.

Do tên gọi của hoa Đào Kim Tơ, rất dễ nghe cho nên bạn có thể trực tiếp sử dụng tên hoa Đào Kim Tơ để đặt tên cho con, đương nhiên nếu họ của nó là Kim thì có thể đặt ngay tên là "Kim Tơ Đào" hay là họ khác thì vẫn có thể gọi là "Tơ Đào".

Ví dụ như: Trương Tơ Đào, Lý Tơ Đào, hoặc giả bạn có thể sử dụng tên của loài hoa khác không giống cách trồng với Đào Kim Tơ như: Trương Tơ Mai, Vương Tơ Mai...

Chính Mục: tức là cây chính, thẳng. Chính Mục cũng có một cách gọi khác là "Cây lá to màu vàng" loại cây này nguyên liệu thuộc cây vệ mao, cây cối thường xanh, nó được trồng ở khắp nơi trên đất nước Trung Quốc, thân cao khoảng tám mét, quả có hình cầu, có màu đỏ đậm. Một số loài thuộc họ gần với "Cây Chính Mục" này như: Kim Biên Chính Mục, Kim Tâm Chính Mục...

Đứng từ góc độ phát âm của loài cây chính mục mà nói thì rất ít xuất hiện trong chỉ hoa mà thích hợp cho tên của nam giới. Xuất phát từ góc độ ý nghĩa mà nói thì nếu có người nào đó tên gọi là Chính Mục thì sẽ rất khó phán đoán đó là người mang tên của loài hoa này hoặc giả là có cảm giác khó chịu khi nghe nhắc đến cái tên ấy, bởi vì chữ "Chính" có hàm ý tốt chỉ tính cách, hành vi tốt đẹp của con người như: Chính trực, quang minh chính đại... Còn chữ "Mục" đứng sau chữ "Chính" cũng mang ý nghĩa tích cực, bởi vì "cây có thẳng thì mới trực được". Xuất phát từ ý nghĩa trên đây, cái tên "Chính Mục" quả là rất hay đấy. Ví dụ như: Chu Chính Mục, Lý Chính Mục...

Hán Thanh: "Hán Thanh" cũng có thể gọi là "Từ quý Thanh" thuộc thân cây cao to, nguồn gốc chính của loài cây này là ở các tỉnh Hoa Đông Trung Quốc, thân cao khoảng 20 mét, dáng cây thẳng, ngọn cây có hình tròn ô van, vỏ cây có màu xám đậm, hoa có màu tím thẫm và có hương thơm. Khi kết quả thì quả của cây này thường có hình cầu màu đỏ, thuộc loài thực vật để các "bậc văn nhân quân tử" vừa thưởng thức vừa đàm đạo thi phú. Đặc tính của loài cây này là chịu được giá rét và có sức sống rất mạnh mẽ.

Đối với đặc tính và cách phát âm của loài cây này mà nói thì nó tương đối phù hợp với tên của phái nam. Ví dụ các tên như: Phạm Thanh, Trương Đông Thanh...

Trúc Nam Thiên: Trúc Nam Thiên cũng có cách gọi là "Thiên Trúc" thuộc nguyên liệu của cây hoàng

bá, cây cối thường xanh. Các địa phương như: Hoa Trung, Hoa Đông, của Trung Quốc trồng các loại cây này, thân cao của nó khoảng 4 mét, dáng thẳng vươn lên cao, hình dáng của cây giống như cây Trúc, nở hoa nhỏ màu trắng, quả có màu hồng. Những cây có họ gần giống với Trúc Nam Thiên là: Trúc Nam Thiên ngũ sắc, Trúc Nam Thiên ngọc quả, đặc tính của các loài cây này là đều chịu được giá rét.

Nếu đặt tên là Trúc Nam Thiên thì sẽ rất có khí phách, tên này rất phù hợp với việc đặt tên cho con trai. Nếu lấy Trúc Nam Thiên để đặt tên thì nó mang hai lớp nghĩa. Thứ nhất đó là tên của cây Trúc Nam Thiên, lớp nghĩa thứ hai là "vọng văn sinh ý" bởi vì cây Trúc hướng thẳng lên trời xanh nên người xưa quan niệm nó có thể hiểu thấu trời xanh. Với lớp nghĩa này thì tên Trúc Nam Thiên càng thể hiện khí phách hơn.

Ví dụ như: Trương Thiên Trúc, Tiêu Thiên Trúc...

Quất, Quất Vàng: Quất thuộc loại cỏ vân hương, cây thường có màu xanh thân cây nhỏ, ở các vùng lưu vực phía Nam của sông Hoàng Hà, vùng Châu Giang Trung Quốc thường trồng cây này nhưng nhiều nhất vẫn là các tỉnh như: Quảng Đông, Phúc Kiến, Đài Loan, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Triết Giang... Cây Quất thân cao khoảng 3 mét, giữa thân cây có gai nhọn, hoa có màu trắng, mùi hương thơm đậm. Quả của cây Quất có màu vàng hoặc màu đỏ. Đây là loại cây kiêm hai tác dụng rất rõ ràng, đó là: nó có thể là vật bày trong nhà để thưởng

thức, cũng có thể làm đồ ăn được. Các loại cây gần với họ Quất như: Quất ngọt, Quất mật ôn thâu, Quất mật thiên tài, Quất mật Nam Phong...

Quất mật có tên gọi là "cam kim trường" thuộc nguyên liệu của cỏ vân hương, cây thường xanh, nơi trồng chính là ở phía Nam lưu vực sông Trường Giang Trung Quốc, hiện nay ở các khu vực khác như: Sơn Đông và phía Nam của Hoàng Hà cũng đã trồng loại Quất này. Cây Quất vàng có thể cao tới 3 mét, nở hoa màu trắng, hoa có mùi thơm và trong mười hai tháng thì kết thành quả có màu vàng giống như những chiếc chuông vàng trông rất dễ thương, đẹp mắt. Loại cây này người ta thường để thưởng thức nhiều hơn là sử dụng. Các loài cây gần với họ Quất vàng như: Cam vàng tròn, Đậu vàng, Cam vàng...

Chữ "Quất" thông thường người ta viết thành chữ "Cam". Những gia đình giàu có ở phía Nam Trung Quốc ngày xưa thường trang trí trên các khung cửa sổ nhà mình hình cây Quất với con hươu bởi âm của nó gần với bốn chữ "Cát tường phúc lộc". Do đó lấy âm " Cam" để đặt tên còn hàm chứa ý nghĩa là cát tường, khi đặt tên cho con có thể thêm vào "chữ Phúc", "chữ Lộc" ...Ví dụ như: Nghiêm Phúc Cam, Trần Lộc Cam...

Có một vài thi nhân rất tôn sùng từ "Cam" này. Bài thơ "Cam tụng" của nhà thơ nổi tiếng Khuất Nguyên là một ví dụ. Trong bài thơ đấy nhà thơ đã nêu ra tập tính đặc thù của cây cam là: nếu cây cam được trồng ở đất

phương Nam thì sẽ cho con người trái ngọt, còn nếu người đem nó ra trồng ở phương Bắc, cho dù nó cũng đơm hoa kết trái cũng chỉ là trái đắng hoặc chua mà thôi. Có điều nhà thơ Khuất Nguyên nói đến cây Cam, nói đến đặc thù của cây chung thuỷ với một loại đất cũng là để giãi bày tâm sự của một người tuy tha hương nơi đất khách quê người nhưng không bao giờ nguôi ngoai nỗi nhớ thương da diết về tổ quốc. Cho nên tên "Cam" có thể dùng để đặt tên cho cả con trai lẫn con gái. Ví dụ như: tên con trai đặt là Giang Nam Cam, Vương Cam Phong, Quách Mộng Cam...

Cây Đa: cây Đa cũng có thể gọi là "chính Đa" nguyên liệu thuộc họ cây dâu, phân bố ở các vùng phía Nam Trung Quốc, nhiều nhất là ở các tỉnh Phúc Kiến Trung Quốc. Cây Đa thuộc họ thân cao chiều cao của nó có thể lên tới 20 đến 30 mét, cây có hình dáng xù xì, có gốc rủ từ trên ngọn xuống, trông từ xa một cây Đa cổ thụ có thể giống như khu rừng rất tráng lệ, tuổi thọ của nó rất dài khoảng trên 700 năm. Chữ "Đa" của cây Đa thích hợp trong việc đặt tên cho con trai bởi nó mang hàm nghĩa là trường thọ và tráng kiện. Ví dụ như: Lý Đa Thọ, Trương Thọ Đa, Vương Đa Căn. Và cũng có thể có cách đặt tên khác của cây đa như: Chính Đa, Triệu Chính Đa, Lưu Chính Đa. Những cái tên này đều bao hàm nghĩa tốt phẩm chất cây Đa.

Cây Long Não: cây Long Não cũng có thể gọi là "Cây Hương Chương" nguyên liệu thuộc họ cây

Chương, cây Long Não là loại cây đặc sản của Trung Quốc, nó phân bố ở các tỉnh duyên hải phía Đông Nam Trung Quốc và được trồng rất nhiều ở các tỉnh như: Phúc Kiến, Đài Loan. Cây Long Não thuộc họ nhà thân cao, chiều cao của nó có thể lên tới 30 mét, hoa của nó nhỏ nhưng có màu vàng đậm, quả có màu tím sẫm, phía trên của cây Long Não tương đối to lớn có thể che râm một khoảng đất rộng và thế cây rất hùng vĩ. Cây Long Não còn có một mùi thơm rất riêng, nó là một trong các loại cây đáng được nuôi dưỡng và bảo vệ bởi nó không những có giá trị về kinh tế mà còn có nhiều tác dụng như: che bóng mát, tạo phong cảnh nữa. Tên của cây Long Não tương đối thích hợp trong việc dùng để đặt tên con trai. Ví dụ như: Hàn Đình Chương, Lưu Chương Xá...

Những loại cây thuộc họ cây rụng lá thân cao.

Hoa Mai: hoa Mai cũng có thể gọi là "Xuân Mai", "Can Chi Mai". Nguyên liệu thuộc họ cây Tường Vi, hoa Mai là loại cây rụng lá, thân cao. Xuất thân của nó là được trồng ở phía Nam sông Trường Giang nhưng hiện nay đã được trồng phổ biến ở khắp các tỉnh thành Trung Quốc. Lịch sử về việc nuôi trồng và chăm sóc cây Mai đã có tới hơn 3000 năm. Hoa Mai cao khoảng 4 đến 10 mét, là một trong mười loài hoa được coi là nổi tiếng của Trung Quốc. Ở Trung Quốc các thành phố như: Nam Kinh, Vô Tích, Vũ Hán... được coi là "thành phố Hoa Mai". Hoa Mai nở hoa vào mùa đông hoặc đầu xuân, có hương thơm. Hoa Mai có rất nhiều loài, hiện

nay ở đất nước Trung Quốc có tới 231 loài hoa Mai và có thể gộp thành hai loại đó là: hoa Mai để thưởng thức và hoa Mai dùng làm đồ ăn. Hoa Mai là loài hoa mà từ màu sắc, mùi hương đến tư thế đều khiến cho các loài hoa khác phải ngưỡng mộ. Tính đặc thù của hoa Mai là chịu đựng được thời tiết khắc nghiệt. Người ta thường ví cây Mai, cây Tùng, cây Trúc là ba người luôn ở bên nhau trong đêm giá rét. Ngoài ra hoa Mai còn có một tên gọi khác rất nho nhã, đó là "một cành xuân". Từ cổ chí kim đã có biết bao văn nhân, thi sĩ đã đem hết tâm huyết, tài thơ phú của mình làm thơ về cây Mai để cho thế hệ hậu sinh chúng ta cảm nhận một cách tinh tế hơn, văn hoá hơn khi đứng trước hoa Mai. Có thể nói, có rất nhiều người thích hoa Mai và cũng có rất nhiều người lấy hoa Mai để đặt tên, ví dụ như: Hiểu Mai, Đông Mai, Tú Mai, Ngọc Mai, Nguyệt Mai,...những cái tên này hoàn toàn rất dễ nghe nhưng nhiều người đặt tên như thế quá lại hoá ra bình thường. Vậy thì từ chữ "Mai" còn có thể có chữ nào khác để làm từ đệm cho nó nữa không? Điều này có lẽ chúng ta nên đi sâu, tìm hiểu kỹ hơn một chút ý nghĩa của hoa Mai nhé.

Có một nhà thơ thời Tống đã miêu tả về hoa Mai như sau: Trong khi các loài hoa khác phải cúi đầu khuất phục trước giá rét, tê tái của mùa đông khắc nghiệt thì chỉ có hoa Mai vẫn kiên cường ngẩng cao đầu, nở những bông hoa sặc sỡ sắc màu. Và sắc màu thanh khiết nhưng đầy tự tin ấy choáng ngợp không gian u tối, lạnh lẽo của đêm đông giá rét, nó như thắp sáng lên

ngọn lửa sưởi ấm cho các loài hoa khác. Đến đời Tống có bài thơ "hoa Mai" của nhà thơ Tống Vương An Thạch thì cốt cách kiên cường, hương thơm êm dịu của hoa Mai càng được đẩy lên cao hơn. Trong bài thơ, nhà thơ đã so sánh hoa Mai với tuyết, nhà thơ cho rằng: tuyết rất thanh cao và trong trắng nhưng đối với hoa Mai mà nói, hoa Mai không những có cái thanh cao, trong trắng kia của tuyết, hoa Mai còn có một mùi hương quyến rũ, hơn thế hoa Mai không những không bị hoà tan trong đêm tuyết trắng đầy trời mà hoa còn toả ra mùi hương thầm, lặng lẽ lan toả vào không gian. Như vậy cái giá lạnh khắc nghiệt của mùa đông không thể làm mất sắc màu của hoa, không thể túm gọn hương thơm của hoa mà trái lại càng tôn thêm "mai cốt cách" của hoa hơn. Từ những góc độ khác nhau miêu tả về hoa Mai của các nhà thơ, nhà văn chúng ta có thể hiểu sâu hơn về loài hoa này từ đó giúp cho việc đặt tên được dễ dàng hơn. Ví dụ như: Vương Mai Thi, Lý Mai Đình, Lưu Mai Tuyết, Triệu Lãnh Mai... Nếu như bạn họ Mai, bạn có thể đặt tên cho con là: Mai Biên Địch, bởi vì cổ nhân xưa đã có câu thơ rằng: "Cựu thời nguyệt sắc, toan cơ phiên chiếu ngã, Mai biên xuy địch" với ý nghĩa thể hiện là kính Mai, yêu Mai.

Đỗ Quyên: cũng có thể được gọi là "cây Thược Dược", "hoa Vương", "hoa Lạc Dương", "hoa Vũ Cốc", "hoa phú Quý" nó thuộc nguyên liệu cây Mao Cấn. Đỗ Quyên là loài cây rụng lá, nguồn gốc của loài hoa này thuộc vùng Tân Lãnh Trung Quốc, hiện nay được trồng

ở các tỉnh Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Đông, các thành phố như: thành phố Lạc Dương của tỉnh Hà Nam, thành phố Hà Trạch của tỉnh Sơn Đông được gọi là "thành phố hoa Đỗ Quyên". Đỗ Quyên là một trong mười loài hoa nổi tiếng của đất nước Trung Quốc. Hiện nay hoa Đỗ Quyên có khoảng 462 loài, nơi trồng nhiều loài hoa này nhất phải kể đến các thành phố như: Hà Trạch, Lạc Dương, Bắc Kinh. Đỗ Quyên có thân cao khoảng 1 đến 3 mét. Nếu phân loại hoa Đỗ Quyên theo màu sắc thì Đỗ Quyên có các màu như sau: hoa màu đỏ, hoa màu tím, hoa màu trắng, hoa màu xanh, hoa màu vàng... Nếu phân theo hình dáng thì hoa Đỗ Quyên có các hình như: hình hoa Sen, hình hoa Cúc, hình hoa Tú Cầu... Đỗ Quyên ca ngợi là loài "Quốc sắc thiên hương". Đỗ Quyên có thể sống được khoảng 100 năm, một cây hoa có thể nở được hơn 1000 bông hoa, không những thế nó còn là một loài hoa chịu được giá rét giống như hoa Mai vậy.

Từ cổ chí kim Đỗ Quyên rất được con người sùng bái, có một vài địa phương còn xây dựng thành "thánh địa" Đỗ Quyên để thưởng thức chúng, ví dụ như: vườn Đỗ Quyên ở công viên Vương thành của thành phố Lạc Dương thuộc tỉnh Hà Nam Trung Quốc. Từ góc độ của những người thích Đỗ Quyên và cái tên nho nhã giản dị Đỗ Quyên nay thì việc dùng nó để đặt tên thì rất đẹp, tên hoa Đỗ Quyên có thể dùng trực tiếp để đặt tên, ví dụ như: Bạch Đỗ Quyên, Hoàng Đỗ Quyên.

Bạn cũng có thể lấy cách gọi nho nhã của Đỗ

Quyên để đặt tên như: Chương Thiên Hương, Trịnh Thiên Hương.

Nguyệt Quế: Nguyệt Quế cũng có thể gọi là "hoa Trường Xuân", "Hồng Nguyệt Nguyệt". Nguyên liệu thuộc họ của cây Tường Vi, là cây lá rụng. Nguyệt Quế đã có hơn 2000 năm lịch sử về nuôi trồng ở Trung Quốc, là một trong mười loài hoa nổi tiếng của đất nước Trung Quốc, các thành phố như: Bắc Kinh, Thiên Tân, thành phố Trịnh Châu thuộc tỉnh Hà Nam, thành phố Thường Châu của tỉnh Giang Tô được mệnh danh là thành phố hoa của Nguyệt Quế. Hiện nay, toàn thế giới có khoảng hơn 20 000 loài Nguyệt Quế dựa theo loại hình nuôi trồng có thể phân thành Nguyệt Quế hương thuỷ, Nguyệt Quế trường xuân, Nguyệt Quế thập tỉ muội, Nguyệt Quế vi hình... trong đó Nguyệt Quế hương thuỷ đã có tới hơn 10000 loại, có rất nhiều màu sắc như: màu trắng, màu phấn hồng, màu hồng đào, màu mận chín... Nguyệt Quế có khả năng chịu giá rét cao, thân cao của cây từ 2 mét trở lên.

Vào năm 1975 Hội liên hiệp - hiệp hội hoa Nguyệt Quế thế giới đã tổ chức bỏ phiếu mang tính quốc tế để chọn ra vòng Nguyệt Quế đẹp nhất trên thế giới, kết quả là: đứng thứ nhất là vòng Nguyệt Quế hoà bình, thứ hai là vòng Nguyệt Quế Vân Hương, thứ ba là vòng Nguyệt Quế minh tinh siêu cấp... Năm 1972 hiệp hội Nguyệt Quế nước Mĩ đã lấy chiều cao 9,4 phân là chiều cao cao nhất để đánh giá chiều cao của các loài hoa thì chiều

ao của Nguyệt Quế hoà bình đạt tới 1,5 mét, và hiện nay tại đất nước Trung Quốc đang nuôi trồng để gây giống hoa "Nguyệt Quế hoà bình Bắc Kinh". Có thể nói hoa Nguyệt Quế là loài hoa rất nổi tiếng trên thế giới, nó vừa có hương, lại vừa có sắc. Nếu dùng hoa Nguyệt Quế để đặt tên thì đấy là một chuyện rất tuyệt vời nhưng do phát âm bằng tiếng Trung của hai chữ "Nguyệt Quế" nghe không được hay lắm cho nên bạn có thể lấy tên khác của Nguyệt Quế để đặt tên, ví dụ như: Hoàng Hoà Bình. Nếu hai chữ "Vân Hương" trong Nguyệt Quế Vân Hương được đi kèm với họ Hương, hay họ Tưởng thì rất hay ví dụ như: Phùng Vân Hương, Tưởng Vân Hương.

Hoa Hồng: hoa Hồng nguyên liệu thuộc họ cây Tường Vi nó là loài cây lá rụng và cần phải tưới nước đầy đủ. Nguồn gốc xuất xứ là từ các tỉnh Liêu Ninh, Sơn Đông nhưng hiện nay đã được trồng phổ biến khắp các địa phương của đất nước Trung Quốc. Các tỉnh như: Tây Tạng, Tây Cương, Ninh Hạ, Cam Túc, được coi là thành phố hoa Hồng, hoa Hồng cao khoảng 2 mét, cành hồng thường rất nhiều gai, hoa Hồng có rất nhiều màu sắc như: hồng tím, hồng trắng, hương thơm ngào ngạt, hoa hồng có thể chế biến thành nước hoa. Đặc tính của loài hoa này là thích ánh sáng mặt trời và chịu được giá lạnh.

Dùng hoa Hồng là hoa văn đối với người Trung Quốc thường không được phổ biến nhưng đối với người

phương Tây thì hoàn toàn ngược lại, họ quan niệm rằng hoa Hồng là loài hoa hàm chứa tình cảm nhiều nhất, đặc biệt là giữa hai người yêu nhau, họ thường hay tỏ tình cảm với đối tượng của mình bằng cách tặng hoa Hồng. Lấy hoa Hồng để đặt tên có thể mang nghĩa là: có cái tình sâu nặng, có cái đẹp và cả mùi thơm nữa. Ví dụ như: Phạm Mai Hương, Hứa Mai Khả...

Tường Vi: Tường Vi cũng có thể gọi là hoa Tường Vi, nó thuộc loài cây lá rụng. Trên khắp đất nước Trung Quốc đều trồng loài hoa này, hoa Tường Vi có màu trắng hoặc màu phấn hồng, các dạng khác của hoa Tường Vi có: Tường Vi thập tỉ muội, Tường Vi phấn đoàn, có người còn gọi Tường Vi là "hoa Tường Vi dại", có người đã hợp nhất mười hai loài hoa thành "mười hai người khách" thì trong đó có hoa Tường Vi, trong sổ ghi chép của đời nhà Minh viết "Tống Chương Mẫn Thúc đã gọi Đỗ Quyên là khách quý, Mai là thanh khách, Thuỵ Hương là giai khách, Đinh Hương là tố khách, hoa Sen là tịnh khách, Nhài là viễn khách, Thược Dược là cận khách". Qua đây có thể nhận thấy Tường Vi là loại cây không chịu được trong phòng ấm mà thích dãi dầu với mưa nắng, rèn rũa để có sức sống mạnh mẽ.

Những người thích tính cách này cuả Tường Vi thì có thể lấy Tường Vi để đặt tên cho con. Đứng trên phương diện phát âm mà nói thì chỉ dùng chữ "Tường" hay trực tiếp dùng hai chữ "Tường Vi" để đặt tên cho con đều

được. Ví dụ như: chỉ dùng chữ "Tường" để đặt tên cho con như sau: Trương Tường Anh, Trần Tường Tấn.

Nếu trực tiếp dùng hai chữ "Tường Vi" để đặt tên cho con thì càng đơn giản hơn ví dụ: Lâm Tường Vi, Vân Tường Vi...

Mai vàng: Mai vàng cũng có thể gọi là "Hoàng Mai", "Hường Mai". Nguyên liệu thuộc họ Mai, là loại cây lá rụng, cần tưới nước thường xuyên. Xuất xứ đầu tiên là thuộc vùng Trung bộ Trung Quốc nhưng hiện nay các nơi khác cũng đã trồng loại cây này. Thành phố được gọi là "thành phố hoa" là thành phố Trấn Giang thuộc tỉnh Giang Tô Trung Quốc. Mai vàng cao khoảng 5 mét, hình dáng giống cây Mai, hoa có màu vàng, mùi hương rất ngào ngạt, tuổi thọ của cây có thể lên tới trên 1000 năm. Đặc tính của cây thích ánh sáng, chịu giá rét và khô hanh tốt.

Mai vàng còn có một cách gọi nhã xưng nữa là Tố Nhi. Hiện nay lấy Mai vàng đặt tên cho con không nhiều nhưng lấy tên nhã xưng của Mai vàng đặt tên thì không phải là hiếm thấy ví dụ: Vương Tố Mai, Lý Tố Mai.. Thực ra so với tên Mai vàng thì không thể hay bằng, ví dụ: Vương Lạp Mai, Lý Lạp Mai, bạn cũng có thể gọi bằng cách khác như: Triệu Hoàng Mai...

Hoa Đón Xuân: hoa Đón Xuân cũng có thể gọi khác là "Kim Mai, Kim Yêu Đới". Các địa phương của Trung Quốc cũng nuôi trồng loài hoa này. Thành phố trồng nhiều hoa này nhất là Bằng Tường thuộc tỉnh Hà

Nam Trung Quốc. Hoa cao khoảng 5 mét, nở hoa màu vàng, hoa này có khả năng chịu râm và chịu lạnh tốt. Do hoa này nở vào tháng hai, lúc chơm xuân nên người ta gọi nó cái tên "hoa đón xuân". Hiện nay nhiều người lấy tên "Nghênh Xuân"để đặt tên cho con. Nếu như, bạn thực sự thích loài hoa "Nghênh Xuân" này, muốn dùng hoa này để đặt tên cho con bạn có thể dùng cách gọi khác của hoa Nghênh Xuân để đặt tên cho con như: "Kim Mai" chẳng hạn. Ví dụ: Lý Kim Mai, Chương Kim Mai, Chu Kim Mai...

Bạch Ngọc Lan: Bạch Ngọc Lan cũng có thể gọi là "hoa ứng xuân" hay là "hoa vọng xuân". Nguyên liệu thuộc họ mộc lan, loài cây lá rụng thân to. Các khu vực như: Hoa Trung, Hoa Đông và Hoa Bắc Trung Quốc đều trồng loại cây này.

Loài cây này có lịch sử vun trồng là 2500 năm và thành phố Thượng Hải là thành phố của hoa Bạch Ngọc Lan này. Cây có thân cao khoảng 15 đến 20 mét. Kích thước của hoa tương đối to, màu trắng tinh khiết như Ngọc và hương thơm quyến rũ như Lan. Giống của cây Bạch Ngọc Lan gồm có: Ngọc Lan nhị Kiều, Mộc Lan, Ngọc Lan Thiên Mục, Ngọc Lan hoa Sen...

Ngọc Lan là loại cây trồng có tuổi thọ cao, tại thôn Cam Tuyền, huyện Thiên Thuỷ tỉnh Cam Túc có một làng tên là Ngọc Lan, trong lòng có hai cây Bạch Ngọc Lan đứng cách nhau khoảng 5 mét, tương truyền rằng hai cây này đã có trên 1000 năm lịch sử, thân cao 25

mét, diện tích của cây là 2 mét, hằng năm cứ vào trước hay sau mùa xuân lại nở hoa.

Do Bạch Ngọc Lan có màu trắng tinh khiết như Ngọc, hương thơm như Lan, sức sống như cây Tùng cây Bách, vì vậy mà rất phù hợp trong việc chọn để đặt tên cho con. Lấy Ngọc Lan để đặt tên có thể trực tiếp lấy họ thêm vào "Ngọc Lan" hoặc "ứng xuân" hay "vong xuân". Ví dụ như: Đinh Ngọc Lan, Cát Ứng Xuân, Thạch Vọng Xuân, Ninh Vọng Xuân...

Hoa Đào: hoa Đào thuộc loại nguyên liệu của cây Tường Vi, thân nó rụng và không to lắm, được trồng phổ biến ở các địa phương Trung Quốc. Chiều cao của cây Đào cao khoảng 8 mét, hoa có màu phấn hồng, màu trắng và màu đỏ sẫm. Hoa Đào có các giống như: Đào bích, Đào hồng bích, Đào nhị kiều bích, Đào bạch bích, Đào lá tím. Đào là loài hoa có truyền thống cắm trong nhà vào dịp tết để mọi người cùng thưởng thức.

Có một nhà thơ đời nhà Minh đã tán dương về hoa Đào với nội dung như sau: trong bài thơ đó ông miêu tả hoa Đào giống như là một cô gái, cô gái ấy vừa thanh mảnh nõn nà, lại vừa nhu mì, thanh nhã làm cho người ta vừa nhìn đã cảm thấy đẹp đẽ và đáng yêu, cô ấy giống chị em Dương Quý Phi ở chỗ thanh cao, tao nhã. Trong toàn bộ bài thơ tuy không khái quát được hết nội dung ý nghĩa của hoa Đào nhưng từ góc độ ca, ngợi tán tụng vẻ đẹp thanh cao nhưng nhu mì của hoa Đào cũng đã minh chứng rằng hoa Đào là loài hoa rất được mọi

người yêu thích. Lấy hoa Đào để đặt tên cho con có thể mang ý nghĩa là đẹp đẽ đáng yêu lại dịu dàh. Ví dụ như bạn có thể dùng trực tiếp từ hoa Đào để đặt tên: Phan Đào Hoa, Chu Lý Hoa, Triệu Mộng Đào. Khi bạn lấy từ Đào bích để đặt tên cũng rất thú vị, ví dụ như: Tân Bích Đào, Tần Bích Đào...

Cây Mơ: cây Mơ thuộc nguyên liệu của cây Tường Vi, cây lá rụng không to, xuất xứ đầu tiên là ở Tây Á nhưng hiện nay đã được trồng nhiều ở khu vực phương Bắc và vùng Giang Nam Trung Quốc. Chiều cao của cây Mơ có thể lên tới 10 mét, sắc hoa sẽ thay đổi theo quá trình nở, tán rụng của hoa, khi còn là nụ hoa, hoa có màu hồng, khi đến giai đoạn hoa nở xoè thì hoa lại có màu đỏ đậm.

Vào giai đoạn hoa rụng xuống lại thay đổi thành màu trắng. Đặc tính của hoa là thích ánh sáng và chịu được giá rét, lấy cây Mơ để đặt tên cho con sẽ có được sự liên tưởng phong phú về cái đẹp của cây Mơ. Âm đọc của chữ này cũng rất dễ nghe và cũng dễ phối hợp với chữ khác. Ví dụ như: Lý Hạnh Ảnh.

Hoa Anh Đào: hoa Anh Đào cũng có thể gọi là "hoa Sơn Anh", "hoa Phúc Đảo", thuộc họ cây Tường Vi, cây to lá rụng. Có một vài giống cây được trồng lúc đầu tiên ở các vùng lưu vực sông Trường Giang Bắc Kinh và khu vực Tây Nam Trung Quốc. Hiện nay đất nước có số anh Đào nhiều nhất là ở Nhật Bản, nó chiếm một nửa số lượng Anh Đào của toàn thế giới. Anh Đào có rất

nhiều loại, chiều cao của nó khoảng 5 đến 25 mét, hoa có các màu như: màu trắng, màu đỏ, màu phấn hồng...

Có người cho rằng, đặc sản hoa Anh Đào ở Trung Quốc có hoa Sơn Đào Anh, Đào Sơn Anh, hoa Anh Đào phúc Đảo, còn Nhật Bản lại có: Anh Đào hồng sơn, Anh Đào Đông Kinh...

Ở Nhật Bản còn có ngày hội về hoa Anh Đào, mỗi lần đến ngày hội, hoa Anh Đào lại nở rất rực rỡ và ai ai cũng đều muốn đi đến công viên để thưởng thức và ngắm hoa Anh Đào.

Ở phương diện văn hoá về các loài hoa tại Trung Quốc thì ảnh hưởng của hoa Anh Đào không thể bì được "thập đại danh hoa" như hoa Mai được, do đó chúng ta cũng ít nhìn thấy người ta lấy hoa Anh Đào để đặt tên, đặc biệt là không ít những người hiện đại ngày nay cho rằng hoa Anh Đào là quốc hoa của Nhật Bản cho nên không liên quan đến đất nước Trung Quốc. Song trên thực tế lại không phải như vậy, bởi vì có rất nhiều giống hoa Anh Đào được trồng đầu tiên ở Trung Quốc sau đó mới nhập sang Nhật Bản, cho nên khi bạn chọn tên đặt cho con thì không nên giữ mãi thành kiến với hoa Anh Đào, khi dùng chữ "hoa Anh Đào" để đặt tên thì rất dễ phối hợp với các chữ khác ví dụ như: Lý Anh Nhuỵ, Trương Thịnh Anh, Lâm Phúc Anh...

Hoa Hải Đường: hoa Hải Đường cũng có thể gọi là Hải Đường Lê Hoa, thuộc họ hoa Tường Vi, thân to rụng lá, nó được trồng nhiều ở các khu vực Hoa Đông,

Hoa Bắc của Trung Quốc. Hoa Hải Đường cao khoảng 8 mét, khi còn là nụ hoa, hoa Hải Đường có màu trắng nhưng sau khi đã nở thành hoa thì nó có màu phấn hồng. Ngoài ra còn có các giống Hải Đường khác có các màu như: Hải Đường đỏ, Hải Đường trắng. Đây là loài cây được mọi người rất thích và hay thưởng thức chúng, chẳng thế mà các văn nhân mặc khách của các triều đại trước đã gọi Hải Đường là "mắt xanh" bằng ngòi bút tài hoa của mình họ đã miêu tả hoa Hải Đường có màu sắc rất tươi mới, nó giống như má hồng của các thiếu nữ khi thẹn thùng hay xấu hổ với ai đó, hay như có ai đó ca ngợi về thuần khiết nhưng quý phái của loài hoa này bằng cách kể lại một điển cố về vua Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi. Chuyện kể lại rằng: Trong một lần nhà vua đi đến đình Trầm Hương để triệu kiến Dương Quý Phi song cô ấy nhân có việc vui đã uống rượu quá say, say đến nỗi Đẳng Cao lực sĩ đỡ dậy nhưng vẫn không đứng vững được, do đó không thể đến bái kiến vua Đương Minh Hoàng được. Nhà vua thấy vậy bèn cười nói: "nhìn phi tử say rượu như thế này thật giống với hoa Hải Đường đang say ngủ vậy". Và từ điển cố này, người ta đã có một câu nói là: "Chỉ sợ đêm khuya hoa đi ngủ" với hàm ý chỉ niềm say mê đối với hoa Hải Đường. Xem ra nếu chọn tên Hải Đường để đặt tên cho người con gái đẹp thì có thể nhận được tất cả những lời tán tụng đẹp đẽ của thế gian.

Nếu lấy hoa Hải Đường để đặt tên thì bạn nên chọn

chữ nào phù hợp với chữ "Đường" ví dụ như: Trương Đường Đường, Tống Lý Đường..

Tử Vi: Tử Vi thuộc họ rau thiên khuất, cây to lá rụng trồng đầu tiên tại lưu vực sông Trường Giang, khu vực Hoa Nam, Tây Nam và tỉnh Hoa Bắc. Các thành phố như: An Dương, Tín Dương và Hồ Bắc được mệnh danh là thành phố của loài hoa này. Chiều cao của hoa Tử Vi có thể cao đến 8 mét, thời gian từ lúc hoa nở đến khi hoa tàn tương đối dài (giả sử hoa nở vào tháng 7 thì cho đến tháng 9 hoa mới tàn). Hoa Tử Vi có các màu như: màu hồng, màu trắng, màu xanh thẫm... Các giống khác của hoa Tử Vi là: Ngân Vi, Thuý Vi, nở ra hoa có màu xanh thẫm. Hoa Tử Vi Triết Giang nở ra hoa có màu tím sẫm, Tử Vi đại hoa nở ra hoa to có màu đỏ sẫm.

Tử Vi còn có một cách nhã xưng đó là Hồng Bách Nhật, có tên gọi như thế là bởi vì thời gian hoa nở kéo dài đến nửa năm. Do đó, đặc điểm nổi bật nhất của Tử Vi đó là thời gian hoa nở kéo dài, không dễ bị tàn úa. Ngoài ra, dưới góc độ là tên của hoa thì hai chữ "Tử Vi" là cái tên rất đẹp, mĩ miều, khi phát âm rất dễ nghe. Và có rất nhiều họ có thể kết hợp với tên "Tử Vi". Ví dụ như: Tưởng Tử Vi, Triệu Tử Vi...

Tử Kinh: Tử Kinh cũng có thể gọi là "hồng Mãn Giang" thuộc họ đậu, cây nhỏ, rụng lá và cần thường xuyên tưới nước cho cây. Tử Kinh được trồng đầu tiên tại phía Tây tỉnh Hồ Bắc nhưng hiện nay các địa phương Trung Quốc cũng đã trồng loại cây này. Thành phố

được mệnh danh là "thành phố hoa Tử Kinh" là thành phố Thẩm Giang thuộc tỉnh Quảng Đông Trung Quốc. Đặc khu hành chính Hồng Kông là nơi trồng nhiều loài hoa này, đặc khu này còn lấy hoa Tử Kinh làm biểu tượng treo trên cờ của mình. Cây Tử Kinh có thân cao khoảng 15 mét, khi nở hoa có màu giống như hoa Hồng, giống khác là có hoa màu trắng.

Lấy hoa Tử Kinh để đặt tên tương đối dễ nghe. Hơn nữa từ xa xưa giữa Tử Kinh và Hồng Kông đã có mối quan hệ rất đặc biệt. Nếu lấy Tử Kinh để đặt tên có hàm ý mang tính kỷ niệm. Ví dụ như: Lý Tử Kinh, Trương Tử Kinh, Dương Tử Kinh.

Cây Phù Dung: cây Phù Dung cũng có tên gọi là Phù Dung thuộc họ gấm Quỳ. Loại cây này được trồng nhiều ở khắp các tỉnh thành của Trung Quốc. Thành đô Tứ Xuyên còn có tên gọi là "thành Dung" và nó cũng là "thành phố của loài hoa" này, còn Hồ Nam thì được ca ngợi là "Vươngquốc của hoa Phù Dung" vì Phù Dung ở đây được sản xuất với số lượng rất lớn. Thân cao của Phù Dung vào khoảng 3 đến 4 mét, màu sắc của hoa này trong một ngày có thể thay đổi đến 3 lần. Buổi sáng tinh mơ hoa có màu trắng phớt, đến giữa trưa có màu đỏ đậm và đến khi chiều ta hoa biến thành màu đỏ sẫm. Còn nhớ hồi là thuỷ binh ở Phúc Kiến, trước cửa ở dưới chân núi có cây Phù Dung, lúc đó là vào cuối Hạ nên trên cây toàn những bông hoa Phù Dung rất to. Hồi đó mấy người là lính ở Bắc Kinh nên không biết gọi cây đó

là cây gì liền đi hỏi những người dân quanh vùng thì được biết cây này tên là "Cây anh hùng" hay còn gọi là "cây Phù Dung". Sau đó do mấy chiến hữu chúng tôi đều thích cây này liền mở ra một cuộc văn nghệ nhỏ nhỏ gọi là "thơ xã Phù Dung" có nghĩa là từng người một sẽ làm thơ về cây Phù Dung. Khi đó cũng vì làm thơ về cây Phù Dung nên tôi có đặc ý quan sát tỉ mỉ cây này và rồi tôi phát hiện ra một điều rất lý thú đó là trên một cành cây vừa có hoa màu đỏ lại vừa có hoa màu trắng; và nghĩ thế nào cũng không thể giải thích nổi tại sao trên cùng một cành lại nở ra hai bông hoa một màu trắng, một màu đỏ. Do đó liền đọc lên câu thơ với nội dung là: "màu trắng và màu hồng của hoa sao lại mọc cùng một cành, phải chăng đó là một sự ngẫu nhiên? Khiến cho người thưởng thức hoa tại nơi đất khách cũng cảm thấy ngưỡng mộ. Sau này, qua nhiều lần quan sát mới càng hiểu hơn, cây Phù Dung kia vào buổi sớm mai nở hoa màu trắng, đến chiều tối thì biến đổi thành màu đỏ. Đến bông hoa thứ hai của ngày hôm sau cũng có trình tự như bông hoa trước và khi được chứng kiến khung cảnh cả cây Phù Dung hoa trắng lẫn hoa đỏ nở cùng một cành mới cảm thấy hết vẻ đẹp tuyệt vời mà thiên nhiên ban tặng cho con người. Chỉ có điều tôi vẫn cảm thấy hối tiếc là nguồn gốc của "cây anh hùng" này được xuất phát từ đây? Phải chăng chứa đựng trong nó là cả một câu chuyện truyền kỳ.

Khi lấy Phù Dung để đặt tên bạn có thể dùng trực

tiếp hai chữ "Phù Dung"; cũng thể dùng chữ "Phù" hoặc chữ "Dung" rồi kết hợp với một chữ khác. Ví dụ như: Nghiêm Phù Dung, Hứa Phù Dung, Lý Giang Phù, Quách Kính Phù, Hà Giang Dung.

Thạch Lựu: Thạch Lựu cũng có thể gọi là "An Thạch Lựu" thuộc họ Thạch Lựu, trồng đầu tiên ở khu vực Trung Á. Trung Quốc đã có hơn 2000 năm lịch sử về nuôi trồng loại cây này. Hiện nay cây Thạch Lựu đã được trồng trên khắp cả nước như: Tây An (Thiểm Tây), Hoàng Thạch (Hồ Bắc), Kinh Môn, Hà Nam đã lấy Thạch Lựu là thành phố hoa cho mình. Thạch Lựu cao khoảng 7 mét, nở ra hoa màu hồng, quả Thạch Lựu có hình cầu trong quả có màu vàng pha chút màu hồng nhạt. Nếu ta phân quả Thạch Lựu và hoa Thạch Lựu ra làm hai loại thì cây hoa này vừa cho chúng ta khả năng quan sát hoa lại vừa có thể thưởng thức quả, giống của cây này gồm có: Thạch Lựu đại hồng, Thạch Lựu tiểu hồng, Thạch Lựu vỏ xanh, Thạch Lựu mã não Tử, Thạch Lựu da hổ, hoa Thạch Lựu có màu hồng, màu trắng, màu vàng...

Nếu bạn dùng Thạch Lựu để đặt tên thì chữ "Lựu" không thích hợp khi đặt ở cuối câu nhưng khi đặt chữ "Lựu" vào giữa cũng phải chú ý đến đọc liền âm. Ví dụ như: Điền Lựu Thanh.

Cây Tú Cầu: cây Tú Cầu cũng có thể gọi là hoa Quỳnh được trồng đầu tiên ở các khu vực như: Tứ Xuyên, Giang Tô, Hồ Bắc của Trung Quốc, thành phố

của loài hoa Tú Cầu này là thành phố Dương Châu thuộc tỉnh Giang Tô. Tú Cầu cao khoảng 5 mét, cây có hình cầu, hoa có hình bẹt, màu trắng. Các loài gần gũi với Tú Cầu có: Đại Tú Cầu và Đầu Cầu.

Tên cây Tú Cầu là chỉ danh vọng trong học tập, có thể gọi bằng cái tên khác nữa là "đắc hưởng lượng". Tương truyền rằng ở phía sau đất của một ngôi từ thuộc Giang Châu có một cây hoa Quỳnh, thân to, nhiều hoa, mùi thơm giống như hoa Sen, và cây này là do một người thời Đường chăm sóc. Trải qua năm tháng đến thời Bắc Tống, một nhà thơ đã xây ở bên cạnh cây hoa này một cái đình để thưởng thức hoa gọi là "song vô đình" mang ý nghĩa là hoa trong trời đất này không thể có bông thứ hai sánh ngang với nó. Đến thời Tống, cùng với sự lan rộng của hoa Quỳnh thì những lời đồn đại về nó vì thế mà cũng lan xa nữa. Đã có rất nhiều thi nhân làm thơ về nó để người đời sau cảm nhận được rằng: Trong lịch sử hoa Quỳnh rất được trân trọng và mang một chút thần bí. Vẫn biết rằng các nhà thơ thường có chút đề cao cái đẹp song vẻ đẹp thuần khiết, trong trắng của hoa Quỳnh thì không có một ai có thể phủ nhận được lấy hoa Quỳnh để đặt tên bạn có thể tham khảo những miêu tả của các thi nhân về hoa Quỳnh để từ đó lĩnh hội được những ý tưởng mới. Trong truyền thuyết có nhắc tới một chi tiết đó là người hầu của Tây Vương Mẫu tên là Hứa Phi Quỳnh, bạn hoàn toàn có thể mượn tên ấy để đặt tên cho con mình. Từ hoa Quỳnh cũng có thể trực tiếp làm tên người. Ví dụ như: Trương Quỳnh

Hoa, Triệu Quỳnh Hoa. Và bạn hoàn toàn có thể kết hợp giữa hai tên lại với nhau tạo thành từ Quỳnh như thế có thể đặt tên là Lý Tý Quỳnh, Vương Tú Quỳnh, Phương Tú Quỳnh.

Mộc Lan: Mộc Lan cũng có thể gọi là "Tử Ngọc Lan", Hồng Ngọc Lan, thuộc họ Mộc Lan, là loại cây rụng lá, thân to. Được trồng nhiều ở các tỉnh thuộc lưu vực sông Trường Giang Trung Quốc. Cây Lan có chiều cao khoảng 5 mét, nụ hoa giống như đầu cái bút, hoa Mộc Lan có màu trắng ở bên trong và màu tím ở bên ngoài. Mộc Lan còn có một tên nhã xưng khác là: "hoa nữ nương". Mộc Lan có tên hoa nữ nương là vì loài hoa này gắn liền với câu chuyện một người con gái vì thương cha già yếu, thương em trai còn nhỏ dại mà đất nước đang cần người tòng quân cho nên nàng đã giả nam để cùng các đồng đội khác đi xung kích, sau ngày chiến thắng trở về mọi người mới biết Mộc Lan là nữ, xúc động trước những hệ sinh của nàng, tên nàng được tạc vào lịch sử như một dấu ấn anh hùng của người phụ nữ Trung Quốc.

Tên Mộc Lan không chỉ là hoa nữ nương mà còn mang ý nghĩa là vị anh hùng dân tộc Trung Quốc cho nên rất thích hợp với đặt tên cho con. Lấy tên Mộc Lan có thể dùng trực tiếp hai chữ Mộc Lan.

Hợp Lan: Hợp Lan cũng có thể gọi là "cây dạ hợp" nó thuộc họ đậu, và cũng do hình dáng giống hệt cây hoa xấu hổ cho nên nó còn hàm chứa thuộc họ xấu hổ

nữa. Cây Hợp Hoan thuộc loại cây lá rụng, thân to. Được trồng rộng rãi ở khu vực phía Nam Hoa Bắc của Trung Quốc, Hợp Hoan có thân cao vào khoảng 16 mét, trên ngọn cây có hình ô, lá nhỏ và hoa chỉ nở về đêm.

Hợp Hoan là loài hoa rất đẹp, loài hoa này ở phía Bắc thuộc vào loài hoa khó kiếm tìm. Vào những đêm mùa hạ, chúng ta rất hay bắt gặp cảnh những người đi hóng mát mà trên tay cầm bông hoa dạ hương, nếu bạn đưa bông hoa ấy lên mũi ngửi bạn sẽ cảm nhận ngay được mùi hương quyến rũ lòng người của nó, nếu bạn lấy Hợp Hoan để đặt tên thì nó có ý nghĩa là cầu mong gia đình vui vẻ. Ví dụ: Tống Hợp Hoan, Lưu Hợp Hoan.

Đinh Hương: Đinh Hương cũng có thể có một tên gọi khác là Đinh Hương Tứ, Đinh Hương Hoa Bắc. Khắp nơi trên đất nước Trung Quốc đều trồng loài cây này. Các thành phố như: Cáp nhĩ Tân thuộc tỉnh Hắc Long Giang, Thanh Hải (Tây Ninh) là thành phố của loài hoa này. Đinh Hương cao khoảng 15 mét, có màu đỏ tía đậm, mùi thơm rất thanh. Hiện nay trên thế giới có khoảng hơn 500 loài. Những giống khác, chủ yếu là: Đinh Hương Trắng, Đinh Hương Phật Thủ...

Lấy Đinh Hương để đặt tên không nên dùng trực tiếp hai chữ "Đinh Hương" để đặt tên nghe không nên hay lắm nhưng bạn có thể sử dụng chữ "Đinh". Ví dụ như: Lý Tử Đinh, Nghiêm Tử Đinh...

Kết Hương: cây Kết Hương cũng có thể gọi là "Hoàng Thuỵ Hương" hay là "Đả kết hoa" kết hương

thuộc họ cây Thuỵ Hương, cây to và lá cây lá rụng. Cây Kết Hương được trồng đầu tiên tại các tỉnh Hà Nam, Thiểm Tây và lưu vực sông Trường Giang, cây Kết Hương cao khoảng 2 mét, cành cây rất mềm có sắc hồng, mỗi năm cứ vào cuối thu là cây rụng lá, và từ cành cây nhú ra chồi hoa đến khi hoa nở thì hoa có màu vàng kim và có mùi hương làm nao lòng người khác.

Trong việc đặt tên chữ "Hương" là thể hiện của hiện tượng trọng danh, cho nên bạn có thể dùng trực tiếp hai chữ Kết Hương để đặt tên. Ví dụ như: Vương Kết Hương, Trương Kết Hương, Ngô Kết Hương.

Phù Tang: cây Phù Tang cũng có thể gọi là cây Phật Tang. Phù Tang thuộc họ của cây hoa quý tím; nó được trồng rất nhiều ở các địa phương Trung Quốc, cây Phù Tang có chiều cao khoảng 6 mét, thân to, lá rụng, hoa cỏ màu đỏ giống như hoa hồng, là loài hoa nổi tiếng về phương diện thưởng thức. Trong gia đình của người viết bài này có một bồn hoa Phù Tang mỗi khi đến mùa hoa đều nở ra mấy bông rất đẹp và được mọi người yêu thích. Sau này khi xung quân ở Phúc Kiến, thuyền vừa đậu ở cửa ngõ Bình Đàm thì may mắn trông thấy chùa Nguyên. Trong chùa cũng có cây Phù Tang, nhưng nó cao hơn một nửa cây Liễu ở Bắc Kinh, cây nở ra rất nhiều hoa, tôi chợt nghĩ đến cây hoa Phù Tang của nhà mình không thể so sánh với cây hoa Phù Tang ở chùa Nguyên này được, chỉ có điều người dân địa phương ở đây không chú ý lắm đến loài hoa này cũng giống như

người dân Bắc Kinh coi cái việc nhìn thấy cây Liễu ở ven đường là một điều bình thường. Do đó chỉ có các chiến hữu ở phương Bắc như chúng tôi mới lần lượt rủ nhau đến trước cây hoa này chụp ảnh làm kỷ niệm.

Nếu bạn muốn lấy từ tên loài cây này để đặt cho con bạn thì tốt nhất là không lấy tên gốc cuả nó là Phù Tang để đặt tên. Bởi vì hai chữ "Phù Tang" nghe không được hay lắm, có rất nhiều người phương Bắc đã gọi cây Phù Tang là "Đỗ Quyên Châu Cẩn". Do đó bạn có thể lấy tên gọi khác của Phù Tang là "Châu Cẩn" để đặt tên cho con.

Uất Lý: cây Uất Lý có thể gọi là "cây Ngọc Mai", " Cây Hoan Mai", "Uất Lý" thuộc họ cây Tường Vi; các khu vực như: Hoa Trung, Hoa Bắc, Hoa Đông của Trung Quốc thường trồng loài hoa này. Uất Lý có chiều cao khoảng 1,5 mét, khi hoa mới nở thì có màu đỏ nhưng đến khi sắp tàn thì biến thành màu đỏ tía. Cây Uất Lý có khả năng chịu khô hanh, rét buốt có sức sống rất mạnh mẽ.

Lấy từ Uất Lý để đặt tên thì rất có ý nghĩa, bởi vì tên Uất Lý ngoài hàm ý chỉ một loài hoa ra thì chữ Uất và chữ Lý đều là họ. Nếu như có ba chữ đứng cùng nhau thì đấy là một tên tổ hợp của ba họ.

Ví dụ như: Trương Uất Lý, Triệu Uất Lý. Ngoài ra, nếu là họ nhỏ cũng có thể dùng tên khác của cây Uất Lý như: Ngọc Mai, Hoan Mai. Ví dụ như: Hoắc Hỷ Mai, Đậu Hỷ Mai...

Hoa Lê: hoa Lê thuộc họ cây Tường Vi, thân to lá rụng, trên khắp đất nước Trung Quốc đều trồng loại cây này, hoa Lê có màu trắng, thời kỳ hoa nở rực rỡ nhất thì toàn bộ cây được bao bọc bởi màu trắng xoá như tuyết, trông rất đẹp mắt.

Nói đến những đặc tính của hoa Lê, trong lịch sử đã có không ít danh nhân miêu tả về nó, một loài hoa thanh khiết, trắng trong. Lấy chữ hoa Lê để đặt tên tương đối dễ nghe. Ví dụ như: Phạm Lê Hoa, Phan Lê Hoa, Hạ Lê Hoa.

Ngân Liễu: Ngân Liễu cũng có thể gọi là "ngân nha Liễu". "Miên Hoa Liễu". Ngân Liễu thuộc họ Dương Liễu, lá rụng, loại cây này được trồng ở nhiều địa phương của Trung Quốc, chiều cao của Ngân Liễu vào khoảng 1 đến 2 mét. Thời gian để hoa trưởng thành tương đối dài, khi hoa nở rộ nhất thì nhuỵ hoa có màu xanh nõn nà, hương thơm dịu mát, rất là đáng yêu. Đặc điểm của cây Ngân Liễu là thời kỳ sinh trưởng dài và nếu được ép khô hoa sẽ lâu bị rụng.

Nếu lấy chữ hoa Ngân Liễu để đặt tên thì có thể dùng trực tiếp hai chữ Ngân Liễu. Ví dụ như: Tô Ngân Liễu, Tống Ngân Liễu...

Cây Lang Du: cây Lang Du thuộc họ cây Du, cây này có lá xanh, thân to, lá rụng, phân bố ở lưu vực sông Hoàng Hà và các khu vực phía Nam khác. Chiều cao của cây Lang Du có thể tới 25 mét. Cây Lang Du thường dùng để tạo thành các bồn cảnh bằng gỗ bởi vì

cây Lang Du là loài cây gỗ tốt nên khi tạo thành bồn cảnh thì rất có khí phách.

Lang Du thích hợp để đặt tên cho con trai. Ví dụ như: Tần Lang Du, Vĩ Lang Du, Nghiêm Lang Du...

Cây Thích Kê Trảo: hoa Thích Kê Trảo cũng có thể gọi là "Thanh Phong", thuộc họ cây Thích, là loại cây thân gỗ nhỏ, lá rụng được trồng ở rất nhiều địa phương của Trung Quốc. Chiều cao vào khoảng 13 mét, ngọn cây hình cái ô, lá có màu xanh biếc nõn nà nhưng đến mùa thu lại chuyển thành màu hồng. Những giống cây có gần họ với loại cây này là: cây Phong tam giác, cây Phong ngũ giác, Thích Trang Diệp, Thích Kê Trảo hồng tử...

Nếu lấy cách gọi khác của cây Thích Kê Trảo là thanh phong thì có thể đặt tên cho con trai. Ví dụ như: Tàng Thanh Phong, Liễu Thanh Phong, Lôi Thanh Phong.

Thích Trảo Kê Hồng Tử: Thích Trảo Kê Hồng Tử thuộc họ của cây Thích, thân to lá rụng. Chiều cao của cây này khoảng 10 mét, cành cây khô có màu tía, khi xuân tới lá cây có màu đỏ tươi, vào những ngày hạ chói chang nhất chuyển màu sang đỏ tía, vào mùa xuân lá đỏ càng thêm đỏ.

Cách gọi khác của cây Thích Trảo Kê Hồng Tử là cây Hồng Phong này có thể dùng để đặt tên cho con trai. Ví dụ như: Lưu Hồng Phong, Lý Hồng Phong...

Cây Mộc Cẩn: cây Mộc Cẩn thuộc họ của cây Quỳ tím và được trồng ở rất nhiều nơi của Trung Quốc. Cây

Mộc Cẩn có chiều cao vào khoảng 3 đến 4 mét. Đặc tính của cây Mộc Cẩn này là có sức sống rất mạnh mẽ, nó không những chịu được bóng râm chịu được giá rét mà còn chịu được "khô hanh hay ẩm ướt nữa". Như thế cũng đồng nghĩa với việc cứ trồng nó xuống đất là nó nhất định sống, quyết không để yếu đối. Với tính cách sống mạnh mẽ, không yếu đuối này đối với đứa trẻ nhỏ là rất quan trọng. Do đó đối với bé gái có thể lấy chữ Mộc Cẩn để đặt tên.

Ví dụ như: Dư Mộc Cẩn, Phạm Mộc Cẩn, Châu Mộc Cẩn.

Khang Đường: cây Khang được có thể gọi là "địa đường", "kim khang đường mai", "hoàng độ mai". Cây khang đường thuộc họ của cây Tường Vi. Và nó được trồng khắp nơi trên đất nước Trung Quốc, chiều cao của cây Khang Đường vào khoảng hơn một mét, hoa nở có màu vàng kim. Giống cây gần với cây Khang Đường có: hoa Khang Đường kim biên và hoa Khang Đường ngọc biên.

Lấy tên Khang Đường để đặt tên cho bé thường rất ít có lẽ là do nó không được trồng phổ biến ở các thành phố. Vì vậy sự hiểu biết của mọi người về hoa Khang Đường còn chưa được đầy đủ, thực ra thì như thế lại hoá ra có lợi cho việc dùng loài hoa này để đặt tên. Có thể dễ dàng tìm sự khác nhau trong cách đặt tên với mọi người. Nếu lấy Khang Đường để đặt tên có thể dùng trực tiếp hai chữ "Khang Đường" và các cách gọi khác của nó như: Khang Kim, Mai Đường, Độ Mai...

Ví dụ như: Dương Khang Đường,Vương Khang Đường, Lưu Kim Đường, Hà Đường Mai, Trương Độ Mai, Lý Độ Mai...

Hoa Cẩm Đới: hoa Cẩm Đới cũng có thể gọi là "Hải Đường ngọc sắc", thuộc họ nhẫn đông. Hoa Cẩm Đới được trồng đầu tiên tại phía Bắc Trung Quốc và Triều Tiên và hiện nay thì các tỉnh phía Đông đã trồng loài hoa này.Chiều cao của hoa Cẩm Đới khoảng 3 mét, hoa có màu đỏ của hoa hồng, sáng ngời như gấm. Do đó còn có người gọi nó là "Hải Đường Sắc ngọc".

Lấy "Cẩm Đới" để đặt tên không hẳn là dễ nghe, bạn có thể lấy cách gọi đơn giản của "Hải Đường sắc ngọc" là Ngọc Đường để đặt tên. Ví dụ như: Trương Ngọc Đường, Liễu Ngọc Đường...

Các loài hoa cỏ trồng bằng bồn

Cúc Vạn Thọ: Cúc Vạn Thọ có thể gọi là "Cúc Tổ ong". Cúc Vạn Thọ thuộc họ Cúc, nguồn gốc của loài hoa này xuất phát từ Mêhicô, nhưng hiện nay đã được trồng ở nhiều nơi của Trung Quốc, Cúc Vạn Thọ có chiều cao khoảng 100 mét, hoa nở ra là màu vàng, thời kỳ hoa nở đến lúc tàn tương đối dài, nếu tháng 6 nở hoa thì có thể giữ được đến khi có tuyết rơi xuống. Các giống hoa có quan hệ gần gũi với Cúc Vạn họ là: Hoàng Đan, Hoàng Kim, Hồng Đăng, và Hoàng Đăng...

Lấy chữ Cúc Vạn Thọ để đặt tên có thể mang ý nghĩa là trường thọ chỉ cần gọi tắt là Thọ Cúc là được

rồi. Ví dụ như: Điền Thọ Cúc, Lam Thọ Cúc, Nguyễn Thọ Cúc...

Hoa Phượng Tiên: hoa Phượng Tiên có chiều cao khoảng 30 đến 60cm, nó được trồng nhiều ở các địa phương Trung Quốc, khi nở ra hoa thì hình dáng hoa tương đối to, hoa có nhiều màu sắc như: màu đỏ, màu đỏ đậm và màu trắng xanh.

Hiện nay, người ta đặt tên cho con mình là hoa Phượng Tiên tương đối phổ biến, ví dụ như: Lộ Phượng Tiên, Khuất Phượng Tiên.

Thuý Cúc: Thuý Cúc cũng có thể gọi là "Lan Cúc", "ngũ nguyệt Cúc", Thuý Cúc thuộc họ Cúc và được trồng phổ biến ở khắp các tỉnh thành Trung Quốc. Thuý Cúc cao khoảng 30 đến 90 cm, hoa được nở ra từ đỉnh cành và có màu xanh. Phổ biến giống của hoa Thuý Cúc có rất nhiều loài và nhiều màu sắc như: màu trắng, màu hồng, màu phấn hồng, màu xanh, màu tím. Hoa Thuý Cúc và hoa Lam Cúc đều có thể dùng để đặt tên. Ví dụ như: Thẩm Thuý Cúc, Tạ Thuý Cúc, Phùng Lam Cúc, Vương Lam Cúc.

Tam Sắc Cẩn: Tam Sắc Cẩn cũng có thể gọi là hoa Hồ Điệp, Mai Hồ Điệp, hoa Mặt Quỷ, Tam Sắc Cẩn thuộc họ của cây rau đay, được trồng rất nhiều ở khắp nơi của Trung Quốc. Chiều cao của Tam Sắc Cẩn khoảng 30 cm, và trong một bông hoa có thể có tới 3 màu là: xanh, vàng, trắng do đó mới có tên gọi là Tam Sắc Cẩn.

Hoa Tam Sắc Cẩn nở chủ yếu vào mùa xuân đặc biệt nó là một loài hoa chủ chốt trong đàn hoa rực rỡ sắc màu của mùa xuân. Và tính chân chất, thật thà, vẻ đẹp mĩ miều của hoa đã làm cho người ta chỉ vừa nhìn thôi đã cảm thấy thích thú.

Tam Sắc Cẩn có thể gọi tắt là Cẩn. Trong khi đặt tên chỉ cần kết hợp một từ khác nữa để đặt tên thì nghe rất hay. Ví dụ như: Hồ Mai Cẩn, Hà Cẩn Hồng.

Cúc: Cúc cũng có thể gọi là "Cúc Xuân", "hoa Mã lan đầu", Cúc thuộc họ Cúc, nguồn gốc của nó là của Tây Âu, nhưng hiện nay được trồng phổ biến ở các địa phương Trung Quốc. Chiều cao của Cúc vào khoảng 20 cm, hoa có sự đan xen lẫn nhau của các màu như: màu hồng, hồng đậm, màu trắng, và màu hồng nhạt.

Cúc và cách gọi khác của Cúc là Cúc xuân đều có thể dùng để đặt tên. Ví dụ như: Trần Xuân Cúc, Tần Cúc...

Vũ Y Cam Lam: Vũ Y Cam Lam cũng có thể gọi là "Y Cam Lam", "rau hoa bao" hay "lá Đỗ Quyên". Vũ Y Cam Lam thuộc họ hoa thập tự, hình dáng của hoa giống như cây cải bắp và bên ngoài được bảo vệ một lớp lá nữa.

Theo màu sắc của lá có thể phân chúng thành hai loại đó là: lá có màu đỏ tía và lá có màu trắng xanh. Từ đặc điểm này của hoa có thể thích hợp với tính cách mạnh mẽ, loài hoa này có vị trí rất quan trọng trong đàn hoa mùa đông.

Ở phương Bắc thì người ta ít khi nhìn thấy loài hoa này, để rồi do ngẫu nhiên mà được gọi là "lá Đỗ Quyên" lấy loài hoa này để đặt tên cũng rất ít gặp nhưng nó vẫn có thể lấy để đặt tên. Ví dụ như: Châu Cam Lam, Chu Cam Lam.

Đào Mĩ Nữ: Đào Mĩ Nữ còn có tên gọi là "Tú Cầu Tứ Quý", Đào Mĩ Nữ có nguồn gốc sản xuất từ Ba Tư nhưng hiện nay đã được trồng phổ biến ở Trung Quốc. Chiều cao của Đào Mĩ Nữ khoảng 30 đến 50 cm, màu sắc của hoa được chia thành màu trắng, màu phấn hồng và màu xanh sẫm. Thời gian từ khi hoa nở đến lúc tàn là tương đối dài, từ tháng 4 có thể nở tới ngày sương giáng.

Nếu Đào Mĩ Nữ dùng trong đặt tên họ có thể gọi tắt thành Mĩ Đào. Ví dụ như: Hứa Mĩ Đào, Lâm Mĩ Đào, Lưu Mĩ Đào.

Hoa Anh Túc: hoa Anh Túc cũng có thể gọi là hoa Lệ Xuân Túc Đỗ Quyên, xuân mãn viên. Nguồn gốc sản sinh ra loài hoa này là ở Châu Âu, và hiện nay ở các địa phương Trung Quốc cũng có nuôi trồng loài cây này. Cây anh Túc có chiều cao khoảng 30 đến 90 cm, hoa có rất nhiều màu sắc như: màu phấn hồng, hồng tía... chữ "Ngu" trong cụm từ "Ngu mĩ nhân" (hoa Anh Túc) này là chỉ cá tính cho nên gọi là ngu mĩ nhân thì cũng chẳng có vấn đề gì, chỉ có điều cách gọi khác của hoa Anh Túc này là "hoa Lệ xuân" lại có thể là một cái tên đẹp. Ví dụ như: Mao Lệ Xuân, Lâm Lệ Xuân...

Hoa Cúc: hoa Cúc cũng có thể gọi khác đi là

Hoàng Lan, tiết hoa thu Cúc... Nguồn gốc xuất xứ của loài hoa này là ở Trung Quốc, việc nuôi trồng loài hoa này đã có lịch sử tồn tại rất lâu đời sau này được nhập khẩu vào các nước như: Triều Tiên, Bắc Kinh, Trung Sơn (Quảng Đông), Khai Phong (Hà Nam). Giống của hoa Cúc có tới hơn 3000 loài. Các loài Cúc tương đối nổi tiếng là Cúc Sư kỳ, Cúc Long Đồ, ở thành phố Thượng Hải, Cúc Mẫu đơn xanh được trồng ở Vũ Hán, Cúc thập trượng Châu Miên ở Thiên Tân, Cúc hình cầu được trồng ở Bắc Kinh. Đối chiếu theo thời gian hoa Cúc nở có thể chia thành: Cúc nở sớm, Cúc mùa Thu, và Cúc nở muộn hay còn có thể chia thành Cúc nở tháng 5, Cúc nở tháng 7, Cúc nở tháng 8. Dựa vào màu sắc của hoa có thể chia thành màu vàng, màu trắng, màu hồng, màu tím, màu xanh và màu đen. Hoa Cúc được xếp vào một trong 10 loài hoa đẹp nổi tiếng ở Trung Quốc. Hoa Cúc tuy là một loài hoa nổi tiếng nhưng có một vài người lại cho rằng lấy Cúc để đặt tên thờ hơi tục, họ coi hoa Cúc như là loài " phàm phu tục tử". Cách quan niệm về hoa Cúc như thế là không công bằng. Bởi vì nếu đứng ở góc độ đặc tính của hoa Cúc mà nói thì hoa Cúc mang ý nghĩa vô cùng to lớn. Sau đây chúng tôi xin đàm luận sâu hơn về hoa Cúc trên phương diện văn hoá hoa. Hoa Cúc có tên nhã xưng là "Đán thọ khách" (tư liệu này được rút ra từ tư liệu của đời Tống trong mộng lương lục. Tháng 9"). Hoa Cúc vẫn còn một cách nhã xưng khác là: "Kim cương bất hoại vương" (dựa theo "thanh dị lục"). Hoa kim cương bất hoại vương cũng là

của đời Tống, còn có một nhà thơ đời Đường cũng làm thơ về hoa Cúc với nội dung là: hoa Cúc là loài hoa rụng muộn nhất so với các loài hoa khác, và khi nó rụng xuống thì ta có cảm giác cả dương gian này chẳng còn loài hoa để ta có thể thưởng thức nữa.

Hoa Cúc không được phú quý như hoa Đỗ Quyên cũng không thể sánh vai với vẻ đẹp quý phái, quyến rũ của hoa Lan. Nhưng nó là một loài hoa chịu được gió rét, gian khổ và cũng là loài hoa có thời gian dài hơn bất kỳ một loài hoa nào khác. Do đó không thể liệt nó vào hàng "phàm phu tục tử" được.

Lấy hoa Cúc để đặt tên không nhất thiết phải sử dụng toàn bộ tên gốc của nó, bạn nên khai thác ở cách dùng tên hoa Cúc trong văn viết. Ví dụ như: Cúc Môn, Cúc Đình, Cúc Long, cây Cúc...

Ví dụ tên như: Lâm Hán Cúc,Vương Tuyết Cúc.

Hoa Lan: Hoa Lan cũng có thể gọi là "U Lan", hoa Lan thuộc họ Lan, nguồn gốc của nó thuộc phía Nam sông Trường Giang của Trung Quốc, là một trong mười loài hoa nổi tiếng ở Trung Quốc, thành phố của loài hoa này là ở Triệu Hưng (Triết Giang). Hoa Lan nở khi còn xuân sớm, sắc hoa có màu xanh đậm hoặc màu lam pha vàng, mùi hương của nó nhẹ nhàng thoảng bay trong gió. Về giống cây thì hoa Lan rất phong phú. Theo thời gian hoa nở ta có thể chia thành 5 loài đó là "Lan Mùa Xuân", "Lan Mùa Hạ", "Lan mùa thu", "hán Lan" và "Sơn Lan". Dựa theo cánh hoa Lan chúng ta có thể phân

thành 5 loại lớn đó là: hình cánh hoa Mai, hình cánh hoa Sen, hình cánh hoa Thuỷ Tiên, hình cánh hoa Hồ Diệp, hình cánh hoa Tố Tâm, mỗi cành hoa sẽ nở ra một bông hoa, thời gian hoa lan nở vào trước hoặc sau mùa xuân. hoa Lan nở vào mùa hạ được gọi là huệ Lan hay còn gọi là " Lan cửu tiết ", cuống của một cành có thể nở ra từ 7 đến 10 bông hoa, thời kỳ hoa nở vào khoảng trước hoặc sau mùa mưa, mùi hương thơm ngát. Hoa lan nở vào mùa thu tức là Kiến lan; loài lan này có màu lá có màu xanh pha vàng; cuống hoa của mỗi một cành có thể nở từ 4 đến 10 bông; thời gian để nó ra hoa vào khoảng từ tháng 6 cho đến tháng 8 hay tháng 10 lá hoa thu nhỏ lại, hoa có nhưng tháng này nở hoa rất ít.

Mặc Lan cũng có thể gọi là "Lan Báo Tuế". Mỗi cuống hoa có thể nở ra từ 5 đến 10 bông; thời gian hoa nở từ mùa đông cho đến xuân sớm. Giống của loài Lan này có hình dáng giống như Lan mùa thu, bao quát ở hương mùa thu. Thời kỳ hoa nở nhiều nhất thì cánh hoa cong lại, hoa nở từ mùa đông cho đến xuân sớm.

Hàn Lan: mỗi cuống hoa của hoa Hàn Lan có thể nở ra từ 5 đến 7 bông hoa, hoa tương đối nhỏ và có những màu như: màu vàng, trắng, xanh, hồng, tím,...thời gian từ mùa đông cho đến xuân sớm, hoa có mùi thơm mát.

Do có rất nhiều người thích hoa Lan như vậy cho nên số người lấy hoa Lan để đặt tên cũng nhiều. Người viết bài này đã từng nghiên cứu nhiều tư liệu về các loài

hóa và phát hiện ra rằng nguyên nhân dẫn đến chữ Lan trở thành tên tục là do các chữ tu sức tập chung ý nghĩa quá nhiều cho chữ Lan. Ví dụ như: Quế Lan, Lan Hương, Thúc Lan, Xuân Lan,... Những cái tên như thế không thể nói là nghe không hay được chỉ có điều đã có quá nhiều người dùng chữ ấy để đặt tên. Nếu như bạn muốn khai thác nhiều chữ để tu sức cho chữ Lan thì phải đi sâu hơn nữa tìm hiểu những đặc tính, nội hàm văn hoá lẫn vị trí trong lịch sử của văn hoá các loài hoa của hoa Lan.

Hoa Lam có một vài cách gọi nhã xưng khác nữa, đó là: quốc Hương, Vương Giả Hương, Hương Tổ. Nguồn gốc có tên "Quốc Hương" được rút trong tư liệu "tả truyện tuyên công tam niên"; tên "vương giả hương" có nguồn gốc từ trong tư liệu "Cẩm tào y lan tào"; còn tên tổ hương bắt nguồn từ "thanh dị lục" thời Tống.

Từ góc độ của ba cách gọi nhã xưng của hoa Lan, thì chữ có thể tu sức cho Lan gồm có các chữ sau: Vương, Quốc, Tổ. Tất cả các chữ này đều hàm nghĩa chỉ "thơm nhất". Điều này nói rõ rằng: mùi thơm của hoa Lan đứng thứ nhất trong các loài hoa.

Khi đã hiểu rõ các đặc tính của hoa Lan thì bạn có thể sử dụng dễ dàng loài hoa này để đặt tên. Ví dụ như: Lý Mặc Lan, Vương Hạ Lan, Trần Điệp Lan, Lý Tử Lan.

Nếu bạn lấy đặc tính của hoa để đặt tên thì càng hay hơn ví dụ như: Thẩm U Lan, Trương Hương Tổ.

Thược Dược: Thược Dược cũng có thể gọi là

"tương lý", "mộng vĩ xuân", thuộc họ mao cấn, loài hồa này không những được trồng nhiều ở các khu vực Hoa Nam mà còn được trồng nhiều ở các tỉnh như: Tứ Xuyên, Giang Tô, Triết Giang, Sơn Đông, An Vi, là loài hoa cỏ nổi tiếng để thưởng thức, giống của loài hoa này có tới hơn 180 loài. Thược Dược có chiều cao từ 60 đến 120 cm, nó phân ra thành hoa đơn và hoa kép, hoa có các màu như: đỏ, trắng, tím,vàng, và có sự đan xen giữa màu vàng và màu trắng, các tư thế của hoa gồm có, hình hoa sen, hình hoa Cúc, hình thường vi, hình tú cầu...

Thược Dược có cách gọi nhã xưng là: "Hoa tướng" bởi vì tư thế của hoa Thược Dược giống như Đỗ Quyên nhưng hoa Thược Dược lại nở sau hoa Đỗ Quyên. Hơn nữa hoa Đỗ Quyên thuộc họ thân gỗ, còn Thược Dược lại thuộc họ hoa cỏ, cho nên có người đã gọi hoa Đỗ Quyên là hoa vương và hoa Thược Dược là hoa tướng.

Một cách gọi nhã xưng khác của cây Thược Dược là xuân "điện" có ý nghĩa đứng sau chót trong hàng ngũ. Hoa Thược Dược là loài hoa nở vào cuối xuân cho nên người ta đặt cho hoa Thược Dược một tên nhã xưng là điện xuân. Và bởi hoa Thược Dược có ý nghĩa vô cùng phong phú cho nên lấy hoa Thược Dược để đặt tên rất có ý nghĩa. Chỉ có điều âm đọc của hai chữ Thược Dược nghe không hay lắm, bạn có thể lấy cách gọi nhã xưng của loài hoa này để đặt là "điện xuân".

Ví dụ như: Chu Điện Xuân, Cung Điện Xuân, Tô Diện Xuân.

Ngọc Trâm: Ngọc Trâm cũng có thể gọi là "hoa Bách Hạc", "Ngọc xuân bổng", thuộc họ cây Bách Hợp. Loài hoa này được trồng ở nhiều nơi trên đất nước Trung Quốc. Ngọc Trâm có chiều cao khoảng từ 75 cm trở lên, nở hoa màu trắng và nở vào ban đêm, mùi hương thơm ngào ngạt giống khác của loài hoa này là: Ngọc Trâm lá nhỏ, Tử nhị..

Lấy hoa Ngọc Trâm để làm tên có thể đạt đến hiệu quả là bình thường nhưng không thể thô tục. Có vài người không thích đặt tên cho con mình vượt quá sự cao nhã hoặc giả có sự khác biệt với mọi người xung quanh thì ngọc Trâm thuộc loại tên như thế. Ví dụ như: Tề Ngọc Trâm, Lưu Ngọc Trâm...

Hoa Trường Xuân: Hoa Trường Xuân cũng có thể gọi là "hoa Sơn Phàm", "nhật nhật thảo". Xuất xứ đầu tiên của loài hoa này là ở phía Đông của Châu Phi nhưng hiện nay đã được trồng nhiều ở các nơi của Trung Quốc. Chiều cao của hoa Trường Xuân khoảng 60cm, tán hoa của hoa Trường Xuân có màu đỏ sẫm của hoa Hồng, giống khác của loài hoa này có giống Bạch hoa và Bạch hoa Hồng tâm, các giống này vô cùng xinh đẹp nho nhã.

Hoa Trường Xuân là loài hoa cỏ thuộc diện đẹp nhưng nhã nhặn. Nếu bạn thích con mình xinh đẹp nho nhã bạn có thể lấy tên của hoa Trường Xuân đặt cho con bạn. Chỉ có điều hai chữ Trường Xuân hơi thô tục nhưng bạn vẫn có thể lấy cách gọi tên khác của loài hoa này để đặt như hai chữ "Sơn Phàm".

Ví dụ như: Tống Sơn Phàm, Kim Sơn Phàm...

Quế Trúc Hương: Quế Trúc Hương cũng có thể gọi là "hoàng tử la lan", "hoa nhĩ hoa", thuộc họ hoa thập tử, xuất xứ từ Nam Âu nhưng hiện nay đã được trồng ở các nơi trên đất nước Trung Quốc. Quế Trúc Hương có chiều cao từ 30 đến 60cm, hoa được chia ra thành hoa cánh đơn và hoa cánh kép, có màu vàng có mùi hương thơm ngát, sức sống của loài hoa này rất mạnh mẽ. Hai chữ "Quế Trúc" của Quế Trúc Hương là một cái tên hay lấy từ Quế Trúc để đặt tên thích hợp cho nhiều họ.

Ví dụ như: Tất Quế Trúc, Khổng Quế Trúc, Phan Quế Trúc...

Đoản Khiên Ngưu: Đoản Khiên Ngưu cũng có thể gọi là Phách Đông cà, thuộc họ cây cà, nó xuất xứ từ phía nam Châu Mĩ. Đoản Khiên Ngưu có chiều cao từ 40 đến 60 cm, thời gian nở hoa tương đối dài, từ tháng 4 đến tháng 10 vẫn tiếp tục nở hoa, hoa thay đổi nhiều màu sắc như: màu trắng màu phấn hồng, màu hồng đào, màu hoa hồng.

Đặc tính của Đoản Khiêm Ngưu là sự phối hợp nhịp nhàng của 5 sắc màu và thời gian hoa nở dài. Những đặc tính này của hoa mang một ý nghĩa nhất định trong cách đặt tên. Bạn có thể gọi tắt cách gọi khác của loài hoa này là "phách đông" bởi vì loài cây này thuộc họ cà, chữ "cà" đứng phía sau từ "phách đông" đã nói rõ lên loài cây đấy thuộc họ "cà" cho nên có thể tỉnh lược đi. Lấy tên Đông Phách để đặt tên cho con có thể

có một chút tính cách của nam. Ví dụ như: Triệu Phách Đông, Lưu Phách Đông, Trương Phách Đông. Còn đối với những người thích tên này đặt cho con nhưng lại sinh hạ con gái cũng có thể lấy loài hoa này đạt tên cho con.

Cát Tường Thảo: Cát Tường Thảo cũng có thể gọi là "ngọc đới thảo", "quan âm thảo", " tùng thọ lan". Cát tường thảo thuộc họ cây bách hợp, được trồng nhiều ở các khu vực như: Hoa Nam, Tây Nam, Hoa Trung và Hoa Đông của Trung Quốc. Loài hoa này có chiều cao từ 25 đến 35 cm, có màu xanh đậm, nhưng đến mùa đông và hạ thường xanh nhạt. Cát Tường Thảo thường nở hoa vào mùa hạ và mùa thu, hoa có màu đỏ tía và có mùi rất thơm, quả của cây có hình cầu sắc đỏ tức là đối với loài cây này khi nhìn lá có thể đoán biết được quả.

Lấy Cát Tường Thảo để đặt tên có thể giảm bớt ba chữ "Cát Tường Thảo" thành "Cát Thảo", bởi vì bản thân chữ cát đã bao hàm nghĩa là Cát Tường. Lấy hai chữ Cát Thảo để đặt tên có thể không giống với cách đặt tên chung của mọi người nhưng một trong những nguyên tắc khi đặt tên của bạn chẳng phải là không giống với những khác đó sao? Chỉ cần tên chữ đó nghe phải hay, ý nghĩa tốt thì không cần thiết phải để ý đến chuyện giống hay không trong cách đặt tên với người khác. Như thế mới có được một cái tên mới, hay, có ý nghĩa. "Cát Thảo" tuy không giống với người khác nhưng rất dễ nghe và hay nữa. Ví dụ như: Điền Cát Thảo, Trương Cát Thảo, Lâm Cát Thảo...

Thiên Tiếu Quỳ: Thiên Tiếu Quỳ cũng có tên gọi khác là nhập la hồng, nguồn gốc xuất xứ của nó từ phía Nam Châu Phi và hiện nay được trồng nhiều ở các tỉnh thành của Trung Quốc, khi hoa nở mỗi cánh có thể lên tới 10 bông, hoa có màu hồng, màu hồng đào, màu đỏ của hoa hồng, màu trắng... thời gian hoa nở rất dài từ tháng 10 đến tháng 6 năm sau. Giống hoa gồm có: đại hoa thiên tiếu Quỳ, chất diệp thiên tiếu quỳ, hương diệp thiên tiếu quỳ, mã đế thiên tiếu quỳ.

Lấy Thiên Tiếu Quỳ để đặt tên có thể dùng luôn hai chiếu thiên tiếu ví dụ như: Triệu Thiên Tiếu, Chu Thiên Tiếu, Hà Thiên Tiếu...

Thạch Xương Bồ: Thạch Xương Bồ cũng có thể gọi là "sơn xương bồ", "dược xương bồ", loại cây này thuộc thiên nam tinh, được trồng phổ biến ở phía Nam các tỉnh thuộc lưu vực sông Trường Giang và Tây Tạng Trung Quốc, Thạch Xương Bồ cũng được nuôi trồng ở đất nước Nhật Bản. Hình lá của cây Thạch Xương Bồ giống như cái kiếm, có mùi thơm, bốn mùa thường xanh, nó có thể trồng được trong nước khoảng 10 năm, giống khác của loài cây này gồm có: tiền bồ, kim tiền thạch xương bồ.

Do ý nghĩa bao trùm cây Thạch Xương Bồ là lá hình kiếm, có mùi thơm, luôn có màu xanh... và cách phát âm vì thế rất thích hợp cho việc đặt tên cho con trai. Ví dụ như: Đỗ Kế Xương, Đổng Duy Xương, Quách Xương Bồ. Nếu như bạn họ Thạch đương nhiên là có thể gọi là Thạch Xương Bồ.

Mã Đế Liên: cũng có thể gọi là " Thuỷ Dụ", "Dã Dụ", "từ cô hoa" nó thuộc thiên nam tinh, xuất xứ đầu tiên là ở phía Nam Châu Phi còn hiện nay nó được trồng trọt ở khắp nơi của Trung Quốc. Mã Đế Liên có chiều cao từ 60 đến 70 cm, ra hoa có màu trắng, vàng, hồng.. Mã Đế Liên có hình dáng giống như đế của con ngựa. Giống của loài hoa này gồm có: hồng hoa Mã Đế Liên, hoàng hoa Mã Đế Liên, hồng cánh Mã Đế Liên, Bạch cánh Mã Đế Liên.

Mã Đế Liên còn có một cách gọi khác là: "từ cô hoa" rất mang sắc thái tôn giáo bởi vì có một số người đã gọi quán thế âm Bồ Tát bằng tên "từ cô". Do đó khi bạn lấy tên loài hoa này để đặt tên cho con bạn cũng bao hàm trong ý nghĩa trên. Nhưng từ trên phương diện phát âm thì cách gọi khác là "thuỷ dụ" của Mã Đế Liên là thích hợp cho việc đặt tên hơn cả. Ví dụ như:Trương Thuỷ Dụ, Giang Thuỷ Dụ, Sử Thuỷ Dụ...

Mĩ Nhân Tiêu: Mĩ Nhân Tiêu cũng có cách gọi khác là Hồng Diễm Tiếu, nó thuộc họ Mĩ Nhân Tiêu. Nơi xuất xứ đầu tiên là ở Châu Mĩ và hiện nay được trồng phổ biến ở Trung Quốc. Mĩ Nhân Tiêu có chiều cao từ 80 đến 150 cm, lá to giống như cánh quạt, có màu lục thuý, hoa của Mĩ Nhân Tiêu gồm: màu đỏ đậm, màu phấn hồng, màu vàng, màu trắng... người trồng Mĩ Nhân Tiêu ở Trung Quốc rất nhiều, có thể nói tên của loài hoa này rất dễ nghe ngoài ra còn có mối liên hệ mật thiết với người trồng ra nó. Vì vậy không ai là không thích Mĩ Nhân Tiêu. Do cái tên Mĩ Nhân Tiêu được

nhiều người ưa thích cho nên dùng nó để đặt tên thì chẳng có gì hay hơn nữa bởi vì hai chữ Mĩ Nhân nếu bạn hoàn toàn tự tin là con gái của mình sau khi trưởng thành sẽ là một người xinh đẹp thì có thể dùng "Mĩ Nhân Tiêu" để đặt tên. Trong khi đặt tên bạn nên chú ý là: bạn có thể lấy hai chữ "mĩ tiêu" để đặt tên và cũng có thể lấy cách gọi khác của nó là diễm tiếu trong chữ "hồng diễm tiếu" để đặt tên. Ví dụ như: Lý Mỹ Tiếu, Vương Diễm Tiếu, Thường Diễm Tiếu, Trương Diễm Tiếu.

Hoa Đại Lệ: Hoa Đại Lệ cũng có thể gọi là "hoa đại lý", "hoa Đỗ Quyên thiên tiếu", "Tây phan tiếu", hoa Đại Lệ thuộc họ Cúc, nguồn gốc xuất xứ của loài hoa này là Mêhicô và hiện nay nó cũng đã được trồng phổ biến ở Trung Quốc, địa phương trồng nhiều nhất là ở khu vực Đông Bắc, giống của hoa Đại Lệ tương đối nhiều toài thế giới ước chừng có khoảng 30000 loài. Chiều cao của hoa Đại Lệ chỉ khoảng 1 mét, hoa chia thành hai loại là: hoa đơn và hoa kép, hoa Đại Lệ có hình dáng giống như hoa Thược Dược, hình cầu, hình tổ ong... hoa có màu sắc vô cùng phong phú như: màu phấn hồng, hồng tím, màu trắng, màu vàng. Đây là loài hoa nổi tiếng trên thế giới.

Bạn có thể dùng hai chữ Lệ Hoa để đặt tên ví dụ như: Cổ Lệ Hoa, Sa Lệ Hoa. Nhưng bạn không nên đặt tên này cho một dòng họ lớn.

Tiểu Thương Lan: Tiểu Thương Lan cũng có thể gọi là Tiểu Xương Lan, Hương Tuyết Lan, nguồn gốc

xuất xứ chính là từ khu vực Nam Phi đẹp đẽ, hiện nay Trung Quốc đã trồng loài hoa này theo dạng từng bồn hoa một. Tiểu Thương Lan, cao khoảng 40 cm, lá có hình kiếm, hoa có màu vàng, trắng, hồng, tía, phấn hồng, có mùi thơm.

Tiểu Thương Lan là loài hoa cỏ vừa có sắc lại vừa có hương. Đấy là loài hoa cỏ tương đối có giá trị. Tiểu Thương Lan và các cách gọi khác của nó đều có thể dùng để đặt tên, ví dụ như: Mạnh Thương Lan, Lỗ Xương Lan, Tề Xương Lan, Dương Tuyết Lan...

Đường Xương Bồ: Đường Xương Bồ cũng có thể gọi là "Xương Lan, Kiếm Lan". Nguồn gốc xuất xứ của nó tại vùng Nam Phi hiện nay được trồng nhiều ở các địa phương Trung Quốc. Chiều cao của Đường Xương Bồ khoảng 100 đến 150 cm, cánh hoa vươn rất dài, lá có dạng hình kiếm, sắc hoa có màu đỏ, vàng, lam, tím, trắng... Trên cành hoa có thể mọc ra 8 đến 20 bông hoa. Các cách gọi khác của Đường Xương Bồ là "Kiếm Lan", "Chi Liên", đều có thể dùng để đặt tên. Ví dụ như: Đinh Kiếm Lan, Vũ Chi Liên, Mễ Chi Liên...

Thuỷ Tiên: Thuỷ Tiên cũng có thể gọi là "thiên thông", "hoa phu phu", "nhã toán". Thuỷ Tiên thuộc họ thạch toán, nguồn gốc chính của nó là ở Đài Loan, Triết Giang, Phúc Kiến Trung Quốc, lịch sử về nuôi trồng loài hoa này đã có từ rất lâu đời, nó là một trong mười loài hoa đẹp nhất của Trung Quốc. Thành phố Chương Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến được coi là thành phố hoa

Thuỷ Tiên này. Cành của hoa Thuỷ Tiên thẳng và trên cành đó mọc ra 4 đến 8 bông hoa nhỏ màu trắng, mùi thơm của nó toả ra sẽ làm ngây ngất người khác. Đặc tính của Thuỷ Tiên là mùi hương không quyến rũ như hoa nhưng dáng vẻ thướt tha yểu điệu như thần như tiên. Nếu hiểu rõ được những đặc tính của Thuỷ Tiên thì càng tăng hưng phấn cho bạn khi bạn lấy tên Thuỷ Tiên đặt cho con của mình. Ví dụ như: Tất Thuỷ Tiên, Điền Thủy Tiên. Hay lấy cách gọi khác của Thuỷ Tiên để đặt tên cho con ví dụ như: Lý Thiên Thông, Trịnh Thiên Thông, Dư Thiên Thông...

Bách Hợp: Bách Hợp cũng có tên gọi là Bách hợp bạch hoa". Nó thuộc họ Bách Hợp, nguồn gốc sâu xa của giống hoa Bách Hợp này là từ Bắc Bán cầu và vùng nhiệt đới Châu Á. Ở đất nước Trung Quốc thì nó được phân bố ở lưu vực sông Hoàng Hà và khu vực Đông Nam, Tây Nam. Hoa Bách Hợp có thể cao được 1 mét, nở hoa vào mùa hạ, nó có thể nở ra từ 1 đến 4 bông trong cùng một cành, hoa có màu trắng sữa, có mùi thơm. Những giống hoa đồng loại với Bách Hợp có rất nhiều, trên toàn thế giới ước khoảng 100 loài và có khoảng 30 loài là ở Trung Quốc.

Do hai chữ "Bách Hợp" là ý chỉ mọi sự được hoà thuận, tốt lành vì thế mà rất nhiều người khi tặng hoa cho bạn bè thường chọn mua hoa Bách Hợp. Như thế có nghĩa hoa có hàm ý cát tường. Vì vậy chọn loài hoa này để đặt tên cho con là rất hợp lý, chỉ có điều âm đọc hai

chữ Bách Hợp thì có vẻ giống như tên của nam giới, nếu con gái muốn đặt tên như thế thì có thể lấy cách gọi khác của Bách Hợp là "Quyển Đan" để đặt. Ví dụ như: Yến Quyển Đan, Lục Quyển Đan, Đinh Quyển Đan.

Văn Thù Lan: Văn Thù Lan còn gọi là "bạch hoa thạch toán" "văn châu lan", "thập bát học sĩ" đều thuộc giống tỏi trời, là những cây hoa thân cỏ sinh trưởng lâu năm. Sinh sống chủ yếu ở vùng nhiệt đới Châu Á, đảo Đài Loan và đảo Hải Nam nước ta cũng tương đối nhiều. Văn Thù Lan chiều cao có thể đạt tới 1m lá rộng, cuốn ngược ngược rủ xuống. Là một trong những loại hoa mùa hạ nở màu trắng, có mùi thơm. Còn có thêm loại Văn Thù Lan hồng, Văn Thù Lan tây nam. Nếu bạn họ Văn, có thể lấy tên Văn Thù Lan hoặc Văn Châu Lan đặt tên cho con của bạn. Nếu bạn không phải họ vẫn có thể dùng tên Thù Lan hoặc Châu Lan để đặt cho em bé của bạn. Ví dụ: Dương Thù Lan, Lôi Thù Lan, Diên Châu Lan, Mao Châu Lan, Mạnh Châu Lan.

Cây dây leo

Thường Xuân Đằng: Dây thường xuân thuộc họ ngũ gia bì, cây dây leo quanh năm xanh tốt. Các vùng Hoa Trung, Hoa Nam, Tây Nam và Cam Túc... của nước ta đều trồng loại cây này. Thường Xuân Đằng lá rậm cành leo, có thể vươn dài tới 20m, hình thái tự nhiên khoáng đạt. Hoa có mùi thơm, kết quả màu vàng. Thường Xuân Đằng thích hợp dùng để đặt tên cho con trai. Ví dụ: Lý Xuân Đằng, Đặng Xuân Đằng, Thạch Xuân Đằng.

Lạc Thạch: Lạc Thạch còn gọi "Bạch Hoa Đằng", "Thạch Long Đằng", thuộc họ trúc Đào, quanh năm xanh tốt. Sinh trưởng tại vùng lưu vực sông Trường Giang, cành dài tới 10m, nở hoa trắng, mùi thơm thoang thoảng. Còn có Lạc Thạch lá nỏ hay còn gọi Thạch Huyết. Lạc Thạch là thực vật thích hợp để đặt tên cho con trai. Vídụ: Đặng Lạc Thạch, Bao Lạc Thạch, Tiền Lạc Thạch. Dùng "Thạch Long Đằng" một cách gọi khác của Lạc Thạch cũng là một cái tên hay. Ví dụ bạn họ Thạch có thể trực tiếp đặt là Thạch Long Đằng. Đương nhiên không phải họ Thạch có thể dùng tên Long Đằng. Ví dụ: Lý Long Đằng, Từ Long Đằng, Triệu Long Đằng.

Phù Phương Đằng: Phù Phương Đằng còn gọi là "Bà Đằng Hoàng Dương", thuộc họ Vệ Mao, là loại cây xanh tốt nửa năm. Đầu tiên sống ở lưu vực sông Trường Giang và hạ lưu sông Hoàng Hà. Lá của cây Phù Phương Đằng có hình trứng hoặc bầu dục. Vào mùa thu có màu hồng tươi rất đẹp, nở hoa nhỏ màu xanh nhạt, kết quả màu hồng nhạt. Trong trăm hoa, có một số người rất thích cây dây leo, như các loại Bà Sơn Hổ, Thường Xuân Đằng và Phù Phương Đằng. Đặc điểm của các dây này về cơ bản giống nhau đều có sức sống mãnh liệt và tinh thần vươn lên đáng quý. Vì vậy dùng Phù Phương Đằng làm tên hàm chứa trong đó hám ý liên cường, bất khuất và vươn lên. Khi đặt tên có thể dùng hai chữ "Phương Đằng". Ví dụ: Tô Phương Đằng, Tương Phương Đằng, Hồ Phương Đằng.

Tử Đằng: Cây Tử Đằng còn gọi là "Hoàng Hoàn", "Chu Đằng", "Đằng La", "Tử Kim Đằng", thuộc họ nhà đậu, cây lá rụng. Phân bố ở vùng Hoa Bắc, Hoa Trung và vùng Giang Nam-Trung Quốc. Sức sinh trưởng mạnh mẽ, ra nhánh nhanh. Nở hoa màu tím nhạt, có hương thơm thoang thoảng. Ngoài ra còn có Tử Đằng hoa trắng còn gọi là Ngân Đằng, nở hoa trắng mùi hương tương đối nồng. Ở Thượng Hải có một cây Tử Đằng truyền thuyết là cây do Đổng Nghi Dương trồng vào những năm Đức Gia tĩnh triều Minh, đã có gần 500 lịch sử. Theo truyền thuyết vua Càn Long triều Thanh khi đến Giang Nam, trên đường từ phủ Trùng Giang đi Thượng Hải từng nghỉ chân dưới gốc cây này và còn treo ghế ngồi lên cây. Hiện nay cây Tử Đằng này rộng 165cm. Diện tích cành cây vươn về phía Đông và phía Nam là 0,15 mẫu. Hình dáng cứng cáp, được coi là cây cổ cấp thành phố của thành phố Thượng Hải. Dùng Tử Đằng làm tên vừa cao nhã, thâm thuý mà âm hai chữ Tử Đằng lại dễ nghe. Ví dụ: Lý Tử Đằng, Trương Tử Đằng, Vương Tử Đằng.

Lăng Tiêu: Lăng tiêu còn gọi "Tử Uy", "Lăng Thời", "Hoa Vũ Uy", thuộc họ Tử Uy thân dây lá rụng. Có ở vùng Hoa Bắc và lưu vực sông Trường Giang – Trung Quốc. Lăng Tiêu có thể vươn cao vài trượng, thế như thác chảy,do đó được gọi là Lăng Tiêu. Hoa Lăng Tiêu như hình cái phễu màu đỏ tươi hoặc màu vỏ quýt. Cùng thuộc loại còn có Lăng Tiêu của nước Mĩ, còn gọi là "Lăng Tiêu hoa dài", hoa tương đối nhỏ màu vỏ quýt.

Tên hoa Lăng Tiêu rất có khí thế nên thích hợp dùng đặt tên cho con trai. Ví dụ: Tương Lăng Tiêu, Dương Lăng Tiêu. Tử Uy, biệt danh của Lăng Tiêu cũng có thể dùng đặt tên nhưng thích hợp cho tên nữ. Ví dụ: Lý Tử Uy, La Tử Uy, Hoa Tử Uy.

Hoa Thiên Ngưu: Hoa Thiên Ngưu còn gọi "Hoa Loa Kèn", "Triều Nhan" thuộc họ "Hoa Hoàn", loại thực vật dây leo vòng đời chỉ một năm. Nguồn gốc vùng nhiệt đới châu Mỹ. Hiện nay nơi nào trên nước ta cũng có. Hoa Thiên Ngưu thân dài gần 5 m, hoa hình phễu, giống loa kèn. Màu sắc có màu hồng, đỏ hoa hồng, màu tím đỏ, màu lam và màu trắng... Chủng loại có loại hoa lớn và hoa nhỏ là thực vật lục hoá thẳng góc truyền thống. Hoa Thiên Ngưu là loài hoa cỏ mọc nhiều nơi nhưng không tầm thường, rất được nhiều người yêu thích. Tên "Triều Nhan" của Hoa Thiên Ngưu có thể dùng làm tên. Ví dụ: Trương Triều Nha, Phong Triều Nhan, Đồng Triều Nhan.

Hoa cỏ thuỷ sinh.

Hoa sen: Hoa sen còn có tên là "Liên hoa", "Thuỷ Phù Dung", "Phù Cừ" thuộc họ hoa sáng, là loại cây cỏ Thuỷ Sinh sống lâu năm. Nguồn gốc ở miền nam Trung Quốc, là một trong mười loại hoa nổi tiếng Trung Quốc. Hoa Sen là hoa thành của của các thành phố Tế Nam tỉnh Sơn Đông, Hứu Xương Hà Nam. Căn cứ vào sự phân chia hình dạng của hoa có thể chia thành loại cánh đơn, cánh kép. Trùng cánh và trùng đài... Còn có loại

hai hoa cùng nở trên một cành như "Sen tịnh đế", "Sen tứ diện" từng cặp đối diện nhau trên một cành và "Sen Tứ Quý" một năm nở hoa nhiều lần... Màu sắc chủ yếu là màu trắng và màu hồng phấn. Dựa vào công năng còn chia ra làm "Ngẫu Liên". "Tứ Liên", "Hoa Liên". Hoa Sen có địa vị rất cao trong lòng của mọi người. Người xưa từng ca ngợi ho Sen trong "Ái Liên Thuyết": "Xuất ứ ni nhi bất nhiễm thanh liên nhi bất yêu, hương viên ích thanh, đình đình kinh trực, khả viễn quen bất khả khinh yên". Đề cao phẩm chất cao đẹp thanh khiết của hoa Sen. Do lòng yêu mến của mọi người với hoa Sen nên từ đời Tống nước ta một số vùng nước ta có Tết ngắm hoa Sen "Quan Liên Tiết". Ngày 22 tháng 6 màu hè hàng năm là "ngày sinh nhật hoa sen", vào ngày này mọi người thích lên thuyền trèo ra hồ sen thường hoa. Theo ghi chép "Thanh gia lục "Hà Hoa Đắng" đời Thanh, "ngày sinh nhật hoa sen, theo lệ cũ đua thuyền đánh trống, thi hái hoa sen, ngắm hoa sen thư giãn". Đời nhà Minh, Thanh còn có phong thục uống rượu hoa sen, Từ Hi Thái Hậu đời Thanh còn dùng hoa sen trắng chế thành rượu gọi là "ngọc dạ quỳnh Tương" dùng như một thứ đồ quý để ban tặng các đại thần. Đặc tính của hoa sen ai cũng kính phục, không những hoa đẹp hương thơm còn không bị cuốn theo dòng nước, có phẩm chất cao quý gần bùn mà chẳng tanh mùi bùn, đây là nội hàm theo đuổi khi đặt tên cho con cái của chúng ta. Hiệnnay người dùng "liên" và "hà" làm tên đã rất nhiều, nhưng ngoài "Ngọc Liên" "Tú Liên" cách dùng chữ vẫn

chưa tập trung, không quá nhiều tên quen thuộc như Cúc, Lan. Nếu muốn dùng "Liên" hoặc "Hà" làm tên cần phải chọn những chữ độc nếu không rất dễ trùng tên. Dùng hoa sen đặt tên, thông thường dùng chữ "Liên" hoặc chữ "Hà", sau đó một chữ để ghép. Ví dụ: Dùng chữ "Hà" đặt tên: Khổng Nguyệt Hà, Giang Lộ Hà, Thư Vũ Hà, lấy chữ "Liên" làm tên: Lê Ảnh Liên, Trương Bích Liên, Diên Liên Khúc.

Cỏ quan điệp

Tô Thiết: Tô Thiết còn gọi "cây báng súng", "phụng vĩ tiêu" thuộc họ cây Tô Thiết, rậm rạp xanh quanh năm, thân gỗ. Có khắp nơi trong nước ta. Cây Tô Thiết có thể cao từ 6 – 8 mét, có hình bầu dục, ngửa rủ xuống. Có hoa đực và hoa cái, hoa đực hình tròn trong rống. Hoa cái hình bán cầu. Tuổi thọ của cây Tô Thiết rất dài, có thể sống trên 200 năm. Tô Thiết thích hợp dùng làm tên cho con trai, mang hàm ý tự có kiên cường. Ví dụ: Họ Tô có thể đặt tên là Tô Thiết, không phải họ Tô cũng có thể dùng Tô làm tên đệm: Lôi Tô Thiết, Lâm Tô Thiết.

Tông Lư (cây cọ) quanh năm là đặc sản của nước ta, phân bố tại một vùng lưu vực trung hạ lưu sông Trường Giang, cao khoảng 7 mét, thân cây thẳng, lá hình quạt, ra hoa màu vàng nhạt, có hoa đực và hoa cái. Tống Lư là tên của thực vật ít người dùng nhất. Thực tế Tông và Lư đều có thể đặt tên cho con trai. Ví dụ: Trương Tông Lâm, Thi Lư Minh, Đổng Lư Các.

Bồ Quỳ: Bồ Quỳ còn gọi là "phiến diệp quỳnh", "quỳ thụ", "trúc quỳ" thuộc họ cọ thân gỗ quanh năm xanh tốt. Bồ Quỳ sinh trưởng tại các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Đài Loan, Hải Nam. Quảng Đông còn được coi là quê hương của Bồ Quỳ. Bồ Quỳ có thể cao hơn 20 mét, ngọn cây hình cái ô, lá có thể dài tới 1 mét, là cây quan diệp loại lớn. Bồ Quỳ cũng thích hợp làm tên cho con trai. Ví dụ: Trương Bồ Quỳ, Triệu Bồ Quỳ, Lưu Bồ Quỳ. "Bồ Trúc" một tên khác của Bồ Quỳ cũng là một tên con trai hay. Ví dụ: Tống Bồ Trúc, Lý Bồ Trúc.

Văn Trúc: Văn Trúc còn gọi là "Phiến Vân Trúc", "Sơn Thảo", thuộc họ bách hợp, là thực vật thân mềm sống lâu năm. Nguồn gốc tại Nam Phi, hiện nay các vùng nước ta đều trồng. Văn Trúc cao có thể đạt tới 4 mét, lá hình áng mây, văn thanh điển nhã. Dùng Văn Trúc làm tên tương đối cao nhã, nhưng so với tên khác của Văn Trúc là Vân Trúc thì còn kém một chút, khi đặt tên nên dùng Vân Trúc. Ví dụ: Trương Vân Trúc, Lý Vân Trúc, Lưu Vân Trúc.

Vũ Trúc: Còn gọi là "Duyệt cảnh sơn thảo", thuộc họ nhà Bách Hợp, cây leo chỉ xanh nửa năm tuổi thọ cao. Nguồn gốc miền Nam châu Phi, hiện nay mọi miền nước ta đều trồng. Vũ Trúc là loại rễ củ, lá xanh biếc rủ xuống, hoa màu trắng kèm theo đốm hồng, kết quả hình cầu màu hồng. Hai chữ "Vũ Trúc" có khí dương cương, là một tên hay cho con trai. Ví dụ: Trương Vũ Trúc, Đặng Vũ Trúc, Tần Vũ Trúc.

Sơn Ánh Quyền: Sơn Ánh Quyền còn gọi "Tiên Nhân Sơn" thuộc loài Tiên Nhân Chưởng là loại thực vật nhiều nước. Nguồn gốc nước Braxin, hiện luôn có trên mọi miền nước ta, thịt mềm béo có gai, cành rậm rạp dài ngắn không đều, có hình đá núi, nhấp nhô thành tầng. Trong tên các loại hoa, Tiên Nhân Chưởng rất ít dùng đặt tên người. Nhưng tác giả cảm thấy trong loài Tiên Nhân Chưởng, Sơn nhân quyên có thể dùng làm tên, đặc biệt có thể làm tên cho con trai. Bởi vì hai chữ "ánh quyền" khá hay, dùng làm tên có thể nói là độc đáo khác người. Ví dụ: Lý Ánh Quyền, Trương Ánh Quyền, Lâm Ánh Quyền.

Hoa Đàm: thuộc họ Tiên Nhân Chưởng, thực vật thân mềm sống lâu năm. Nguồn gốc từ châu Mỹ và Ấn Độ, hiện nay các nơi trên nước ta đều có. Đài hoa của hoa Đàm là hình ống, màu hồng. Hoa trắng như ngọc, nhiều cánh và có mùi thơm. Hoa nở vào ban đêm, có tên là "Nguyệt Hạ Chi Nhân". Quá trình nở hoa Đàm rất ngắn ngủi, khó thấy một lần. Lúc mới đầu đài hoa màu hồng quấn chặt nụ hoa rủ xuống, sau đó nụ hoa ngửa lên, đầu ngọn lúc đầu lộ ra màu trắng, tiếp theo nụ hoa dần dần phình to, cánh hoa xoè ra lộ ra nhuỵ hoa, nhuỵ cao nhất màu trắng là nhuỵ cái, nhuỵ cao thấp không đều màu vàng nhạt là nhuỵ đực hoa nở đồng thời toả ra mùi thơm dễ chịu. Cuối cùng cánh hoa mở rộng như miệng bát, lúc đó là cánh hoa Đàm nở khó thấy. Sau khi hoa nở khoảng bốn tiếng đồng hồ cũng chính là lúc hoa tàn, cho nên mới có thể có câu nói "Đàm hoa chỉ nở

một lần". Trong họ Bách Hợp, Đàm hoa là loại hoa rất có thể có cá tính, rất khó thấy nó nở, cũng vì thế nên Đàm hoa làm tên không nhiều. tác giả cho rằng, đặc tính của Đàm hoa không giống các loài khác, những lúc là loài hoa nhân được nhiều yêu mến của mọi người dùng Đàm hoa để đặt tên rất đặc sắc. Ví dụ: Diệp Thịnh Đàm, Bạch Ngọc Đàm. Như trên đã nói, hoa có muôn vàn màu sắc, dùng hoa làm tên cũng có cái đặc sắc riêng. Ở đây tác giả đã tiến hành giới thiệu sơ lược một số hoa có, tiến hành nghiên cứu thảo luận sơ bộ đối với việc lấy hoa đặt tên, đây chỉ là tác giả đưa ra một số ý kiến về việc dùng tên hoa đặt tên cho con cái. Thời đại trăm hoa đua nở như ngày nay, quan điểm của tác giả có thể coi là một cành hoa trong muôn hoa.

PHẦN 4
ĐẶT TÊN CHO CON THEO CÁC LOẠI THẢO MỘC

Trên chúng tôi đã giới thiệu về việc lấy hoa làm tên, bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu thảo luận một chút về vấn đề dùng cây cỏ làm tên. Trong cuộc sống có không ít người dùng cây cỏ đặt tên, ví dụ diễn viên điện ảnh nổi tiếng của Trung Quốc Bạch Dương, tên của cô ta là một cây Bạch Dương, Minh Thuyên diễn viên nổi tiếng Hồng Kông, Chử Thuyên là một lại cỏ thơm trong truyền thuyết, rất nhiều người thích dùng cây cỏ làm tên, lý do vì lấy cây cỏ làm tên có thể giao phó linh khí

của tự nhiên vào tên, có một vẻ đẹp tự nhiên. Nhưng xem xét hiện trạng ngày nay, tên cây cỏ trong tài liệu hộ khẩu địa khu Bắc Kinh quá tập trung vào loại cỏ cây thường thấy như: Tùng, Dương, Bách, Chi, Thụ, Lâm... Cách sử dụng chữ hẹp tạo thành nhiều tên trùng nhau, còn khiến những tên này trở thành những tên bình thường. Thực tế, trên đất đai Trung Quốc có rất nhều loại cây cỏ, nếu dùng để đặt tên thì về mặt dùng chữ rất rộng, chỉ có điều còn chưa được mọi người quen thuộc. Tác giả cho rằng, nếu mở rộng cây cỏ dùng để đặt tên, thì phải hiểu nhiều hơn nữa về cây cỏ. Dưới đây chúng ta nghiên cứ và thảo luận một chút về vấn đề dùng tên cây cỏ để đặt tên như thế nào.

1. Đặt tên theo các loài cây

Dùng cây làm tên thực tế là tìm tên giữa các loại cây cối. Tác giả đã thu thập một số tên cây có thể dùng đặt tên: Đỗ, Sam, Dương, Tùng, Phong, Lữ, Bách, Ninh, Khảo, Quang, Liễu, Khởi, Đồng, Hoa, An, Nam... Những tên cây này đều có thể đặt trong tên người, trước nhất là âm đọc tương đối dễ nghe, tiếp là những tên này đều là tên được lưu trong bộ nhớ từ của máy vi tính. Có tên của một số loại cây tuy hay nhưng nét bút tương đối nhiều hoặc không tìm thấy trong bộ nhớ của máy vi tính, đều không thích hợp làm tên, tác giả đều không chọn lựa. Dưới đây chúng ta thảo luận một chút xem tên của những cây đó có nội hàm gì, dùng những têndó đặt tên cho con cái như thế nào.

Đỗ: Đỗ không chỉ là Đỗ trong tên hoa Đỗ Quyên, còn là Đỗ mang cây đỗ. Cây đỗ cũng có tên là cây Đường Lê, là một loại cây kết quả. Bản thân chữ đỗ cũng là một họ, điều khiến chữ đỗ có ba ý nghĩa "Đỗ quyên", "Cây Đỗ", "Họ Đỗ". Nếu bạn muốn dùng chữ Đỗ này để đặt tên cho con, con gái nên ý nghĩa Đỗ Quyên, con trai chọn ý nghĩa cây đỗ, chọn chữ kết hợp chú ý phân biệt hai ý, nghĩa của chữ này là được. Ví dụ: Con gái dùng chữ Đỗ: Trịnh Đỗ Hương, La Đỗ Hồng. Con trai dùng chữ đỗ: Quách Đỗ Lâm, Trương Đỗ Mộc.

Sam: Cây Sam thuộc loại cây thân gỗ quanh năm xanh tốt, cây cao nhất trong các loại cây lá hình kim, chất gỗ màu trắng, xốp có mùi thơm. Cây Sam có nhiều chủng loại, cây "Nam Dương Sam" là loại cây thường gặp nhất. Nam Dương Sam gốc Châu Âu, hiện nay các vùng Quảng Châu, Hải Nam, Hạ Môn, Thượng Hải, Bắc Kinh... đều có trồng. Nam Dương Sam cao tới 60 mét, khi cây còn non hình dạng cây giống hình tháp nhọn, khi già có dạng đỉnh bằng. Cây không phân cành, hình dáng vĩ tú lệ, là cây gỗ nổi tiếng thường được trồng làm kỷ niệm. Sam gần âm với Sơn, cho nên dùng tên Sơn nhiều hơn so với Sam, vì thế tỉ lệ trùng tên khi dùng tên Sam thấp hơn dùng tên Sơn, mà khi phát âm đạt được hiệu quả gần giống với tên Sơn. Ví dụ: Triệu Vân Sam, Lý Dương Sam.

Dương: Dương thuộc cây thân gỗ lá rụng, chủng loại nhiều, có Ngân Bạch Dương, Mao Bạch Dương,

Tiểu Diệp Dương... Dùng chữ Dương đặt tên tốt nhất là đặt tên 3 chữ bởi vì hiện nay đã quá nhiều loại tên như Dương Dương, đặt tên điệp tự như Dương Dương cho dù không trùng tên, nhưng trùng âm cũng không hay lắm. Trong tên ba chữ tốt nhất đặt chữ Dương cuối cùng, như thế khi gọi tương đối kêu. Ví dụ: Trương Vũ Dương, Quách Dương, Chu Ngân Dương.

Chữ: Còn gọi là cây gió, thuộc cây thân gỗ lá rụng, lá hình trứng, trên lá và trên thân có gai cứng, nở hoa màu xanh nhạt. Vỏ cây là nguyên liệu làm giấy gió. Có câu "Trân Tàng Chử Mực" ví von tác dụng lưu giữ thơ văn và thơ hoa của giấy gió. Từ đó thấy chữ Chử có hàm ý văn hoá, dùng chữ Chử làm tên nếu ghép chữ hợp lý tương xứng có thể làm nổi lện cái tên cao nhã. Ví dụ: Lý Chữ Văn, Lâm Chữ Thi, Trương Chữ Hoạ.

Tung: Cây Tung (cây thông) còn có tên Lãnh Sam, thuộc cây thân gỗ quanh năm xanh tốt thân cao to, vỏ màu xám, còn nhỏ màu nâu đỏ, lá dài, kết quả hình bầu dục màu tím. Nếu dùng cây Tung đặt tên, về mặt phát âm tương đối kỳ lạ bởi vì tỉ lệ sử dụng tên Tung rất ít, đặc biệt do sử dụng đồng âm với Tung là Tòng tương đối nhiều. Ví dụ: Thẩm Tòng Văn. Đặt tên Tung khả năng trùng tên rất ít. Ví dụ: Trương Tung Hiên, Vương Tung Bộc, Lý Tung Điển.

Tùng: Cây tùng thường là cây thân gỗ, lá hình kim, thường thấy các loại Tùng Mã Vĩ, Tùng Dầu. Cây Tùng có tỉ lệ sử dụng tên cao nhất. Điều này không thể tách

rời các đặc tính quanh năm xanh tốt, kháng hàn, trường thọ của cây Tùng. Nhưng đây cũng chính là cái tên có tỉ lệ trùng cao nhất, hiện nay vẫn có rất nhiều người tiếp tục dùng tên Tùng đặt tên cho con. Cần phải tiến hành việc nghiên cứu, thảo luận theo chiều sâu đối với cái tên này, để muốn tìm ra mở rộng những tên ghép mới, tránh khỏi bị trùng tên khi sử dụng chữ Tùng đặt tên. Chúng ta có thể thông qua sự miêu tả cây Tùng trong thơ ca của người xưa để tìm hiểu nội hàm văn hoá của cây Tùng. Trang Tử từng bán cây Tùng: "Thiên Hàn Ki Chí, Sương Tuyết Kí Giáng, Ngô Thị Tri Tùng Bách Chi Mậu". Khi Tần Thuỷ Hoàng lên Thái Sơn, vì gặp phải mưa bão được sự che chắn của cây Tùng liền phong cây Tùng là đại phu. Theo chép của "Mộng Thư", "Tùng vi nhân quân, Mộng kiến tùng giả, kiến nhân quân giả". Thi nhân Nam Triều nhận xét cây Tùng trong (Cao Tùng phú): "Khí điêu trinh vu hàn mộ, bất thụ lệnh vu sương uy". Bối Quỳnh thi nhân triều Minh đã làm bài thơ (Độc Tùng) rất đặc sắc: "Thanh tùng loại bần sĩ, lạc lạc dung sương bì. Dĩ tu tam xuân Diễm, hạnh tồn thiên tuế tư. Lâu nghỉ huyệt kỳ cân, Ô thước sào kỳ Chi.Thời mộng quá khách thưởng, Đãn cảm ngu phu xuy. Hồi Tiêu Chấn Không Chí, bách huy lạc vô di. Thương nhiên thượng tham thiên, Nhưng kiển thanh tùng kỳ. Tuân phi ách băng tuyết, trinh uy an khả trí? " Bài thơ này ví cây tùng như một anh bần sĩ, thân không vật quý, không thể nở những bông hoa tú lệ đẹp đẽ. Nó cảm thấy xấu hổ trước bông hoa đẹp đẽ khác, nhưng cuồng phong

nổi lên, những bông hoa ba mùa tươi đẹp kia đều tàn lụi, chỉ còn Thanh Tùng vẫn sừng sững đứng thẳng, xanh tươi thể hiện rõ sức sống mãnh liệt. Bài thơ ca ngợi Thanh Tùng có sự tự tin, sự hãnh diện, sự kiêu ngạo của một bần sĩ. Trong sự miêu tả của người xưa về Thanh Tùng, chúng ta thu được sự hiểu biết thêm về Thanh Tùng trong nhiều mặt. Việc này mở rộng dòng suy nghĩ đối với việc lấy Tùng làm tên. Ví dụ: Trương Ngột Tùng, Hồ Hạo Tùng, Dương Cao Tùng.

Phong: Cây Phong là cây thân gỗ, lá rụng, lá mọc cách mỗi đốt một lá, mùa thu lá biến màu đỏ, nở hoa màu vàng. Trong họ tên tuy dùng nhiều như phong (gió) nhưng không ít người thích dùng phong (cây) làm tên. Ví dụ: Đỗ Tuệ Phong, Lâm Kiều Phong, Hứa Thương Phong.

Lư: Cây Hoàng Lư là loại cây rậm rạp rụng lá màu đông, lá hình bầu dục, mùa thu lá chuyển thành màu đỏ, gỗ màu vàng, cho nên gọi là Hoàng Lư. Màu sắc ở mỗi thời đại khác nhau có địa vị khác nhau, ở thời kỳ phong kiến màu vàng là màu chuyên dùng của hoàng đế và có địa vị rất cao, người dân bình thường không được mặc y phục màu vàng. Màu vàng được làm từ Hoàng Lư cho nên Hoàng Lư từng có địa vị trong các loại cây cối. Lấy tên Hoàng Lư, đặt Lư cuối cùng không hay lắm, nên đặt ở giữa tên và họ. Ví dụ: Chu Lư Miên, Hoàng Lư Thanh, Khương Lư Vinh

Dữu: Cây Bưởi có nguồn gốc từ Ấn Độ, thân gỗ lá hình bầu dục, ra hoa hình dùi tròn màu trắng hoặc màu

lam, chất gỗ cứng chịu ăn mòn. Gỗ Bưởi rắn chắc, chịu được ăn mòn, ngư dân dùng gỗ làm thuyền có khả năng chịu sóng gió tốt. Đây chính là đặc tính vốn có của gỗ bưởi, đặt tên là Dửu tức là muốn lấy hàm ý như vậy. Hiện nay có một số người viết tắt chữ Lầu thành Dửu nên xuất hiện một số người đọc Dửu thành Lầu. Đây là điều khi đặt tên cần chú ý. Dùng Dửu đặt tên điều cần chú ý là khi đọc lên phải thuận miệng. Ví dụ: Vương Hồng Dửu, Trương Phong Dửu.

Chỉ: Cây Quất là loại cây thân gỗ nhỏ, lá rụng, xanh tươi, thân gai, lá hình bầu dục, ra hoa màu trắng. Chỉ (quất) là loại cây thường gặp, rất ít người lấy chỉ làm tên. "Tiên vi nhân trì" là nội ý của cây này, có thể lấy chữ Chỉ đặt tên cho con. Tên Chỉ không chỉ thích hợp dùng cho con trai còn thích hợp dùng cho con gái. Ví dụ tên con trai: Lưu Chỉ Lâm, Vương Chỉ Tiết. Con gái: Chu Chỉ Tĩnh, Lưu Chỉ Nhược, Trương Chỉ Kiều.

Bách: Cây Bách chia thành Viên Bách, Trắc Bách, Bặc Địa Bách. Viên Bách là loại cây thân gỗ, quanh năm xanh tươi, nguồn gốc ở nước ta, phân bố rộng. Cao tới 20 mét, ngọn cây hình tháp, lá hình kim. Còn có loại như Kim Diệp Bách, Bách Tháp, Bách rủ cành. Viên Bách chịu lạnh, chịu khô tốt. Trắc Bách còn gọi là cây Biển Bách, Thiên Đầu Bách, là loại rậm rạp xanh tốt quanh năm. Nguồn gốc tại nước ta, cao trên dưới 3 mét. Còn có loại Bách gần giống Trắc Bách, Kim Hoàn Bách. Sức chịu lạnh, chịu khô tốt. Bặc Địa Bách còn gọi

là Địa Bách, nguồn gốc Nhật Bản, hiện nay vùng Hoa Bắc nước ta trồng rất nhiều. Nằm rạp trên mặt đất, cành cây vươn dài trên mặt đất có thể dài tới vài mét, lá cành xanh biếc có tư thế phong cách độc đáo. Người ta thường gọi gộp cây Tùng, cây Bách, biểu hiện hai loại cây có tính tương đối cận. Khi đặt tên nên dựa vào đặc tính của cây nhưng trong dùng chữ nên mở rộng, tân hoá từ ghép chung, bởi vì tỉ lệ sử dụng Bách làm tên đã rất nhiều rồi. Chữ Bách khi đặt tên nên đặt ở giữa tên và họ, đặt tên cuối cùng không hay lắm. Ví dụ: Lâm Bách Tùng, Mã Bách Kiều.

Liễu: Cây Liễu thuộc họ Dương Liễu, thân gỗ, lá rụng, có ở mọi miền đất nước,loại chính là Thuỳ Liễu, cao tới 18 mét đầu xuân cây cối đâm chồi nảy lộc, cành liễu rủ xuống phất phơ theo gió, có hiệu quả thẩm mĩ cao, là loại cây đầu tiên trong việc làm xanh thành phố. Sức sống của cây Liễu rất mạnh mẽ, mầm cây rơi xuống bùn đất có thể nảy nở, bẻ một cành Liễu cắm xuống đất có thể sống được. Mọi người thường nói: "Hữu ý tài hoa hoa bất khai, vô tâm sáp Liễu liễu thanh ấm". Tuy ý muốn nói là việc muốn làm thì không thành, việc không để ý lại thành công, nhưng cũng phản ánh sức sống mãnh liệt của cây Liễu. Liên quan đến các đặc tính khác của Liễu, chúng ta có thể thấy trong thơ cổ, Hạ Tri Trương đời Đường từng có bài (vịnh Liễu). "Bích Ngọc trong thành nhất thụ cao, vạn điều thuỳ hạ lục tư, bất tri tế diệp thuỳ xuất, nhị nguyệt xuân phong tư". Thi nhân đời Thanh có (thu Liễu tứ thủ). Dùng Liễu đặt tên tương

đối hay, tác giả đặt tên Tống Quỳnh Liễu cho một vai nữ chính trong một bộ phim truyền hình. Có thể đặt chữ Liễu giữa họ và tên, cũng có thể đặt cuối cùng. Ví dụ: Đặng Thần Liễu, Dương Liễu Tùng, Ttiệu Liễu Diệp, Diệp Thánh Liễu.

Ninh: Cây Ninh Mông (cây Chanh) là cây thân gỗ nhỏ quanh năm xanh, lá hình bầu dục dài. Hoa phía ngoài là màu hồng phấn, phía trong là màu trắng quả chua, có thể chế làm đồ uống. Hiện nay có người thích dùng Ninh (yên ổn) làm tên, theo điều tra tài liệu về nhân khẩu tên Ninh cũng cao. Nhìn nhận từ góc độ phát âm, người thích tên Ninh nên thử dùng tên Ninh (cây Chanh) làm tên, về phương diện ý nghĩa cũng chẳng kém, bởi vì cây Ninh Mông (cây Chanh) cũng là loài thực vật được nhiều người yêu mến. Cả nam và nữ đều có thể dùng tên Ninh. Ví dụ tên nam: Trương Ninh Kiệt, Lưu Vũ Ninh, tên nữ: Vương Ninh Phi, Trương Lệ Ninh, Lý Thu Ninh.

Khảo: Cây Vang là cây thân gỗ quanh năm xanh lá, lá dạng dài có gai, chất gỗ cứng chắc, người vùng biển thường dùng làm mái chèo. Tên họ trước đây ít dùng tên Vang, co thể nói nó là một tên ít gặp nhưng đặc tính của gỗ vang là rắn chắc thích hợp với tính cách nam giới có thể dùng đặt tên cho con trai. Ví dụ: Hàn Lâm Vang, Vương Thành Vang, Nguỵ Như Vang.

Quang: Cây Báng là loại cây gỗ, lá xanh quanh năm, lá xít nhau hình lông vũ, quả hình dùi tròn, sinh

trưởng tại vùng nhiệt đới, tuỷ trong thân có thể làm tinh bột, sơ trong vỏ cây có thể làm dây thừng. Tên hiện nay quen dùng Quang (ánh sáng) chứ không hay dùng Quang (cây Báng) còn phong phú hơn Quang (ánh sáng), thực tế hai tên đều có ý nghĩa suông, dường như ý nghĩa của Quang (cây Báng) còn phong phú hơn Quang (ánh sáng). Ví dụ: Tần Quang Thanh, Lưu Quang Văn.

Đồng: Cây Đồng gồm có cây bào đồng, cây ngô đồng. Ngô đồng là cây thân gỗ lá rụng lá dạng hình bàn tay phân biệt, cuống lá dài, hoa màu vàng xanh, gỗ màu trắng chất gỗ nhẹ mà vững chắc, mầm có thể dùng ép dầu. Bào Đồng là cây thân gỗ lá rụng, lá to hình trứng hoặc hình tim, hoa hình dùi, hoa thường có màu tím, có mùi thơm, chất gỗ Bào Đồng nhẹ là nguyên liệu làm đàn. Cây Đồng là loại cây tốt nhất để làm nhạc cụ, dùng Đồng làm tên có thể thấy những ý nghĩa trên. Ví dụ: Lí Nhạc Đồng, Diêu Đồng Cầm. Có thể ghép cùng với tên của cây khác thành tên. Ví dụ: Dương Liễu Đồng, Trương Chỉ Đồng. Ghép với bất cứ chữ nào khác cũng có thể tạo thành một tên hay. Ví dụ: Chung Tiểu Đồng, Lâm Tức Đồng.

Khởi: Cây Khởi là loại cây thân gỗ lá xanh, lá tương đối dài, hình trắng, quả hình bầu dục. Âm đọc tiếng Trung của tên Khởi gần giống với chữ Thất, cho nên chữ này không có lợi khi dùng làm tên, nhưng nếu muốn tìm tên ít trùng, Khởi vẫn có thể dùng được. Ví dụ: Đoạn Hồng Khởi, Trương Khởi Phong.

Hoa: Cây Hoa hay còn gọi là cây Song Tử Điệp là loại cây thân gỗ lá rụng, vỏ cây màu trắng, màu xám, màu vàng hoặc màu đen, lá mọc cách, nguồn gốc vùng Đông Bắc nước ta. Theo màu sắc của vỏ cây chia thành Bạch Hoa và Hắc Hoa. Tỉ lệ sử dụng Hoa làm tên tương đối cao, nhưng vẫn chưa đến mức cứ dùng là trùng tên. Nếu tránh các từ ghép thường gặp còn có thể có một tên hay. Ví dụ: Khổng Bạch Hoa, Vương Vũ Hoa, Tạ Gia Hoa.

An: Cây An, còn có tên Ngọc Thụ, Hoàng Kim Thụ. Cây thân gỗ, lá xanh. Nguồn gốc nước Úc, miền Nam nước ta cũng có trồng. Cây An thân cây thẳng đứng gỗ có thể làm vật liệu xây dựng, cành và lá có thể ép dầu gọ là dầu khuynh diệp. Dùng chữ An làm tên cũng ít gặp, có thể nói rất ít người dùng An làm tên bởi vì cây An là cây ít gặp. Nếu có ai biết cây An có thể là do nói đồng âm với chữ An (tốt lành). Nếu nói tên An (tốt lành) là tên thường gặp, như vậy dùng An (cây An) để đặt tên là sự lựa chọn thích hợp. Ví dụ: Hồ Thượng An, Lý Vũ An, Trương Thụ An.

Nam: Nam Mộc là loạ cây thân gỗ lớn lá rụng, gốc tỉnh Vận Nam, Tứ Xuyên. Lá hình bầu dục hoặc hình kim dài, mặt trên bóng mặt dưới có lông mềm. Hoa tương đối nhỏ, màu xanh, kết quả mọng màu xanh đen. Gỗ cây Nam là loại vật liệu xây dựng quý, xây dựng cung điện thời xưa đều dùng gỗ Nam làm cột. Gỗ Nam còn có thể dùng làm thuyền. Dùng Nam làm tên là

mong muốn cao lớn, khoẻ mạnh, kiên cường. Ví dụ: Khương Nam, Vương Ngạn Nam.

Luyện: Cây Luyện (cây xoan) là cây thân gỗ lá rụng, lá mọc cách, tương đối nhỏ, lá xoè dạng lông vũ, hình trứng hoặc hình kim, nở hoa nhỏ màu tím nhạt. Kết quả hình bầu dục, gỗ có thể làm nhiều đồ. Dùng Luyện làm tên, phát âm dễ nghe mà tỉ lệ trùng tên ít. Ví dụ: Khổng Luyện Nam, Lý Luyện Đồng, Miện Luyện Thuần.

Thu: Cây Thu là cây thân gỗ lá rụng, nở hoa màu vàng hoặc màu trắng. Kết quả hình trứng ba góc hoặc hình bầu dục. Hoa màu trắng có chấm tím có thể dùng trong xây dựng. Hiện nay, khi đặt tên mọi người thích dùng tên Thu (mùa thu). Tên Thu (cây thu) đồng âmvới Thu (mùa thu), thích hợp dùng làm tên, nam và nữ đều có thể lấy Thu làm tên. Ví dụ tên nam: Trương Vĩ Thu, Lý Cân Thu, Vương Thu Lâm. Tên nữ: Trương Thu Vân, Lý Thu Liên, Vương Thu Nam.

Đoạn: Cây thân gỗ lá rụng, nở hoa màu vàng hoặc màu trắng, kết quả hình cầu hoặc hình trứng, gỗ dùng nhiều việc sơ trong vỏ cây có thể làm dây thừng. Cây Đoạn không phải cây thường gặp, cũng không có bao nhiêu người dùng Đoạn làm tên bởi vì cách đọc chữ Đoannày chữ ghép khó. Dùng chữ Đoạn làm tên phải cẩn thận suy nghĩ về ý nghĩa của nó. Ví dụ: Lưu Đoạn Hoa, Lý Đoạn Hoa, Triệu Đoạn Dự.

Du: Cây Du là cây thân gỗ lá rụng, lá hình trứng, quả hình đồng tiền, âm đọc của chữ Du thuộc loại tốt

lành bởi vì người Trung Quốc cho là giàu có mới có du. Từ đó chữ Du (cây Du) đồng âm với dư (dư thừa) đều là những chữ tốt lành. Quả cây Du hình đồng tiền (Du Tiền) còn có ý là (Dư Tiền). Dùng Du làm tên nên lợi dụng âm đọc tốt lành của nó để từ đó lấy được tên tốt lành. Ví dụ: Triệu Hữu Du, Lý Thanh Du, Tống Phó Du.

Sát: Cây gỗ Sát, thân gỗ lá rụng, lá to như bàn tay, gỗ rắn chắc có thể dùng làm thuyền, xây dựng... Có lẽ cây Sát ẩn trong rừng rậm, không ai biết, hoặc thường gặp không biết. Tóm lại trong tài liệu về tên họ khó có thể tìm thấy người tên Sát. Thực tế tên Sát không phải là không hay mà cách dọc khác biệt. Dùng Sát đặt tên nghe rất có đặc điểm. Ví dụ: Tề Đồng Sát, Lý Sát Diệp.

Cử: Cây Sồi rừng hay còn gọi là Thuỷ Thanh Phong, thuộc họ thân gỗ lá rụng cao hơn 20 mét. Lá hình lá Liễu hoặc hình tròn bầu, hoa có hình sợi dạng bông mọc ở ngoài, quả kết cứng, thân gỗ thường dùng làm tà vẹt đường ray. Tà vẹt đường ray thường được mọi người kính trọng, nó là kẻ âm thầm cống hiến, không bao giờ biết kêu và mệt mỏi, hơn nữa lại có thể chịu được áp lực hàng nghìn Kg. Qua đó người quân tử nên chọn phẩm chất cao thượng cũng có nghĩa là tên Cử rất thích hợp dùng để đặt tên cho bé trai, hy vọng sau này bé sẽ là người cao thượng. Ví dụ: Trương Chấn Cử, Triệu Đoạn Cử...

Tân: Cây chữ Tân là một nhánh của họ nhà cây Tảo thực ra nó nhỏ hơn màu hồng, sau khi quả chín

chuyển sang màu tím. Ngày nay trong khi đặt tên cho bé trong các loài cây ăn quả thì mọi người vẫn thường đặt chữ Bình (táo) còn chữ Tân vẫn chưa được mọi người biết tới, thậm chí nó còn chưa được sử dụng rộng rãi như chữ Bân.

Chử: Cây Chử thuộc về họ nhà thân gỗ xanh, lá dài hình bầu dục, hoa vàng sắc xanh, quả hình cầu, thân gỗ cứng. Chữ Chử và chữ đồng âm với nhua mà bé gọi lại thích hợp gọi là Chu, còn bé trai lại thích hợp gọi Chử, Chử còn hàm chứa ý nghĩa là cứng cáp, là một tên cây rất dễ dùng để đặt tên cho người. Ví dụ: Trương Minh Chử, Lâm Trạch Chử...

Thích: Thuộc họ thân gỗ nhỏ, lá rụng, cành bóng trơn, lá hình bàn tay, mùa thu đổi màu thành màu đỏ hoặc vàng. Nở hoa màu xanh vàng, kết quả thân gỗ thẳng. Cây Thích là loại cây rất âm thầm, kín đáo ở trong rừng, không hay tranh giành cao thấp. Nhưng mùa xuân nở hoa, mùa thua kết trái, tích cách bền vững kiên cường. Dùng tên cây Thích để đặt tên, cần phải đặc biệt chú ý về vấn đề phối hợp âm thanh. Ví dụ: Vương Thích Lâm, Trương Văn Thích, Tôn Như Thích.

Tượng: Cây cao su thân gỗ thường xanh, cành nhỏ vươn dài, lá dài hình dục, hoa màu trắng, hương thơm, quả hình cầu. Có nguồn gốc từ Ba Tư. Hiện nay được trồng ở nhiều hơn ở vùng nhiệt đới, là loại cây cung cấp nhựa cao su. Cây cao su trong mắt người dân hiện nay dường như chỉ có ý nghĩa là một loại cây cung cấp nhựa

cao su, ngoài ra chẳng có hàm nghĩa gì khác. Thực ra không phải như vậy, cây cao su còn là một loại cây chứa đựng rất nhiều ý nghĩa ở bên trong. Một nhà thơ Mỹ nổi tiếng đã làm một bài thơ về cây cao su. Trong thơ bà đã dùng một loạt từ tượng hình như "Cành đồng, ngọn thép giống như kiếm, giống như đao"... để miêu tả cây cao su, xem ra nhà thơ ấy rất tôn trọng cây cao su. Nhưng bà có thể dùng những từ ngữ tượng hình cực mạnh ấy để miêu tả cây Tùng, Cây Bách thì tại sao bà lại chọn cây cao su làm đối tượng? Tác giả không nói hẳn ra, nhưng có lẽ vì cây cao su có những điểm thanh cao thoát ra khỏi những ý nghĩ dung tục đời thường. Qua bài thơ của bà chúng ta có thể nắm bắt được nội dung phong phú ẩn chứa bên trong cây cao su mộc mạc. Bởi vậy khi đặt tên cho bé, bạn có thể suy nghĩ tới giá trị phong phú nằm bên trong nó. Ví dụ: Mã Tượng Hoàng, Triệu Tượng Phong.

Hộc: Cây Hộc thuộc họ thân gỗ lá rụng hoặc là gỗ tiêu, lá hình trứng, hoa màu vàng nhạt, quả cứng hình cầu, vỏ cây có thể dùng làm chất nhuộm màu đen, chất gỗ cứng. Còn có một loại cây gọi là Mộc Lạc, cũng là thângỗ lá rụng, cao gần 30 mét, lá hình bầu dục, hai bên mép lá có hình răng cưa, mặt sau lá có lông trắng, kết quả hình bầu dục. Dùng chữ Hộc đặt tên bao gồi hai loại cây rất hiếm. Dùng chữ Hộc đặt tên có thể ngăn phòng trừ được việc trùng tên. Danh hoạ lấy bút danh là Hộc cũng khá nhiều bởi vậy nên chú ý phối hợp chữ. Ví dụ: Điền Hộc Lâm, Vương Hộc Tích.

Duyên: Cây tương Duyên thuộc về họ thân gỗ nhỏ xanh, có gai ngắn, lá hình trứng dài. Đài hoa ở trong màu trắng, bề ngoài màu tím nhạt. Quả màu vàng nhạt hình bầu dài, trông rất đẹp. Chữ Duyên phát âm giống với chữ Viên, cả hai từ đều rất dễ nghe. Nhưng nếu bạn sợ đặt tên bé là Viên dễ trùng tên, thì bạn có thể chọn tên Duyên. Ví dụ: Vương Lệ Duyên, Đinh Nhất Duyên, La Chính Duyên.

Đàn: Cây Đàn hay còn gọi là Thanh Đàn, thuộc họ thân gỗ lá rụng, lá hình trứng, hoa đơn tính, quả và cánh hình tròn, chất gỗ cứng, thường dùng để chế tạo nhạc cụ và đồ gia dụng. Cây đàn khá nổi tiếng, có lúc nó được ví như sự cao quý, cao sang. Nếu gia đình nào có đồ gia dụng bằng gỗ đàn là nhà ấy khá giàu có. Ngoài ra còn loại gỗ đàn hương cũng thuộcvề loại gỗ lương cao quý. Nói tóm lại gỗ đàn được mọi người rất ưa chuộng. Dùng chữ đàn đặt tên cho bé rất có sức hút độc đáo. Chữ đàn ngoài có ý nghĩa hay khi đọc âm cũng rất dễ nghe. Ví dụ: Lý Tử Đàn, Lâm Hương Đàn.

2. Đặt tên theo các loài cỏ

Phần trước chúng ta đã tìm hiểu qua việc đặt tên cho con bằng các loài cây, phần này chúng ta lại tiếp tục tìm hiểu việc lấy các loài cỏ thơm để đặt tên cho con. Ở trang giới thiệu sách cũng đã đề cập tới tên của diễn viên Hồng Kông Vương Minh Toàn cũng là một loài cỏ thơm, chữ chi trong tên Triệu Nhã Chi cũng là loại cỏ tiên. Đây đều là những ví dụ điển hình cho việc

lấy loài cỏ thơm để đặt tên. Vậy thì có bao nhiêu loài cỏ thơm để dùng đặt tên? Tác giả đã thu thập được một số loài cỏ thơm sau, mời các bạn tham khảo: Ngải, Giao, Dụ, Thổ, Thiên, Cập, Chi, Dĩ, Khung, Hương Nguyên, Vĩ, Vân, Kí, Lịch, Trường, Kim, Thị, Khiến, Hộ, Mạc, Đồng Lô, Lệnh, Nhĩ, Tây, Di, Nhân, Hành, Toàn, Tận Trầm, Hồng Thời, Thanh, Lăng, Phi, Minh, Tương Đình, Bồn. Những tên ở trên đều có thể in từ trong vi tính ra, rất thích hợp với đặt tên cho bé. Dưới đây chúng ta có thể tìm hiểu về ý nghĩa của những tên đó và làm thế nào để dùng những chữ ấy để đặt tên.

Ngải: Ngải cũng có thể gọi là Ngải Cao là loài thực vật đã sinh sôi nảy nở từ nhiều năm nay, lá có khí thơm, có thể làm một trong những vị thuốc, có hiệu quả cầm máu. Trong văn chương chữ Ngải được coi như một loài vừa đẹp vừa hữu dụng. Ngải dùng để đặt tên,có ba điểm tốt sau: một là âm của nó nghe hay, hai là đồng âm với từ "yêu", viết ít nét và ba là có hàm nghĩa nhất định. Khi đặt tên chữ Ngải có thể lấy ý nghĩa của loài cỏ thơm khác để tô sức cho nó hoặc dùng Ngải để tô sức cho tên. Lý Ngải Long, Lưu Ngải Châu.

Giao: Có một loại thực vật từ lâu đời nay được gọi là tần Giao, lá xanh, hoa tím, rễ có thể lấy làm dược liệu. Khi đặt tên cho con, từ Giao rất hiếm được dùng. Có lẽ là do mọi người chưa hiểu lắm về loại này. Nét viết chữ Giao đơn giản, đồng âm với chữ "Kiều" chứ không phải là chữ "Cửu" khá dễ nghe, rất phù hợp để

đặt tên và còn là chữ dễ kết hợp. Ví dụ: Khương Đằng Giao, Dương Giao Lâm.

Dụ: Dụ là loài thực vật cỏ từ nhiều năm nay, lá hình trứng nhánh đài, cuống hoa màu vàng, đài hoa màu xanh. Chữ Dụ dùng đặt tên thường dùng để đặt tên đệm.Ví dụ: Lâm Dụ Minh, Trương Dụ Thanh.

Cập: Có một loại thực vật gọi là cỏ cập cập, lá nhỏ hẹp mà dài hoa màu xanh nhạt. Cỏ cập cập có thể sống ngay cả trên sa mạc khô cằn, sức sống của nó thật lý tưởng. Khó mà có được một loài cỏ nào không sợ phong ba bão táp như vậy, tính cách không sợ gian khổ này rất đáng kính trọng,khi dùng để đặt tên cho con, nó cũng ngầm mang hàm ý như vậy. Dùng chữ Cập đặt tên có thể đặt nó ở giữa để tránh âm cụt. Ví dụ: Tạ Cập Thanh, Đào Cập Phong.

Chi: Linh Chi là loài thực vật khá quen thuộc, bề ngoài nhìn giống như nấm mạ, màu nâu hoặc màu tím đậm, có tác dụng làm thuốc bổ. Thời xa xưa Linh Chi dùng để tượng trưng cho niềm may mắn, mạnh khoẻ. Họ còn coi Linh Chi là tiên thảo có thể cứu mạng. Đặc biệt là trong truyện (Bạch Tỵ) có chi tiết con rắn trắng ăn cắp thảo tiên, càng làm cho Linh Chi nổi tiếng khắp mọi nơi. Tên Linh Chi cũng được đặt cho con trẻ khá phổ biến, khiến cho chữ Chi trở nên thông dụng, có một số người không muốn đặt tên cho con mình nữa vì cho là nó khá tục. Tác giả cảm thấy đặt tên cho con cũng có tính thời đại, ở thời này thì nó là bình thường, là mới mẻ

nhưng cũng có lúc nó sẽ khác đi. Nhưng nếu dùng chữ đặt tên cho con lúc nào cũng bao hàm cả hai vấn đề cũ và mới. Giống như chữ Chi nếu cứ dùng phối hợp chữ một cách thông thường thì đương nhiên nó sẽ tục. Ví dụ: Ngọc Chi, Lan Chi, Tố Chi, Thục Chi... Nhưng nếu bạn tận tâm suy nghĩ một chút thay đổi những từ ấy đi thì bạn vẫn đặt được tên hay. Ví dụ: Trương Phật Chi, Trương Duyện Chi.

Dĩ: Là một loại thực vật thường thấy trong sách cổ, không ai nói được chính xác nó như thế nào, không có ghi chép gì về nó. Bạn tưởng tượng ra nó như thế nào thì nó sẽ như thế ấy. Nếu dùng nó để đặt tên thì tỷ lệ trùng tên sẽ rất thấp. Ví dụ: Trương Dĩ Hồng, Vương Dĩ Bang.

Khung: Thực vật xuyên khung sản ở Tứ Xuyên, Vân Nam là loài thực vật nổi tiếng, chủ yếu là đonó giá trị làm thuốc rất cao. Xuyên Khung là loài thực vật có từ rất lâu đời, lá mỏng trúc xuống như lông, hoa màu trắng, quả hình bầu. Chữ Khung đọc cùng với chữ "huynh", không phải đọc là "cung", khi dùng chữ Khung đặt tên nên chú ý tới sự kết hợp âm. Ví dụ: Triệu Thế Khung, Vương Khung Thực.

Hương: Hương là một loài cỏ được ghi chép lại trong sách cổ có ý nghĩa giống như hương thơm. Hương thơm dùng để đặt tên đã khá phổ biến, giờ đây có thể dùng chữ Hương (quê hương) dùng để đặt tên sẽ có ý nghĩa hơn. Ví dụ: Lưu Hương Vũ, Trương Hương Du, Tề Ngọc Hương.

Nguyên: Nguyên Nhĩ là loài thực vật cỏ sẽ kết thúc vòng đời của mình trong vòng một năm, lá đan chen nhau, hình dạng lông ở lá và búp đều có mùi đặc thù, nở hoa li ti màu trắng, quả hình tròn, Chữ Nguyên nét chữ ít, đọc âm cũng rất thích hợp để đặt tên. Ví dụ: Lý Nguyên Cát, Phổ Hương Nguyên.

Vĩ: Vĩ là từ thường hay gặp trong cuộc sống, bởi vì là loài thực vật phổ biến. Nhưng dùng để đặt tên thì ít thấy. Có lẽ là họ Vĩ khá phổ biến không giống như Từ Vĩ trong từ vĩ đại. Nhưng ngày nay mà dùng từ vĩ (vĩ đại) ấy để đặt tên thì e rằng không được hay lắm, bởi vì tên Vĩ khá nhiều. Đứng từ góc độ ấy mà nói thì đặt tên chữ Vĩ thì sẽ tốt hơn từ Vĩ trong từ vĩ đại. Xét về nội dung hàm chứa trong chữ Vĩ, tác giả cho rằng loài cỏ vĩ tuy là phổ biến nhưng nó là loài cỏ không dễ bị dập vì trong bão táp, băng tuyết, không lùi bước là hàng xóm gần nhà hoa sen rất thanh tao mà không dung tục. Bởi vậy dùng chữ Vĩ này để đặt tên cũng rất hay. Ví dụ: Triệu Y Vĩ, Lưu Nghệ Vĩ.

Vân: Có một loại thực vật gọi là Vân Hương, là loài thực vật lâu năm cành thẳng, lá dài tròn, nở hoa vàng, toàn thân thân toát ra mùi thơm Vân Hương là loài cỏ cực kỳ thơm, hơn nữa phát âm cũng dễ nghe, dùng tên loài cỏ này để đặt thì khá lý tưởng. Hiện nay chữ Vân dùng để đặt tên cũng khá nhiều, dễ dùng tới trùng tên, không bằng chúng ta hãy lấy tên loài cỏ Vân Hương này để đặt tên, sẽ có nhiều ý nghĩa mới. Ví dụ: Lý Hương Vân, Dư Thanh Vân, Triệu Vân Phi.

Ký: Trên sách vở thường gọi là Lăng thay cho Ký. Lăng là thực vật sống, có vòng đời một năm, sống ở đầm, rễ cắm xuống bùn, lá sát mặt nước.

Khi đặt tên rất ít người dùng tên ký nhưng tên Lăng thì rất nhiều. Bởi vậy bạn có thể dùng từ ký để đặt tên. Từ ký phát âm là Tích, chữ này tương đối khó phát âm, khi phối âm thường đi kèm với những từ âm nối.

Ví dụ: Chu Ký Châu, Lý Ký Chấn, Lưu Ký Liên.

Lịch: Có loại thực vật gọi là Đình Lịch, vòng sống trong một năm lá hình quả trứng hoặc hình bầu dục, nở hoa vàng nhỏ, quả để làm thuốc.

Chữ Lịch ít thấy người dùng khi đặt tên, nó đồng âm với từ Lợi, Lệ. Chữ Lợi, Lệ đã được dùng nhiều, nếu thay vào đó từ Lịch sẽ ít bị trùng tên, hơn nữa nghe mới mẻ lại hàm chứa nhiều ý nghĩa.

Ví dụ: Lý Lịch Như, Bạch Lịch Bình.

Chỉ: Bạch Chỉ là loại thực vật cỏ lâu năm, nở hoa trắng, quả hình bầu dục, to và thô, có giá trị dược liệu.

Chỉ là chữ không thông dụng lắm, nhưng cũng đã được một số người dùng đặt tên, có hiệp nữ nổi tiếng thời xưa cũng tên là Chu Chỉ Nhược. Dùng chữ Chỉ đặt tên, có thể đặt nó vào giữa sẽ dễ nghe hơn.

Ví dụ: Trương Chỉ Thanh, Giang Chỉ Vân.

Trường: Trường là loại cây thực vật có trong sách cổ, hiện nay rất khó hình dung ra hình dáng của nó như

thế nào. Khi dùng đặt tên nó đồng âm với chữ thường, Trường (dài) chữ Trường hiện nay đã được dùng rộng rãi, nó có thể đứng giữa hoặc cuối.

Ví dụ: Vương Đức Trường, Lý Trường Ích , Trương Hải Trường.

Thung: Có một loại thực vật gọi là Cỏ Thung Dung, là thực vật có vòng đời một năm, thường ký sinh ở rễ cây Cúc, thân mềm lá dẹt màu nâu vàng, hoa màu tím. Toàn thân cây dùng để làm thuốc.

Chữ Thung khi đặt tên hiếm thấy người dùng, nhưng âm tiết của nó rất thích hợp dùng để đặt tên.

Ví dụ: Thẩm Thung Dung, Trương Dục Thung.

Cầm: là loại thực vật thuộc nhà Hộ Vĩ. Thường được nói tới trong sách cổ, đọc trùng âm với Cầm (đàn). Qua âm đọc của nó rất phù hợp đặt tên.

Ví dụ: Dương Hộ Cầm, Lý Nghiệp Cầm, Vương Vĩ Cầm.

Thị: Hoàng Thị là cỏ thực vật lâu năm, lá nhỏ hình bầu, nở hoa vàng nhỏ, rễ dùng làm thuốc.

Trong loài cỏ thơm, Thị là thứ phổ biến, tuy ít người dùng đặt tên nhưng nhìn từ góc độ nội dung và âm đọc thì dùng chữ Thị đặt tên rất hay, đồng âm với chữ Kỳ, là chữ để phối hợp.

Ví dụ: Chu Lý Thị, Lý Nhĩ Thị.

Khiếm: Là loại cỏ thực vật có vòng đời một năm,

sống trong hồ nước, toàn thân mọc gai, lá tròn giống như lá Sen, nổi trên mặt nước. Hoa màu tím , Khiếm là loại cỏ trong nước, khi dùng đặt tên cũng nên xét tới sự phối hợp cùng nước.

Ví dụ: Lưu Khiếm Liên, Lý Vũ Khiếm, Triệu Khiếm Trạch.

Trữ: Trữ gai là loại cỏ sinh trưởng lâu năm, thân trắng cao 7 m, lá hình quả trứng hoặc hình trái tim, nở hoa xanh, sức sống bền bỉ, là nguyên liệu quan trọng trong ngành dệt.

Chữ Trữ ít nét viết hơn chữ Trợ, âm đọc dễ nghe, tỷ lệ dùng chữ Trữ đặt tên còn thấp nên không sợ trùng tên.

Ví dụ: Trương Thanh Trữ, Trương Lăng Trữ.

Hộ: Hộ Vĩ là thực vật sinh trưởng lâu năm, sống ở bờ nước, lá nhọn, hoa tím ở phía dưới cánh hoa có nhiều sợi tơ dạng lông.

Hộ là chữ thường được dùng đặt tên. Nhưng xem ra nó vẫn chưa quen thuộc lắm. dùng chữ Hộ đặt tên không sợ bị trùng tên.

Ví dụ: Trương Kiến Hộ, Điêu Hộ Điền.

Mậu: Mậu không phải tên của loài cỏ nhưng nó là tính từ thường dùng để tả về cây cỏ như: xanh tốt, phì nhiêu, um tùm nên nó được liệt vào hang cây cỏ.

Diễn viên nổi tiếng: Châu Thời Mậu, tên Mậu ấy nghe rất hay. Nhưng tác giả cho rằng chữ Mậu này dùng để đặt tên đệm thì hay hơn nhiều.

Ví dụ: Lý Mậu Hồng, Vương Mậu Thần.

Long: Long cũng là tính từ thuộc về cây cỏ như Mậu, Long này đồng âm với Long (rồng). Chữ Long rồng hiện nay đặt tên khá nhiều, bởi vậy ta dùng chữ Long thảo này sẽ hay hơn nhiều.

Ví dụ: Lưu Sung Long, Trương Chỉ Long, Lý Long Mai.

Mục: Linh Lăng là loại thực vật cỏ lâu năm, lá dài, nở hoa hình bướm, màu tím, cũng có thể gọi là Linh Lăng tím. Khi đặt tên ta hiếm thấy chữ Mục mà chỉ thấy chữ Mộc. Thực ra chữ Mục có ý nghĩa hơn chữ Mộc nhiều, bởi vì chữ Mộc còn có nghĩa là "đần" đầu óc không sáng suốt. Mà chữ Mộc lại đồng âm với chữ Mục, mà Mục lại không có nghĩa gì xấu. Bởi vậy dùng chữ Mục đặt tên rất hay.

Ví dụ: Trương Tử Mục, Hàn Mục Thanh, Lý Mục Tử.

Khoảnh: Khoảnh hay còn gọi là Thanh Má, là cỏ có vòng đời trong vòng một năm, lá bản bốn, hình trái tim, có lông mềm. Nở hoa màu vàng.

Chữ Khoảnh đồng âm với chữ Thỉnh, xét về mặt âm thanh rất dễ và thích hợp để đặt tên, xét về mặt ý nghĩa thì nó rất bền chặt và kiên cường. Do đó dùng chữ Khoảnh đặt tên sẽ rất hay.

Ví dụ: Trương Khoảnh Kiệt, Triệu Khoảnh Huệ.

Cô: Cô là cỏ thực vật sinh trưởng lâu năm, sinh sống trong đầm nở hoa màu tím hồng.

Cô phát âm giống như chữ "Cô" (cô nương), trong khi đặt tên người ta hay nghĩ tới chữ cô này chứ chưa thấy xuất hiện chữ cô như trên. Có lẽ là do âm đọc của chữ cô này không dễ phối hợp và hơn nữa là do vấn đề sở thích. Trong cuộc sống hiện thực có tên một số người nghe rất lạ nhưng dần cũng thành quen. Chữ Cô mới nghe sẽ thấy kỳ lạ, nhưng khi đặt tên cố tìm ra âm phối hợp thích hợp, thì khi đọc sẽ thuận miệng hơn.

Ví dụ: Điền Phong Cô, Lâm Nhất Cô, Hán Cô Thuần.

Linh: Là loài thực vật thuộc loại khuẩn ký sinh trên cây sung hình giống như cây cam nhưng vỏ màu nâu đen hoặc màu phấn hồng, có giá trị về dược liệu.

Chữ đồng âm với từ Linh có rất nhiều âm tiết đọc giống nhau như: Linh, Linh. Tuy những chữ ấy đã dùng để đặt tên từ lâu đời nhưng chữ Linh (thảo) này có hàm ý độc đáo của nó. Trong loài cỏ thơm thì cỏ Linh này thuộc vào loại cỏ có giá trị, có thể được gọi là loại cỏ kỳ diệu. Bởi vì cách phát âm và ý nghĩa của nó đều rất có ý nghĩa hay, nên đặt tên cho con bạn bằng chữ Linh này rất lý tưởng.

Ví dụ: Vương Kỳ Linh, Lý Tùng Linh, Lã Hồng Linh.

Nhĩ: Nhĩ là loại thực vật, bên trên chữ này có bộ thảo nói lên rằng nó liên quan tới thảo, trên thực tế nó là một hình dung từ dùng cho cây cỏ, để tả những cây có hình dáng mềm mại, nhỏ nhắn.

Hàm nghĩa của chữ Nhĩ nó cũng giống như chữ

Dung (mạo) và Vinh (phồn vinh). Nhưng không hiểu tại sao, khi đặt tên lại ít người dùng chữ Nhĩ, có lẽ là do quan niệm truyền thống khi đặt tên của mọi người. Hiện nay xuất hiện một hiện tượng xem người khác đặt tên là gì, thì mình cũng dùng chữ ấy để đặt tên. Dùng chữ mới sẽ sợ bị mọi người chê cười, không dám khác mọi người. Kết quả là mọi người chỉ dùng quanh quẩn mấy chữ nên bị lặp lại khá nhiều. Thực ra khi đặt tên không được mang tính quần chúng, nó sẽ giống như mặc quần áo nếu không giống mọi người nó sẽ biến thành lập dị. Ý nghĩa của chữ Nhĩ là một loại dược quý và nó cũng là màu lá xanh non, nhỏ, âm đọc dễ nghe nó có đầy đủ điều kiện để chọn đặt tên, chỉ có điều bạn phải lựa chọn âm phối hợp cho phù hợp, thì sẽ có được một tên thật đặc sắc.

Ví dụ: Trương Nhĩ Dung, Lưu Dung Phương.

Tây: Tây thảo là loài sinh vật lâu năm, rễ cụm, thân có gai, lá luân sinh, hình trái tim hoặc hình quả trứng, hoa màu vàng, quả màu hồng hoặc màu đen hình cầu. Rễ có thể dùng để làm thuốc nhuộm đỏ, cũng có thể làm vị thuốc, phát âm của chữ Tây rất dễ nghe, dùng chữ Tây đó để đặt tên nghe sẽ nho nhã hơn.

Ví dụ: Lý Tây Vân, Tằng Tây Kiến.

Dĩ: Dĩ là chữ đa âm tiết, chỉ mầm cỏ khi mới mọc, khi đọc là Nghị thì nó lại có nghĩa là diệt trừ loài cỏ dại ở đồng ruộng. Khi đặt tên có thể lấy âm Nghị, câu này vừa dễ nghe lại vừa dễ phối âm.

Ví dụ: Chu Kinh Di, Chu Thuỷ Di.

Đồng: Còn gọi là loài thực vật có vòng đời từ một tới hai năm, lá hình dài dạng lông, nở hoa trắng hoặc vàng. Búp và lá đều có mùi thơm đặc thù, có thể ăn được. Âm đọc của từ này cũng dễ nghe.

Ví dụ: Lý Hương Đồng, Trương Cát Đồng.

Nhân: Nhân là tính từ tả cây cỏ, khi dùng đặt tên, âm đọc nghe nhã nhặn, hơn nữa âm đọc trùng không nhiều. Hiện nay dùng chữ Nhân đặt tên khá nhiều nhưng chỉ có đơn âm như: Đương Nhân, Ngô Nhân, nhưng số lượng trùng tên của ba chữ rất ít. Ví dụ: Liễu Như Nhân, Lý Hương Nhân.

Hành: là cây cỏ sinh vật lâu năm, lá hình tròn, nổi trên mặt nước, rễ cắm sâu dưới nước, nở hoa màu vàng, kết quả tròn bầu.

Hành là thực vật mặt nước, có một số loại giống như hoa Sen, nhưng Hành không được nổi danh như hoa Sen. Bởi vậy tỷ lệ người dùng chữ này để đặt tên rất thấp. Nhưng khi phát âm chữ Hành nghe rất thích hợp để đặt tên. Ví dụ: Chu Hành Quân, Tôn Hành Chí, Vương Hành Cao.

Toàn: là một loại cỏ thơm có ở trong sách cổ, chưa nhìn thấy hình dạng của nó ra sao. Nhưng những tên mà chưa rõ hình dạng thì lại càng có lợi cho việc tưởng tượng, có lúc kết quả tưởng tượng lại có hình tượng hơn phần trước chúng ta cũng nói tới. Minh tinh điện ảnh

Hồng Kông, Giang Minh Toàn, trong tên của cô ấy có chữ Toàn, khiến cho tên của cô ấy thêm phần dễ nghe. Vậy thì làm sao ta dùng chữ Toàn để đặt được một tên hay? Chúng ta có thể mở rộng nội dung ý nghĩa, hình tượng cụ thể của chữ Toàn cố sức tưởng tượng thành một loài cỏ thơm nào đó thì sẽ dùng chữ ấy tô sức cho Toàn: Lưu Phúc Toàn, Lý Vĩnh Toàn.

Giang: Giang Thổ là loài thực cỏ sống lâu năm, lá nhỏ dài, hoa màu xanh nâu.

Giang đồng âm với chữ Giang (sông), chữ Giang (sông) khi đặt tên mọi người thường lấy tên này, mà chữ Giang thổ thì rất ít thấy thực ra lấy tên cỏ hay nước để đặt tên đều hy vọng chạy theo cái đẹp tự nhiên, nếu lấy chữ Giang thổ thì đặt tên sẽ có nhiều ý nghĩa mới.

Ví dụ: Trịnh Lệ Giang, Lưu Giang Nhĩ...

Tầm: là loài cỏ thực vật lâu năm, hình trứng, nở hoa nhỏ Tầm có nghĩa là kiếm tìm, có thêm bộ thảo đầu, có nghĩa là cây Tầm. Lấy chữ Tầm đặt tên cho con có nghĩa là luôn mong muốn nó vươn cao kiếm tìm ánh sáng.

Ví dụ: Dương Tầm Căn, Vương Tầm Quang

Tận: là loài thực vật cỏ có vòng sinh trưởng 1 năm, lá hình trứng có gai, nở hoa màu tím sắc xanh, kết quả tròn dài, lá và thân có thể làm thuốc nhuộm màu vàng.

Trong khi đặt tên hiếm thấy người dùng chữ Tận, vì có nhiều âm đọc trùng như Tiến... Âm Tận có âm đọc rất hay và nếu dùng nó sẽ ít bị trùng tên.

Ví dụ: Lý Tận Nhân, Triệu Tận Đức, Vương Dũng Tận.

Hồng: là cỏ thực vật sinh trưởng trong vòng một năm, thân cao 3m, lá hình trứng, nở hoa đỏ hoặc trắng, là cây làm cảnh. Từ đồng âm với chữ Hồng có rất nhiều và đã thành quen thuộc nhưng chữ Hồng này rất ít người dùng.

Ví dụ: Du Hồng Viên, Trương Chính Hồng.

Thời: Thời la là sinh vật cỏ, sinh trưởng lâu năm, lá dạng bông, nở hoa vàng, quả hình bầu dục, rất thơm, có thể ép làm dầu thơm, làm phụ gia. Ngoài ra, Thời còn có hàm nghĩa là di tà. Có lúc thi nhân làm thơ đã viết về nó rất đặc sắc, ít người dùng chữ Thời này để đặt tên.

Ví dụ: Dương Thời Mậu, Lý Nghệ Thời.

Lăng: là loại thực vật thân cỏ, sống ở hồ, rễ mọc dưới bùn, lá phủ trên mặt nước, trông giống hình tam giác, hoa màu trắng, vỏ của quả có góc cạnh, màu xanh lục hoặc màu xám. Ví dụ: Đổng Hồng Lăng, Hứa Văn Lăng, Trương Mỹ Lăng.

Bạt: là loại thực vật lá tròn, hoa màu vàng xanh, quả hình cầu, âm bạt nữ ít dùng vì không hợp.

Phi: là chữ hình hoa Mỹ Thảo, hương thơm nồng. Ngày nay tên này được dùng cũng khá phổ biến. Ví dụ: Lỗ Phi Phi, Lý Tử Phi.

Minh: chủ yếu chỉ các loại cây mới nhú mầm, hoặc sự vật vừa mới bắt đầu xảy ra. Dùng chữ Minh để đặt

tên cũng có thể dùng làm tên đệm. Ví dụ: Vương Hoàng Minh, Trương Nguyên Minh.

Hàm: chỉ hoa Sen, hoa Sen có nhiều cách gọi như hoa Liên. Cách gọi hoa Sen này được sử dụng khá phổ biến, cũng giống như cách gọi tên cho con gái Liên, Dung, Hà, chỉ có chữ Hàm là ít được dùng. Có thể là mọi người chưa hiểu được hết ý nghĩa của chữ Hàm. Chữ Hàm dùng để đặt làm tên rất dễ, chỉ cần kết hợp với chữ Liên, Hà, Dung là được.

Tương: là loại thực vật được chiêm ngưỡng gọi là Thanh Tương, là loại cây mọc một năm, cao khoảng ba thước, lá hình noãn hoặc hình kim, hoa màu hồng nhạt. Cũng được dùng làm thuốc. Có thể nói đặt tên chữ Tương thì không có gì phải lo lắng. Ví dụ: Đặng Thanh Tương, Lâm Tương Thanh, Lưu Tương Nhĩ, Triệu Tương Lăng.

Đình: nếu bạn thích thực vật, muốn cho con bạn mang tên có liên quan thì chữ Đình rất phù hợp. Ví dụ: Trương Văn Đình, Lưu Lịch Đình.

Bồi: là loại cây không có hoa gọi là Bồi Lôi. Có diễn viên điện ảnh nổi tiếng tên là Lưu Bồi. Nhưng đặt tên Bồi thì ít thấy. Ví dụ: Miêu Bồi Tuyết, Trương Bồi Hương.

Tóm lại, lấy cây cỏ để đặt tên là điều rất thú vị. Theo các phân tích trước, có nhiều loại cây vẫn chưa được dùng để đặt tên. Nếu giới thiệu kỹ các tên của những loài cây cỏ trên, hy vọng sẽ có ích cho mọi người khi lựa chọn đặt tên cho con của mình.

PHẦN 5
LẤY TỪ THIÊN NHIÊN ĐỂ ĐẶT TÊN

1. Lấy tên từ những hiện tượng tự nhiên.

Những hiện tượng tự nhiên thường gặp như: gió, mưa, tuyết, sương, ... Trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, đặt tên theo những hiện tượng tự nhiên là rất phổ biến. Ví dụ đặt tên là: Lý Phong, Trương Tiểu Phong, Triệu Hiểu Phong; đặt tên là Tuyết như: Lý Tuyết Mai, Vương Tuyết, Trương Tuyết... Những kiểu tên này thường gặp khá nhiều người yêu thích . Nhưng nhìn từ những tư liệu hộ tịch hiện nay mà nói, tỉ lệ trùng tên mà được đặt theo hiện tượng tự nhiên là rất cao, có một số tên rất quen dùng như: Tuyết Mai, Tuyết Cầm, Vương Phong... Tác giả cho rằng, đại đa số chúng ta đều lấy những hiện tượng tự nhiên để đặt tên, song để tránh gặp những tên trùng một cách có hiệu quả thì chúng ta nên phối hợp chúng với những chữ mới và đưa những tên có tính miêu tả những hiện tượng tự nhiên vào, không nên chỉ tập trung trên số ít tên như: "Phong, Sương, Tuyết".

Trước tiên chúng ta hãy xem xét những chữ nào có liên quan đến hiện tượng tự nhiên. Tác giả đã thu thập được một số chữ dưới đây: Lộ, Tiến, Vân, Hà, Sương, Nghê, Phi, Lâm, Bái, Tiêu, Chấn, Tế, Đình, Vụ, Lôi, Vãm, Lịch, Tuyết, Vũ, Phong, Phiêu, Băng, Lãnh, Lốc, Lăng, Ngưng, Tùng...

Chúng ta hãy tham khảo những cái tên dưới đây để xem nên dùng nó đặt tên như thế nào?

Lộ: Lộ là một chữ có nhiều ý nghĩa, từ góc độ tự nhiên mà nói, nó có ý nghĩa là một hạt ngọc châu tinh khiết, ngưng tụ trên mặt đất, thường gọi là sương. Lộ thường gặp trong tên họ của mọi người, vì không ít người ít thích cái ý nghĩa giọt sương thuần khiết quý giá đó. Âm Lộ đọc lên rất dễ nghe, hơn nữa nó cũng rất dễ phối chữ. Dùng Lộ làm tên đệm ta có thể phối hợp với tên các loài thực vật làm tên, nó sẽ tạo nên nét đẹp của thiên nhiên, hoặc ta có thể dùng Lộ để phối với những chữ có tính đặc trưng như: Lý Lộ Hà, có ý nghĩa như giọt sương trên lá Sen; Trương Dung Lộ, có ý nghĩa như giọt sương trên bông hoa Phù Dung; Lưu Bảo Lộ có ý nghĩa như giọt sương thuần khiết và quý giá.

Tiến: Tiến là một hạt tuyết nhỏ có màu trắng đục bay lơ lửng trong không trung, thường xuất hiện trước khi hoặc trong khi tuyết rơi. Người ta thường ít dùng tên là Tiến, bởi vì khi đọc lên nó gần với âm Hiến, và nó cũng khó phối chữ. Nhưng nó rất thích hợp để chỉ hàm ý trong tên. Vì nó từ trên trời rơi xuống – nửa như tuyết, nửa lại không phải là tuyết, đó là điều khó lý giải. Nhưng nếu như bạn cảm thấy tên là Tuyết hơi lộ liễu, bạn có thể dùng chữ Tiến, căn cứ vào hàm ý trong chữ Tiến ta có thể chọn tên để phối chữ. Ví dụ: Vương Tiến Thiên, ý nghĩa là Tiến do trời ban xuống; Đỗ Tiến Mông, có ý nghĩa như những hạt tuyết nhỏ mông mông lung lung, một cảnh sắc tuyết rơi tuyệt đẹp.

Vân: Vân là Vân khí , trong một số tác phẩm văn học thường dùng: Vân khói, lấy Vân để hình dung một mỹ cảnh thiên nhiên. Trong lịch sử có một người tên là Tống Vân Linh, điều này cho thấy người xưa rất thích chữ Vân trong tên của mình. Vậy phải làm thế nào để chọn chữ vừa ý với chữ Vân? Tác giả cho rằng, chữ Vân nên đặt ở giữa tên họ của mình, nó không thích hợp khi đặt ở giữa hoặc cuối tên, nếu ta đặt ở đầu hoặc cuối tên thì không được dễ nghe cho lắm, bởi vì âm đọc của chữ Vân đồng âm với âm Thấp (lùn), nếu dùng đặt ở đầu hoặc cuối tên rất dễ làm cho người khác hiểu sai ý. Lúc đặt tên ta nên căn cứ vào hàm ý của Vân khí để tìm chữ phối. Ví dụ: Trương Vân Phương, ý nghĩa như một đám hương Vân; Lý Vân Lộ, ý nghĩa như Vân lộ; Dương Vân Yên, ý nghĩa giống như là vân khói.

Hà: Hà là tia sáng chiếu rọi trong bầu trời do tác dụng lan toả của không khí khiến cho các áng mây trong bầu trời có màu sắc như: vàng, hồng, tía, thường xuất hiện khi mặt trời mọc, hoặc khi mặt trời lặn. Hà đôi khi cũng chỉ màu sắc của Vân. Hà thường dùng để đặt tên, ta thấy trong một số họ lớn như: Trương, Vương, Lý, Triệu, Lưu, thì làm cho tên trở nên nặng nề. Tác giả cho rằng, do quá nhiều người dùng tên Hà cho nên nó chỉ thích hợp khi dùng trong các họ nhỏ, hơn nữa lại phải phối với các chữ mới mẻ mới có hiệu qủa. Đầu tiên ta dùng những tên quen thuộc như: Thái Hà, Hải Hà, Hồng Hà để khai thác và những tên đơn như: Lý Hà, Vương Hà, Trương Hà...

Ta có thể chọn một số chữ để hình dung từ chữ Hà tuyệt đẹp. Ví dụ: Phan Hà Viễn, ý nghĩa như áng mây trên trời, cũng có nghĩa là hiển thị chí hướng cao xa đẹp đẽ. Hà Hà Phong, có ý nghĩa như Hà của núi Phong Tương; Phùng Thê Hà, có ý nghĩa như dựa vào Hà mà ở.

Sương: Sương là khí ẩm có ở nhiệt độ xuống dưới 0^0C, là hơi nước trong không khí bay là đà trên mặt đất, là những hạt băng có màu trắng ngưng tụ trên các vật thể. Chữ Sương được ứng dụng trong tên họ tương đối cao, nhưng tên lại không nhiều. Sương thường dùng nhiều trong tên con gái, có thể do khả năng liên quan đến âm đọc. Sương có hàm ý rất tinh khiết trinh bạch. Người ta hình dung những vật thể tinh khiết thì hay nghĩ đến từ Sương. Khi đặt tên là Sương ta nên chọn chữ để nhấn mạnh sự tinh khiết của nó. Ví dụ: Bạch Ngọc Sương có ý nghĩa là Sương giống như Bạch Ngọc, cũng có thể giải thích là Sương giống như ngọc vậy. Ví dụ: Lâm Sương Khiết, có ý nghĩa là Sương tinh khiết vô cùng; Triệu Sương Thanh, có ý nghiã là thân bạch giống như Sương.

Nghệ: Nghệ là một hiện tượng ánh sáng xuất hiện cùng với cầu vồng. Có lúc chúng ta là những hạt nước nhỏ trong bầu trời do tác dụng của phản xạ khi ánh mặt trời chiếu vào, hình thành những dải màu hình vòng cung. Những dải màu này được sắp xếp từ vòng ngoài đến vòng trong là tím, tràm, xanh, lục, vàng, cam, hồng. Tất cả gồm 7 màu sắc tuần tự tương phản nhau, màu sắc nhẹ nhàng.

Trong tên gọi, dùng chữ Hồng tức là cầu vồng đặt tên thì rất phổ biến, song dùng chữ Nghệ để đặt tên thì rất ít. Dùng chữ Nghệ đặt tên về mặt ý nghĩa mà nói thì cũng giống như Hồng, mà tỷ lệ trùng tên lại ít hơn, chỉ có điều âm đọc hơi khó phối chữ. Khi đặt tên là Nghệ, có thể dùng chữ phối để tăng thêm vẻ lộng lẫy của hiện tượng tự nhiên này. Ví dụ: Triệu Văn Nghệ, có ý nghĩa như sắc cầu vồng trong mây; Giang Nghệ Hồng, có ý nghĩa như cầu vồng in trên bóng nước sông; Lý Giai Nghệ, có ý nghĩa như một dáng màu tuyệt hảo.

Phi: Phi tuy không phải là một hiện tượng tự nhiên cụ thể, nhưng hình dung nó giống như mưa tuyết, những từ hay dùng như: Vũ Tuyết Phi Phi, Phi Phi Vũ, Mưa Bụi Phi Phi, ... Những chữ đồng âm với Phi có Bang (phi), Phi (hoa cỏ ngào ngạt) ... Những chữ này cũng được dùng để đặt tên rất nhiều, song dùng chữ Phi này để đặt tên vẫn chưa thịnh hành cho lắm. Khi đặt tên là Phi chúng ta hãy liên tưởng đến trạng thái mưa tuyết để phối chữ. Ví dụ: Hoa Vũ Phi, có nghĩa là mưa rơi rơi, kiểu mưa này rất mông lung, giàu ý thơ; Khổng Phi Phi, tên này rất thích hợp cho con gái, có ý nghĩa như mưa rơi hoặc tuyết rơi. Phi cũng có thể phối với những chữ nằm ngoài ý (mưa, tuyết) Ví dụ: Lý Tử Phi, Lâm Thi Phi.

Lâm: là một hiện tượng mưa liên tục vài ngày. Người ta thường miêu tả Lâm giống như một người hay một sự vật nào đó được giúp đỡ đúng lúc. Trong việc dùng chữ Lâm đặt tên – thì chữ Lâm này ít được dùng hơn những chữ đồng âm như: Lâm (rừng), Lâm (ngọc

lâm)... Dùng chữ Lâm để đặt tên, ta nên sử dụng hàm ý "mưa đúng lúc". Ví dụ: Vương Thu Lâm, có nghĩa là mùa thu khô ráo, bỗng có mưa xuống đúng lúc.

Tống Cam Lâm: Tống và Tống (tiễn) đồng âm, vậy ở đây là ngầm hiểu là "Tiễn mưa đi".

Chu Hàn Lâm: Ý nghĩa là hạn hán lâu ngày mới gặp trời mưa.

Bái: Bái có ý nghĩa là mưa to, trong tư liệu hộ tịch có gọi "mưa to" hoặc "nhà lớn", "thiên lôi" nghe rất buồn cười. Lại có một người họ Hạ tên là Hạ Đại Vũ, nghe càng không giống tên. Nếu bạn muốn lấy hiện tượng "mưa to" này để đặt tên, bạn nên dùng chữ Bái, như vậy đọc sẽ dễ nghe hơn. Khi lấy chữ "Bái" đặt tên, ta có thể phối những chữ tả trạng thái mưa to hoặc tên địa danh mà bạn thích. Ví dụ: Lưu Thị Bái, có nghĩa là trong thành phố có mưa to. Điền Bái Lâm, có nghĩa là trong rừng có mưa lớn. Vương Bái Thanh, có nghĩa như âm thanh của trận mưa lớn.

Tiêu: có ý nghĩa là Vân và bầu trời. Người ta thường miêu tả sự cao xa của bầu trời như là Vân Tiêu, Cửu Tiêu, Trọng Tiêu...Cũng có thể dùng "Tiêu Hàn" chỉ đại thiên hà. Chữ Tiêu thường gặp trong tên gọi, vì chữ Tiêu có dương khí nên người ta hay đặt tên cho con trai. Dùng chữ Tiêu để đặt tên, ta chọn những chữ có liên quan đến trời cao, mây cao để phối chữ, cố gắng thể hiện những khí phách của nam giới.

Ví dụ: Trương Lăng Tiêu, chữ Lăng có ý nghĩa là

Thăng hoa trong không trung, Lăng Tiêu chính là khí lớn ở trời cao.

Thẩm Vân Tiêu ý nghĩa như áng mây có thể bay tới chín tầng cao. Lỗ Tiên Hán, họ Lỗ không có nghĩa là Lỗ mạng, nhưng đã mang họ Lỗ rồi, thì không nên dùng tên Văn Nhã Tịnh yên quá, như vậy đọc tên nghe không chướng tai. Lỗ Tiên Hán chính là nam tử hàn đội trời đạp đất.

Chấn: có thể nói hàm của từ "Chấn" này vô cùng phong phú nhưng cũng có một vài nội hàm của nó khiến người khác không thích thú. Ví dụ: động đất, hay như đó là sự rung động mạnh, run lên vì sợ... Tất cả những nội hàm của từ "Chấn" như thế đều không phải là việc tốt lành. Tuy nhiên, hiện nay số người lấy từ Chấn để đặt tên cho con không còn là việc hiếm thấy, vậy thì nội hàm của từ "Chấn" ở đây mang ý nghĩa gì? Có thể nói đơn giản nội hàm của chữ Chấn đấy được mọi người ủng hộ và chấp nhận. Ví dụ như: từ "rung động", từ này mang ý nghĩa là đung đưa, xao xuyến, có thể nói phàm là nhưng chuyện làm rung động lòng người đều là những điều tốt đẹp. Có một cụm từ nói rằng: "chấn cổ thước kim" với ý nghĩa là sự nghiệp hoặc công trạng hết sức vĩ đại có thể làm chấn động đời xưa và rạng rỡ đời nay. Từ ý nghĩa như thế chữ "Chấn" dùng để đặt tên rất hay. Khi bạn muốn lấy từ "Chấn" để đặt tên cho con thì bạn nên dựa trên ý nghĩa "rung động lòng người" và

"chấn cổ thước kim" để có thể tìm ra chữ tương xứng nhau. Ví dụ như: Dương Chân Cổ, ý nghĩa của nó là "cổ thước kim".

Vương Chấn Thước, có nghĩa là có thể làm được việc lớn mà hiệu quả của nó là làm chấn động tới các bậc tiền bối.

Lưu Chấn Tiêu mang ý nghĩa là ý chí của người đó có thể làm chấn động tới tận cao xanh.

Bạn nên lưu ý là có một vài chữ khi phối hợp với chữ "Chấn" thì mang ý nghĩa không hay. Do đó bạn hết sức tránh. Ví dụ: Chấn Sơn, Chấn Sinh, Chấn Vân, Chấn Lâm...

Tế: Sau khi mưa hoặc sau khi tuyết ngừng rơi thì trời chuyển thành nắng gọi là Tế (hương nắng). Ví dụ như: tuyết tế, sự bực bội tức giận được giải toả thì gọi là sắc tế. Lấy chữ Tế này để đặt tên thường chúng ta gặp rất ít bởi vì nó mang ý nghĩa "chuyển ngoặt" và rất khó có chữ nào để tương xứng. Nhưng trên góc độ nội hàm và phát âm của chữ Tế này bạn vẫn có thể sử dùng trong khi đặt tên, hơn nữa nếu bạn tìm được chữ phối hợp tương xứng thì cái tên đó sẽ có một sự mới mẻ nhất định. Ví dụ như: Trương Tế Nguyệt, chữ Tế Nguyệt ở đây không phải chỉ trăng tròn cũng không phải chỉ trăng khuyết mà dùng để chỉ sự thay đổi không dừng của mặt trăng.

Vương Khuyết Tế: hàm ý chỉ bầu trời sau khi tuyết

ngừng rơi vô cùng thanh khiết và sáng sủa, cảnh sắc đó làm người ta cũng như mê đi vậy.

Lý Tế Nhan, mang ý nghĩa chỉ nhan sắc luôn đẹp cũng giống như bầu trời trong xanh hơn sau cơn mưa.

Đình: Đình mang ý nghĩa là mưa xối xả cùng với sét. Chữ Đình dùng trong đặt tên mang ý nghĩa chỉ tính cách cương trực, khẳng khái. Nếu tìm được chữ tương xứng với chữ Đình để đặt tên thì càng có khí phách hơn. Nếu bạn lấy chữ Đình để đặt tên cho bé thì bạn nên dựa trên các tính cách như: mưa xối xả, sét để tìm chữ phối hợp cho tương xứng. Ví dụ như: Trương Đình Hồ (ý nghĩa là chỉ trên mặt hồ quan sát mưa rơi, mưa ở đây là chỉ cảnh đẹp, diễm lệ).

Trịnh Đình Yến: chữ Yến ở đây không phải chỉ Yến ở trong tổ mà là chim Yến trong phong ba bão táp, nó không những không sợ mà còn dũng cảm đối mặt với nguy hiểm với khó khăn. Điều này tượng trưng cho tính cách kiên cường và dũng cảm.

Lý Đình Phương: mang ý nghĩa chỉ nếu có mùi hương thơm từ trong bão táp thổi lại thì mùi hương ấy được trân trọng hơn rất nhiều mùi thơm của "hương đồng gió nội".

Sương mù: Sương mù tức là khi nhiệt độ xuống thấp, hơi nước bị ngưng tụ thành những hạt nhỏ li ti bay trong không khí và là là ở mặt đất. Sương mù thường tạo cho người ta cảm giác mông lung, huyền bí và có lúc rất đẹp nữa. Người viết bài này còn nhớ ấn tượng sâu sắc

nhất của mình khi đến du lịch ở nơi đây chính là sương mù trên núi Lư Sơn, từng đám sương mù ấy cứ quấn quýt với nhau giữa lưng chừng núi. Như điểm tô thêm vẻ đẹp thần tiên cho phong cảnh này, có lúc hai người một trước một sau chỉ cách nhau có vài bước chân nhưng khi sương mù ào tới thì người đằng sau không còn nhìn thấy người đằng trước nữa mà chỉ trìm ngập trong cảm giác là mình đang cưỡi mây đi mà thôi. Có lẽ vì thế mà người viết bài này rất thích sương mù và tuyết rất nhiều lần, cho nên lấy sương mù để đặt tên sẽ mang ý nghĩa mới mẻ hơn so với mưa và tuyết. Nhưng bạn cũng phải dựa trên cơ sở là môi trường tạo ra sương mù và đặc tính mông lung của sương mù để chọn chữ phối hợp cho thích hợp. Ví dụ như: Lâm Vụ Phong, Cao Vụ Giang, Giang Vụ Phàm...

Lôi: Lôi là một hiện tượng mà chúng ta hay gặp trong cuộc sống, và dùng Lôi để đặt tên cũng đã trở nên quen thuộc với người dân đặc biệt là bản thân chữ Lôi ở đây là chỉ cá tính.

Chữ Lôi thường thích hợp trong việc đặt tên cho con trai bởi vì âm đọc và nội hàm của chữ này tương đối có khí phách do vậy phải tìm được chữ phối hợp tương xứng với tính cách cương trực. Ví dụ như: Cao Phong Lôi, Thẩm Lôi Hồng.

Mây Văn: Mây Văn tức là chỉ màu sắc của mây có hoa văn. Dùng chữ Văn để đặt tên thì có xuất hiện trong bộ tiểu thuyết rất nổi tiếng là Hồng Lâu Mộng với tên là

Tình Văn, cái tên này vừa thể hiện sự thanh tao vừa dễ nghe. Khi dùng chữ Văn để đặt tên thì rất dễ tìm chữ phối hợp với nội hàm của sắc mây. Ví dụ như: Triệu Hồng Văn, có nghĩa là có sắc mây màu hồng.

Trương Tế Văn, có nghĩa là sắc mây của bầu trời sau cơn mưa sẽ rất đẹp.

Lịch: có nghĩa là "Lịch" trong từ "Tịch Lịch" (sét) chữ Lịch tương đối phù hợp với việc đặt tên cho phái nam; Nhưng hiện nay có rất ít người sử dụng chữ này để đặt tên. Từ góc độ là chữ đồng âm với chữ "lịch" thì có nhiều người lấy những cái tên như lệ, lợi để đặt cho con gái; còn con trai là dùng chữ "lập", "lực". Khi dùng chữ "lịch" để đặt tên thì bạn cần phải suy nghĩ thêm về nội hàm của chữ này. Ví dụ như:

Trương Hải Lịch: mang ý chỉ sét ở trên biển.

Hứa Lịch Đình: Có ý nghĩa là sấm thêm sét, nghe thì tưởng là dịu dàng nhưng khi viết ra giấy thì sẽ làm cho người khác sợ hãi.

Phùng Xuân Lịch lại mang hàm ý là tiếng sét của mùa xuân. Tiếng sét và mưa xuân ở đây để được trân trọng như nhau.

Tuyết: tuyết là một hiện tượng thiên nhiên hay gặp nhất trong cuộc sống thường nhật. Ngày nay đặt tên cho con gái hay là con trai người ta hay dùng chữ Tuyết. Lấy chữ Tuyết để đặt tên có điểm hay nhưng cũng có điểm không hay. Hay ở chỗ âm đọc của Tuyết nghe

hay, nội hàm cũng phong phú. Không hay ở chỗ chữ Tuyết đã có quá nhiều người sử dụng. Nếu sử dụng tiếp e rằng sẽ rơi vào sự "đồng hoá". Người viết bài này cho rằng: nếu không muốn lặp lại con đường cũ tốt nhất là bạn hãy bỏ đi những chữ mà người ta thường dùng để đặt tên cho bé như: Tiểu Tuyết, Tuyết Mai, Tuyết Bình, Tuyết Yến, ... mà hãy tìm bước đột phá mới làm thay đổi cách thức đặt tên trước kia.

Khi lấy chữ Tuyết đặt tên bạn nên tiến sâu hơn một bước tìm hiểu nội hàm của Tuyết. Trước kia có một nhà thơ đời Đường đã miêu tả về tuyết trong bài "Tuyết Xuân" với nội dung như sau: "Năm mới khi tất cả các loài hoa đều tàn hết hương và mới chỉ có mầm non nhú lên gây sự ngạc nhiên thích thú của đất trời thì Tuyết trắng lại là sắc xuân của màn đêm, nó làm hoa bay trên các ngọn cây". Bài thơ đã miêu tả về tuyết xuân rất đẹp, rất có hồn và được đánh giá là rất có giá trị tham khảo. Khi chúng ta lấy chữ Tuyết để đặt tên thì không phải suy nghĩ để tìm chữ khác sao cho tương xứng mà còn phải gộp những mối liên hệ rộng lớn trong các hiện tượng tự nhiên như: Tuyết với các loài hoa cỏ cây cối, hay Tuyết với sông hồ biển để mở rộng phương diện chọn chữ. Ví dụ như: Trương Tuyết Dã, Trang Mục Tuyết...

Mưa: Mưa là một hiện tượng tự nhiên và được mọi người yêu thích đặc biệt là những người ở các khu vực quanh năm bị hạn hán cho nên lấy mưa làm tên không

hề có chút gì là lạ lùng cả. Có điều lấy chữ Mưa (vũ) làm tên cũng có đôi khi không được thuận tai cho lắm. Ví dụ: cái tên "hạ vũ" tức là (mưa mùa hạ) thì sẽ nghe ra là "hạ vũ" (trời mưa).Vậy thì phải sử dụng chữ Vũ (mưa) này như thế nào mới gọi là hay? Người viết bài này cho rằng: lấy chữ Vũ (mưa) để đặt tên phải có chút lãng mạn chứ không thể chỉ đơn giản giải thích nội hàm của mưa là nước cứu hạn hán mà phải phát triển nhiều nghĩa cho mưa (vũ). Ví dụ như: Vương Vũ Đình, Trương Vũ Manh (có nghĩa là chồi non sau cơn mưa. Chồi non ấy có thể là của cây cối cũng có thể là của hoa cỏ. Tóm lại, mầm non sau cơn mưa là chỉ hi vọng sung mãn).

Đinh Vũ Thu: Mưa mùa thu tuy có chút se lạnh song nó dễ nảy sinh ra ý thơ hơn nữa mùa hạ.

Mây: Mây là một hiện tượng tự nhiên mà chúng ta thường gặp và cũng là chữ rất hay được dùng để đặt tên. Nhưng hiện nay dường như chư "Vân" đã dùng quá nhiều.Vậy thì phải làm thế nào để vẫn có thể dùng chữ "Vân" để đặt tên vừa tránh được lạc hậu của tục lệ cũ? Người viết bài này cho rằng lấy "Vân" để đặt tên, có thể tưởng tượng "Vân" là sự hoá thân của lý tưởng cao đẹp. Ví dụ như: Lưu Vân Kiếm (tức là kiếm trong mây mà cũng đồng nghĩa với thiên kiếm, thiên kiếm thường dùng để diệt trừ điều xấu, là hoá thân của chính nghĩa).

Khương Vân Cầm (tức là đàn ở trong mây, đương nhiên đó là chỉ thiên cầm, mà thiên cầm thường là để chỉ âm thanh gì? Nhất định là để chỉ âm thanh thần tiên rồi).

Gió (phong): Phong là chữ thường dùng để chỉ tên. Bản thân nó cũng đã làm cho nhiều cái tên trở thành tên tục. Nội hàm của chữ "phong" vừa có thể nói là đơn giản, vừa không thể nói được như thế. Bởi vì nói là đơn giản do ai ai cũng biết gió là cái gì? Còn nói là không đơn giản là do trong hoàn cảnh không giống nhau thì "phong" cũng có những ý kiến không giống nhau có lúc "Đông phong và Tây phong" là đại diện cho hai thế lực chính trị khác nhau. Trong cách đặt tên thì nội hàm của Phong cũng vô cùng phong phú. Khi sử dụng Phong làm tên không thể dùng tên đơn bởi vì tên đơn không thể nói lên nội hàm phong phú của "Phong" mà phải trên phương diện ý phát triển ý của từ "Phong" để phối hợp chữ tương xứng. Như thế mới có thể không rơi vào tập tục đặt tên cũ. Ví dụ như: Trịnh Thư Phong, Lý Nho Phong...

Cụ: "cụ phong" là chỉ sức gió ở cấp 12. Đối với hiện tượng tự nhiên mà nói thì "cụ phong " là cơn gió có sức mạnh rất ghê gớm. Nếu như bạn muốn đặt tên cho con mang tính hơi mạo hiểm thì bạn có thể tham khảo chữ "Cụ" này, số người lấy chữ "Cụ" đặt tên cho con rất ít khi nhìn thấy và khi tìm chữ khác để phối hợp tương xứng với chữ "Cụ" thì nội hàm của chữ ấy không được quá nông cạn. Ví dụ như: Trương Cụ Tuyết, Mạnh Cụ Châu, Lý Cụ Phong...

Phiêu: "Phiêu" có thể hình dung là hoa tuyết tung bay cùng với gió hoặc là mưa bụi nhẹ nhàng bay bay

trong không trung.Ngoài ra chữ "Phiêu" còn có một nội hàm mà bạn có thể hình dung như là phong cách của một người nào đó không giống với đại đa số quần chúng, đó là sự thể hiện một phong cách phóng khoáng, tự nhiên và hoạt bát.

Nếu bạn muốn lấy chữ Phiêu để đặt tên bạn có thể phát triển và mở rộng nội hàm của các chữ như: Phiêu Dương (phấp phới, lay động, tung bay), Phiêu Sái (có nghĩa là tự nhiên, mềm mại), Phiêu Dật (tức là phóng khoáng, tự nhiên, hoạt bát). Ví dụ như: Triệu Phiêu Bình, Vân Phiêu Dật...

Bão (tiêu): Bão tức là cuồng phong, là gió bão. Trong khi đặt tên người ta thường dùng các chữ như: Bưu (cọp con hàm ý dáng vạm vỡ cao lớn), Tiêu (chỉ ngọn cây hoặc là những mốc lớn), còn chữ Tiêu (có nghĩa là bão) này rất ít khi dùng đến.

Nếu như bạn muốn lấy chữ Tiêu (tức là) Bão để đặt tên thì chữ "Tiêu" này sẽ phối chữ hay hơn chữ "Cụ" này mặc dù cả hai chữ đều có chung một nội hàm là chỉ gió mạnh và nổi cuồng phong để dẫn đến kết cục là bão lớn bởi vì chữ Tiêu là thanh bằng. Lấy chữ Tiêu (bão) để đặt tên thì rất có khí phách mà không lệ thuộc vào lề lối cũ. Ví dụ như: Triệu Nghiệp Tiêu (hàm ý chỉ sự nghiệp của con người này giống như cơn cuồng phong, rất phát đạt). Tôn Vũ Tiêu (ý vũ tiêu chính là gió vũ trụ). Bản thân vũ trụ không có gió thổi mạnh nhưng nếu như bạn muốn giống như vũ trụ có gió hay để cho gió

của vũ trụ thổi mãi không ngừng. Như thế bạn là người muốn hơi cao, và trí hướng hơn xa xôi rồi đấy.

Chu Hưng Tiêu (hàm ý là cơn gió này không phải là cơn gió bình thường mà là cuồng phong, bão táp). Cơn gió có sức thúc đẩy lớn với xã hội. Nếu như có người nào đó hội đủ "Hưng phong" người đó tất yếu là người có tài.

Băng: lấy từ Băng để đặt tên thì mong muốn chủ yếu là cứng rắn và thuần khiết. Ví dụ như: La Băng Thuần, cái tên này rất phù hợp để đặt tên cho bé gái. Nếu như có một bé gái tên là Băng Thanh Ngọc Khiết, vậy thì tương lai của bé sẽ có một vẻ đẹp thánh thiện.

Nguỵ Xương Băng, mang ước mong thuần khiết.

Lãnh: Lãnh là chỉ một cá tính, nhưng chữ này cũng có thể sử dụng trong đặt tên chỉ có điều chữ tương đương với chữ Lãnh rất ít.

Nếu bạn lấy chữ Lãnh để đặt tên cho con thì rất là đặc sắc, nhưng lại tương đối khó để tìm được một từ phối hợp tương xứng và cũng khó giữ được lập trường ý nghĩa của tên bởi vì chữ Lãnh này, nội hàm không phong phú chỉ có nghĩa là ngược lại với Nhiệt (nóng) mà thôi. Người viết bài này cho rằng, khi dùng chữ Lãnh để đặt tên bạn nên để ý nghĩa của chữ phối hợp với từ lãnh này biểu hiện ra ngoài, ví dụ như:

Viên Lãnh Ngọc: cái tên này đương nhiên là chỉ tên của bé gái, nó mang nghĩa là người đẹp nhưng lạnh lùng hoặc là chỉ một người đẹp nhưng kiêu sa.

Cố Lãnh Mai: Mai được nở ra trong mùa đông mà mùa đông chả nhẽ lại không lạnh sao? Nếu như hoa Mai nở trong thời tiết nóng nực như vậy chỉ là hàng giả mà thôi. Nói như thế có nghĩa Lãnh Mai là cái tên rất đẹp.

Lăng: tức là băng hình cầu hoặc mang ý nghĩa là lên cao, ví dụ như là vút lên trời cao.

Nếu bạn lấy chữ Lăng để đặt tên thì nội hàm của nó vô cùng phong phú. Ví dụ nội hàm của các từ như: Lăng Vân, Lăng Tiêu đều là những tên gọi hay, với các tên tiêu biểu, Chương Lăng Xương, Lý Lăng Vân, Hồ Lăng Vũ..

Tùng: Tùng có nghĩa là hạt sương và mưa nhẹ. Khi có sương đọng trên lá đấy là dấu hiệu của thời tiết se se lạnh, hạt sương là những hạt nước có ánh sáng, lạnh và màu trắng được ngưng tụ ở trên cành cây và lá cây mà người ta thường gọi là hạt sương đọng trên lá cây.

Trong cách thức đặt tên thì số người chữ "Tùng" (với nghĩa là cây Tùng) nhiều hơn số người sử dụng chữ Tùng (có cùng âm đọc là "Tùng" nhưng lại có nghĩa khác là hạt sương đọng trên lá cây). Và trong cuộc sống mọi người cũng đã quen với cách gọi là "thụ giác", "băng giao" chứ không gọi là "sương tùng" hay "vũ tùng" mặc dù về mặt nghĩa chúng đều chỉ "sương đọng trên lá cây". Nhưng dưới góc độ để tránh đi tư tưởng trọng danh thì sử dụng chữ "Tùng" trên lại là một biện pháp hữu hiệu bởi vì không những nó dễ phối chữ mà còn là tên hay nữa. Ví dụ như:

Triệu Bách Tùng (cây Bách là cây có sắc lá xanh sinh

ra và lớn lên giữa mùa đông băng giá, nhưng trên các lá cây có sương đọng lại thì lẽ đương nhiên là đẹp rồi).

Trương Tùng Cảnh (miêu tả về quan niệm của người dân cáp Nhĩ Tân thuộc Đông Bắc Trung Quốc, họ cho rằng sương đọng lại trên các cành lá là cảnh tượng đặc sắc độc đáo. Nó tương đương với vẻ đẹp hùng vĩ lộng lẫy của đàn băng vậy).

Ngưng: Ngưng mang sắc thái ý nghĩa chỉ: ngưng tụ, đông lại và đóng băng. Trạng thái "ngưng" này có mối liên quan chặt chẽ với hiện tượng tự nhiên, ví dụ như: nước sau khi bị đông lại sẽ thành băng. Trong phương thức đặt tên thì chữ "Ngưng" này không hay dùng bằng một chữ đồng cách phát âm khác là "Ninh" (với nghĩa là an toàn, yên ổn). Chỉ có điều chữ "Ninh" vẫn không tránh khỏi cách thức đặt tên cổ hủ truyền thống bằng chữ "Ngưng". Bởi vì nếu bạn sử dụng chữ "Ngưng" để đặt tên có thể làm còn có nội hàm là "ngưng tụ, đọng lại", tiêu biểu là các tên: Trương Tuyết Ngưng, Lý Hương Ngưng.

2. Lấy tên các ngọn núi để đặt tên

Phần trên chúng tôi đã cùng các bạn nghiên cứu thảo luận vấn đề có liên quan đến việc lấy các hiện tượng tự nhiên để đặt tên cho bé và để giúp các bạn có những kiến thức sâu rộng hơn nữa trong cách thức đặt tên cho con chúng tôi xin mở rộng hơn phạm vi thảo luận, đó là việc lấy tên núi để đặt tên cho con nhằm một mục tiêu là giúp các bạn chọn được cái tên hay, có ý

nghĩa để gọi cho đứa con thân yêu của bạn. Cái gọi là lấy sơn núi để đặt tên ở đây không những lấy chữ "Sơn" để làm tên gọi cho con mà còn sử dụng tên riêng của chúng hay những tên gắn liền với lịch sử của ngọn núi ấy làm tên đặt nữa.

Sử dụng chữ " Sơn" làm tên gọi ấy là những điều mà chắc hẳn bạn đã từng nghe qua, chứng kiến qua thậm chí có vài chữ "Sơn" đã trở thành tên thông thường như: Ngọc Sơn, Kinh Sơn, Trấn Sơn, Trương Sơn, Vương Sơn, Tiểu Sơn... Điều này có thể là do tên của sơn núi cũng mang tính khu vực bởi vì người dân ở một địa phương nào đó đều thân thuộc với tên núi của địa phương đấy. Do đó, họ mới sử dụng tên của các ngọn núi đó làm tên đặt cho con mình.

Nghiên cứu thảo luận về việc đặt tên cho con bằng tên của núi thì trước hết cần phải thông thuộc tên của ngọn núi ấy, phải hiểu rõ hàm ý chìm sâu phía bên trong của tên ngọn núi ấy. Nói tóm lại, ngọn núi nào cũng có nội hàm, có khí phách riêng của mình. Do đó lấy tên núi để đặt tên có thể con bạn sẽ có các tên rất khí phách và ý nghĩa đấy.

Ở Trung Quốc có rất nhiều tên núi có thể dùng trong cách thức đặt tên, người viết bài này cũng đã thu nhập được một số, vậy xin giới thiệu ở đây để bạn đọc xa gần cùng tham khảo: Tây Sơn, Quân Đô Sơn, Yến Sơn, Thái Hành Sơn, Núi Bàn Sơn, Kiết Thạch Sơn (núi bia đá), Ngũ Đài Sơn, Thái Nhạc Sơn, Vũ Chi Sơn,

Hăng Sơn, Thiên Sơn, Tùng Lãnh, Vân Đài Sơn, Kim Sơn, Trung Sơn, Tây Hà Sơn, Linh Nham Sơn, Hổ Châu Sơn, Vân Long Sơn, Huệ Sơn, Tiêu Sơn, Kim Hoa Sơn, Thiên Đài Sơn, Nhạn Đăng Sơn, Cửu Hoa Sơn, Tiên Hoa Sơn, Tế Vân Sơn, Thanh Sơn, Tương Sơn, Hoàng Sơn, Giả Sơn, Cẩm Bình Sơn, Tương Sơn, Hoàng Sơn, Lư Sơn, Ứng Thiên Sơn, Hoắc Đồng Sơn, Ngọc Sơn, Thạch Trung Sơn, Đơn Nhai Sơn, Chi Phù Sơn, Thành Sơn, Nghi Sơn, Côn Du Sơn, Dịch Sơn, Thái Sơn, Lao Sơn, Quảng Vũ Sơn, Kinh Sơn, Ngoạ Long Sơn, Hào Sơn, Tung Sơn, Toán Sơn, Nhạc Sơn, Hành Sơn, Phục Ba Sơn, Nam Khê Sơn, Độc Tú Sơn, Ẩn Sơn, Thiếu Thạch Sơn, Tây Tiêu Sơn, Phong Đô Sơn, Thanh Thành Sơn, Kiếm Môn Sơn, Nga Mi Sơn, Cửu Long Sơn, Hoa Sơn, Lũng Sơn, Định Quân Sơn, Kiều Sơn, Li Sơn, Lam Điền Sơn, Kỳ Môn Sơn, Hồng Sa Sơn, Hạ Lan Sơn, Yên Chi Sơn, Côn Lôn Sơn.

Khi lấy Sơn để làm tên gọi, một mặt bạn phải chú ý chữ của tên núi nghe có hay không, mặt khác bạn phải để ý tên núi ấy có nội hàm như thế nào? Có những ngọn núi là núi chỉ sự nghèo nàn, ngoài đá ra chẳng còn điều gì cả, như thế cùng tên của ngọn núi ấy sẽ chẳng có nội hàm gì cả. Cổ nhân đã dạy rằng: "Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh, thuỷ bất tại thâm, hữu long tắc linh". Sau khi chúng tả đã có sự hiểu biết về tên núi của các địa danh, thì chúng ta nên hiểu hơn một chút về vấn đề đấy tức là những ngọn núi ấy có hay là không có thần tiên?

Tây Sơn: Tây Sơn nằm ở phía Bắc thành Bắc Kinh, thuộc thái hành sơn mạch, là một điểm du lịch nổi tiếng của phía Tây của thành phố Bắc Kinh.

Tên riêng của ngọn núi Tây Sơn bao gồm: Vân Thuỷ Động, Lư Sư Sơn, Chính Chưa Tự, Vân Cư Tự, Thạch Kinh Sơn, Lôi Âm Sơn, Lôi Âm Động, Hương Sơn Tự, Ngưỡng Sơn Tây Ẩn Tự, Ngọc Tuyền Sơn, Ngoạ Phật Tự, Cảnh Thái Lăng...

Núi Ngọc Tuyền ở Tây Sơn có khung cảnh rất đẹp, nó gồm có ba động đá, trong động có nước, nước suối rất mát làm cho người khác cũng phải ngưỡng mộ. Trước phong cảnh hữu tình của Tây Sơn, chúng ta không hề có khó khăn gì về trở ngại khi kết luận là: Tây Sơn có nội hàm phong phú, và khi sử dụng núi Tây Sơn và tên núi Tây Sơn đặt tên là điều rất đương nhiên rồi. Ví dụ như: Trương Tây Sơn, Phạm Tây Sơn, Thạch Kinh Sơn, Vương Chính Quả...

Núi Quân Đô: núi Quân Đô nằm ở phía Tây thành Bắc Kinh, ngoài ra nó còn có một tên khác là Bắc Sơn (núi phía Bắc), thuộc yến sơn sơn mạch. Ở đây có khu danh lam thắng cảnh đẹp và hùng vĩ đến mức có sức hút lớn với các đoàn lớn, đó chính là Vạn Lý Trường Thành nổi tiếng trong lịch sử.

Tên chính thường gọi của núi Quân Đô là: núi Yến Vũ, Thứ Trung Miếu, Cư Dung Quan, Minh Thập Tam Long...

Cửu cư trung là một trong những cửu thành trọng

yếu của Trung Quốc, là cửa bảo vệ cho phía Bắc thành Bắc Kinh, là con đường rất quan trọng trong giao thông. Trước kia nó thuộc một trong tám phong cảnh nổi tiếng của Bắc Kinh. Nếu bạn lấy tên Sơn Quân Đô đem kết hợp với tên khác thì nội hàm rất thể hiện khí phách. Ví dụ như: Vinh Quân Đô, Ly Ngân Sơn, Vạn Trường Thành...

Núi Yến: núi Yến thuộc tỉnh Hà Bắc và nằm ở phía Bắc của thành phố Bắc Kinh.

Tên chính của ngọn núi Yến này là: Cô Trúc Cố Thành, Mạnh Khương Nữ Văn, Cung Thành, Cổ Bắc Khẩu, Sương Linh Sơn, Sơn Hải Quan...

Lấy chữ xung Tiên Phong để đặt tên: Trần Tiên Phong. Lấy chữ Linh Phong Tự để đặt tên: Trương Linh Phong. Lấy chữ Thuỵ Lộc Tự để đặt tên: Vương Thuỵ Lộc.

Cửu Hoa Sơn: vốn có tên trước đây là Cửu Tử Sơn, nằm ở trong phạm vi huyện Thanh Dương phía Nam tỉnh An Huy. Có 99 ngọn núi chính là thập Vương Phong, độ cao so với mặt nước biển 1342 mét, diện tích hơn 100m^2. Thời kỳ cực thịnh đã từng có hơn 300 miếu mạo, hiện còn giữ được 78 miếu mạo, Cửu Hoa Sơn có tên gọi là "Phật Quốc Tiên Thành" và "Đông Nam Đệ Nhất Sơn", là một trong những ngọn núi nổi tiếng có liên quan tới bốn dòng phất giáo lớn ở Trung Quốc.

Danh lam thắng cảnh ở đây là: Tử Minh đền đài, Tiên Nhân Phong, Thư Cô đàn, Địa táng động, Cung nữ

Tuyền, Yên toạ Nham, Đông Nhai thần tự, hoá thành Tự, thần Quang Lĩnh, Nhục thân bảo điện, Địa táng tháp, Thái Bạch thư đường, Thiên Trụ Phong, Bích đào Nham, Cẩm Y Thạch,...

Trước đời Đường Cửu Hoa Sơn đã từng gọi là Lăng Dương Sơn, Cửu Tử Sơn. Nhà thơ Lý Bạch đời đường gặp gỡ những người bạn thân Cao Văn và Vi Quyền, cùng nhau ngồi dưới chân núi phía tây Cửu Hoa Sơn nhìn chín ngọn núi chính giống như những đoá hoa Sen, những nụ hoa sắp nở hướng lên trời, bèn đổi Cửu Tử Sơn thành Cử Hoa Sơn đồng thời làm thơ để ghi lại sự việc này. Về sau Lý Bạch lại ở Cửu Hoa Sơn. Hiện nay số Cửu Hoa vẫn còn tồn tại: "Thái Bạch Thư Đường" bên cạnh có "Thái Bạch Tẩy Nghiên Trì".

Cửu Hoa Sơn là một thánh địa Phật giáo nổi tiếng của Trung Quốc. Những người đi theo Phật giáo có thể dùng Hoa Sơn, hay tên của những danh thắng ở đây để đặt tên. Ví dụ như dòng chữ Cử Hoa Sơn làm tên: Triệu Cửu Hoa. Dòng chữ "Thần Quãng Lĩnh" tên một trong những danh thắng ở Cửu Hoa Sơn làm tên như: Trương Thần Quang.

Tề Vân Sơn: Nằm ở phía tây thành huyện Hưu Ninh tỉnh An Huy, ngày trước ngày trước gọi là Bạch Nhạc, là ngọn núi nổi tiếng có liên quan tới đạo giáo. Có 9 ngọn núi như Bạch Nhạc, Sư Sơn, Tượng Sơn... Ngọn núi cao nhất có độ cao 858 mét, diện tích khu danh thắng là 110 km^2. Núi non trùng điệp, dáng núi kỳ thú.

Danh thắng ở Tề Vân Sơn là: Tử Tiêu Phong, Ngọc Hư Cung, Tế Vân Nha, Thái Tố Cung, Thạch Kiều Nham, Thạch Môn Tụ, Thê Chân Nham, Phương Lạp Trại, Hỗn Nguyên Động, Động Thiên Phúc Địa Từ...

Tề Vân Sơn ngoài phong thuỷ làm say đắm lòng người ra, còn có những truyền thuyết về đạo giáo cũng làm xúc động lòng người. Mặt khác xét về phương diện chữ, chữ "Tề Vân" chính là cao như Vân trên trời. Ý nghĩa này cũng rất hay. Ngoài Tề Vân Sơn ra, trong số các danh thắng của Tề Vân Sơn như Tử Tiêu Phong cũng là tên có âm đọc hay. Cũng thích hợp cho việc đặt tên, như: Dòng chữ Tề Vân Sơn đặt tên Trương Tế Vân; hay dùng Tử Tiêu Phong đặt tên: Dương Tử Tiêu.

Thanh Sơn: Nằm ở phía Đông Nam huyện Đường Đồ tỉnh An Huy, Núi non xanh tươi, hùng vĩ, do vậy mà có tên gọi là Thanh Sơn. Thanh Sơn cũng gọi là Tạ Công Sơn, giống như Lý Bạch chết rồi mới trở nên nổi tiếng.

Những danh thắng nổi tiếng ở Thanh Sơn như: Tạ Công Trạch, Lý Bạch Mộ, Long Sơn.

Chữ Thanh Sơn dùng trong tên người rất thường gặp nhưng, không nhất định. Người đặt tên đã biết ý nghĩa nội hạt của ngọn núi nơi mai táng nhà thơ Lý Bạch. Khi có ý nghĩa này rồi thì cái tên đó sẽ có được ý thơ trong đó. Nhưng những họ phổ biến không nên dùng chữ này bởi rất dễ bị trùng tên, còn họ không phổ biến có thể dùng, như: Hạ Thanh Sơn, Lâm Thanh Sơn.

Tương Sơn: nằm ở thành phố Hoài Bắc, tỉnh An

Huy, độ cao so với mặt nước biển 342 mét. Phía trước có Hương Lô Phong, phía Tây có Điệp Thuý Phong, phía Đông có Bí Hà Động.

Những danh lam thắng cảnh ở đây là: Bác Cơ Mộ, Hoàn Đàm tàng thư xứ, Tương Sơn Miêu.

Phong cảnh ở Tương Sơn, có nhà thơ đời Thanh tên là Tả Mai đã từng làm bài thơ: "Du Tương Sơn": Tương Sơn danh thắng địa, cổ tự hà niên? Thụ quái danh nan thức, bia tàn ký thất truyền. Bạt khâm tam nguyệt hậu, trường khiếu vạn Phong Điền. Canh tưởng thanh u xứ, nhâm thi nguyệt ảnh viên." Nhà thơ đã miêu tả Tương Sơn rất là thanh vắng, âm u, là một nơi tốt cho việc tu tâm.

Chữ tương ở trong tên có rất ít người dùng, người không biết có núi này thì không biết dùng chữ Tương để ghép với chữ Sơn, vì vậy Tương Sơn là một cái tên hay, độc đáo, như Chương Sơn Tương, Trần Tương Sơn.

Hoàng Sơn: Nằm trong phạm vi thành phố Hoàng Sơn tỉnh An Huy. Trước đây gọi là Y Sơn, sau đời Đường đã đổi thành Hoàng Sơn. Chu vi là 250km, ngọn núi cao nhất là Liên Hoa Phong, độ cao so với mặt nước biển là1873 mét, núi non dựng đứng, hiểm trở.

Những danh thắng chủ yếu ở đây là: Hiên Viên Phong, Bạch Long Đàn, Luyện Đan Phong, Tổng Dược Khê, Hoàng Sơn Ôn Tuyền, Vọng Tiên Phong, Tiên Nhân Phong, Tiên Nhân Động, Thượng Thăng Phong, Mạnh Phong, Thuý Vi Tự, Kỳ Thạch Phong, Tuý Thạch, Tùng Cốc Yểm, Trịnh Công điếu đài, Thạch

Môn Phong, Mai Hoa sơ nguyệt lầu, Văn Thục Viện, Từ Quang Các, Quang Minh Đỉnh, Thiên Đô Phong, Tiêm Giang Mộ, Thuỷ Tín Phong,..

Hoàng Sơn vẫn có tên gọi là Y Sơn, vì núi đá có màu đen lại có ánh sáng phản xạ nên được coi là một loại đá quý, nổi tiếng. Về sau tương truyền rằng Hoàng đế Hiên Viên luyện đan ở núi này, xưa người ta hay gọi là Hoàng Sơn. Theo ghi chép trong "Hoàng Sơn Đồ Kinh" đời Tống dưới Hiên Viên Phong có loài nấm màu tím "Chu Thư Dị Ký" viết rằng: Hoàng đế Hiên Viên đã hái nó. Hiện nay thường có loại nấm tím này, đỉnh núi có tên Thạch Toạ (chỗ ngồi của các vị tiên, và chỗ ngồi của các Hoàng đế). Từ Hà Khánh người đời Minh đã từng hai lần đi thưởng ngoạn Hoàng Sơn và đã viết "Du Hoàng Sơn nhật ký" và " Du Hoàng Sơn nhật ký hậu". Lần thứ nhất là vào tháng hai, đầu đội tuyết đi thưởng ngoạn Thang Tuyến, Từ Quang Tự, Sư Tử Lâm, Quang Minh Đỉnh... Lần thứ hai ông leo lên Hoàng Sơn, Ngọc Phong, Văn Thục Viện, Lịch Phong Hiểu. Bắt đầu xuất phát từ thác nước Nhân Tự, cuối cùng ông cũng leo lên được Thiên Đô Phong nơi mà vết chân của loài người chưa từng nhìn thấy. Ông đã thưởng ngoạn hết những thắng cảnh của "Thiên Thượng Thiên Đô", ông thấy vẳng vẻ đẹp của Hoàng Sơn và những ngọn núi trên biển không có gì có thể so sánh nổi và ông đã ca tụng nó hết lời.

Dùng chữ Hoàng Sơn và tên của những danh thắng

ở Hoàng Sơn làm tên thì nó có ý nghĩa rất phong phú, nhưng hai chữ " Hoàng Sơn" dùng trong tên không hay bằng tên gọi trước đây của nó (Y Sơn). Do vậy có thể dùng chữ Y Sơn làm tên như trong Y Sơn, Lý Y Sơn. Cũng có thể dùng tên của những danh thắng của Hoàng Sơn làm tên như dùng chữ Thiên Đô Phong làm tên: Vương Thiên Đô.

Giả Sơn: Nằm ở phía Tây Bắc thành phố Vu Hồ tỉnh An Huy, vì do đá núi có màu đỏ mà được gọi là Giả Sơn (Núi đỏ). Có hai quả núi, một quả núi là Tiểu Giả Sơn (quả núi nhỏ) và một quả núi là Đại Giả Sơn (quả núi lớn), độ cao so với mặt nước biển là 86 mét. Sau ngôi chùa có tên là Quảng Tự ở lưng chừng núi có một toà tháp đỏ được xây dựng từ đời Tống, và đây chính là một trong tám danh thắng đẹp nổi tiếng ở vùng này.

Những danh lam thắng cảnh ở núi Giả Sơn có rất nhiều trong đó phải kể đến khu mộ của Cán Tướng một người đúc kiếm nổi tiếng được đặt ở núi Xích Chúc, Mộng Nhật Đình, Ngoạn Tiên Đình, Chùa Quang Tế, Kính Hồ.

Tương truyền rằng có một danh sĩ tên là Cán Tướng người giỏi về chế tạo kiếm thời Xuân Thu đã cùng với Thê Mạc Da đúc kiếm cho Sở Vương và sau ba năm thanh kiếm mới hoàn thành. Thanh kiếm làm song có hai thanh một thanh tên là Cán Tướng, còn thanh kia là Mạc Da cả hai thanh đều là kiếm báu. Khi hai thanh kiếm được làm xong Cán Tướng biết rằng Sở Vương sẽ

lấy lý do chế tạo kiếm lâu để mà giết ông. Do vậy ông đã cố tình dấu thanh kiếm Mạc Da đi chỉ dâng lên Sở Vương thanh Cán Tướng, ông hy vọng Kỳ Tử sẽ dùng thanh kiếm đã giữ lại đó để báo thù cho mình. Sau khi Cán Tướng bị Sở Vương giết, Kỳ Tử Xích được sự hỗ trợ giúp sức của các anh em nghĩa sĩ đã dùng thanh kiếm Mạc Da báo thù cho cha. Tương truyền rằng Cán Tướn đúc kiếm ở núi Xích Chúc, ngọn lửa trong lò chiếu ra mọi nơi làm cho đất đá biến thành màu đỏ, vì vậy mà núi này mới có tên là Giả Sơn. Dùng chữ Giả Sơn để đặt tên cho con thì tên này mang hàm chứa ẩn ý kiếm khí bên trong nó như: Lữ Giả Sơn, Hàn Giả Sơn.

Hoắc Đồng Sơn: Hoắc Đồng Sơn ở vùng Đông Bắc tỉnh Phúc Kiến, Tây Bắc Thành phố Ninh Đức và phía Nam huyện Châu Ninh. Hoắc Đồng Sơn từng có tên gọi như: Hoắc Đồng Sơn, Tiên Du Sơn. Độ cao hơn 800 mét so với mặt nước biển. Xung quanh Hoắc Đồng Sơn khoảng 50km có 99 đỉnh núi như Hoa Đỉnh, Song Kế, Đại Đồng, Tiểu Đồng... và 15 mỏm đá, 8 dãy núi, 6 hang động nước và 4 đầm nước sâu. Các vách đá nguy hiểm có hàng nghìn lớp, các vách núi dựng đứng. Hoắc Đồng Sơn là một trong những ngọn núi hàng đầu trong số 36 ngọn núi có hang động có liên quan tới đạo giáo.

Những danh lam thắng cảnh chủ yếu ở Hoắc Đồng Sơn có Hạc Lâm Cung, Na Lạc Nham, Thiên Quan Thuyết pháp đài, núi Hoa Đỉnh, chùa Hoa Nghiêm, Sai Y Đài, Ngũ Long Đàm...

Hoắc Đồng Sơn là ngọn núi hàng đầu trong 36 ngọn núi có hang động liên quan đến đạo giáo, "Hoắc Lâm Động Thiên" đồng thời cũng gọi là " Hạc Lâm Động Thiên". Tương truyền vào đời Đường có một đạo sĩ tên là Tư Mã Thành đã từng tu luyện ở Thiên Đài Sơn, Vương Ốc Sơn và các dãy núi nổi tiếng ở Hoành Nhạc, sau nầy đã cưỡi hạc lên trời ở núi Lư Hương thuộc Hoắc Đồng Sơn. Trong núi có Hạc Lâm Cung tương truyền rằng nó được xây dựng vào năm thứ hai Đại Thông triều Lương.

Ở phía Tây Hoắc Đồng Sơn có hai ngôi chùa thờ Phật nguy nga lộng lẫy, tên là Chùa Hoa Nghiêm do Ngô Việt Vương thời Bắc Tống đã quyên góp tiền của xây dựng lên. Trước cổng chùa có treo tấm biển trang trí hình rồng "Chùa Hoa Tàng" được sắc phong trong những năm tháng vĩnh lạc đời Minh, trước đại điện có treo một tấm hoành phi "Hoa Nghiêm Tự" sau khi chùa Hoa Nghiêm được xây dựng song, đã được sắc phong tới bốn lần qua các đời đế vương trong lịch sử, thời kỳ hưng thịnh nhất dưới triều Minh, các tăng đồ lên tới ngàn người, lừng lẫy cả Giang Nam.

Dùng Hoắc Đồng Sơn để đặt tên cho con nghe rất hay, người mang họ Hoắc có thể trực tiếp gọi tên là Hoắc Đồng Sơn hoặc là Hoắc Hạc Lâm. Những họ khác cũng có thể dùng chữ Hoắc Đồng để đặt tên.

Ví dụ như: Tống Hoắc Đồng, Triệu Hoắc Lâm.

Ngọc Sơn: Là đỉnh núi chính của dãy núi Ngọc Sơn

ở Đài Loan. Độ cao so với mặt nước biển 3.997 mét, là ngọn núi đứng đầu trong số các ngọn núi ở phía Đông Trung Quốc, cách phía Nam Bắc khoảng 3 cây số có nhiều vách đá dựng đứng, còn phía Đông các dãy núi lại xiêu vẹo nghiêng ngả về bốn hướng đông, tây, nam, bắc núi Ngọc Sơn.

Địa thế núi cao sừng sững, mùa đông trên đỉnh núi thường hay có tuyết chính vì có tuyết bao phủ bên cạnh đó ánh sáng chiều rọi vào làm cho ta có cảm giác trông lóng lánh như ngọc, vì vậy núi này mới có tên là Ngọc Sơn.

Còn nhớ khi phục vụ hạm đội ở bờ biển phía Đông, các hạm tàu khi đi tuần tiễn trên bờ biển Đài Loan, nhìn xa xa trên mặt biển có một đỉnh núi màu trắng, những người bạn chiến đấu nói với tôi rằng đó chính là Ngọc Sơn của Đài Loan, là ngọn núi cao nhất Nam Á. Đây là ngọn núi duy nhất trên đảo Đài Loan có thể nhìn thấy khi tuần tiễu trên biển. Khi đó tôi cảm thấy Ngọc Sơn đẹp vô cùng, đúng là thuần khiết như ngọc.

Dùng chữ Ngọc Sơn để đặt tên tất nhiên nghe rất hay nhưng hiện nay người tên là Ngọc Sơn rất nhiều vì vậy chỉ có thể giới hạn với họ không phổ biến mới đặt là Ngọc Sơn để tránh trùng tên như: Doãn Ngọc Sơn, Văn Ngọc Sơn...

Thạch Ngọc Sơn: Ở Ba Dương Hồ Khẩu thuộc huyện Hồ Khẩu tỉnh Giang Tây, bờ biển phía Nam sông Trường Giang. Phía Nam là Thượng Thạch Chung, phía Bắc là Hạ Thạch Chung, hai ngọn núi này sừng sững đối

xứng nhau, nên nó được gọi là chìa khoá của mọi nơi.

Những danh lam thắng cảnh ở đây có Chung Thạch và Hoài Tô Đình. Lý Bột đời Đường đã từng đi thuyền đến Thạch Chung Sơn để khảo sát, ông đã phát hiện ra ở hai bên đầm nước phía Nam Thạch Chung Sơn có treo hai cái chuông đá có thể tạo ra âm thanh, người đời sau đã gọi chúng là Chung Thạch. Hiện nay ở Thạch Chung Sơn vẫn còn giữ một cái trên đó khắc hai chữ "Chung Thạch". Nhà văn học đời Tống Tô đã từng đi thuyền dưới Thạch Chung Sơn, đã tận mắt chứng kiến những hiện tượng thiên nhiên thú vị kỳ lạ. Nước và đá va đập vào nhau tạo ra âm thanh giống như tiếng chuông nên viết một bài văn miêu tả lại những hiện tượng thiên nhiên kỳ thú ở nơi này. Bài văn này đã được khắc lên vách của Thạch Chung Sơn, vách sau do bị nứt nên đã rơi xuống nước, người sau đã xây dựng Hoài Tô Đình (hay còn gọi là Đình để tưởng nhớ ông) ngay dưới Thạch Chung Sơn.

Lấy chữ Thạch Chung và tên của những danh thắng làm tên thì âm đọc của chúng rất vang, như: Giang Chung Thạch, Quan Thạch Chung.

Lấy chữ Hoài Tô Đình làm tên như Trương Hoài Tô.

Lô Sơn: Cũng gọi là Khuông Sơn, Khuông Lô. Nằm ở phía Nam thành phố Cửu Giang phía Bắc tỉnh Giang Tây, đứng sừng sững ở phía Nam sông Trường Giang và bờ hồ Ba Dương. Cách phía Nam Bắc 25km, diện tích khoảng 300Km^2, đỉnh núi Đại Hán Dương là

đỉnh núi cao nhất độ cao so với mặt nước biển là 1474m, sông núi hữu tình, nhiều vách núi dựng đứng, từ xưa đến nay được mệnh danh là "Khuông Lô Kỳ Tú Giả Thiên Hạ".

Những danh lam thắng cảnh chính của Lô Sơn: Vũ Vương sơn, Đại Vũ Thạch Thất, Lưu Việt Động, Khang Vương Cốc, Thượng Tiêu Phong, Hạnh Lâm, Tam Quan, Đông Lâm Tự, Thần Vận Điện, TRác Tích Tuyền, Liên Trì, Tây Lâm Tự, Hương Cốc, Thạch Môn, Thông Minh Tuyền, Hổ Phù Kiều, Tam Tiêu Đường, Phiên Kinh Đài, Đào Tiềm Cổ Lý, Đào Tiềm Tuý Thạch, Đào Tiềm Mộ, Thái Bạch Thư Đường, Thanh Liên Cốc, Khai Tiên Bộc Bố, Tương Tư Nhuận, Cốc Liêm Tuyền, Bạch Cư Dị Thảo Đường, Hoa Dịch, Bạch Lộc Động Thư Viện, Liêm Khê, Ái Liên Trì. Ôn Truyền, Trúc Lâm Tự, Ngự Bia Đình,...

Lô Sơn là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng trong, ngoài nước, ở đây người viết chỉ giới thiệu qua về những di tích được người xưa để lại tại Lô Sơn.

Ở triều Tấn Huệ Viễn, Lục Tu Tĩnh, Đào Uyên Minh đã phân ra Danh tăng, Danh đạo, Danh nho ở Lô Sơn. Huệ Viễn ở Đông Lâm Tự, Lục Tu Tĩnh ở Giản Tịch Quan, Đào Uyên Minh ở Sài Lật Lý, và đã từng có truyền thuyết về sự dung hoà của ba trường phái "Thích", "Đạo", "Nho". Đào Uyên Minh coi thường quyền quý, tấm lòng cao thượng vì sự bức bách trong cuộc sống, trong hai lần làm quan nhưng đều vì không muốn cấu kết với bọn thống lý mà đã từ quan về quê.

Nhà thơ Lý Bạch đời đường khi đi thưởng ngoạn Lô Sơn đã từng có những câu nói ca ngợi Lô Sơn: "Ta đã từng đi khắp đó đây, những phong cảnh nơi ta đến đẹp vô cùng, nhưng có lẽ Lô Sơn mới thực sự làm say lòng ta, thật là một kỳ quan dưới đất trời!" Nay ở Lô sơn vẫn còn "Thái Bạch Thư Đường".

Nhà thơ Bạch Cư Dị Nguyên và Trung Biếm đời Đường từng xây một "Thảo Đường" tại Lô Sơn cho Tư Mã ở Giang Châu.

Nhà thơ Châu Di đời Nam Tống, vào những năm tháng tuổi già có một tình cảm đối với ngọn núi Liên Hoa ở Lô Sơn vì vậy mà ông đã cho xây ở dưới núi này một thư đường để dạy học.

Lấy chữ Lô Sơn để đặt tên chỉ cần chọn chữ có thể kết hợp được với chữ "Lô" là được như: Vương Lô Phong, Trương Lô Vũ, Trần Lô Tiêu, Triệu Lô Minh.

Ứng Thiên Sơn: Nằm ở phía Tây Nam huyện Quý Phù vùng Đông Bắc tỉnh Giang Tây, vì hình dáng giống con voi nên còn gọi là Tượng Sơn.

Một nhà nho nổi tiếng thời Tống, vào những năm tháng cuối đời đã cho xây dựng một thư viện Tương Sơn ở Ứng Thiên Sơn. Thư viện này đã từng là một trong những thư viện nổi tiếng ở Trung Quốc.

Lấy chữ Ứng Thiên Sơn để đặt tên ngoài mong hàm ý chỉ ngọn núi này ra, hai chữ Ứng Thiên cũng có âm đọc hay, như: Trương Ứng Thiên, Thường Ứng Thiên.

Đan Nhai Sơn: Đan Nhai Sơn trước đây còn có tên gọi là Phùng Lai Đảo, nằm ở phía bắc huyện Phùng Lai tỉnh Sơn Đông và gần phía Bắc của biển Bột Hải, phía trên có gác Phùng Lai, phía dưới có các ghềnh đá, do vậy nơi đây trước kia là điểm du lịch.

Danh thắng của Đan Nhai Sơn như: Thành phố biển, Vong Tiên Môn, Gác Phùng Lai, Tô Cung Từ, tấm bia có khắc thư tả Thành phố biển, Thuỷ Thành...

Theo truyền thuyết Phùng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu là ba vị thần núi trên biển, trên núi có thuốc tiên và thuốc trường sinh bất lão, do vậy mà đã thu hút các bậc đế vương tìm đến. Tương truyền Đan Nhai Sơn chính là nơi vua Hán Vũ Đế du ngoạn thưởng thức Phùng Lai. Gác Phùng Lai ở trên núi Đan Nhai được xây dựng từ thời Bắc Tống, lầu gác cao mười lăm mét, phía Nam của Gác có các kiểu kiến trúc như Tam Thanh Điện, Lữ Tổ Điện, Thiên Hậu Cung, Long Vương Cung...

Dùng chữ Đan Nhai Sơn để đặt tên thì ngay trong tên này đã mang hàm ý chỉ những vị tiên trên núi này, như: Lý Đan Nhai, Triệu Đan Nhai.

Chi Phù Sơn: Hay còn gọi là Phù Sơn, chi Phù Đảo (đảo Chi Phù). Nằm ở phía Bắc Thành phố Yên Đài tỉnh Sơn Đông Trung Quốc. Danh thắng của chi Phù Sơn có: Xạ Ngư Đài, Hán Vũ Đài Kiều.

Vào những năm 28, 29 Tần Thuỷ Hoàng đã từng hai lần đến Chi Phù Sơn để thưởng ngoạn phong cảnh

nơi đây, sau đó đã khắc chữ vào đá ca tụng vẻ đẹp của Chi Phù Sơn.

Âm đọc của "Chi Phù" nghe rất hay, lại có sự ghi chép lịch sử tam chí chi Phù của Tần Thuỷ Hoàng, do đó có thể thấy tên này có ý nghĩa rất sâu sắc, như: Châu Chi Phù, Tần Chi Phù.

Thành Sơn: Nằm ở phía Đông Bắc huyện Vinh Thành tỉnh Sơn Đông và ở phần cuối phía Đông bán đảo Giao Đông. Trước đây từng có tên gọi Thịnh Sơn, Thần Sơn. Thành Sơn có ba mặt tiếp giáp với biển.

Danh thắng chủ yếu của Thành Sơn là Tần Hoàng Kiều, Thuỷ Hoàng Miếu, Nhất Chủ Từ, Bất Dạ Thành,...

Tần Thuỷ Hoàng đã từng du ngoạn trên biển Đông, để xin các vị tiên thuốc trường sinh bất lão, Vua Hán Vũ Đế cũng là một đạo tiên giỏi, trường dinh bất tử, trước đây cũng thường đi lại trên biển và đến tế trời đất ở Thành Sơn. Theo sự ghi chép trong "Văn Đăng Huyện chí", cách phía Đông Thành Sơn 15km, có Nhật Chủ Từ và Nhật chủ Đài, truyền rằng nơi đây là vua Hán Vũ Đế làm lễ tế thần mặt trời.

Dùng chữ Thành Sơn để đặt tên xem ra rất phổ biến, nhưng chữ Thành Sơn được gọi là Thịnh Sơn và Thần Sơn thì việc lấy chữ này đặt tên lại không phải là phổ biến, như: Khương Thành Sơn, Trương Thành Sơn.

Di Sơn: Nằm ở phía Đông tỉnh Sơn Đông; cũng gọi là Đông Tần Sơn là một trong những dãy núi chính của

Di Mông Sơn (núi Di Mông). Đỉnh núi chính là đỉnh núi Ngọc Hoàng độ cao so với mặt nước biển là 1032 mét. Trên đỉnh núi có các tảng đá nhô ra phía biển, có thể ngắm mặt trời mọc ở biển Đông.

Các danh thắng chủ yếu ở Di Sơn là: Đông Trấn Miếu, Mục Lăng Quan, Tề Trường Thành...

Theo ghi chép của "Thượng Thư", vua Thuấn phân chia thiên hạ thành mười hai châu.

"Châu Lễ" chia thiên hạ ra làm cửu Châu (9 châu) mỗi châu là một Trấn Sơn, do vậy có câu nói "Ngũ Nhạc Tứ Trấn". Sau này, vào đời Đường gọi là Ngũ Trấn (5 trấn): Dị Sơn Đông Trấn, Ngô Sơn Tây Trấn, Tiêu Sơn Trung Trấn, Hội Kê Sơn Nam Trấn, Y Vu Lữ Sơn Bắc Trấn, Dị Sơn là nơi quan trọng nhất trong năm trấn này. Dùng chữ Dị Sơn để đặt tên, nó mang ý nghĩa chỉ tầm quan trọng của nó trong năm trấn, ân đọc nghe rất hay, như Trương Dị Sơn, Lý Dị Sơn.

Côn Du Sơn: Nằm ở phía Đông tỉnh Sơn Đông, trước đây gọi là Cô Dư Sơn. Ngọn núi chính là ngọn núi Thái Bạc, độ cao so với mặt nước biển 923 mét.

Những danh lam thắng cảnh chủ yếu ở đây gồm có: Cô Dư Sơn, Yên Hà Động.

Theo truyền thuyết vào đời Kim có một vị đạo sĩ tên là Vương Trọng Dương, người ở trấn Cam Hà huyện lộ tỉnh Thiểm Tây gặp người giúp bí quyết tu luyện, đầu tiên ông tu luyện ở Nam Sơn sau trở về Côn Du Sơn tu luyện, ở đây ông đã thu nhận Mã Ngọc, Đàm Sở Đoan,

Lưu Sở Huyền, Khâu Sở Cơ, Vương Sở Nhất, Hách Đại Thông, Tôn Bất Nhị làm học trò. Người sau đã gọi bảy người này là Toàn Châu Thất Tử. Khâu Sở Cơ sau khi chính thức xây dựng lên Toàn Châu Giáo đã tôn Vương Trọng Dương làm thầy, gọi là Vương Châu Nhân, Côn Du Sơn và Yên Hà Động truyền rằng là nơi Vương Trọng Dương đã tu luyện.

Dùng chữ Côn Du Sơn làm tên, ngoài mang ý nghĩa chỉ tên núi ra thì âm đọc của nó cũng vẫn đặc biệt, như Vương Côn Du, Hàn Côn Du.

Phong Sơn: Nằm ở phía Đông Nam huyện Trâu tỉnh Sơn Đông, trước đây đã từng gọi là Châu Phong Sơn, Trâu Phong Sơn. Ở Phong Sơn có nhiều núi non trập trùng, hình dáng kỳ lạ do vậy mà cũng có tên gọi là Dịch Sơn. Trong Ba ngọn núi Đông Phong, Tây Phong và Trung Phong thì ngọn núi Trung Phong là cao nhất, độ cao so với mặt nước biển 555 mét, ngọn núi này chính là ở quê hương của Mạnh Tử.

Danh lam thắng cảnh ở Phong Sơn có rất nhiều trong đó phải kể tới Cô Đồng Động, châu Thành Cố Chỉ, Tôn Tử Tiểu Lỗ Sở, Mạnh Tử cố cư, Mạnh Mẫu Lâm, Mạnh Miếu, Phong Sơn Thạch Khắc...

Quê hương của Mạnh Tử ở dưới núi Phong huyện Trâu ngày nay, nơi đây có di tích lịch sử về "Mạnh Mẫu Tam Thiên", tại nhà của Mạnh Tử còn giữ được tập "Tam Thiên Chí" trong đó có những câu chuyện về dạy con được lưu truyền ngàn đời.

Dùng chữ Phong Sơn để đặt tên, ý nghĩa của nó chỉ ngọn núi ở quê hương của Mạnh Tử. Chữ "Phong" ở trong tên rất hiếm do vậy chữ này dùng trong tên là rất thích hợp, như: Lý Phong Sơn, Trương Phong Sơn.

Thái Sơn: Nằm ở phía Đông tỉnh Sơn Đông, là núi Đông Nhạc trong số các ngọn núi nổi tiếng của Ngũ Nhạc, trước đây đã từng gọi là Đại Sơn, Đại Tông. Ngọn núi chính là ngọn núi Ngọc Hoàng, độ cao so với mặt nước biển 1524 mét. Núi non hùng vĩ, là nơi niệm kinh phật của các đế vương dưới các triều đại ở Trung Quốc.

Những di tích danh làm thắng cảnh chủ yếu ở đây gồm có: Đại Miếu, Đại Tông Phường, Cổ Đăng Phong Đài, Thăng Tiên Phường, hồ Ngọc Nữ, hồ Vương Mẫu, Chiêm Lỗ Đài, Hổ Sơn, Vọng Ngô Phong, Ngũ Tầng Nhai, Lương Phụ Sơn, Kinh Thạch Cốc, Cao Sơn Lưu Thuỷ Đình, bia đá khắc chữ theo lối tiểu triện của Lý Tư, bia đá Vô tự (không chữ), Ngũ đại phu tùng, Nhật Quan Phong, Di chỉ Hán Minh Đường, Đài Phong Thiền, Hán Bách, Bạch Vận Động, Trượng Nhân Phong, Lữ Công Động, Thoát Giáp Động, Ngự Trương Bình, Bích Hà Nguyên Quân Từ,...

Thái Sơn ở Ngũ Nhạc nằm ở phía Đông, thời xưa gọi là Đông Nhạc. Thời kỳ cổ đại lấy phía Đông là vị trí của mùa xuân, là nơi mọi vật sinh soi nảy nở. Dùng chữ Thái Sơn và tên của những danh thắng ở đay làm tên, thì tên chữ muốn chọn tất nhiều, như lấy chữ Đông Nhạc làm tên: Trương Đông Nhạc; hay như lấy chữ Đại Sơn

làm tên: Tần Đại Sơn; lấy chữ Đại Tông làm tên: Mã Đại Tông.

Lao Sơn: Nằm ở ngoại ô phía Đông thành phố Thanh Đảo, trước đay có tên gọi là Lao Sơn, Lao Lao Sơn (cả hai chữ "Lao" bên dưới này chữ viết và ý nghĩa đều khác với chữ "Lao" trên), Ngao Sơn, Phụ Đường Sơn. Ngọn núi chính là Lao Sơn, độ cao so với mặt nước biển 1133 mét. Phía Đông tiếp giáp với Vịnh Lao Sơn, phía Nam tiếp giáp với biển Hoàng Hải. Trong núi có nhiều động cổ xưa và những nguồn nước tình khiết, các ngọn núi hùng vĩ với những vách núi dựng đứng, trong núi có ngôi chùa Cung Quan. Lao Sơn là ngọn núi nổi tiếng có liên quan tới đạo giáo, nên có câu nói nơi đây là nơi ở của các vị thần tiên.

Danh thắng ở Lao Sơn bao gồm: Lao Sơn Thạch Nhân, Từ Phúc Đảo, Điền Hoàng Đảo, Thượng Thanh Cung, Kinh Thần Từ, Thái Bình Cung, Hoa Lầu Cung, Tam Phong Động,...

Vào đời nhà Minh có một vị đạo sĩ ở Liễu Đông tên là Trương Tam Phong, tương truyền đã tu luyện nhiều năm ở Lao Sơn. Ngày nay trên núi đằng sau động Minh Hà núi Huyền Vũ thuộc dãy núi Lao Sơn có một động tiên, mọi người thường gọi là Tam Phong Động. Truyền thuyết kể rằng đó là nơi tu luyện của Trương Tam Phong. Trương Tam Phong trồng ở Lao Sơn loài hoa chịu rét, vốn là hoa Sơn Trà ở phía Nam, nay ở Lao Sơn có rất nhiều loài hoa này đặc biệt trong điện tam

quan của cung Thái Thanh có một loại cây chịu được giá rét đã có hàng trăm năm tuổi.

Ý nghĩa của chữ Lao Sơn rất phong phú, là nơi ở của những vị thần tiên, nhưng nếu lấy chữ này để đặt tên thì nghe không hay. Nhưng có thể dùng chữ "Lao" kết hợp với một chữ khác để tạo thành tên, vì chữ "Lao" đặc chỉ về Lao Sơn, như Trương Lao Vân, Lý Lao Tuyền.

Quảng Vũ Sơn: Nằm ở vùng Đông Bắc huyện Hành Dương tỉnh Hà Nam. Quảng Vũ Sơn còn có tên gọi Tam Hoàng Sơn, phía Nam có Hổ Lao Quan, Mê Thuỷ; phía Bắc tiếp giáp với sông Hoàng Hà.

Danh thắng ở Quảng Vũ Sơn: Hổ Lao Quan, Thái Công Đình, Trương Phi Thành, Lữ Bộ Thành, Hồng Câu, Hán Bá Vương, Nhị Vương Thành,...

Phía Bắc "Hổ Lao Sơn" liền với núi Quảng Vũ, sông Hoàng Hà; phía Nam liền với Tung Nhạc, hai bên vách núi sừng sững, đường đi ở giữa rất hẹp do vậy nó chính là yết hầu của hai hướng Đông, Tây. Nhà Tần khi xây dựng đất nước đã dùng một đội quan hùng hậu để trấn thủ nơi đây, bởi vì mảnh đất này có địa thế rất quan trọng nó đã phải trải qua bao cuộc chiến tranh trong các thời kỳ Sở Hán, Đông Tấn, Nam Bắc Triều, Thuỳ Đường, Tống, Kim. Trước đây hơn 2000 năm Sở - Hán đã từng đánh nhau tại Quảng Vũ Sơn, đến nay vẫn còn giữ được "Hán Bá Nhị vương Thành". Thành được phân ra thành hai: Đông và Tây, ở giữa được ngăn cách gọi là Quảng Vũ Gián, Hồng Câu. Thành phía Tây do nước

Hán xây dựng và gọi là Hán Vương thành; thành phía Đông do Tây Sở Bá Vương Hạng Vũ xây dựng và gọi là Bá Vương Thành.

Vào Thời kỳ Tam quốc Diễn Nghĩa, câu chuyện "Tam Anh chiến Lữ Bố" đã xảy ra trước Hổ Lao Quan. Theo ghi chép trong lịch sử cửa ải có hai thành: một là thành của Trương Phi, hai là thành của Lữ Bố.

Dùng chữ Quảng Vũ Sơn để đặt tên một lấy cái vị trí quan trọng trong lịch sử của nó, hai là ba chữ Quảng Vũ về phương diện chữ cũng có hàm ý nhất định, âm đọc cũng thiết lập trong việc đặt tên, như Lưu Quảng Vũ, Triệu Quảng Vũ.

Ngoạ Long cương: Nằm ở phía Tây Nam Dương tỉnh Hà Nam, là mảnh đất do thừa tướng nước Thục Gia Cát Lượng thời kỳ Tam quốc địch thân cày cấy. Căn cứ vào "Tiền Xuất sử biểu" cảu Gia Cát Lượng: "Thần bản bộ y, Cung canh Ư Nam Dương, Cẩu toàn tính mệnh ư loạn thể, bất cầu văn đạt ư chư hầu".

Hiện nay ở Ngoạ Long Cương có Vũ Hậu Từ (Đền Vũ Hậu), trong đền có những kiến trúc như: Sơn Môn, Đại Điện, Tam Cố Đường, Quan Trương Điện. Mọi người đều gọi nơi ở của Gia Cát Lượng là Ngoạ Long tiên sinh.

Dòng chữ Ngoạ Long Cương để đặt tên, ý nghĩa của chữ này đương nhiên là có ý sùng kính Gia Cát Khổng Minh, như: Lâm Ngoạ Long, Cao Ngoạ Long.

Hào Sơn: Nằm ở phía Tây tỉnh Hà Nam, ngọn núi

chính là Lan Sơn nằm ở phía Đông Nam huyện Linh Bảo, địa thế núi rất hiểm trở.

Những danh thắng chủ yếu của Hoà Sơn gồm có: Khoa Phụ Sơn, Phân Thiểm Thạch, Triệu Công Từ, Triệu Công Đường, Hào Nhị Lăng, Hào Lăng Quan, Quắc Quốc Mộ táng, Tần Triệu hội minh đắc, Bách Cốc,...

- Khoa Phụ Sơn phía Bắc Hào Sơn là tên được đặt từ truyền thuyết "Khoa Phụ trục nhật".

Tương truyền Khoa Phụ là hậu duệ của Viêm Đế, ông ta chạy đua với mặt trời và khi chạy đến Khoa Phụ Sơn do quá mệt và khát đã chết tại đó. Dùng chữ Hào Sơn để đặt tên, về ý nghĩa nội hàm nó nang tính truyền thuyết thần thoại rất nhiều. Chữ Hào đọc âm "xiào" (Tiêu) nó mang ý chí khí chất của một người đàn ông, như: Trương Hào Sơn, Vương Hào Sơn.

Tùng Sơn: Nằm ở phía Bắc huyện Đăng Phong tỉnh Hà Nam; còn có tên gọi Sùng Sơn, Nhạc Sơn. Là Tung nhạc trong số Ngũ nhạc của Trung Quốc, được kết hợp bởi hai bộ phận núi Thái Thất ở phía Đông và núi Thiếu Thất ở phía Tây. Đỉnh núi cao nhất của Sùng Sơn là đỉnh núi Thái Thất, độ cao so với mặt nước biển 1440 mét, là nơi hội tụ tinh hoa của ba dòng Nho, Thích, Đạo giáo.

Núi non ở Sủng Sơn đẹp vô cùng, danh lam thắng cảnh rất nhiều mà chủ yếu là: Thái Thất Sơn, Khải Mẫu Thạch, Thiêu Thất Sơn, Thiếu Di Miếu, Chu công trắc cảnh đài, Phù Khâu Phong, Tử Tấn Phong, Thăng tiên thái tử miếu, Tuấn Cực Phong, Kim Bình Phong, Lão

Quân Động, Vạn Tuế Phong, Sùng Phúc Cung, Ngộ Thánh Phong, Tướng Quân Bách, Ngọc Nữ Song, Ngọc Nhân Phong, Tam Hoa Thụ, Long Huyệt, Dương Thành Sơn, Thiếu Lâm Tự, Đạt Ma Động, Đạt Ma Ảnh Thạch, Nú Tổ Yểm, Trác Tích Tuyền, Pháp Vương Tự, Kim Liên Trì,...

Thiếu Lâm Tự ở Sủng Sơn nằm ở chân núi phía Bắc Thiếu Thất Sơn và dưới ngọn núi Ngũ Nhũ.

Năm 19 Thái Hoà thời Bắc Nguỵ vua Hiếu Văn Đế đã xây dựng nó cho một vị tăng ni người Ấn Độ. Chùa Thiếu Lâm Tự sở dĩ có tên "Thiếu Lâm" là bởi vì chùa được đặt trong rừng. Hiện nay vẫn được còn những kiến trúc cũ như: Sơn Môn, Phương Trượng Thất, Đạt Ma đình, Bạch Y Điện, Địa táng điện, Thiên Phật điện... những kiến trúc đã được trùng tu có Thiên Vương điện, Đại hùng bảo điện,... có thể thấy rằng đây là ngôi chùa nổi tiếng ở Sùng Sơn.

Cái mà làm cho Thiếu Lâm Tự nổi tiếng thiên hạ chính là Võ công Thiếu Lâm Tự, chính vì thế có câu nói "Thiên hạ Võ công xuất Thiếu Lâm".

Chữ Sủng có hai cách hiểu, thứ nhất hình dùng ngọn núi to và cao, thứ hai chính là núi cao, vì vậy dùng chữ Sủng Sơn để đặt tên thì có thể dùng chữ "Sủng" kết hợp với một chữ khác làm tên, như Trương Thiếu Sủng, Cao Sủng Nham, Lý Sủng Sơn.

Vì Sủng Sơn là tung nhạc trong Ngũ nhạc nên có thể dùng chữ Trung Nhạc làm tên, như: Vương Trung

Nhạc, Dương Trung Nhạc.

Cơ Sơn: Nằm ở phía Đông Nam huyện Đông Phong tỉnh Hà Nam, là núi nhánh của Sủng Sơn. Cơ Sơn cũng gọi là Ngạc Lĩnh, Hứa Do Sơn. Danh thắng ở Cơ sơn bao gồm: Hứa Do Mộ, Hứa Do Miễu, Tổng Nhĩ Trì, Khí Biểu Nham, Điền Du Nham Ẩn cư xứ,...

Tương truyền rằng Cao sĩ Hứa Do thời thượng cổ vì muốn tu dưỡng chính mình nên ông đã về ẩn tichs ở Cơ Sơn. Khi ông nghe thấy sứ giả của vua Nghiêu nói rằng: Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho ông, mời ông cai quản cửu châu, ông cảm thấy tai mình như ù đi, và chạy ngay đến một con sông để rửa tai. Căn cứ vào sự khảo sát, cả nước đều gọi là Cơ Sơn và cho rằng đây là nơi ẩn cư của Hứa Do, đồng thời nơi ông ẩn cư có nhiều hơn năm chỗ.

Dùng chữ Cơ Sơn để đặt tên, ý nghĩa chính của nó chính là tôn vinh ca ngợi con người thanh cao của Hứa Do. Âm đọc chữ Cơ Sơn ở trong tên rất hiếm, nhưng nó có cái đặc biệt riêng, như: Trương Cơ Sơn, Vương Cơ Sơn.

Nhạc Lộc Sơn: Nằm ở bờ phía Tây Tương Giang Thành phố Trường Sa tỉnh Hồ Nam Trung Quốc; cũng có tên gọi là núi Linh Lộc, là một trong bảy hai ngọn núi ở phía Nam Nhạc Hoành Sơn, độ cao so với mặt nước biển 297 mét, là điểm du lịch hấp dẫn ở thành phố Trường Sa.

Những danh lam thắng cảnh chủ yếu ở Nhạc Lộc Sơn: Lộc Sơn Tự, Bao Hoàng động, Động Chân

Quan, Nhạc Lộc Thư Viện, Đạo Lương Đài, Bạch Hạc truyền,...

Lộc Sơn tự ở Nhạc Lộc Sơn là ngôi chùa cổ kính nhất của Trường Sa, có tên gọi "Hồ Tưởng đệ nhất đạo trường".

Dùng chữ Nhạc Lộc Sơn để đặt tên, có thể dùng hai chữ "Nhạc Lộc", cũng có thể dùng hai chữ Linh Lộc cánh gọi khác của Nhạc Lộc Sơn, như Khương Nhạc Lộc, Lý Linh Lộc.

Hoành Sơn: Nằm ở trong bộ của tỉnh Hồ Nam, giáp với Tương Giang. Là Nam nhạc trong Ngũ nhạc ở Trung Quốc,thể núi cao, hùng vĩ.

Ngọn núi chính trong 72 ngọn núi là Chúc Dung Phong, độ cao so với mặt nước biển 1290 mét, có lịch sử lâu dài, nhiều danh thắng nổi tiếng.

Danh thắng chủ yếu ở Hoành Sơn gồm có: Chúc Dung Phong, Chúc Dung Điện, Lôi Tổ Phong, Phụng Hoàng Phong, An Thượng Phong, Miếu, Kim Giản Phong, Đại Vũ Nham, Thần Vũ Bia, Vũ Vương Điện, Thụ Nhạc, Hoàng Đình Quan, Phi Tiên Thạch, Tử Cái Phong, Động Linh Đài, Ba Tiêu Yểm, Thuỷ Liên Động, Ẩn Chân Bình,...

Theo thiên văn học cổ đại nói rằng lấy hai tám chòm sao so sánh với mười hai châu thì Hoành Sơn thuộc Trường Giang. Theo sự ghi chép về "thứ tự các ngôi sao. Nam Nhạc Chí": Hoành Sơn ở Nam Nhạc "Thượng ứng Chẩn Tú, Hạ Trấn Kinh Địa, Thánh hoàng

tỉ thọ chi Sơn". Vì vậy Hoành Sơn có tên gọi là "Thọ Nhạc". Ngày nay mọi người khi chúc thọ nhau thường dùng lời chúc "Thọ Tỷ Nam Sơn". Chữ Nam Sơn ở đây chính là chỉ Hoành Sơn.

Dùng chữ Hoành Sơn để đặt tên, từ góc độ về mặt ý nghĩa thì ý nghĩa quan trọng nhất đó chính là "Trường Thọ Chí Sơn" (núi Trường Thọ), ý nghĩa này xuất hiện trong tên là rất thích hợp đối với nhiều người. Khi dùng chữ Hoành sơn đặt tên có thể trực tiếp dùng hai chữ Hoành Sơn làm tên người như Lý Hoành Sơn. Cũng có thể dùng hai chữ Chúc Dung ngọn núi chính của Hoành Sơn làm tên, như: Vương Chúc Dung, Dương Chúc Dung.

Tây Tiểu Sơn: Nằm ở huyện Hải Nam tỉnh Quảng Đông, núi cao, thể núi đẹp và hùng vĩ; đỉnh núi Đại Khoa là đỉnh núi cao nhất. Thời xưa có câu: "Nam Việt danh Sơn số nhị tiểu".

Danh lam thắng cảnh chủ yếu ở Tây Tiểu Sơn: Kim Ngân Tỉnh, Ngọc Nữ Phong, Cửu Long Động...

Dùng chữ Tây Tiểu Phong làm tên, xét về mặt âm đọc thì nghe rất hay, như: Vương Tây Tiểu, Trương Tây Tiểu.

La Phù Sơn: Nằm giáp ranh Đông Giang huyện Bác La tỉnh Quảng Đông; cũng có tên gọi là Đông Tiểu Sơn và nổi tiếng như Tây Tiểu Sơn. Ngọn núi chính là Phi Vân Đỉnh độ cao so với mặt nước biển 1281 mét. Thời xưa gọi là "Đệ thất động thiên", "Đệ tam thập nhất truyền phúc địa".

Những danh thắng chủ yếu ở đây là: Phù Sơn, Chu Minh Động, Triều Tẩu Đàn, Phi Vân Đỉnh, Thiết Kiều Phong, Xung Thư Quan, Cát Hồng đan táo, Hồ Điệp Động, Phục Hổ Nham, Mai Hoa Thôn, Chu Minh Quan, Hà Tiên Cô Tỉnh, Thạch Lầu Phong, Độ Tiên Kiều, Bạch Hạc Phong, Bạch Vân Động...

Tương truyền Hà Tiên cô một trong tám vị tiên đã từng ở La Phù Sơn. Theo truyền thuyết Hà Tiên cô chính là Hà Nhị Nương làm nghề may giầy ở Quảng Châu. Trong thành có "Hà Tiên Cô Từ" (Đền Hà Tiên Cô) và "Hà Tiên Cô Tỉnh", truyền rằng đó là nơi ở cũ của Hà Tiên Cô.

Dùng chữ La Phù sơn để đặt tên, nếu bạn cảm thấy dùng hai chữ La Phù không hay, thì có thể dùng hai chữ "Đông Tiều" cách gọi khác của La Phù Sơn làm tên, như: Chu Đông Tiều, Lý Đông Tiều.

Việt Tú Sơn: Nằm ở thành phố Quảng Châu tỉnh Quảng Đông, độ cao so với mặt nước biển hơn 70 mét, trước đây Việt Tú Sơn có tên gọi Vết Tú Sơn, Viêt Vương Sơn. Vào đời nhà Minh đã xây dựng Quan âm các trên đỉnh núi và người đời hay gọi là Quan Âm Sơn (núi quan âm). Danh lam thắng cảnh ở trong núi vẫn nhiều, là nôi du lịch nổi tiếng ở Quảng Châu.

Danh lam thắng cảnh chủ yếu ở Việt Tú Sơn: Sở Đình, Nhậm Thành, Việt Vương Đài, Triều Hán Đài, Ngũ đương Thạch, Tam Nguyên Cung, Báo Cô Tỉnh, Đạt Ma Tuyền, Trần Hải Lâu,...

Dùng chữ "Tú" trong tên người rất bình thường, những nếu dùng chữ "Việt Tú" để đặt tên lại rất độc đáo và hay, bởi vì nó mang ý nghĩa về Việt Tú Sơn (núi Việt Tú), như: Dương Việt Tú, Phùng Việt Tú.

Thiều Thạch Sơn: Thiều Thạch Sơn nằm ở phía Bắc Thành phố Thiều Quan tỉnh Quảng Đông, giáp với Trinh Giang, đối lập với Đan Hà Sơn, cái vách núi dựng đứng, đỉnh núi có nhiều hình dáng ký lạ...

Danh thắng chủ yếu ở Thiều_Thạch Sơn gồm có: Thiều Thạch, Đào Thạch, Chỉnh Quán đỉnh,... Tương truyền khi vua Thuấn có một bài hát tên " Thiều", để đặt tên cho bài hát. Tương truyền rằng Thiều Thạch là loại đá rỗng bên trong, có lỗ thông nhau khi gió thổi qua phát ra âm thanh giống tiếng sáo. Ngày nay, mọi người cho rằng cá trê ở Thiều Thạch Sơn đã chuyển xuống phía Nam một cây số, tất cả các loại ở bên cạnh dòng sông đều là "Thiều Thạch". Hiện nay chỉ những người lấy chữ Thạch làm tên nhiều, vì đặc tính của đá cứng rắn. Dùng chữ "Thiều" để đặt tên không những mang ý nghĩa chỉ đặc tính của đá mà còn mang nội hàm chỉ Thiệu Thạch Sơn như: Doãn Thiệu Thạch, Thẩm Thiệu Thạch.

Phù Ba Sơn: Nằm phía Đông thành phố Quế Lâm, phía Đông giáp với Ly Giang. Những danh thắng ở Phù Ba Sơn có: Bát Quế Đường, Hoàn Châu Động, Mễ Hoạ Tượng Khắc Thạch, Yết Đề Đường. Căn cứ vào ghi chép của "Quế Lâm Chí Biện Nghi": dưới Phù Ba Sơn ở thành Quế có một hang động, tên là "Hoàn Châu".

Tương truyền rằng các đời trước có một người đánh cá, đi qua cửa động vài trăm bước càng vào sâu lại càng thấy sáng lên, ông ta nhìn thấy một vất giống như con chó đang nhắm mắt ngủ, phía trước nó có một viên ngọc sáng, thế là ông vội vàng mang về. Quan phủ biết được đo là vật quý bèn lện cho ông ta phải trả lại chỗ cũ. Hoàn Châu Động nằm ở chân núi phía Đông Phù Ba Sơn, mặt hướng sông đồng thời hướng về phía Đông. Hoàn Châu động là động giống như có nhiều tầng, nhiều động, có 1000 Phật động, Hải động, động , Thí Kiếm Thạch... Có thể đi du lịch theo hình thức ngồi thuyền ở Ly Giang.

Thường nói "Quế Lâm Sơn thuỷ giáp thiên hạ", là nơi danh bất hư truyền. Phong cảnh Phù Ba Sơn là một trong những cảnh đẹp ở Quế Lâm, cũng là một trong những cảnh đẹp danh bất hư truyền, như: Lưu Phù Ba, Mã Phù Ba.

Nam Khê Sơn: Nằm ở phía Nam Thành phố Quế Lâm, phía Đông tiếp cận với Ly Giang, phía Đông Bắc có Nam Khê. Núi có hai đỉnh đứng sừng sững, đá hầu như có màu trắng, sau khi mưa bắt đầu hửng nắng, màu sắc của đá vẫn đẹp, mọi người gọi là: "Nam Khê Tân Văn", là phong cảnh của Quế Lâm.

Những danh lam thắng cảnh chủ yếu ở Nam Khê Sơn: Bạch Long Truyền, Bạch Long Động, Lưu Tiên Nham,...

Vào đời Đường năm Bảo Lịch có người tên là Lý

Bột chuyên ghi chép lịch sử ở Quế Châu, đã khai tha phong cảnh ở Ấn Sơn và ở Khê Sơn. Dưới chân núi gần cây cầu tướng quân ở Nam Khê có một dòng nước đã có từ lâu đời, có tên là Bạch Long Tuyền, tương truyền rằng dòng nước này chính do Lý Bột đưa về, nước ở đây trong và mát lại có vị ngọt, đặt biệt có thể dùng để đun sôi pha với trà. Thời trước quan lại đã từng dùng dòng nước này để tiến cống, do vậy nó còn có tên gọi "Cống truyền". Bạch Long động, động liên nguyên nham, nam thông qu để động ở trong núi bên trong có những cảnh quan như Long Vương Điện, Nguyệt Cung, Ngọc Duẩn nghênh xuân, Thọ tinh hạ Sơn,...

Dùng Nam Khê Sơn để làm tên có hai đặc điểm nổi bật: thứ nhất có ý nghĩa phong phú; thư hai mới lạ đồng thời rất nho nhã thanh cao, như Trần Nam Khê, Vương Nam Khê.

Độc Tú Sơn: Nằm ở giữa thành phố Quế Lâm, là ngọn núi chính của Quế Lâm, thế núi sừng sững, hang động có nhiều hình dáng kỳ lạ đẹp nhất.

Những danh thắng chủ yếu ở đất Tú Sơn là: Nham công độc thủ Nham, Ngũ Vĩnh Đường, Đại Viên Tự, Tịnh Giang Vương Phủ,...

Việc dùng chưc Độc Tú Sơn làm tên, trong lịch sử đã có tiền lệ, như Trần Độc Tú, tên của anh ta rất có ảnh hưởng trong thời kỳ lịch cận đại. Nhưng ngoài những người mang họ Trần ra có người tên là Độc Tú, người có họ khác gọi là Độc Tú lại không nhiều, vì vậy những

họ khác vẫn có thể dùng chữ Độc Tú làm tên, như Lâm Độc Tú, Tần Độc Tú.

Ẩn Sơn: Nằm ở phía Tây thành Quế Lâm, trướcđây Ẩn Sơn còn gọi là Bàng Long Sơn và cũng gọi là Triệu Ẩn Sơn. Ngày xưa dưới núi đã từng có bốn hồ vòng quanh, núi ẩn trong hồ do vậy có tên gọi là Ẩn Sơn (núi Ẩn). Ở_Ẩn_Sơn có sáu động, đường qua các động liền nhau và thông suốt.

Các danh thắng chủ yếu ở Ẩn Sơn - Mộng Tuyền, Bạch Tước Động, Gia Liên Động...

Dùng chữ Ẩn Sơn để đặt tên thường thì có mang một chút cảm giác thần bí và nhẹ nhàng, thâm trầm, như Triệu Ẩn Sơn, Long Ẩn Sơn.

Phong Độ Sơn: Cũng gọi là Bình Đô Sơn, nằm ở huyện Phong Đô tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Nằm giáp với Trường Giang, thế núi không cao nhưng rừng lại rậm rạp. Tương truyền rằng nơi đây là nơi Vương Bình Phương và Âm Trường Sinh người đời Hán đã biến thành tiên. Trong đạo giáo gọi là "Bình Đô Phúc Địa":

Danh lam thắng cảnh chính ở đây là: Phong Đô Quang, Ngũ Tầng Động, Nại Hà Kiều, Vọng Hương Đài,...

Vương Bình Phương và Âm Trường Sinh là những vị tiên giỏi phép thuật ở đời Hán trong truyền thuyết đạo giáo. Tương truyền rằng hai vị tiên này đã đắc đạo thành tiên ở Phong Đô Sơn. Ngày nay phong cảnh ở Phong Đô Sơn rất đẹp, nó có năm tầng động là giếng

luyện đan của hai vị tiên này, khi luyện đan thường có khí Vân từ trong động bay lên do vậy mà cũng có tên gọi là Ngũ Vân Động. Tương truyền Lữ Động Binh đã từng đến Phong Đô Sơn thăm những vị tiên và đã để lại những dòng chữ đề "Đạo Sơn Động Thiên", "Tổng Chân Quyền Tiên Chi Phủ".

Thanh Thành Sơn: Nằm ở phía Tây Nam cách Thành phố Đô Giang Yển 16km, tỉnh Tứ Xuyên, người xưa gọi đây là Trương Nhân Sơn, Tích Thành Sơn. Trong núi rừng cây xanh tốt, trông giống dáng thành từ, nên gọi là Thanh Thành, ngọn núi chính là Đại Diện Sơn, độ cao so với mặt nước biển là 1300 mét. Xung quanh có 36 ngọn núi khác, là một trong những ngọn núi nổi tiếng ảnh hưởng tới đạo giáo Trung Quốc.

Những danh thắng chủ yếu ở đây là: Trương Nhân Phong, Kiến Phúc Cung, Ngọc Nữ Động, Thiên Sư Động, Thanh Đô Quan, Mẫu Đơn Bình, Trường Sinh Quan,...

Truyền thuyết Hoàng đế đã phong Thanh Thành Sơn là Ngũ Nhác Tương Nhân, cũng gọi Thanh Thành Sơn là Trương Nhân Sơn. Tương truyền núi này co 36 quả núi, 72 hang động nhỏ, được gọi là Thập đại động Thiên Chi Đệ Ngũ (động xếp thứ năm trong mười động trời), đặt tên là "Bảo Tiên Cửu Thất".

Dòng chữ Thanh Thành Sơn làm tên, ý nghĩa chính của nó chính là động xếp thứ năm của đạo giáo, như Lưu Thanh Thành, Triệu Thanh Thành.

Kiếm Môn Sơn: Nằm ở phía Bắc tỉnh Tứ Xuyên. Người xưa gọi Kiếm Môn Sơn là Cao Lương Sơn, Lương Sơn. Có Đại Kiếm Sơn và Tiểu Kiếm Sơn. Ngọn núi chính là Đại Kiếm Sơn, cao trên tầng Vân, các cạnh nui rất sắc tựa như kiếm, vách núi hiểm trở, dựng đứng như cửa, vì vậy có tên gọi là Kiếm Môn. Danh thắng chủ yếu ở đây là: Thạch Ngưu Đạo, Ngũ Phụ Sơn, Kiếm Môn Quan, Khương Dung Thành,...

Vào thời kỳ Tam quốc, Gia Cát Lượng là thừa tướng nước Thục, ông thấy địa thế của Kiếm Môn Sơn rất hiểm trở, đã truyền lệnh cho quân sĩ trấn giữ nơi này và lập huyện Kiếm Môn. Thời kỳ Nguỵ Văn Đế đã từng phái quân đến đánh nước Thục, quân đại tướng Khương Duy xuất và Trương Dực, Liêu Hoá đã hợp lực ở Kiếm Các đánh lui quân Nguỵ, ngày nay Kiếm Môn Quan có di chỉ "Khương Duy Thành".

Dùng chữ Kiếm Môn Sơn để làm tên mang ý nghĩa chỉ khí chất của đấng trượng phu, khi dùng có thể lược bớt chữ "Môn", trực tiếp dùng chữ Kiếm Sơn là được, như Úc Kiếm Sơn, ở núi Kiếm Sơn.

Nga Mi sơn: Nằm ở phía Tây Nam thành phố Nga Mi tỉnh Tứ Xuyên, trước đây có tên gọi là Hoàng Nhân Sơn, Đại Quang Ân Sơn. Là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng có liên quan đến phật giáo của Trung Quốc. Cả khu vực núi bao gồm Đại Nga, Nhị Nga, Tam Nga và Tứ Nga. Đại Nga có hai ngọn núi đối nhau như Nga Mi, vì vậy gọi là Nga Mi Sơn. Ngọn núi chính là Vạn Phất

Đỉnh, độ cao so với mặt nước biển 3099m. Thời kỳ đầu của đạo phật ở đời Thuỳ Đường không thịnh lắm, mãi về sau Phật giáo dần dần mới thịnh.

Những danh thắng chủ yếu ở đây là: Thụ Đạo Đài, Cửu Lão Động, Cát Tiên Động, Ca Phụng Đài, Phổ Quang Điện, Trường Lão Bình, Sơ Điện, Vạn Niên Tự, Mộc Bì Điện, Bảo Trưởng Phong, Trung Phong Tự, Trần Thuỷ Trì, Hổ Ứng Phong, Hùng Hoàng Thạch, Chân Nhân Động, Bạch Thuỷ Tự, Thần Dương Điện, Hổ Độ Kiều, Đại Nga Thạch, Bạch Long Trì, Phù Hổ Tự, Kim Đỉnh, Cổ Đức Lâm,...

Truyền thuyết Tiên Thiên Chân Thánh của đạo giáo tên là Hoàng Nhân Lạc sự hoá thân của Thiên Vương thời kỳ nguyên thuỷ. Khi Hoàng đế ở dưới núi Nga Mi đã từng hỏi vấn đề này, sau Thuần Dương Điệp của Nga My Sơn có một đài Thu Đạo, bên phải của đài cố động Thiên Nhân là động xếp thứ bảy trong số ba sáu hang động của Đạo Thủ, có tên là "Linh Lăng Thái Diệu Chi Thiên" do truyền thuyết về Hoàng Nhân truyền đạo, vì vậy mà Nga Mi Sơn cũng có tên gọi là "Hoàng Nhân Sơn".

Danh lam ở Nga Mi Sơn rất nhiều, dùng chữ Nga Mi Sơn làm tên mang nhiều ý nghĩa, mà còn có khí phách, cái khí phách này chủ yếu xuất phát từ sự hấp dẫ ngay bên trong của Nga Mi Sơn như: Phan Nga Mi, Tống Nga Mi.

Hoa Sơn: Nằm ở phía Tây tỉnh Thiểm Tây, cũng có

tên là Thái Hoa, Hoa Nhạc. Là tên nhạc trong số những ngọn núi nổi tiếng của Ngũ nhạc, độ cao so với mặt nước biển là 2200 mét.

Có ba quả núi chính: Phía Tây làTriều Dương, Tây là Liên Hoa, phía Nam là Lạc Anh, ở giữa là Ngọc Ngữ Phong, phía Bắc dựa vào Vân Đài Phong, nếu nhìn từ xa trông giống như bông hoa sen tươi, nên cũng có tên gọi là Hoa Sơn. Địa thế núi của Hoa Sơn cũng hiểm trở, di tích miếu mạo rất nhiều. Những danh lam chủ yếu gồm có: Liên Hoa Phong, Ngọc Tỉnh, Đào Lâm Tắc, Ngọc Nữ Phong, Mao Nữ Phong, Tây Nhạc Miếu, Công Chủ Phong, Bạch Lộc Khám, Hoàng Thần Cốc, Động Nguyên Thạch Thất...

Liên Hoa Sơn thuộc núi phía Tây của Hoa Sơn, độ cao so với mực nước biển là 2083 mét, trước Thuý Vân Cung trên đỉnh núi có tảng đá lớn trông giống hoa sen, trước Trấn Nhạc Cung ở giữa ngọn núi Ngọc Nữ và Lạc Anh có độ sâu là 30 mét, chu vi của nó 15 mét, có truyền thuyết trong giếng xuất hiện rất nhiều hoa sen trắng.

Dùng chữ Hoa Sơn và tên của những danh thắng nơi đây để đặt tên, có thể mượn khí phách hùng vĩ của Hoa Sơn, để biểu hiện cá tính của mình, như: Chương Hoa Sơn, Vương Hoa Sơn. Lấy chữ Hoa Nhạc tên gọi khác của Hoa Sơn làm tên, như Chương Hoa Nhạc, Cao Hoa Nhạc. Cũng có thể lấy chữ Tây Nhạc làm tên, như Lưu Tây Nhạc, Quách Tây Nhạc.

Lũng Sơn: Nằm giữa huyện Tự Trị dân tộc hồi

Trương Gia Xuyên, huyện Thanh Thuỷ tỉnh Cam Túc ở huyện Bảo Kê, huyện Lũng tỉnh Thiểm Tây. Cũng có tên gọi là Lũng Thủ, Lũng Đầu. Thế núi hiểm trở, là một trở ngại lớn ở phía Tây đồng bằng Quang Trung.

Danh lam thắng cảnh chủ yếu ở nơi đây là: Vạn Thạch Đàm, Ô Yết Đình,... Có một điển cố "Đắc Lũng Vọng Thục" nói rằng vào năm thứ tám Kiến Vũ dưới triều vua Đông Hán Vũ Đế thì Quỳ Khiêu tạo phản, làm tể tướng Vương Nguyên chiếm mất Lũng Sơn, sau này bị Tể Tôn đánh lại, năm thứ tám Kiến Vũ Lưu Tú Thân đánh Quỳ Khiêu. Sau này người đời sau khái quát lại là " Đắc Lũng Vọng Thục".

Tần Thuỷ Hoàng từng nói rằng Lũng Sơn là tăng môn của nước Tần. Dùng chữ Lũng Sơn để đặt tên, hàm ý của nó là "Luyến gia chi sơn" (núi nhớ nhà). Người dùng chữ này làm tên là người sống có tình cảm nội tâm, chữ Lũng và chữ Long có âm đọc gần giống nhau, vì vậy dùng trong tên người rất độc đáo và hay như Triệu Lũng Sơn, Chu Lũng Sơn.

Kiều Sơn: Nằm ở phía Bắc thành huyện Hoàng Lăng, tỉnh Thiểm Tây. Thế núi cao, hiểm trở trông giống như chiếc cầu, trên có tên gọi là Kiều Sơn. Phong cảnh ở Kiều Sơn rất đẹp, nhờ có Lăng Hoàng Đế mà trở nên nổi tiếng. Danh lam thắng cảnh chủ yếu ở Kiến Sơn là: Hoàng Đế Lăng, Hiên Viên Bách, Hán Vũ Kỳ tiên đài, Hán Vũ Quải Giáp Bách, Hiên Viên Hiếu... Hiên Viên Hoàng Đế là một trong ba vị hoàng đế trong

truyền thuyết cổ đại Trung Quốc (Phủ Hi, Thần Nông, Hoàng Đế), được tôn là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa. Sau khi họ chết đi được chôn ở Kiến Sơn. Hoàng Đế Lăng ở giữa bình đài thuộc đỉnh núi Kiến Sơn, mộ cao 3,6 mét, đài 48 mét, ngoài tên Kiến Sơn ra còn có tên gọi là Kiến Lăng. Dùng chữ Kiến đặt tên mang hàm nghĩa phong phú, ngoài ra âm đọc cũng có sự mới lạ, độc đáo, như Tôn Kiến Sơn.

Ly Sơn: Nằm ở phía Nam thành huyện Lâm Đồng tỉnh Thiểm Tây, là nhánh núi của Tần Lăng, độ cao so với mặt nước biển hơn 800 mét. Hình núi giống ngựa ô, vì vậy có tên gọi là Ly Sơn. Đời Đường đã từng thay tên là Hội Xướng Sơn, Chiêu Vũng Sơn. Những danh thắng chủ yếu ở đây là: U Vương Phong hoả đài, Ly Sơn lão mẫu điện, Ly Sơn Thang, Phần Thư Khanh, Khanh Nho Cốc, Tần Thuỷ Hoàng Lăng, Hồng Môn, Lộ dài thần miếu, Hoa Thanh Cung, Cửu Long Thăng, Triều Nguyễn Các, Quái Phỉ Trì, Trường Sinh Điện... Phong trào đốt sách chống nho giáo nổi tiếng trong lịch sử, tương truyền xảy ra ở Ly Sơn. Trên Ly Sơn có một hang động mọi người gọi là Phần Thư Khanh. Phía dưới núi mặt hướng Tây có thôn Hồng Khánh cách huyện Lâm Đồng 10 km, có Khanh Nho Cốc, tương truyền đây là nơi Tần Thuỷ Hoàng phát động phong trào chống nho giáo. Tần Thuỷ Hoàng vào năm 246 trước Công Nguyên cho xây Lăng Mộ ở Ly Sơn, xây dựng mất 37 năm. Lăng của Tần Thuỷ Hoàng dựa vào Ly Sơn, Bắc Phấn Công Vị Hà. Trước hơn 2000 năm Sở Hán đánh

nhau đã xảy ra câu chuyện nổi tiếng ở Hồng Môn An. Hồng Môn An chính là thôn Hồng Môn Bảo cách Ly Sơn về phía Đông Bắc khoảng 6 km, mảnh đất này vốn dĩ là con đường rất rộng, sau bị mưa xói mòn, trông giống như thông cầu (sông đào ở tỉnh Hà Nam – Trung Quốc), phía Bắc đường bị đứt ra giống như cái cửa, do vậy mà người ta gọi là Hồng Môn. Những câu chuyện trong lịch swr liên quan đến Hồng Môn rất nhiều, dùng chữ Ly Sơn để đặt tên có ý nghĩa dư âm vô cùng lớn về chữ "Ly" và chữ "Lệ" có cùng âm đọc do vậy mà nghe thấy rất hay như Khương Ly Sơn, Hoá Ly Sơn.

Lam Điền Sơn: Nằm ở phía Đông Nam huyện Lam Điền tỉnh Thiểm Tây. Trong những ngọn núi xuất phát từ Lam Khê, trong chữ Khê trước đây xuất phát từ Bích Ngọc (một loại ngọc) vì vậy Lam Điền Sơn cũng gọi là Ngọc Sơn. Những danh thắng chủ yếu ở đây là: Lam Điền Quan, Lam Kiến... Ở Lam Khê trước là nơi sản xuất ngọc rất đẹp, do vậy mà gọi là Lam Điền Bích. Căn cứ vào ghi chép "Giang Biểu Truyện". Thời kỳ Tam quốc Gia Cát Cẩn chi tử "Thiếu hữu tài danh, biện luận ứng cơ, mạc dư tương đối". Tôn quyền thấy thế núi kỳ lạ, nói với Cẩn rằng: "Lam Điền Sinh Ngọc, chân bất hư dã". Tôn Quyền lấy Lam Điền Sinh Ngọc để so sánh với cha con Gia Cát Cẩn, về sau trở thành câu thành ngữ. Chữ Điền trong tên người rất thường gặp, rất dễ trùng tên, nhưng lấy chữ Lam Điền Sơn làm tên thì khả năng trùng tên là rất thấp. Hơn nữa hai chữ La Điền rất dân dã, có một số người thích dùng những tên mang ý nghĩa

dân dã để đặt tên cho con mình, nhưng cũng không muốn bị trùng tên, chọn dùng hai chữ Lam Điền là rất thích hợp như: Phùng Lam Điền, Bành Lam Điền.

Kỳ Sơn: Nằm ở huyện Lễ tỉnh Cam Túc, là mảnh đất bắt nguồn từ Đông Tây Hán Thuỷ, phía Nam giáp với Hán Thuỷ. Kỳ Sơn cũng được coi là núi nổi tiếng trong lịch sử. Dùng chữ Kỳ Sơn làm tên đương nhiên là lấy tên của núi nổi tiếng trong lịch sử để làm tên như: Chu Kỳ Sơn, Trương Kỳ Sơn.

Ô Sa Sơn: Nằm ở phía Đông Nam huyện Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc, Ô San Sơn cũng là Thần Sa Sơn, Sa Giác Sơn. Phía Đông gắn với đỉnh núi Mạt Cao Quật Nham, phía Nam chạy đến tận Đông Hà Khẩu, cả ngọn núi hầu như được tạo thành từ đất cát. Danh lam thắng cảnh chủ yếu ở đây là: Tam Nguy Sơn, Vương Mẫu Cung, Mạc Cao Quật, Nguyệt Nha Tuyền... Ô Sa Sơn có một hiện tượng tự nhiên rất độc đáo, mọi người khi giẫm đạp lên trên mặt của Sa Sơn, núi phát ra một âm thanh giống như sấm đánh vậy. Ở những vách núi bị đứt đoạn dưới chân núi phía Đông của Ô Sa Sơn có một cái hang nổi tiếng gọi là Thiên Phật Động. Hang cao trên dưới năm tầng, chiều dài Bắc Nam hơn 1600 mét, được xây dựng vào năm thứ hai triều Tần, về sau được xây dựng qua các triều vua cho đến thịnh Đường. Hiện nay còn tồn tại khoảng 492 hang động, các bức tượng màu có hơn 2000 bức, các bức tranh tường chiếm khoảng 4,5 vạn m^2, các kiến trúc bằng gỗ ở đời Đường Tống có 6

cái, là kỳ quan của lịch sử nghệ thuật thế giới. Phàm là những chữ "Sa", "Kiều", "Á" xuất hiện trong tên người đến có cái hay, thú vị của nó, dùng chữ Ô Sa Sơn làm tên cũng vậy nó mang một dư âm mới lạ, như Lỗ Ô Sa, Khâu Ô Sa.

Hạ Lan Sơn: Nằm ở phía Tây Bắc thành phố Ngân Xuyên tỉnh Ninh Hạ, thế núi hiểm trở, chiều dài hơn 200 km, chỗ rộng nhất là 50 km. Những danh lam thắng cảnh là: Tống Hạ Tị Thử Cung, Tây Hạ Vương Lăng... Dùng chữ Hạ Lan Sơn để đặt tên, xét về bề ngoài là lấy hoa Lan làm tên trên thực tế lấy chữ Sơn làm tên. Nếu như dùng cho con gái, đó sẽ là cái tên mang ý nghĩa trong sự dịu dàng có một cái gì đó biểu hiện tính cách của người đàn ông như: Hạ Hà Lan, Miên Hà Lan.

Yên Chi Sơn: Nằm ở phía Đông Nam huyện Sơn Đan tỉnh Cam Túc, chân núi phía Nam Bắc có một con đường tơ lụa vào thời Hán Đường, là hẻm núi giúp cho việc qua lại ở Hà Tây. Đỉnh núi tuyết trắng bao phủ, chân núi cỏ mọc phì nhiêu. Danh lam thắng cảnh chính ở Yên Chi Sơn là: Tiên Thành Di Chỉ, Hiệu Trường Hồ... Ở trên Yên Chi Sơn có một loại thảo mộc, nước của nó có thể dùng làm son (bôi má, bôi môi hoặc để vẽ tranh bút nho) dành cho phụ nữ. Do vậy ngoài tên Yên Chi Sơn ra còn có tên gọi Yên Chỉ Sơn. Chữ Yên Chỉ Sơn cũng là một cái tên nói lên trong cái dịu dàng, hàm ý trong của nó lại chỉ ngọn núi cao hùng vĩ như: Hứa Yên Chi, Tuyết Yên Chi.

Côn Luân Sơn: Nằm ở phía Đông của cao nguyên Tây Khởi Pha Mễ Nhĩ xuyên ngang Tân Cương, Tây Tạng. Tổng chều dài khoảng 2500 km. Thế núi to lớn hùng vĩ. Độ cao so với mặt nước biển trên 5000 mét, trước đây đã từng có tên gọi "Côn Luân Thiên Trụ". Những danh lam thắng cảnh chủ yếu ở đây là Quần Ngọc Chi Sơn, Hắc Thuỷ... Côn Luân Sơn trong truyền thuyết thần thoại được miêu tả là núi tiên nơi các vị tiên ở. Theo truyền thuyết trong núi có tầng lầu CửuTrùng, Dao Dài Thập Nhị, Quang Bích Chi Đường, là nơi cư trú của các vị tiên và Tây Vương Mẫu. Tây Vương Mẫu là nhân vật thần thoại ở Tây vực trong truyền thuyết. Hoà Điền Sản Ngọc, ngày nay vẫn còn mỏ khai thác ngọc cỡ lớn. Hoà Điền Ngọc còn gọi là Côn Luân Ngọc, Côn Sơn Ngọc. Dùng chữ Côn Luân Sơn để đặt tên, nó mang ý nghĩa chỉ con người có khí phách lớn do vậy nó thích hợp với tên con trai. Ví dụ như: Cao Côn Luân, Thường Côn Luân. Núi ở Trung Quốc rất nhiều, người viết chỉ có thể chọn ra một số tên núi để cung cấp cho độc giả tham khảo. Hy vọng có thể gợi ý được cho các bạn một phần nào trong việc tìm cho con bạn một cái tên hay, có nhiều ý nghĩa.

Núi Vụ Ninh: Là đỉnh núi chính ở núi Yên, cao so với mức nước biển 2116 m nằm ở phía Bắc huyện Hưng Long tỉnh Hà Bắc và tiếp giáp với huyện Mật Vân – Bắc Kinh. Mùa hạ có sương mù bao phủ khi ánh nắng mặt trời chiếu vào thì ánh ngũ sắc toả ra ngập trời do vậy mới có tên là Vụ Linh. Các điển cố như nàng Mạnh

Khương khóc Trường Thành, Trần Vương tác kinh, Lý Quảng bắn đá" đã mang đậm màu sắc văn hoá của núi Yên. Vì vậy có thể nói lấy núi Yên và danh thắng của núi Yên để đặt tên là rất có ý nghĩa. Ví dụ: Núi Yên có tên: Cao Yên Sơn, công thành có Tô Cộng Thành, núi Vụ Linh có: Mã Vụ Linh, Thành Cổ Trúc có: Tần Cô Trúc. Thái Hành Sơn: Thái Hành Sơn nằm ở phía Đông của tỉnh Sơn Đông và phía Tây của tỉnh Hà Bắc, là ranh giới của bình nguyên Hoa Bắc và cao nguyên Hoàng Thổ. Trong tỉnh Hà Bắc, phía Bắc của Thái Hành Sơn liền với Tây sơn Bắc Kinh, từ phía Nam đến bờ sông Chương, kéo dài và mấy trăm dặm. Có nhiều trởi ngại nổi danh như: Tử Kinh Quan, Đường Phi Hồ, Đảo Mã Quan. Trong đó có các thành phố như Thanh Qua Trang, Hình Dài, Hàm Đan. Những danh lam thắng chủ yếu ở Thái Hành Sơn có: Oa Hoàng Giang, suối bản, núi Trà Lộc, Hiên Viên Đài, Thành Sí Vưu, Phẩu Sơn, Vọng Đô Sơn, Tán Hoàng Sơn, Đàn Sơn, Cỗu Hạ Bộ, Cố đô Triệu Hàm Đan, Hồng Pha Đài, Ma Kê Sơn, Đại Vương Thành, Miếu Biển Thước, Đường Hầm Hồi Xa, Tùng Đài... Cổ nhân từng gọi Thái Hành Sơn "Hoàng Mậu Chi Sơn". Theo "Địa lý Thông Thuyết, Thập đạo Xuyên Khảo" truyền lại rằng "Núi nổi danh ở Hà Bắc là Thái Hành Sơn, nằm ở phía Tây Bắc huyện Hà Nội thuộc Hoài Châu nối liền Hà Bắc tới Châu Chư, là xương sống nối liền thế giới, một cái là Vương Mẫu, một cái là Mờ Oa, phía trên có đền Nữ Oa. Truyền thuyết nhân gian về núi Thái Hành có rất nhiều như

"Hoàng đế chiến Si viên", "cuộc chiến của Hoàng Viêm", "Hàm Đan Học bộ, tương tương hợp"...đều là những chuyện xuất phát từ Thái Hành Sơn. Trong lịch sử Trung Quốc từ Thái Hành Sơn không ít các anh hùng hào kiệt đã xuất thân từ đây. Lấy Thái Hành Sơn và các danh thắng của nó để đặt tên có thể hiểu hơn nội dung chi tiết của các truyền thuyết có liên quan đến lịch sử. Người đặt tên không nhất thiết phải nói rườm rà ở đây chỉ có thể đưa ra những ví dụ về họ tên đơn giản như: Thái Hành Sơn thì có: Khương Hành Sơn, suối biển thì có: Trịnh Biển Tuyền, Trác Lặc Sơn thì có: Mã Trắc Lộc, Phẫu Sơn thì có Mục Hông Pha. Tùng Đài thì có Triệu Tùng Đài.

Bàn Sơn: Nằm ở phía tây Bắc huyện Kế thuộc thành phố Thiên Tân, nổi tiếng có núi Điền Bàn, núi Từ Chính. Có năm đỉnh núi là Quải Nguyệt, Tử Cái, Tự Lai, Cửu Hoa, Vũ Kiến cao hơn so với mực nước biển là 861 m. Các danh thắng của Bàn Sơn gồm có "Thái Tông Lượng Giáp Thạch", "Hiệu Đường Tự" "Thiên Tăng Tây Bát Hồ" "Li Tịnh Vũ Kiêm Đại". Trên Bàn Sơn còn không ít những dấu tích từ đời Đường để lại như: "Thái Tông Lượng Giáp Thạch" tương truyền Đường Thái Tông đã phơi giáp tại đây. Vào triều nhà Thanh chuyển tới gần cung tịnh Kì Sơn Trang. Vua Càn Long đã từng đề lên "quan di tông". Theo cuốn "Khâm Bàn Sơn Chí Đô Khảo" đời nhà Thanh truyền lại "năm đỉnh Bàn Sơn trước kia được gọi là năm đài phía Tây của nó là nơi Đường Lí Tịnh vẽ kiếm, vệ công đã cho đó là chiến lược

vĩ đại về anh hùng hào kiệt. Thiên hạ phó tà nhà Đường và đặt chân lên đất này". Khi dùng Bàn Sơn để đặt tên có thể dùng trực tiếp hai từ "Bàn Sơn". Ví dụ: Đường Bàn Sơn. Nếu như không thích hai từ Bàn Sơn, có thể dùng tên bốn đỉnh của Bàn Sơn để đặt. Ví dụ: đỉnh Quải Nguyệt có Trương Quải Nguyệt.

Kiệt Thạch Sơn: Nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Hà Bắc. Có năm đỉnh bao quanh và đỉnh chính là đỉnh Tiên Đài, cao hơn so với mực nước biển là 659 m vách ở phía Tây có khắc hai chữ "Kiệt Thạch" có 10 thắng cảnh như: "Kiệt Thạch Quan Hải" "Thiên Trụ Lăng Vân" "Thạch Động Thu Phong"... Các danh thắng của Kiệt Thạch Sơn gồi có: "Thiên Trụ Đài", "Hán Vũ Đài"... Những thắng cảnh chủ yếu của Kiệt Thanh Sơn là các thắng cảnh từ thời nhà Tần, nhà Hán và Tam quốc. Ví dụ: "Tần Hoàng Khắc Thanh", "Pheo Sử Kí", "Tần Thuỷ Hoàng Bản Kí" lưu lại 32 năm tức là năm 215 trước Công Nguyên. Tấm bia đá của Tần Thuỷ Hoàng đã làm cho người dân nước Yên. Khắc lên bia đá, tương truyền sau khi Tần thuỷ Hoàng thống nhất đất nước đã lấy Hàm Dương làm trung tâm xây dựng các tuyến đường thông đi các nơi trong cả nước trong đó có một con đường đi về hướng tây Hàm Dương đến Tam Xuyên phân ra một con đường khác, phía Bắc thì đến Quảng Dương (nay là Bắc Kinh), phía Tây thì đến Kiệt Thành. Truyền thuyết nói rằng Tần Thuỷ Hoàng đã từng gặp thuỷ thần ở Kiệt Thạch. Theo ghi chép từ cuốn "Hán Thư Vũ Đế Kí" thì Hán Vũ Đế đã từng tìm Kiệt Thạch

ở hướng Đông, xuất hành từ núi Tần quay về hướng Đông tuần tra trên biển và đến Kiệt Thạch, đình chính của Kiệt Thạch Sơn là đỉnh Tiên Đài, còn gọi là Hán Vũ Đài. Từ xưa đã được coi là quan hải thắng địa (địa danh nổi tiếng). Kiệt Thạch Sơn là nơi mang đậm văn hoá lịch sử, lấy Kiệt Thạch Sơn và các danh thắng của nó để đặt tên cũng rất có ý nghĩa. Ví dụ: Kiệt Thạch Sơn có Vương Kiệt Thạch, Thiên Trụ Đài có Thạch Thiên Trụ.

Ngũ Đài Sơn: Nằm ở phía Đông Bắc huyện Vũ Đại tỉnh Sơn Tây, do 5 đỉnh núi chính: Như Vọng Hải, Quản Nguyệt, Cẩn Tú, Diệp Đấu, Thuý Nham bao quanh tạo thành: Đỉnh của 5 ngọn núi này đều bằng phẳng như một cái bệ, trước kia còn gọi là Ngũ Đài. Đỉnh cao nhất của Ngũ đài sơn là đỉnh Diệp Đẩu, cao hơn so với mực nước biển là 8058 m trên núi quanh năm thoáng mát còn gọi là Thanh Lương Sơn. Các danh thắng của Ngũ Đài Sơn gồm có: "Kim Cương Quật" "Pháp Văn Châu Phát" "Hiển Thông Tự" "Pháp Xá Lợi" "Thanh Lương Thạch" " Thọ Ninh Tự" " Bí Mật Nham" "Long Động" "Bà Tự" "Long Cung Thánh Đội" "Ham Sơn" "Sinh Ham Ngục" "Tôn Thắng Tự" " Ngọn Tháp Đặng Ẩn" "Trúc Lâm Tự" "Đối Đảm Thạch" "Bồ Tát Đình" "Sư Tử Oa".

Ngũ Đài Sơn là một trong 4 núi lớn nổi tiếng của Phật Giáo ở Trung Quốc từ thời Đông Hán đã xây dựng được các chùa Phật. Kinh phật ghi lại rằng núi Thanh Lương có cách nói khác là: Văn Châu Bồ Tát tên "Văn

Châu Bồ Tát" còn gọi là "Văn Châu Sư Lợi" hay là " Man Châu Thất Lợi" ý nghĩa được giải thích là "Diệu Cát Tường" "Diệu Đức" gọi tắt là Văn Châu hoặc Man Chấu là 1 trong 4 vị bồ tát của phật giáo từ chuyên ngành có nghĩa là "Trí tuệ". Danh thắng của Ngũ Đài Sơn rất nhiều: Dùng Ngũ Đài Sơn và tên các danh thắng của nó để đặt tên cũng bao hàm nhiều ý nghĩa mà tự nó không diễn tả hết được. Ví dụ: Tháp Văn Châu Phát có: Tưởng Văn Châu, Hiển Thông Tự thì có: Lí Thiên Thông, Ham Sơn thì có Chu Ham Sơn

Thái Nhạc Sơn: Thái Nhạc Sơn còn gọi là Hoắc Sơn. Hoắc Thái Sơn nằm ở Trung Nam của tỉnh Sơn Tây ở ngạch phía Đông của Sông Phai. Đỉnh cao gồm có đỉnh Ngưu Giác An, Miên Sơn, đỉnh Lão Gia. Khu rừng rậm ở khu vực núi này là một trong những khu rừng chủ yếu của tỉnh Sơn Tây.

Các danh thắng chủ yếu của Thái Nhạc Sơn gồm: "Oa Hoàng Lăng, Miếu Trung Châu, Mộ Phi Kiêm, Miên Thượng Kị Biển, Quan Phụ Phong, Hàn Tín Linh"... Ở phía Tây núi Thái Nhạc, cách 4 km từ huyện Hồng Động tới thành phố về phía Đông có một ngọn núi có liên quan đến sự tích về Nữ Oa gọi là Oa Hoàng. Theo cuốn sổ tay Thông chí ghi lại: Trên núi Oa Hoàng Lĩnh xưa kia cách 8 m về phía Đông Huyện Triệu Thành có hai phần mộ cao hai trượng, rộng 48 trượng có nhiều cây cối tươi tốt (cây tùng, cây bách).

Thời cổ đại đã phân đất nước thành 9 châu, phần

biển có "Châu Sơn" núi Thái Nhạc là phần Châu Sơn của núi này. Về sau đã lấy "Ngật Lập Hoắc Châu - Núi" hoặc "Châu cao chót vót" để làm trung tâm của thị trấn và gọi là "Trung Trấn".

Theo như Văn Đế 14 năm làm vua đã lập ra đền Hoắc Sơn ở trung tâm trị trấn. Mười vị quan ở thời Thiên Bảo (Đường Huyện Tông), được tế thờ ở đây, phong toả núi Hoặc thành "Ưng Thánh Công" Tống Huy Tông đã quy hoạch thêm tạo nên "Ưng Linh Vương". Vào các triều vua Nguyên-Minh-Thanh đã nhiều lần được mang về đây tế thờ. Xét từ những ghi chép sử sách thấy rằng Thái Nhạc Sơn rất có danh khí rất phù hợp để đặt tên cho con người, tên núi. Ví dụ: Khâu Thái Nhạc, Trương Hoắc Sơn, Lưu Trung Châu, núi Vũ Chu. Vũ Chu nằm ở phía Tây thành phố Đại Đồng thuộc Sơn Tây là một địa điểm nổi tiếng mây lần, đá lỗ. Tương truyền thời Văn Thành Đế ở phía Bắc nước Nguỵ thường mở sông mở đường ở trên núi Vũ Chu, điêu khắc tượng phật hình thành những cảnh đá lỗ, mây lần nơi tiếng này. Cảnh này men theo dãy núi kéo dài tới hàng cây số. Trông ba tảng đá lỗ ở Trung Quốc đá thường được lấy để điêu khắc các bức tượng đá hùng vĩ có nội dung phong phú. Hiện nay tồn tại chủ yếu hơn 50 động lỗ và tượng đắp nặng 5,1 vạn tấn. Lấy núi Vũ Chu để đặt tên rất đơn giản những người họ Vũ có thể lấy tên Vũ Chu Sơn và những người họ đệm khác có thể lấy trực tiếp là Vũ Chu. Ví dụ: Trương Vũ Chu. Núi Hằng: Hằng Sơn nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Sơn Đông là

một trong năm ngọn núi lớn ở phía Bắc nổi tiếng của Trung Quốc. Cũng được gọi là nói Thường, núi Thường, núi Nguyên, núi Hằng chạy dài từ Đông Bắc sang Tây Nam kéo dài hàng trăm km. Độ cao ngọn Thích Phong Lĩnh so với mực nước biển là 2017 m và đứng sóng đôi với dòng thác nước Thuý Bình. Trên núi có nhiều cây cao chọc trời nhiều hòn đá kì lạ, là một vũ trụ tản bộ tuyệt vời là thánh địa của đạo giáo trong lịch sử Trung Quốc. Tên hiệu ngọn núi ở phía Đông Bắc tương truyền là do Vũ Đế đặt ra. Các danh thắng của núi Hằng gồm có: Triêu Điện, Đá Lỗ, Quả Lão Lĩnh, Thông Nguyên Cốc, Tử-Chi Cốc, Bệ Đàn ... Nói về truyền thuyết núi Hằng cũng mang một chút sắc thái thần thoại. Truyền thuyết xưa nói rằng Trương Quả Lão, một trong tám vị trên đã thành tiên tại núi Hằng. Trong thời kì mở đầu Triều đại nhà Đường, Huyền Tông đã cho mời Trương Quả Lão đến thành Bắc Kinh và tôn làm Thông Nguyên tiên sinh. Ở cửa Bắc Hồ Phong của núi Hằng ngày nay có "ngọn núi Quả Lão" truyền thuyết đó là môi Trương Quả Lão đã cưỡi lạc đà lên trời. Trên đỉnh có một tảng đá lớn màu xanh còn lưu lại hang đá của tự nhiên. Truyền thuyết cho rằng khi Trương Quả Lão bị ngã lạc đà thì dấu chân của nó còn lại nơi đây dưới khe núi Tịch Dương ở phía Đông của ngọn Quả Lão này có một khe núi Thông Nguyên, truyền thuyết xưa nói rằng đó là nơi mà Trương quả Lão ẩn cư tu đạo. Tục vẽ danh hiệu Thông Nguyên tiên sinh được đặt ra từ đó. Mặt phía Đông ngọn Vọng Tiên trên núi Hằng có "Tử chi cỏ" độ

lấy. Truyền thuyết về các vị tiên ngày xưa đã đến đây lấy thần dược "cỏ linh nghiệm" để đặt tên. Minh Thế Tông đã lấy loại cỏ này trên núi Hằng. Và các Quan địa phương đã sai quân đi tìm loại co này ở trong khe núi, quả nhiên đã tìm thấy 12 cây cỏ linh nghiệm và đã dâng cho Thế Tông.

Không còn điều gì hoài nghi các giá trị về văn hoá ở núi Hằng rất phong phú. Dùng tên núi Hằng và các danh thắng ở núi Hằng để đặt tên thì trong cái tên ấy bao hàm một nội dung rất phong phú về thiên nhiên. Ví dụ: Hứa Hằng Sơn, Tham Tử Chi, Trương Thông Nguyên.

Thiên Sơn: Thiên Sơn nằm ở phía đông Nam của tỉnh Liêu Ninh tiếp giáp phía Đông Bắc là núi Trường Bạch, phía Tây Nam là thành phố du lịch lớn nằm ở giữa Bán đảo là Liêu Đông. Đỉnh cao nhất là đỉnh Miên Dương cao hơn mực nước biển là 1046 m. Khoảng cách từ núi Thiên Hoá, Tây Lộc đến Yên Sơn là 20 km, cũng được gọi là núi có ngàn đoá hoa sen, các núi như núi Trong, núi Diệp, các vách hang sâu, các chùa chiền đều là những nơi danh lam thắng cảnh. Các danh thắng của Thiên Sơn gồm có: Núi Hoa Biểu, Thạch Bằng, Thủ Sơn, Trú Tất Sơn, Bạch Nha, suối Sóc Chiên, chùa Hương Nham, Tháp Tuyết Am, Đỉnh Ngũ Phật, Động La Hán, Vô Lượng Quan, Tiên nhân đài, Tháp Trắng Liêu Dương... điển cố. Núi Hoa Biểu ở Thiên Sơn cổ "Hạch quy hoa biểu". Tương truyền một người tên là

Đinh Lệnh Nguy ở Liêu Đông thứ nhà Hán đã đến Thái Hư Quan thuộc (Sơn Đông ngày nay) để làm đạo sĩ. Học đạo trên núi Linh Hư. Sau khi thành tiên đã biến thành con hạc quay về quê hương cũ đậu trên cây cột Hoa Biêu trước cổng thành. Truyền thuyết thần thoại này hiện nay thường được dùng trong các lời bài hát, bài thơ để diễn tả tâm trạng trở về sau một chuyến đi dài cảm nhận những đổi thay của thế giới. Cuối đời Hán ở Liêu Đông có người bình dân là Công Tôn Độ đã lập ra Liêu Đông và con cháu Tôn Uyên, Tôn Công đã tự lập ra nhà Yên Cát Cứ ở Liêu Đông. Đời Nguỵ Minh Đế đã đem quân đi chinh phạt và phá được thành. Ngọn núi đầu tiên ở phía Tây Nam thành phố Liêu Dương ngày nay chính là chiến trường xưa mà trước kia Tư Mã Ý đã đánh quân của Công Tôn Quyền. Như Thiên là tên núi ở phía Đông có phong cảnh rất tráng lệ cùng với truyền thuyết huyền diệu bất tận. Nhìn từ phong cảnh tự nhiên hay danh lam thắng cảnh khác đều được xem là rất phù hợp. Ví dụ: Núi Tống Thiên, núi Vương Thủ, am Lưu Tuyết, Mỏm núi đá Hà Hương.

Tùng Linh: Tùng Linh nằm ở phía Đông Nam tỉnh Liêu Ninh. Từ Tây sang phía Đông Bắc có con sông Đại Lăng bao quanh nối liền Đông Nam và Đại Hắc Sơn kéo dài khoảng hơn 800 km, cao hơn so với mực nước biển là 1091 m, ở chân núi phía Tây Bắc là núi Phượng Hoàng thuộc phía Đông thành phố Triêu Dương còn được gọi là núi Rồng Tùng Linh có hang động chùa chiền, có cây cối tốt tươi phong cảnh tuyệt đẹp. Các loại

danh lam thắng cảnh gồm có: Núi Bạch Lang, Thành Rồng, Núi Rồng, Chấn Tùng Sơn, Động Triêu Dương, Động Văn Tiên. Lịch sử về Tùng Linh rất nổi tiếng: Vào thời kỳ Tam quốc, Tào Tháo đã đem quân tới đây khi xảy ra hỗn chiến quân phiệt thời cuối Hán bộ tộc Ô Hoàn đã dựa vào dải đất Đông sang Tây nước Liêu để xâm lược xuống phía Nam. Quân của Tào Tháo phải dồn xuống nhiều lần nút Bắc Chinh và đã gặp quân Ô Hoàn ở trên núi Bạch Lang thuộc Liễu Thành Nam (nay là phía Nam thành phố Triêu Dương) Tào Tháo nhân cơ hội quân địch tan tác đã lấy quân Đại Tướng Trương Liêu làm đội quân tiên phong chỉ huy cả đội quân xuất trận phá được thành Liễu, thống nhất được Miền Bắc Trung Quốc. Núi Phượng Hoàng ở Tùng Linh trải dài về phía Bắc nằm san sát, người đời còn gọi đó là núi Kì Lân. Cách động Triêu Dương khoảng 10 km trong vách núi xưa có 3 hòn nham thạch, động phía trên có một pho tượng phật tổ thời hỗn chiến của quân Nguyên. Tương truyền có vị sư thời nhà Thanh là Phó Ngọc thường nghe thấy tiếng cây tiếng cá ở trong động. Vì vậy mới có tên là động Văn Tiên.

Tên họ tùng Linh là 1 từ thường gặp vì vậy nhưng họ lớn tốt hơn hết là không nên dùng 2 chữ Tùng Linh làm tên mà chữ cái họ nhỏ thì có thể sử dụng được 2 chữ này. Ví dụ: Lôi Tùng Linh, Bùi Tùng Linh. Các họ lớn thì có thể dùng tên các danh lam thắng cảnh của Tùng Linh để đặt tên như: "Long Thành, Long Sơn".Ví dụ: Trương Long Thành, Lý Long Sơn.

Núi Vân Đài: Tên cũ của núi Vân Đài là núi Ức Châu. Núi Thượng Ngũ nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Giang Tô, ở ven Biển Đỏ trước đây do 3 núi là Đài, Thuý Vân Đài và Hậu Vân Đài tạo thành. Trước đây đỉnh Ngọc Nữ ở núi Vân Đài cao hơn so với mực nước biển là 625m, phong cảnh hùng vĩ thẳng đứng cảnh sắc đẹp tuyệt vời. Các danh thắng của Vân Đài gồm có: Hoa Quả Sơn và động Thuỷ Liêm, khi nói tới Hoa Quả Sơn, Thuỷ Liêm động người đọc sẽ biết ngay đó là nơi ở của Tôn Ngộ Không. Trong tác phẩm nổi tiếng Tây Du Ký của Tác giả Ngô Thừa Ân thời nhà Minh đã giới thiệu về Hoa Quả Sơn: Ở phía Đông có một ngọn núi kéo dài ra tới biển đổi thành Hoa Quả Sơn, trên đỉnh núi có một nàng tiên bằng đá mang nét đẹp hồn nhiên sáng như ánh trăng, đang mang thai. Rồi một ngày bỗng tung ra và sinh ra một người bằng đá và gặp gió hoá thành một con khỉ đá. Con khỉ đá có đầy đủ ngũ quan tứ chi đều hoàn thiện, đi lại nhảy nhót trên núi, vái lạy tứ phương. Vào một ngày nắng to con khỉ đã dẫn quân cả đoàn cung tiến vào khe núi tìm thấy một cái thác nước trong thác nước có một cái động không có nước, không có sóng, trên đá có khắc 10 chữ: Phúc, Địa, Hoa, Quả, Sơn, Động, Thiên, Thuỷ, Liêm, Đông. Bên trong có nồi bằng đá, kiềng bếp bằng đá, giường bằng đá, bậc lên đều là đá. Con khỉ đá đã dẫn quân vào động và được bầy khỉ tôn lên làm vua. Do đó ra một loạt màn hấp dẫn như: Náo động Thiên Cung, mượn đồ quý ở Long Cung và Đường Tăng đi Tây Trúc lấy Kinh. Tương truyền

trong chuyện Tây Du Ký có viết về cảnh tiên ở Hoa Quả Sơn "hoa thơm cỏ lạ thì không lạ, thành tùng thuỷ bách trường xuân, Đào tiên thường kết quả, trúc sữa. Tức là lấy một dài thanh phong lĩnh ở giữa núi Vân Đác hiện nay làm cảnh thì người đời sau sẽ gọi đó là Hoa Quả Sơn, Hoa Quả Sơn sau đời Đường đã được lấy là thánh địa phật giáo có thắng cảnh biển Đông. Lấy tên là núi Vân Đài, câu chuyện về tiên cảnh của nó là một sự phong phú, dị thường. Đương nhiên núi Vân Đài không nổi tiếng bằng Hoa Quả Sơn nhưng có thể Vân Đài được dùng để đặt tên tương đối hay.

Vân Long Sơn, núi Vân Long (Vân Long Sơn) nằm ở ngoại ô phía Nam thành phố Từ Châu thuộc vùng Tây Bắc của tỉnh Tứ Xuyên. Trên đường Bắc Sơn có một dãy núi đá lớn, trên núi có khắc 3 chữ "Vân Long Sơn" từ thời triều Minh, đó cũng là tên một tác phẩm văn học nổi tiếng thời Minh. Tương truyền trên núi Vân Long có một đám mây hình con rồng, vì thế từ xưa dãy núi này đã được gọi là núi Vân Long. Trên núi có một đình hạc đậu, nhà thơ nổi tiếng Tô Thức đã đề những vần thơ nổi tiếng: "Vân Long Sơn phóng hạc đình" "Vân Long Sơn hạ thứ xuân y, phong hạc đình tiền tống tịch huy..."

Lấy tên và đặt tên là Vân Long Sơn rất hay, ngày nay, cái tên Vân Long thường hay gặp, bởi vì Vân Long – cái tên phù hợp với những họ ngắn, còn những họ dài thì nghe có vẻ hơi nặng nề. Họ ngắn đặt cái tên Vân Long thì chỉ cần đọc thuận tên 2 họ là được rồi. Ví dụ:

Tiêu Vân Long; Hoắc Vân Long. Những họ dài có thể dùng đỉnh hạc đậu (Phong Hạc Đình) trên núi Vân Long để đặt tên. Ví dụ: Lưu Hạc Đình, Lý Hạc Đình.

Bắc Cố Sơn: Bắc Cố Sơn nằm ở phía Bắc thành phố Trấn Giang thộc vùng Trung Nam của tỉnh Giang Tô. Núi Bắc Cố cao 52,5m, phía Bắc gần sông, địa hình hiểm trở, vì thế mà có là Bắc Cố. Núi Bắc Cố có danh lam thắng cảnh là: chùa Cam Lộ, tảng đá Ngạn, đá thí hiển, đệ nhất Thiên Hạ Sơn khắc, đa cảnh lầu, cùng Hải Khâu, Bắc Cố lầu, đình Linh Vân, hồ Phong Vương... Theo ghi chép của "Tam quốc Chí", Lưu Bị ra mắt bố mẹ vợ cũng là ở trong chùa Cam Lộ trên núi Bắc Cố. Sau đó giả vờ cưới phu nhân Tống làm vợ. Sau này Ấng Thiên Đào cáo bạch "Lưu Bị trở về Hành Châu, lập sự nghiệp bá vương, vung kiếm chém đứt tảng đá làm hai mảng, nếu có chết ở đất này kiếm chặt không tha". Sau đó vung kiếm chém đứt đôi tảng đá. Ngày nay ở trên núi Bắc Cố có một tảng đá sao bằng đầu người, ở giữa bị tách ra làm 2 mảng, như là vết chém của kiếm vì thế truyền kể lại câu chuyện Lưu Bị thử gươm chém đá. Núi Bắc Cố đã từng có lịch sử những quần hùng xưng danh làm bá chủ, làm cho ta khi đặt tên con cái là Bắc Cố Sơn thì có hàm ý rất nhiều ý nghĩa, nếu chỉ là Bắc Cố Sơn thì có vẻ trầm, thiếu đi cái oai hùng của núi rừng. Ví dụ: Trương Bắc Cố, Lưu Bắc Cố.

Linh Nham Sơn: Núi Linh Nham nằm ở vùng Nam Bộ của tỉnh Giang Tô, bởi vì trên núi có một tảng đá rất

kỳ là giống như là hình Linh Chi vì thế từ xưa đã có tên là Linh Nham, cũng gọi là Tượng Sơn, bởi vì núi giống như hình con voi đang nằm. Núi Linh Nham có những danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: Động Câu Tiễn, giếng Ngô Vương, Thái Hương Kinh, chùa Linh Nham, tháp Linh Nham. Tương truyền Việt Vương Câu Tiễn cho quân đánh Ngô thất bại, sau qui phục cầu hoà, xin nhận làm tôi tớ cho (quân) Ngô, Như trên núi Linh Nham nằm gai nếm mật. Ngày nay trên ngọn núi cao vẫn còn có một cái động cao khoảng 3 m, tương truyền là Sơn đông của Việt Vương Câu Tiễn là nơi Việt Vương đã sống ở đó (được gọi là) có tên là động Câu Tiễn. Việt Vương Câu Tiễn đánh tiếng biết rằng Ngô Vương có thói hiếu sắc, liền đem mỹ nữ Tây Thi cống nạp cho Ngô Vương. Phù Sai sau khi có được Tây Thi lập tức ở cung gia quản xem Việt Tác Tư, mang đến cho Tây Thi hưởng thụ. Sau khi Việt diệt Ngô thì cung Gia Quản cũng bị phá đổ. Ngày nay chùa Linh Nham là di tích của cung Gia Quản ngày xưa. Tây Thi là một trong những mỹ nữ tuyệt trần của lịch sử Trung Quốc. Linh Nham Sơn là nơi Tây Thi đã từng ở (lấy tên) đặt tên con là Linh Nham, thì cũng mang hàm ý là nơi Tây Thi đã từng ở. Ngày nay rất nhiều người lấy tên là Nham, có thể hàm ý không phong phú như hai chữ "Linh Nham", vì thế cái tên Linh Nham rất phù hợp với con gái. Ví dụ: Trương Linh Nham, Đặng Linh Nham.

Hổ Khâu Sơn: Núi Hổ Khâu nằm ở Tây Bắc thành phố Tô Châu thuộc tỉnh Giang Tô, tên cũ là Động Hải

Sơn, đời Đường còn gọi là Vũ Khâu. Cao hơn 30 m, có hơn 200 ngôi đền, nhìn xa là một cái gò hoang được gọi là đệ nhất danh lam của Ngô Vương. Trên núi có tháp Hổ Khâu là tượng trưng cho thành phố cổ kính Tô Châu. Núi Hổ Châu có những danh lam thắng cảnh như: Đá thử kiếm, hồ kiếm, đá nghìn người, đá gật đầu, chùa Vân Nham, tháp Hổ Khâu, gò Bạch Cung, suối Lục Vũ... Tương truyền thời Xuân Thu, bố của Phù Sai sau khi chết an táng tại núi Hổ Khâu, tương truyền sau khi an táng có một con hổ trắng hiện ra nên được gọi tên là Hổ Khâu (gò hình con hổ). Ngôi mộ bố Phù Sai nằm ở dưới hồ kiếm núi Hổ Khâu. Hồ nước trong xanh có nguồn nước khoáng trong lành, sâu khoảng 2 trượng. Trong mộ của ông có 3 nghìn thanh kiếm ngọc. Tần Thuỷ Hoàng và Ngô Chủ Tôn Quyền đều đã tới đây để tìm kiếm ngọc, hồ kiếm được nổi danh cũng là vì thế. Ngày nay đã có rất nhiều người lấy tên là Hổ Khâu. Tác giả có một người bạn tên là Châu Kiếm Trì, lần đầu tiên gặp anh ấy, tôi hỏi anh ta ý nghĩa của tên anh là gì, anh đáp: "Hổ Khâu không phải là Hồ Kiếm đó thôi". Lúc đó tôi vẫn không hiểu rõ lắm hàm ý của Hồ Kiếm (Kiếm Trì) lúc về tra cứu những tài liệu có liên quan mới biết rõ những hàm ý của cái tên Kiếm Trì, cái tên ấy nói lên người có học vấn sâu xa, uyên tham mà tên ấy nghe cũng rất hay. Hơn nữa nghe cái tên ấy có thể hiểu thêm về một danh lam thắng cảnh nổi tiếng của đất nước, đó thực sự là một cái tên đẹp mà các bậc cha mẹ có thể đặt

cho con. Ví dụ: Lương Hổ Khâu, Hoa Kiếm Trì, Hà Vân Nham, Trương Lục Vũ...

Kim Sơn: Kim Sơn nằm ở Tây Bắc thành phố Trấn Giang tỉnh Giang Tô. Tên cũ là Thị "Phụ Sơn, Giang Tâm Sơn, Phục Ngưu Sơn". Trước đây lòng sông trên đảo núi, (thời) nhà Thanh thì nối liền với Nam An cao 43,7 m, trên núi có chùa Kim Sơn. Kim Sơn có các danh lam thắng cảnh như: Chùa Kim Sơn, động Bùi Công, động Bạch Long, suối Trung Lãnh, đá Diệu Cao, đình Thôn Hải, động Pháp Hải... Trong khu di tích Kim Sơn, chùa Kim Sơn là khu di tích nổi tiếng nhất, gắn với tác phẩm văn học nổi tiếng "Bạch Xà Thoại", nói chung đều có những tình tiết về chùa Kim Sơn bị nhấn chìm xuống nước. Tương truyền Pháp Hải và Thượng Tương Hứa Tiên gặp nhau trong chùa Kim Sơn, vợ của Hứa Tiên là Bạch Nương Tử đồng ý. Pháp Hải không dung tha, Bạch Nương Tử thuỷ cung sai tôm hùm làm mưa gió tạo một dòng nước lớn nhấn chìm Kim Sơn. Pháp Hải mời Lôi Công, sấm chớp đến hô mưa làm gió, sau đó do sao khuê nói Bạch Nương Tử sẽ sinh trạng nguyên quý tử, Pháp Hải mới tha Hứa Tiên, lệnh cho gặp Bạch Nương Tử tại đoàn cầu gẫy trên Hồ Tây. Tương truyền Nam Vinh Danh Tương Hàn Trung đang ở trên núi Kim Sơn giao chiến với quân Kim. Sau trận đánh, Kim Nguyên thuất lội sông, Hàn sai quân chặn đường của Kim lại, hai bên giao tranh quyết liệt trên núi Kim Sơn. Trong trận giao tranh quyết liệt, Phu nhân Hán Lương Hồng Ngọc đã giúp đỡ ủng hộ bằng cách tự

mình đánh trống. Bây giờ, trên núi Kim Sơn vẫn còn nơi Lương Hồng Ngọc đánh trống. Đặt tên con là Kim Sơn rất có ý nghĩa, "Kim Sơn" nghĩa là Vàng chất thành núi hoặc núi chất vàng. Ví dụ: Vinh Kim Sơn, Hán Kim Sơn, Lương Kim Sơn...

Trung Sơn: Trung Sơn nằm ở phía Đông thành phố Nam Kinh của tỉnh Giang Tô. Tên cũ là núi Kim Linh, sau đời Trần có tên là Trung Sơn, Tương Sơn, Tử Kim Sơn, Thần Liệt Sơn... Trung Sơn có 3 ngọn núi dáng vẻ như là giá bút. Núi cao so với mặt nước biển là 448 m, Nam Bắc rộng 3 km, là một quần thể núi của Nam Kinh. Trung Sơn có các danh làm thắng cảnh như: Đền Tương Hầu, đá Phán Long, Tương Linh, Tử Kim Sơn, điện Thinh, đài Chí Công Thuyết, động Thái Tử, đình Bán Sơn, thành Thiên Bảo... Theo "Kim Linh địa lý" viết thời Tần Thuỷ Hoàng, vọng khí giả vân "Kim Linh Hữu Thiên Tử Khí". Dưới núi có giấu vô số vàng bạc châu báu. Sau này còn có người cho rằng Tần Thuỷ Hoàng chôn vàng ở đây. Trung Sơn hùng vĩ, nhìn xa như hình rồng uốn lượn. Thuở xưa giữa thời Bát Cung Thuỷ Nam, có một tảng đá lớn giống như mình rồng, qua khắc trạm lại và được gọi là Bàn Long Thạch. Theo "Thái Bình Ngự Lãm" ghi lại: Lưu Bị sai Gia Cát Lượng vào thành, bởi vì thấy núi hùng vĩ lộng lẫy liền thốt lên rằng "Trung Sơn Long Phạm, Thạch Thành Hổ Cư, Thử Đế Vương Chi Trại". Thời Tam quốc, Gia Cát Lượng giúp Ngô diệt Nguỵ, xuất sứ Đông Ngô, đánh giá Châu Sơn là nơi Hổ nằm Rồng ngự, điều đó nói lên rằng trong

Lịch sử thì Kim Sơn đã nổi tiếng với những truyền thuyết kì vĩ của mình. Từ đó có thể thấy rằng Kim Sơn nổi tiếng với sự tích "Long Bàn Hổ Cư" và "Đế Vương Chi Cư". Đặt tên con với những cái tên liên quan đến Kim Sơn thật có ý nghĩa biết mấy. Ví dụ: Thạch Trung Sơn, Vương Trung Sơn, Trương Tịnh Đàn, Tố Linh Ngũ...

Thê Hà Sơn: Thê Hà Sơn nằm ở phía Đông Bắc của thành phố Nam Kinh, cách mặt biển 284 m. Hình núi giống như chiếc ô, tên cũ là Tản Sơn. Có 3 đỉnh Đông, Tây, Trung Long Sơn, Đỉnh Tây được vĩ như Hổ nằm gọi là Hổ Sơn. Thê Hà Sơn nổi tiếng với chùa Thê Hà, nó nằm trên 2 đỉnh phía Đông Bắc của núi Thê Hà. Chùa được xây dựng trên núi, lầu các cao vút, công chính đề 4 chữ "Thê Hà Cố Sát có tên trong Thiên Hạ Tự Đại Trung Lâm" có hơn 1500 năm nay. Rất nhiều người đã đặt tên cho con là Hà khiến cho cái tên ấy trowr nên nhàm nhưng đặt tên là Thê thì không hề nhàm chút nào, hơn nữa lại rất cao nhã, hàm ý sâu sắc. Chữ "Thê" trong "Thê Hà Sơn" đọc là gì (thất) chứ không phải đọc là Xí (Tây). Ví dụ: Phùng Thê Hà, Trần Thê Hà...

Huệ Sơn; Huệ Sơn là ngọn núi thuộc ngoại ô phía Tây của Thành phố Ngô Tích Tỉnh Giang Tô. Tên cũ là Hoa Sơn, Lập Sơn, Huệ Sơn, Tây Thần. Sau này Phổ Tăng nhân Huệ Triệu đã xây dựng trên núi một ngôi chùa, lúc đầu đặt tên là Tuệ Sơn xua đổi thành Huệ Sơn. Huệ Sơn có những danh lam thắng cảnh chủ yếu như: Điện Thái Bác, đông Xuân Thâm, Tích Sơn đền Hoa

Hiếu Tử, chùa Huệ Sơn, Hồ Hoa Sơn, đông Như Thuỷ, suối Huệ Sơn, tháp Long Quang... Trước đây chùa Huệ Sơn do Nạm Triều Vinh Tăng Hiển Hoa Sơn Tinh Xá chủ trì. Ngày nay cổng chùa được quét sơn màu vàng vẫn giữ cái tên cũ, cổ hua sơn môn, phía trước núi có một cái hồ nước rất trong xanh được gọi là Thiên hạ đệ nhật suối. Trên mặt hồ thấp thoáng bóng lá sen xanh thẩm mát lạnh. Theo truyền thuyết, trên hồ Hoa Sơn có một cây cầu "Kim Liên Kiều" bắc qua. Trong tư liệu ghi chép lại, những dòng họ nhỏ đặt tên con là "Huệ Sơn" hay Tuệ Sơn là rất được và có ý nghĩa sâu sắc. Ví dụ: Phùng Huệ Sơn, Thái Huệ Sơn, Đỗ Tĩnh Sơn.

Tiêu Sơn: Tiêu Sơn nằm ở phía Đông Bắc thành phố Trấn Giang tỉnh Giang Tô, nằm bên cạnh con sông Trường Giang. Tên cũ là Nhũ Ngọc Sơn. Núi cao 70,7 m; lớn 2 km. Phía Đông Bắc có Tùng Liêu, Di Sơn; 2 núi nhỏ ở giữa dòng sông là Tiêu Sơn và Đường Vinh. Tiêu Sơn có những danh lam thắng cảnh như: Hải Vân Nham, Thiên Tài Thạch, chùa Tiêu Công, vườn Trúc Tô Công. Thời Tống có nhà thơ lớn Tô Đông Pha, Tống Thần Đông, trong thời gian ở Kháng Châu đã 2 lần đến thăm quan nghỉ mát ở Kim Sơn, Tiêu Sơn, Bắc Cố Sơn... Trong rừng thơ Trấn Giang Nam có vườn Trúc Tô Công, tương truyền do chính tay Tô Đông Pha trồng. Theo Nam Triều Lương trong "Chân Cáo" đã ghi chép lại, thuở xưa có một tiên sinh về đạo, vào trong núi đá Tiêu Sơn luyện tập Thái Cực làm cho có thể đi xuyên đá. Theo "Tiêu Sơn Chí" ghi lại thuở xưa Tiêu Sơn có

một tảng đá tròn, bằng phẳng nhưng đạo sỹ đã từng đi xuyên qua nó. Tiêu Sơn có những hàm ý sâu sắc. Đứng từ góc độ phát âm mà nghiên cứu thì cái tên ấy lấy tên là Tiêu Sơn cũng nghe không hay lắm, nhưng họ Tiêu có thể đặt tên Sơn, nhưng tốt nhất là không dùng từ đơn, có thể đặt thêm tên sau họ Tiêu Sơn. Ví dụ: Tiêu Sơn Trúc, Tiêu Sơn Nham...

Thiên Đài Sơn: Thiên Đài Sơn nằm ở phía Bắc huyện Đài Bắc vùng Đông Bắc Bộ thuộc tỉnh Triết Giang. Tây Nam nối liền với Tạng Sơn, Tây Bắc nối liền với Tây Minh, Kim Hoa Giả Sơn, đỉnh chính Hoa Tỉnh Sơn cách mặt nước biển 1098m, là những cội nguồn của Phật giáo nước ta. Thiên Đài Sơn có những danh làm thắng cảnh nổi tiếng như Lạc Hàn Lĩnh, Thác Son, Hổ Thép Ban, động Lưu Nguyễn, động Ngọc Kinh, Phúc Thành Quan, Di Thành Sơn, chùa Trung Nham, động Hoàng Kinh, hồ Thanh Quán Hắc, cầu Thạch Giếng rửa tội, chùa Quốc Thanh, suối Tích Trạng, giếng Tuyền...Tương truyền thế gia đệ tử ngũ bạch La Hán, ở Thế gia phát triển thường thường tập trung lại đàm đạo chuyện kinh phật. Tăng Tự Tây Thiên đi thuyền sắt vượt biển đến Đài Sơn, chủ trì tại chùa Phương Quảng cạnh cây cầu Thạch Kiều. Trong núi có núi La Hán, dưới núi có hồ Thiết Thuyền, lưu truyền có 500 La Hán thuyền bạc đậu trên sông. Vẫn còn có 500 hòn đá La Hán gọi là nơi La Hán dừng chân, động Vương Quỳnh tương truyền là nơi luyện đan của Phổ Nhiệm thành Nguỵ phu nhân. Đạo gia gọi là Thiên hạ đệ nhất động. Đài Sơn

mang sâu sắc sắc thái tôn giáo, có rất nhiều truyền thuyết kì diệu kể về nơi này, vì thế đặt tên con là Thiên Đài, có hàm ý về Thần Tiên kỳ bí. Ví dụ: Lấy tên Thiên Đài Sơn - đỉnh cao nhất đặt tên cho con, Trương Hoa Đỉnh. Những người họ Hoa có thể gọi là Hoa Đỉnh Phong lấy tên Động Ngọc Quỳnh đặt tên cho con, Lý Ngọc Quỳnh, lấy tên chùa Bạch Nham đặt tên như Phan Bạch Nham.

Miên Bình Sơn còn được gọi là Thanh Long Sơn nằm về phía Nam thành phố Cảng Liên Vân Tỉnh Giang Tô, cự ly so với mặt biển là 427m. Triều Thanh Khang Di Trung Châu tuân lệnh vua thu về Miên Ly Bình nên đã đổi tên núi là Miên Bình Sơn. Minh Bình Sơn cỏ các danh lam thắng cảnh như; bức tượng đá Tôn Vọng Sơn, Thạch Băng Sơn Đề Khắc... Thời Xuân Thu, Chiến quốc, hiện nay là thuộc tỉnh Sơn Đông, tương truyền Tôn Tử ở trên núi học tập, khi đã thành đạt thường ngồi trên núi nhìn vọng ra biển. Núi này nối liền với núi Tôn Vọng Sơn thuộc về phía Tây nam của tỉnh Giang Tô. Tôn Vọng Sơn là một đỉnh của ngọn Miên Bình Sơn, trong núi đá có tượng đá từ đời Hán, những bức tượng Phật đứng, ngồi – truyền rằng đây là cái nôi nghệ thuật điêu khắc đầu tiên của nước ta. Miên Bình Sơn có ý nghĩa về văn hoá rất sâu sắc. Cái tên Miên Bình nghe rất hay, thích hợp với tên của con gái. Ví dụ: Vạn Miên Bình, Hán Miên Bình...

Tiên Hoa Sơn: Núi Tiên Hoa Sơn nằm ở phía Bắc

thành phố Phố Giang thuộc Tỉnh Triết Giang. Còn được gọi là Tiên Cô Sơn. Núi có 5 đỉnh cao nhất là thiếu nữ cao hơn 800 m. Tương truyền thiếu nữ Can Viên đắc đạo định ở đây. Trong núi có đều Can Cô, Tiên Hoa Quan. Tiên Hoa Sơn là nới thiếu nữ Can Viên đắc đạo, đương nhiên cái tên này thích hợp với con gái. Ví dụ: Trương Tiên Hoa, Châu Tiên Hoa...

Tiên Đô Sơn: Tiên Đô Sơn tên cũ là Phổ Vân Sơn. Trên núi có kỳ phong dịch thạch, động thương gia cổ... Tiên Hoa Sơn có các danh lam thắng cảnh như Đỉnh hồ phong, bộ hư phong, đông vinh lòng, động tiên thuỷ... Theo ghi chép của "sử ký - Phong Đan Thư". Hoàng đế chọn động trên núi là thành đô, đỉnh núi như rồng đang đón chào hoàng đế. Tương truyền Hoàng đế luyện đá Vân Đàng, luyện đan phát hiện ra những đám mây màu tím, màu hồng. Vì thế đặt tên cho núi là Tấn Vân Sơn (Tấn tức là tím lụa hồng). Trên núi có đỉnh hồ phong, còn gọi là Ngọc Trụ Phong, đỉnh cao 168 m, giống như măng mùa xuân mọc rất nhanh. Thời nhà Đường dưới đỉnh có Tiên Đô Quan, có Lý Dương Băng đề chữ "Hoàng Đế Từ Vũ" về sau người ta xây dựng một cái đình Bộ Hư, leo lên đỉnh có thể nhìn thấy núi Tiên Đô.

Núi Sơn Đô có tên từ thời Đường. Theo "Đô Kinh" ghi chép lại "Đương Thiên Bảo Ngày 3/6 năm thứ bảy trong đám mây trên đỉnh núi vang lên tiếng nói của Tiên nữ, chim công múa uyển chuyển, thiên nga bay lượn, từ đó liền đổi tên cho núi. Xung quanh Tiên Đô Sơn theo truyền thuyết là nơi hoàng đế lên trời, thần

tiên tụ họp. Điều này khiến cho Tiên Đô Sơn mang đầy vẻ bí ẩn. Lấy tên ngọn núi này thì cung có cảm giác bí ẩn ấy. Lưu Tần Vân, cũng có thể lấy tên Tiên Đô Sơn hay Đỉnh Hồ Phong đặt tên cho con cái. Ví dụ: Vương Đình Hồ.

Kim Hoa Sơn: Nằm ở phía Bắc thành phố Kim Hoa tỉnh Triết Giang. Đỉnh núi cao so với mặt nước biển là 1312 m. Tên cũ còn gọi là Đạo Gán Danh Sơn. Kim Hoa Sơn có những danh lam thắng cảnh như; động Kim Hoa, Ngoạ Dương Sơn, Nham Tử Vi, hồ Tử Cung... Động Kim Hoa Sơn còn gọi là đông Danh Kim Hoa, ngày nay là tam động Kim Hoa Sơn, tương truyền là nơi người Tùng Tử tự hoá, đạo Thủ gọi là 63 động thiên, được gọi là động Kim Hoa Viên Chi Thiên.

Ngày nay rất nhiều người đặt tên là Hoa, nhưng tên là Kim Hoa thì lại rất ít. Bởi vì về mặt chữ nghĩa mà nói, Kim Hoà hay Hoa đặt bên cạnh nhau có vẻ như không thông lắm, nhưng điều hàm ý của Kim Hoa Sơn, đặt tên là Kim Hoa thì có ý nghĩa rất sâu sắc. Ví dụ: Châu Kim Hoa, Tào Kim Hoa.

Nhan Thang Sơn: Núi Nhan Thang nằm ở phía Đông Nam tỉnh Triết Giang, vượt qua Đài Châu, Ôn Châu. Qua 2 thành phố có ranh giới là dòng sông Ân, nhân ra thành hai ngọn núi, Nhan Thang Sơn Bắc và Nhan Thang Sơn Nam. Núi có những cảnh đẹp nổi tiếng, những danh lam thắng cảnh được công nhận là di tích lịch sử quốc gia chủ yếu tập trung ở Miền Bắc

huyện Lạc Thanh. Đỉnh núi cao nhất so với mực nước biển là 1057m. Núi có các danh thắng như; Hồ Nhan, câu Tiên nhân, núi Bạch thạch, đông Kim trúc, đình quanh bạo, động quan âm, chùa linh phong... Nhà du lịch Hồ Hà Khách đời Minh đã 2 lần đặt chân trên núi Nhan Thang, viết tác phẩm nổi tiếng như: "Tử Hà Khách Du ký, nhan ký đu ngoạn Nhan Thang Sơn." Tác phẩm ca ngợi vẻ đẹp mê hồn nơi đây với những bậc lên núi màu vàng tím trong động có nguồn nước suối trong lành... Cảnh đẹp kỳ vĩ của Nhan Thang Sơn trong lịch sử đã được các văn nhân nhắc đến, ghi chép không ít trong đó nổi tiếng nhất phải kể đến tác phẩm "Du Nhan Thang Sơn Nhật Ký" của Từ Hà Khách. Tác phẩm đã được lưu truyền rất rộng, từ đời này sang đời khác. Đặt tên con là Nhan Thang để ghi khắc về một danh lam thắng cảnh của đất nước thật có ý nghĩa biết bao. Ví dụ: Dương Nhan Hồ, Trần Long Hương.

PHẦN 6
ĐẶT TÊN CHO CON TRONG CÁC BÀI THƠ CỔ

Tìm tên hay trong bài thơ cổ là một phương pháp hay để đặt tên cho con cái mình, có rất nhiều tên của những danh nhân được tìm ra từ trong thơ ca cổ. Chuyên gia nổi tiếng "Sở Từ". Giáo sư Văn Hài Sa – tên của ông cũng bắt nguồn từ bài thơ" Hoài Sa" trong "Sở Từ". Nếu tên một người là tên của một bài thơ, vậy

trong tên của anh ta đã có ý thơ rồi. Dùng từ trong thơ ra để đặt tên, đương nhiên là cũng có nội dung tiếp cận kẽ của thơ. Thơ cổ Trung Quốc rất nhiều, từ đó ta có thể tìm ra không ít tên. Tác giả muốn độc giả tham khảo một số tên ông đã tìm được từ trong thơ ca cổ. Bài thơ đầu tiên (Quan Thư) trong tập thơ *Kinh thi*: "Quan quan thư cưu, tại hà chi châu. Yểu điệu thục nữ, quân tử hảo cầu"(bài thơ diễn tả cảnh vui vầy của chim trống và chim mái bên bờ sông. Trong bối cảnh đó, ngời quân tử cũng đang sánh cùng cô gái thảo hiền). Có thể lấy tên bài thơ "Quan Thư" để đặt tên.

Ca dao "Cổ dật" có bài "Kích nhưỡng ca" có đoạn: "Mặt trời mọc đi làm; Mặt trời lặn nghỉ ngơi, tạo nguồn nước mà uống, trồng trọt mà ăn, hoàng đế có gì hơn .'". Ta có thể đặt tên bằng tên bài thơ này là Kích nhưỡng". Ví dụ: Trần Kích Nhưỡng, mangý nghĩa người có tên như vậy thì cuộc sống nhàn nhạ, chẳng phải lo toan vất vả gì. Bài "Bách châu" trong Kinh Thi có câu: "Trái tim tôi không phải là đá nhưng không gì lay chuyển nổi. Uy nghi sừng sững, chẳng thể tách rời". Tên của bài thơ này cũng có thể dùng đặt tên. Ví dụ: Vương Bắc Châu, hàm ý chỉ nội dung có trong bài thơ, không nhụt chí, không lùi bước trước bất cứ khó khăn nào. Bài "Cảnh hành" trong Kinh Thi có câu: "Đứng lại nhìn núi cao, dừng chân ngắm cảnh đẹp, tình cờ gặp gỡ nên duyên mới...". Lấy hai chữ "Cảnh hành" để đặt tên. Ví dụ: Lý Cảnh Hành, nghĩa là đường lớn, ngẩng nhìn núi cao, đi đường lớn, hành vi quang minh chính đại.

Bài "Thạc Nhân" trong Kinh Thi: "Tay như mầm non, bụng như lưng ong, cổ như tầm nhộng, răng như hạt bần, mày tằm mắt phụng, cười tươi mắt sáng". Có thể lấy hai chữ "Thạc Nhân" của bài thơ này để đặt tên. Ví dụ: Trương Thạc Nhân. Đọc lên ta biết ngay là tên con trai. Miêu tả con người có tính cách trượng phu, cử chỉ nghĩa hiệp.

Bài "Hạc Minh" trong Kinh Thi có đoạn "Hạc kêu ở gò, tiếng kêu sao hoang dã. Cá lặn dưới dòng sâu. Nhạc vui trong vườn, bạn hữu đàn ca. Đầu đề của bài thơ này có thể dùng đặt tên. Ví dụ: Vương Hạc Minh. Chủ đề bài thơ này rất giàu tính triết lý. Nó hàm chứa cách trọng dụng người tài, cho ta kinh nghiệm tốt tiếp thu ý kiến người khác để phát huy bản thân. Dùng đề mục bài thơ để đặt tên.

Bài "Quất tụng" của Khuất Nguyên thời Chiến quốc "Hoàng hậu có cây quất đẹp. Tuổi thọ không dài, đến từ nước Nam. Rễ khó lay càng thêm chí. Lá xanh đầy vinh quang, mọi người đều thích". Bài thơ này có thể dùng những tên sau để đặt: Gia Thụ, Nghi Tu, Tự Thận, Thừa Đức. Ví dụ:

Phạm Gia Thụ: Gia Thụ nghĩa trong bài thơ là cây quất do trời và đất sinh ra.

Đổng Nghi Tu: Nghi nghĩa trong bài là phong độ hào hoa.

Lưu Tự Thận: Nghĩa của Tự hận là cẩn thận tự trọng.

Triệu Thừa Đức: Nghĩa của Thừa Đức là phẩm hạnh trong sáng.

Trong bài thơ "Thiệp Giang" của Khuất Nguyên có đoạn "Khi trẻ thì kì phục, lúc già tinh thần lại không nhu nhược. Cưỡi Thanh Cù du ngoạn, cưỡi Thanh Cù ngoạn...". Từ trích đoạn thơ này có thể đặt tên là: Thanh Cù. hai chữ Thanh cù có khởi nguồn từ bài thơ này, nghĩa là con rồng mà Khuất Nguyên cưỡi khi du ngoạn tiên cảnh. Vì vậy sinh vào tuổi rồng, nếu lấy chữ Long làm tên, có thể dễ bị trùng tên, nên lấy tên là Thanh Cù thì sẽ không bị trùng. Cho đến nay có thể nói là chưa có ai trùng tên với ông. Âm "Cù" xét về mặt ngữ âm thì vẫn chưa phải là hay, lý tưởng. Trùng Hoa là biệt hiệu của vua Thuấn, lấy biệt hiệu của vua Thuấn làm tên, chí khí của người này không phải là nhỏ. Ví dụ: Vương Trùng Hoa. Dao Uyển là vườn có trồng những cây ngọc, đây thật là một nơi tiên cảnh. Lấy nơi tiên cảnh làm tên đương nhiên là tên rất có ý nghĩa. Cổ từ dân ca nhạc phủ có bài "Ẩm mã trường thành ca hành" có đoạn viết: "Hai bên bờ sông xanh xanh, con đường xa như được thêm gần. Đường xa chẳng dám nghĩ chỉ mơ được về nhà. Quê người như chuyện lạ. Trằn trọc chẳng thể gặp gió thổi qua bãi dâu, trời lạnh sâu lòng biển. Ai dám chắc sẽ nói được với nhau...". Bài thơ này có các từ như sau: Thiên Phong, Tố Như. Ví dụ: Trương Thiên Phong, Vương Tố Như, ý của Từ Thiên Phong rất dễ lí giải, nhưng nghĩa của từ Tố Như thì lại phức tạp. Vì từ Tố Như này trong bài thơ có nghĩa là bút

gửi từ phương xa tới. Từ tầng hàm nghĩa này, hai chữ Tố Như thích hợp với tên con gái hơn. Nguỵ Minh Đường – danh tướng đời Đường có bài "Nguyệt Trọng Luân Thành": "thiên địa vô cùng, cuộc sống con người có hạn. Lập công nơi chiến trường, chiến công tại cung tên.... đạt được đạo trung". Có thể chọn hai từ Nguyệt Trọng trong bài làm tên. Cổ nhân lấy việc trọng ánh sáng của mặt trời, coi trọng vòng chu kỳ luân chuyển của mặt trăng để ví với bậc đế vương có đức. Vì thế lấy tên là Nguyệt Trọng, như: Vương Nguyệt Trọng... Triều Tần có Đào Uyên Minh với bài "Độc Sơn Hải Kinh" miêu tả chim Tinh Vệ ngậm một cành củi nhỏ để lấp biển. Thật là có ý chí kiên cường. Đồng loại thì vô lo, chỉ mình đi lấp biển, chẳng tiếc chi công mình. Bài thơ này có từ "hình thiên". Theo ghi chép của Sơn Hải Kinh, "hình thiên" là một loại thú, nó đã từng muốn tranh thần với ngọc hoàng. Đào Uyên Minh trong bài thơ này đã tán dương "Hình thiên" có chí lớn kiên cường. Dùng hai chữ "Hình thiên" làm tên chính có ý như thế, như: Lưu Hình Thiên... Ở đời Tống, Bao Chiếu có bài "Đại xuất tự ngư bắc môn hành" có viết: "Đứng bên bờ rũ lông, ánh mặt trời chiếu tới thành Hàm Dương... khiến ta nhớ về nhau. Hai bầy nhạn bay qua, như nhắn gải tin gì? Gió lạnh thổi qua, cát bay bụi ngập trời, lông ngựa xù như nhím, cung tên không thể giương, một lòng vì nước (nguyên âm Hán Việt là " thần tiết") ...". Từ bài thơ này có thể chọn tên là Nhạn Hành, Túc Cổ, Thần Tiết. Ví dụ:

Triệu Nhạn Hành: Nghĩa của từ Nhạn Hành là chim nhạn bay theo đàn, nghĩa trong bài thơ là khi quân đội hành quân, giống như những con chim nhạn bay theo đội hình rất chỉnh tề, thể hiện ý chí hiên ngang...

Nguyễn Túc Cổ: Túc Cổ có nghĩa là quân nhạc.

Trương Thần Tiết: Nghĩa của Thần Tiết là tiết tháo chung trinh vì nước của bậc đại thần.

Ở thời Nam Bắc triều, nước Lương, Lưu Bân Nhàn có bài thơ " Bách thiệt" (tạm dịch là cây trước cửa): "Cây trước cửa đâm chồi. Gió thổi ngát hương đào, tiếng chim truyền cành, bỗng nghe tiếng sáo Sơn Dương, tiếng sáo như làm cây phải rụng lá. buồn thay... Lòng chăm trú lắng nghe, tâm trạng chẳng viết được thơ, bèn vội ghi lại vài lời...". Bài thơ này có thể chọn "Dương Địch, Tân sinh", như: Phạm Dương Địch: Từ "Sơn Dương Địch" trong bài có nghĩa từ một điển cố thời Tần, mặt hướng về ngọn núi nơi đã từng có người bạn tốt sống ở đó, nghe thấy tiếng sáo từ xa vọng lại làm lòng mình cảm thấy nhớ bạn. Bài thơ tán dương sơn dương địch (tiếng sáo ở ngọn núi) nghe vừa thanh cao vừa mơ mộng . Lấy Dương Địch làm tên, ý là giọng nói có thể hay như tiếng sáo kia làm cảm động lòng người.

La Tân Sinh: Chữ Tân Sinh trong bài thơ là lấy từ điển cố "Liệt Tiên Truyền". Tương truyền Chu Linh Vương có thái tử vương tử Kiều thích thổi sáo, tiếng sáo phát ra tiếng kêu của chim phượng hoàng khi ông đi du ngoạn. Trong bài thơ tán dương tiếng sáo lạc kêu làm

cho đám mây xuân tan tác, làm chấn động những cây xuân. Lấy Lạc Âu làm tên, hàm ý tới điển cố này.

Nam Triều Nước Lũng có Vương Tịnh "Mập Nhược Châu Phù" "Nước chảy cuồn cuộn, ánh chiếu tà ở nơi viễn sơn, tiếng chim kêu càng thêm u tịch. Vì thế càng nhớ quê". Bài thơ này có thể chọn: Nhược Châu, Viễn Sơn làm tên. Ví dụ:

Liễu Nhược Châu: Nhược Châu trong bài thơ nói về chân núi Nhược ở Thiệu Hưng tỉnh Triết Giang, lấy Nhược Châu làm tên có nghĩa là lấy núi Nhược làm tên.

Lưu Viễn Sơn: Viễn Sơn là ngọn núi ở nơi xa.

Trong tuyển tập "Mộngdu thiên lão kinh lưu biệt" của Lý Bạch đời Đường có viết: "Mây trời sông nước rộng mênh mông, tôi hỏi lòng mình qua sóng nước, mộng tôi được chiếu giữa hồ gương. Bóng nguyệt in hình tôi dưới nước. Sáng ngắm mặt trời mọc. Vẳng trong không trung tiếng chim trời...".

Các từ trong bài như Kính Hồ (mặt hồ trong như gương phản chiếu), Hồ Nguyệt (mặt trăng in dưới hồ), Diêm Khê (suối nhỏ), Ỷ Thạch (đá dựng) trong bài thơ này có thể lấy để đặt tên. Ví dụ:

Lý Kính Hồ: Kính Hồ ở thành phố Triệu Hưng tỉnh Chiết Giang, người lấy Hồ đặt tên lòng dạ rộng rãi. Triệu Hồ Nguyệt: Hồ Nguyệt có nghĩa là trăng ở trong hồ nước, ánh trăng bạc đổ xuống mặt nước hồ thu hút như thơ như hoạ.

Lưu Diêm Khê: Diêm Khê một huyện ở thượng du sông Tào Nga tỉnh Chiết Giang, chữ Diêm phát âm là "shàn" dùng để đặt tên nghe rất hay.

Chương Ỷ Thạch: Ỷ Thạch trong thơ có nghĩa là hoa dựa vào đá cuốn hút, chính là bị cuốn hút bởi hoa và đá. Trên thực tế từ "Ỷ Thạch" phải là tư thế dựa vào đá, tên này mang tính chất ẩn dụ dựa vào núi với tư thế kiên cường.

Lý Bạch trong bài "Hành lộ nan" viết: "Rượu ngon nghìn ché bát ngọc vạn tiền, nâng chén thêm sầu càng sầu thêm. Muốn qua sông Hoàng Hà, phải vượt qua núi tuyết. Đường đi sao mà khó, biết nghỉ ngơ chốn nào?".

Bích Khê, Vân Phàm trong bài thơ này có thể đặt tên. Ví dụ: Chu Bích Khê, ý nghĩa bông câu Bích Khê trong thơ là Thái công buông câu ở bên dòng suối, Chu Văn Vương đi săn ở bên ngoài đã ông, liền mời ông đến giúp quản lí đất nước.

Hà Vân Phàm... Ý nghĩa của Vân Phàm giống như thuyền buồm trắng, chỉ sự thành đạt trong cuộc sống sau này.

Lý Bạch trong "Giang thượng linh" viết: "... rượu ngon chờ bạn hiền. Tiên nhân cưỡi hoàng lạc, lữ khách đi xa nhớ hải âu trắng". Những tên có thể dùng để đặt tên trong bài thơ này là Sa Đường, Ngọc Tiêu. Ví dụ:

Lâm Sa Đường: Sa Đường là một loại cây, theo truyền thuyết cổ đại, người sau khi đã ăn quả Sa Đường có thể xuống nước mà không chết chìm.

Trương Ngọc Tiêu: Ngọc Tiêu là một loại nhạc cụ đẹp đẽ.

Trong bài "Cổ phong", Lý Bạch viết: "Hoa xen vào đá, người nhìn ánh sao đêm. Mời tôi tới đài mây, cùng thưởng thức hoa uống rượu...".

Các từ có thể lấy đặt tên ở bài thơ này là: Thái Thanh, Tử Minh. Ví dụ:

Lý Thái Thanh, ý nghĩa của từ "Thái Thanh" là bầu trời.

Lý Tử Minh ý nghĩa của từ "Tử Minh" chính là bầu trời cao màu tím, người xưa cho rằng các kí màu tím là cái sự may mắn, do đó bầu trời cao màu tím là sự tượng trưng cho sự may mắn.

Bài thơ "Tiễn người Dương Sơn về Tung Dương" của Lý Bạch: "Tôi có vạn nhà cổ, ở đỉnh Ngọc nữ, Tương Dương. Giữ lâu dài một tháng nghe tiếng suối chảy (nguyên âm Hán Việt đọc là "khê tùng"), lúc nhàn đi hái cỏ Tử nhung...".

Các từ có thể lấy đặt tên trong bài thơ này là: Tung Dương, Khê Tùng, Tử Nhung. Ví dụ:

Cát Tương Dương: Tương Dương là tên một địa danh, trong đó có đỉnh Ngọc Nữ, theo truyền thuyết đây là nơi mà thần tiên ở.

Lưu Khê Tùng: Khê Tùng là dòng suối chảy mãi không ngừng bầu bạn với cây Tùng quanh năm xanh tốt.

Phạm Tử Nhung: Tử Nhung là hoa xương bồ màu

tím, là một loài có quý hiếm chỉ mọc ở cõi tiên, chữa được nhiều bệnh.

Bài thơ "Đêm ghé Phong Kiều" của Trương Kế đời Đường: "Trăng lặn quạ kêu sương đầy trời, Giang Phong đèn thuyền chăm sầu ngư chùa Hàn Sơn ở ngoài thành, nửa đêm tiếng chuông vọng đến thuyền khách". Các từ có thể chọn đặt tên trong bài thơ này là: Phong Kiều, Giang Phong, Hàn Sơn. Ví dụ:

Quách Phong Kiều: Phong Kiều một địa danh ở thành phố Tô Châu tỉnh Giang tô, vì bài thơ này mà đã trở thành danh lam thắng cảnh.

Tần Giang Phong: Là cây phong mọc bên bờ sông.

Hứa Hàn Sơn: Chùa Hàn Sơn là một ngôi chùa gần kề Phong Kiều, là một trong những di tích cổ của Tô Châu, ngôi chùa này tại sao lại lấy tên là Hàn Sơn, không biết khảo chướng từ đâu, nhưng tên người mượn hai chữ Hàn Sơn, nội dung hàm ý chùa Hàn Sơn.

Trong bài thơ "Thu hứng bát đạo" của Đỗ Phủ có đoạn: "Sóng nước giữa sông tung bọt giữa không gian. Gió mây ngăn cản ánh mặt trời. Cây cúc dại nở hoa mà rơi lệ, lòng cô đơn lại nhớ tới quê nhà. Áo lạnh không che đủ ấm, thành cao mà lòng vẫn ngổn ngang". Ta thấy xuất hiện một số danh từ có thể dùng để đặt tên như: Thu Hưng, Tùng Cúc. Ví dụ:

Dương Thu Hưng: Thu Hưng nghĩa là cảm thu mà gợi hứng làm thơ hay còn gọi là hứng thơ ngày thu.

Thường Ngọc Lộ: Ngọc Lộ tức sương trắng.

Văn Tùng Cúc: Nếu lấy tên theo Hoa Cúc dễ gợi sự nhàm chán, tầm thường. Nhưng Tùng Cúc không phải là một tục danh mà nó diễn tả thần thái kỳ diệu của bông cúc.

Trong bài "Thiền viện sau chùa Phù Sơn" của Đỗ Phủ có viết "Buổi sáng Thanh Tịnh nơi chùa cổ, mặt trời là trên đỉnh ngọn cây rừng(Nguyên Hán Việt đọc là " cao lâm"). Khúc ca nghe rộn rã. Hoa chốn cửa thiền ngát hương. Núi cao tràn ánh nắng, ánh sáng trong vắt của trăng dễ làm lòng người trở nên thánh thiện(nguyên văn âm Hán Việt đọc là " đàm ảnh")". Chữ "Cao lâm" và "Đàm ảnh" trong bài thơ này có thể dùng để đặt tên. Ví dụ:

Tống Cao Lâm: Cao Lâm có nghĩa là nơi cao trong rừng cây

Lưu Đàm Ảnh trong cây thơ có nghĩa là người ta gặp dòng nước trong mà rũ bỏ hết những ham muốn đời thường.

Nhà thơ Lý Hạ đời Đường có viết: "Mây ngừng trôi, nước ngừng chảy. Tương Nga luôn cô quạnh, núi ngọc vỡ tan phượng hoàng kêu thảng thốt".

Những từ trong bài thơ như: Thục Đồng, Tương Nga, Tử Hoàng đều có thể dùng đặt tên được. Ví dụ:

Trương Thục Đồng: Thục Đồng vốn chỉ có cây gỗ đồng, một loại cây đặc trưng ở vùng Tứ Xuyên, là vật liệu tốt để sản xuất các loại đàn tì bà.

Sử Tương Nga: Tương Nga là một nhân vật trong các truyện truyền thuyết thần thoại. Tương truyền khi xưa Vũ Đế tuần du phía Nam, bị chết tại gốc cây ngô đồng, hai phi tử của ông là Nga Hoàng, Nữ Anh đã cùng nhau tự tử ngay trên bờ sông Tương và trở thành nữ thần sông Tương. Tương Nga chính là chỉ hai bậc phi tử chung thuỷ đó.

Lý Hạ trong bài "Nam nguyên" (phần sáu) viết rằng: "Kiếm tìm ở nơi đâu, ngắm trăng mà trăng chẳng được tròn. Văn chương nơi nào khóc gió thu". Hai từ Ngọc Cung trong đoạn thơ trên cũng là mộtcái tên tuyệt đẹp. Ví dụ:

Hoàng Ngọc Cung: Ngọc Cung ý chỉ ánh trăngsáng. Bài "Thu·tịch" của Đỗ Mục đời Đường tả rằng: "Nếu đồng mở ảo trời thu lạnh, tiếng thanh la văng vẳng, trong đêm đom đóm bay. đường vắng ngắt chẳng bóng người qua lại, đêm khuya lạnh lẽo, chợt thấy chòm sao Ngưu lang Chức nữ". Đề mục của bài thơ có thể dùng đặt tên. ví dụ Trương Thu Tịch. Xét về mặat con chữ thì Thu Tịch nghĩa là buổi chiều muộn song ngoài ra còn là tên một bài thơ mà ý nghĩa sâu xa ẩn chứa trong toàn bộ nội dung trong bài thơ này.

Một bài thơ khác của Đỗ Mục với tên gọi "Cửu nhật tề sơn đăng cao" viết rằng: "Trần thế nay sao khó thấy nụ cười, hoa cúc nở rồi sao tàn nhanh đến thế. Lẽ nào từ xưa đến nay chỉ có vậy, hà tất chi phải áo đẫm mồ hôi".

Những từ Giang Hàm, Thu Ảnh trong bài thơ thường được dùng để đặt tên. Ví dụ:

Lưu Giang Hàm vốn chỉ chỗ lòng sâu của sông. Chữ Hàm dùng trong bài thơ với dụng ý con sông ôm ấp áng thu vào lòng mình đầy bao dung, thân thiết.

Từ Thu Ảnh: Thu Ảnh trong thơ có nghĩa là cảnh ngày thu được in trên bóng nước, với tất cả cảnh sắc bóng dáng con chim nhạn và hình ảnh trùng điệp của dãy núi xanh rêu.

Tăng Huyền Lãm đời Đường trong bài "Vô đề" đã tả "Biển rộng nhờ có cá bơi, trời cao nhờ cánh chim sải" chữ "Hải hồ" (biển rộng) trong hai câu thơ trên cũng thường lấy làm tên đặt. Ví dụ Hoàng Hải Hồ có nghĩa là tầm lòng bao la rộng lớn.

Nhà thơ Cao Thiêm đời Đường đã miêu tả: "Muốn cười mà xuân đã tàn chim đã mỏi cánh, cánh hoa rụng bay theo gió. Mở cửa ra trời xanh đang đợi ta quay trở về". Ta có thể lấy những trong bài thơ như: Bích Đào, Kỷ Vân, Thu Giang có thể đặt tên đặt tên. Ví dụ:

Điều Bích Đào: Bích Đào là một loại giống khác của cây Đào, vì cánh hoa nhiều tầng nên được gọi là Bích Đào.

Trương Kỷ Vân: Kỷ Vân được xuất phát từ màu sắc những đám mây,có thể hiểu là ai đó luôn đứng ở thế rất cao.

Vương Thu Giang: Thu Giang chỉ dòng sông buổi thu mà trong bài thơ trên với ý nghĩa bờ hồ chiều thu.

Trong đoạn thơ ở bài: "Cảm ngộ thập bát đạo" của Trần Tử Ngang đời Đường, có viết: "Suối hồng sao đổ mãi, ở nơi xa xăm đó trông gió ở phương nào. Trời xanh mưa gió thổi. Núi xanh lại bạc trắng đầu. Đào ngọc lộ nơi trần gian, phù dung lại mọc giữa dòng sông thu, ghét hờn gió đông sao chưa nở". Trong bài thơ này có những từ như: Lan Nhược, Thiên uất. Ví dụ:

Lưu Lan Nhược: Lan Nhược chính là Hương Lan và Đỗ Nhược, hai loại này đều là những loài cỏ thơm thanh tú.

Lâm Thiên Uất: thiên Uất ý chỉ cây rừng tốt tươi. Hay ở một bài thơ của Tô Đĩnh đời Đường: "Hoa lan lại nở vào xuân hạ, cỏ cây um tùm xanh mướt. Ngày ngày sớm rồi tối, hoa nở rồi hoa tàn, đến bao giờ mới hết?"

Một vài cái tên: Vọng Xuân, Hàm Yên cũng rất có ý nghĩa. Ví dụ:

Diêm Vọng Xuân: Vọng Xuân có thể hiểu là ngắm xuân.

Liễu Hàm Yên: Liễu Hàm Yên là lời mở đầu trong thơ ca với hàm ý tình cảm mùa xuân. Nhà thơ Trương Cửu Linh đời Đường lại cung cấp cho chúng ta những cái tên đầy hình ảnh trong bài thơ: "Hồ khẩu vọng lô sơn bộc bố thuỷ" "Vọm phu lạc hồng tuyền, xa xăm nửa trời tím, rọi xuống dưới lùm câu, mặt trời vàng như nghệ, trời thanh thẳng gió mưa. Tìm núi nhiều cảnh đẹp, non nước mây trời vẫn mông lung. Hồng Tuyền, Tử

Phân chính là những danh từ mà được nhắc bên trên. Ví dụ: Hồng Tuyền, Tử Phân:

Lưu Hồng Tuyền, Trương Tử Phân: Hồng Tuyền và Tử Phân chỉ ánh mặt trời chiếu xuống thác nước khiến thác nước lấp lánh, lung linh muôn sắc màu. Trong bài thơ "Mộ xuân quy cô sơn thảo đường" của Tiền Khởi thời nhà Đường có viết "ước khẩu xuân về hoàng điển quý, thân hành hoa tạ với hoa bay. Đầu lãnh U Trúc sơn dưới cửa, không đổi ngày xanh đợi ta về". U Trúc trong bài thơ nàycó thể gọi làm tên. Ví dụ: Hàn U Trúc: Cây Trúc thanh cao, xanh biếclại thêm chữ "U" càng trở nên nên thơ.

"Nguyên Tương" trong bài thơ này có thể làm tên gọi. Ví dụ: Lưu Nguyên Tương: Nguyên và Tương là hai con sông được ngâm vịnh trong thơ của Khuất Nguyên. Trong một câu có hai con sông mà hai dòng sông này là dòng sông mang nặng nội dung văn hoá, có nguồn gốc lâu đời. Những người thích chữ mang tên nước, dùng hai chữ Nguyên Tương thì rất hợp. Đời Thúc Luận "Đề trĩ giang sơn thuỷ" "Mầmcây mọc tháng sáu, bầu trời mây trôi mênh mang. Lữ khách đối diện với gió thu, nhìn sông nước không khỏi nhớ quê hương. Đoạn này nổi lên câu chữ "Thinh Sa". Ví dụ:

Tần Thinh Sa: ý nghĩa của Thinh là dòng nước phẳng, mà Tần Thinh Sa có thể mang nghĩa là Thinh Châu trong nước. Lý ích thời Đường "quá ngũ nguyên hồ nhi ẩm mã tuyền" "mờ mờ hơi nước như sương khói

như hổ nhi ngậm mã tuyền, ánh trăng phá vỡ màn đêm dày đặc". Hai chữ "ỷ kiếm" trong bài thơ này làm tên chữ. Ví dụ:

Triệu Ỷ Kiếm: Chữ Kiếm là chữ mang ý nghĩa cương trực, con trai thích hợp với chữ Kiếm, lại được tô sức thêm chữ Ỷ, càng trờ nên hào kiệt oai phong.

Lưu Vận Dịch đời Đường: "Buổi trưa nắng chiếu xuống theo phương thẳng đứng, mặt hồ lặng yên, nhàn hạ nghĩ tới dáng hạc". Hai chữ "Hạc Nghĩa" trong bài thơ là móc xích chính. Ví dụ: Lưu Hạc Nghĩa tương truyền Hạc là do vua hoá thành, Hạc Nghĩa là hình ảnh của vua. Trong thơ viết "ngồi nhàn nhớ đến hình dáng hạc", biểu hiện cuộc đời nhàn hạ tên Hạc Nghĩa cũng có hàm ý này. Lấy tên là "Khê Thạch". Ví dụ như Châu Khê Thạch, ý nghãi của Thạch thường chỉ sự kiên cường cứng cỏi, mà Khê Thạch còn có tầng nghĩa rộng hơn. Khê Thạch chỉ nửa của dòng khe suối, chảy mãi, thuần khiết, không mất đi bản sắc ý nghĩa kiên cường. Lấy tên "Tử Điệp". Ví dụ Vương Tử Điệp về mặt ý nghĩa là Hồ Điệp mang màu tím, trong thơ được ví với sự vật hữu tình. Mang tên "Long Trì". Ví dụ như Lý Long Trì là nội cung Hưng Khách của hoàng đế triều Đường, là nơi ở của Đường Huyền Tông. Lấy tên "Vân Bích". Ví dụ Lưu Vân Bích, bức bình phong là một vật dùng để che chắn trong nhà, mà Vân Bính là bình cao sang, trên bề mặt thường được thêu, vẽ bằng vàng vải trang sức ngọc. Đặt tên "Xuân Lộ". Ví dụ Điền Xuân

Lộ, hàm nghĩa của chữ Xuân Lộ là thuần khiết, trong thơ được ví với những di tích mang cả một biển bao la rộng lớn. Đặt tên: Sở Điền , Mộng Tuyết, Vân Mộng. Ví dụ:

Dương Sở Điền: Hiện nay, chữ Điền được dùng rất nhiều, ví dụ Kinh Điền, Ngọc Điền, ... nhưng chữ Sở Điền thì ít thấy hơn. Sở Điền có thể giải thíchlà Điền Dã cũng có thể giải thích là Điền Dã của Sở Địa. Thời Xuân Khu Chiến quốc, dòng sông Tương Giang liền một dải với Sở Địa.

Đào Mộng Tuyết: Mộng Tuyết là tuyết trong mộng. *Thử Vân Mộng:* Vân Mộng là chỉ ở Hồ Bắc hoặc Hồ Nam ở phía Bác hồ Thông Đình. Đặt tên là "Tuyết Thi" và "ngọc Trần". Ví dụ:

Trương Tuyết Thi: Tuyết Thi là thi ca miêu tả tuyết.

Lý Ngọc Trần: Ngọc Trần trong thơ được với tuyết. Đặt tên là "Đình Nguyệt". Ví dụ: Vương Đình Nguyệt là trăng trong nhà. í là hoa dã tàn, nhưng trăng trong nhà vẫn sáng lung linh, ánh trăng hữu tình hơn hoa. Đường Ôn Như thời Đường trong "Đề Long Dương huyện thanh thảo hồ" viết rằng "Gió tây thổi đến của nhà, một đêm quận Tương trắng xoá ra. Khi say không biết trời biết đất, đến khi tỉnh dậy nước đầy thuyền". Đặt tên con là Tương Quân, Tinh Hà. Ví dụ: Lý Tương Quân, Tương Quân là tử phi của vua Thuấn.

Chu Tinh Hà: Tinh Hà là sông Ngân hà, trong thơ

có nghĩa là dòng sông Ngân Hà sáng lung linh chiếu xuống hồ. Xung quanh là một thế giới sáng lạn lung linh huyền ảo. Đặt tên con là "Thanh Đế". Ví dụ:

Tống Thanh Đế: Chữ Đế rất ít thấy, trong lịch sử Trung Quốc lâu đời truyền thống văn hoá, ai dám đặt tên với chữ "Đế". Thời nay không phải là xã hội phong kiến, đế vương không còn tồn tại mà vị thần cai quản các loài hoa. Ví dụ một ai đó rất yêu hoa thì có thể đặt tên cho con với hai chữ "Thanh Đế"

Đặt tên cho con mang tên "Thư Nghê". Ví dụ:

Trương Thư Nghê: Nghê là cầu vồng, theo cách nói xưa, cầu vồng cũng phân thành giống đực và giống cái. Hùng là cầu vồng đực mà cái là Nghê. Ngày nay người ta lại phân tích thành cầu vồng chính và cầu vồng phụ, Thư Nghê là cầu vồng phụ ngày nay. Trong "Kỳ lục vụ quan" Dương Vạn Lý thời Nam Tống có viết: "Quân tử ở Đông Triết tôi ở Giang Tây, trong tôi xin một chút tình si. Hoa rơi trở lại mang tin tức, ngày tháng thoi đưa bỗng tương tư. Bất chợt Lý Đỗ câu kình hải, càng thấy hâm mộ thế vũ phong". Chữ Kình Hải được dùng để đặt tên. Ví dụ: Lưu Kình Hải có nghĩa là cá kình ở biển. Tóm lại, tìm tên trong thơ cổ là điều có thể thực hiện được. Nếu bạn có tâm tìm tên chữ trong thơ cổ, chỉ cần giở một vài bài thơ cổ là bạn có thể tìm được tên như mong muốn.

PHẦN 7
DÙNG ĐỊA DANH ĐỂ ĐẶT TÊN

Lấy tên địa danh để đặt tên là phương pháp chúng ta thường gặp, ví dụ có một người sinh tại Bắc Kinh liền đặt tên là Sinh Kinh, cũng có thể gọi là Yến Sinh, bởi vì Bắc Kinh cũng là Yến Kinh. Tôi đã từng gặp một cảnh sát – người bạn đồng hành ở Tứ Xuyên, ông ta nói ông ta tên là Tần Ngân Xuyên, tên nàydo tổng hợp của ba tỉnh hợp lại, là tên thuần của ba tỉnh. Lấy tên địa danh để đặt tên, phương pháp đặt tên này đã đơn giản lại có ý nghĩa nhất định bởi bất kỳ sinh ra như thế nào đều có địa danh. Như bên trên đã nói Kinh Sinh – Yến Sinh vậy. Loại tên này dùng tên tắt của nơi sinh, đặc điểm của nơi sinh, lại thêm phối chữ thành tên. Đương nhiên nếu bạn rất thích địa danh này mà bạn không sinh ra đây hoặc bạn có duyên phận gì với nơi này cũng có thể lấy địa danh đó để đặt tên. Ví dụ: Có người cha là người Hà Nam, mẹ là người Tứ Xuyên, con là Lưu Dự Xuyên, Dự là tên gọi của Hà Nam, Xuyên là Tứ Xuyên, tên của người con này là do tên của hai địa danh hợp lại, tên như vậy cũng rất đặc sắc. Để độc giả thuận tiện khi muốn đặt tên con về lĩnh vực này tác giả đã thu thập được một số địa danh gọi tắt và một số từ xưng hô đặc tính của một số vùng, để khi các bạn muốn đặt tên theo địa danh cùng tham khảo. Thành Bắc Kinh gọi tắt là Kinh. Tên cổ xưa thời Xuân Thu Chiến quốc là Yến,

thời nhà Liên gọi là Bồi Đô. Nếu người sinh ra Bắc Kinh, có thể dùng Yến, Yến Đô, Bồi Đô để đặt tên.

Thành phố Thiên Tân: Gọi tắt là Tân, đến thời Nguyên gọi là Cô Đầu, đời Minh gọi là Thiên Tân và Thiết Vệ. Nếu bạn sinh ở Thiên Tân có thể dùng Tân hoặc Cô để đặt tên.

Thành phố Trùng Khánh: gọi tắt là Du, đời nhà Đường thuộc Du Châu, vì Trùng Khánhcó nhiều núi, nên gọi là Sơn Thành. Người sinh ở Trùng Khánh có thể đặt tên là Du, Sơn Thành.

Tỉnh Hắc Long Giang gọi tắt là Hắc, xưa gọi là Túc Thận, đời Hán gọi là Phu Dư, thời Minh thuộc Nữ Chân. Người sinh ở Hắc Long Giang có thể dùng Túc Thận, Phú Dữ để đặt tên.

Tỉnh Cát Lâm: gọi tắt là Cát, người sinh ở Cát Lâm dùng chữ Cát để đặt tên, chữ không những có nghĩa là Cát Lâm mà nó còn có ý nghĩa là Cát Tường nữa.

Tỉnh Liêu Ninh: Gọi tắt là Liêu, thời nhà Hán, Liêu Ninh thuộc U Châu, đầu nhà Thanh đổi thành Thịnh Kinh, người sinh ra Liêu Ninh có thể lấy Liêu, U Châu, Thịnh Kinh để đặt tên.

Khu tự trị Nội Mông Cổ: gọi tắt là Mông, người sinh ra ở Nội Mông Cổ có thể đặt tên là Mông.

Khu tự trị Duy Ngô Nhĩ Tân Cương: gọi tắt là Tân. Đời nhà Hán, Tân Cương thuộc đô hộ phủ Tây Vực, đời nhà Đường, Tân Cương lại thuộc về đô hộ phủ Bắc Đình

và An Tây. Người sinh ra ở Tân Cương có thể dùng Tân – Tây Vực, Bắc Đình, An Tây để đặt tên.

Khu tự trị Tây Tạng gọi là Tạng, người sinh ở Tây Tạng có thể đặt tên là Tạng.

Tỉnh Thiểm Tây gọi là Thiểm hoặc Tần. Dưới thời nhà Tần, Thiểm Tây thuộc nội sử, đời Hán thuộc Ích Châu. Người sinh ra ở Thiểm Tây có thể đặt tên là Tần, Nội Sử, Ích Châu.

Khu tự trị tộc hồi Ninh Hạ, thời nhà Hán, Ninh Hạ thuộc Bắc Phương, người sinh ra ở Ninh Hạ có thể đặt tên là Ninh Bắc Phương.

Tỉnh Cam Túc gọi tắt là Cam hoặc Lũng, thời nhà Hán lại thuộc Lương Châu, người sinh ra ở Cam Túc có thể lấy tên là Cam, Lũng, Lương Châu.

Tỉnh Hà Bắc gọi tắt là Bắc, thời Hán thuộc Bắc hoặc U, người sinh ra ở Hà Bắc lấy Bắc, U để đặt tên.

Tỉnh Hà Nam gọi tắt là Dự, vì nó nằm giữa chín châu, xưa gọi là Trung Nguyên, còn xưng là Trung Châu, người sinh ra ở Hà Nam có thể dặt tên là Dự, Trung Nguyên, Trung Châu.

Tỉnh Sơn Tây gọi tắt là Tấn. Trong lịch sử tỉnh hội Thái Nguyên còn gọi là Tấn Dương, Bắc Châu, Tính Châu. Người sinh ra ở Sơn Tây có thể dùng Tấn Dương, Tính Châu, Tấn để đặt tên.

Thành phố Thượng Hải gọi tắt là Hổ, Hộ, người sinh ra ở Thượng Hải có thể lấy Hổ, Hộ để đặt tên.

Tỉnh Giang Tô gọi tắt là Tô, thời Xuân Thu – Chiến quốc thuộc nước Ngô, Sở thời Tấn thuộc Đông Hải, người sinh ra ở Giang Tô có thể đặt tên là Tô, Ngô, Sở và Đông Hải.

Tỉnh Triết Giang gọi tắt là triết, thời Xuân Thu gọi là nước Việt, thời Chiến quốc thuộc Sở, thời Tam quốc gọi là Ngô. Người sinh ra ở Triết Giang có thể dùng Triết, Việt để đặt tên.

Tỉnh An Huy gọi tắt là Hoãn, người sinh ra ở An Huy có thể đặt tên là Hoãn.

Tỉnh Giang Tây gọi tắt là Cán, người sinh ra ở đây có thể đặt tên là Cán.

Tỉnh Hồ Bắc gọi tắt là Ngạo, thời Xuân Thu là nước Sở, người sinh ra ở đây có thể đặt tên là Ngạc, Sở.

Tỉnh Quý Châu gọi tắt là Kiểm, thời Chiến quốc gọi là Thủ Lan có thể đặt tên là Kiểm, Thủ Lan nếu bạn sinh ra ở Quý Châu.

Tỉnh Hồ Nam gọi tắt là Tương, người sinh ở đây có thể đặt tên là Tương.

Tỉnh Vân Nam gọi là điền, dưới thời nhà Đường được gọi là Nam Chiến, dưới thời Tống thuộc Đại Lý. Người sinh ra ở Vân Nam có thể đặt tên là Điền, Nam Chiến, Đại Lý.

Tỉnh Quảng Đông gọi tắt là Việt, tỉnh hội thành phố Quảng Châu còn gọi tắt là Huệ (tuệ), dưới thời Xuân Thu - Chiến quốc thuộc vùng đất Bách Việt, người sinh

ở Quảng Đông có thể đặt tên là Việt, Huệ, Bách Việt.

Khu tự trị tộc Chung Quảng Tây gọi tắt là Quế, chính quyền của khu tự trị vốn ở thành phố Nam Ninh gọi tắt là Ung. Người sinh ra Quảng Tây có thể đặt tên là Quế, sinh ở Nam Ninh có thể đặt tên là Ung.

Tỉnh Phúc Kiến gọi tắt là Mân, tỉnh hội thành phố Phù Châu, có Dung Thành, người sinh ở Phúc Kiến có thể dùng Mân để đặt tên, người sinh ở Phù Châu có thể đặt tên là Dung.

Tỉnh Hải Nam gọi tắt là Quỳnh, sinh ở Hải Nam có thể đặt tên Quỳnh. Tỉnh Thanh Hải gọi tắt là Thanh, Thanh Hải xưa thuộc đất Tây Nhung, đời nhà Tuỳ Đường thuộc Tây Hải, Hà Nguyên.

Tỉnh hội thành phố Tây Ninh thời Tần, Hán gọi là đất Hoàng Trang, Tây Hải, Hà Nguyên, người sinh ở Tây Ninh có thể đặt tên là Hoàng Trang.

Tỉnh Tứ Xuyên gọi tắt là Xuyên hoặc Thục, thời Hán, Tứ Xuyên thuộc Ích Châu, thời Đường thuộc Kiêm Nam. Vạn vật ở Tứ Xuyên rất phong phú và được xưng là "Thiên phủ chi quốc". Tỉnh hội Tứ Xuyên gọi tắt là Duy, một tên khác là Cẩm Thành, Phù Dung Thành, người sinh ra ở thành đô tỉnh hội có thể đặt tên là Dung, Cẩm Thành.

Trên đây tác giả chỉ giới thiệu sơ qua tên gọi tắt của một số tỉnh thành. Trên thực tế còn có rất nhiều tên địa danh có thể đặt tên. Độc giả có thể dựavào tình tiết, địa

danh mình sinh ra nhất định sẽ tìm được cho mình một cái tên lý tưởng.

PHẦN 8
DÙNG TÊN TRONG CÁC ĐỘNG VẬT QUÝ

Trong các danh từ riêng cho tên người hẳn các bạn vẫn thường nghe thấy những tên như: Long, Hùng... Những cái tên ấy đều dùng tên của các loài chim quý để gọi, nhưng trong các tài liệu hộ tịch hiện nay thì việc lấy tên các loài chim quý hiếm mà tập trung ở các tên như: Long, Hổ, Ưng, Hùng... để đặt tên cho con, rất dễ lạc vào tư tưởng coi trọng tên riêng và mang ý muốn khai thác công việc lấy danh của các loài chim quý đặt tên cho bé được tiến vào giai đoạn mới. Người viết bài này cho rằng việc này còn phải khai thác trên phương diện không gian nữa. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu những nghiên cứu thảo luận về vấn đề này để bạn đọc được tham khảo.

Tìm cách thức đặt tên cho con thông qua tên của các loài thú biết bay. Trong các loài thú biết bay có thể sử dụng làm tên gọi cho người bao gồm các chữ như: Diên (chỉ chim ưng, con ó), Âu (chỉ chim hải âu), Oanh (chỉ chim oanh), Cô (chỉ chim chàng vịt), Đông (chỉ chim hét), Lô (chỉ tên loài chim cốc), Uyên (chỉ tên loài chim uyên ương), Các (chỉ tên loài chim bồ câu, chim hoà bình), Loan (chỉ chim loan và nó thường đi với

chim phượng ý chỉ vợ chồng hoà thuận), Hồng (chỉ chim hồng, hay còn gọi là hồng nhạn), Li (chỉ chim hoàng li, hoàng anh hay chim thương canh), Quyên (chỉ loài chim đỗ quyên), Nhàn (chỉ loài chim bạch nhà, giống chim cảnh nổi tiếng, con trống lưng trắng vằn đen, bụng xanh đen, con mái toàn thân xanh nâu), Đề (chỉ loài chim đề hồ), Bằng (chỉ chim ó, chim ưng), Cộc (chỉ chim cô), Hạc (chỉ tên của con chim hạc).

Diên chính là chỉ tên của con chim ưng, con ó. Tên của loài chim này rất hay gặp trong danh từ riêng chỉ người. Bởi vì chim ó là loài chim bay rất cao, rất dũng mãnh và rất được mọi người yêu thích. Vì thế mà không ít người đã sử dụng tên của loài chim này làm danh từ riêng chỉ tên người. Chỉ có điều, lạm dụng tên "ưng" này sẽ khiến bạn dễ sa vào tư tưởng coi trọng tên gọi cho nên bạn có thể lấy âm "Diên" để thay. Ví dụ như Vương Lâm Diên, Lý Diên Minh.

Âu: Loài chim này có lông màu trắng sinh sống chủ yếu ở bờ biển, ví dụ như là Hải Âu. Sử dụng chữ Âu làm tên riêng cho người nghe rất hay. Ví dụ Trương Hải Âu, Tần Bạch Âu, Dương Miễn Châu.

Oanh: Hình dáng của con chim oanh rất nhỏ bé, lông có màu nâu hoặc màu xanh tối. Người ta thường múa điệu "oanh ca yến vũ" để chào đón mùa xuân về. Tên Oanh thường sử dụng khi đặt tên cho con gái. Ví dụ Phạm Hiểu Oanh, Lý Oanh Minh, Dư Oanh Thu.

Cô: "Cô" là chỉ tên của loài chim chàng vịt, lông có

màu nâu đen, thường đậu trên cành cây và kêu "cô cô". Loài chim này còn có một tên khác gọi là "thuỷ cô cô". Sử dụng chữ "cô" để đặt tên thường rất ít gặp nhưng cách đọc của từ "cô" lại rất đặc sắc. Ví dụ như Dương Thuỷ Cô, Trương Ngọc Cô, Điền Thần Cô.

Đông: Loài chim này có những đặc điểm như mồn dài, hai cánh cũng dài, tiếng kêu của nó nghe rất hay. Cùng đồng âm với chữ Đông này còn có haichữ nữa là Đông (chỉ phương hướng là phía Đông) và đông (chỉ thời tiết, tức là mùa đông) đều sử dụng rất rộng rãi trong cách đặt tên, nhưng chữ Đông (mang nghĩa chỉ loài chim hét này lại rất ít người sử dụng đến). Nhưng xét ở góc độ cách đọc thì sử dụng chữ Đông để đặt tên rất dễ dàng khi tìm từ khác để phối chữ. Ví dụ như Lưu Đông Lâm, Trương Bồi Đông, Đường Đông Triều.

Lô: Chim Cốc là loài chim sống ở nước, có màu đen và còn có tên gọi khác là ngư ưng. Sử dụng chữ "ưng" để đặt tên thường có nội hàm chỉ tính cách dũng mãnh, còn nội hàm của chữ "Ngư Ưng" lại chỉ con người đó mang tính cách có mẫn. Ví dụ như Lưu Giang Tô, Trần Lô Hồng, Thẩm Lô Nhạn.

Uyên: Chim uyên ương có thân hình nhỏ bé, nó không những là loài chim bay giỏi mà còn là loài chim biết bơi nữa, có bộ lông rất đẹp, rất sặc sỡ còn con chim cái lại có bộ lông màu nâu, con chim đực và con chim cái thường cùng chung sống với nhau ở ven hồ, do đó mọi người thường ví uyên ương như là đôi vợ chồng.

Chữ "Uyên" thích hợp trong đặt tên cho con gái. Nếu là chỉ tính cách dịu dàng. Ví dụ như Đường Uyên Uyên, Lý Hà Uyên, Lưu Uyên Trạch.

Các: Chim bồ câu có rất nhiều loài, cự li bay của loài chim này là rất dài. Bộ lông của nó có các màu như màu trắng,màu tro... Đặc điểm của loài chim bồ câu nàu là có tính nhận biết đường rất cao, nó có thể tìm được đường về tổ với khoảng cách là 1000 dặm, nó có thể nhận và đưa tin tức. Mọini coi chim bồ câu là biểu tượng cho hoà bình. Nếu dùng loài chim này trong việc đựt tên thì có nội hàm nhu hoà từ đầu tới cưới. Ví dụ như Lưu Vân Các, Trương Tường Cát, Trịnh Bách Các.

Loan: Loan chính là chim phượng hoàng, phượng hoàng là vua của trăm loài chim trong truyền thuyết cổ đại, bộ lông của chim phượng hoàng rất diễm lệ, là biểu tượng cho sự cát tường mạnh khoẻ. Nếu sử dụng chữ Loan làm tên gọi sẽ mang nội hàm là cát tường. Ví dụ như Lưu Loan Vũ, Phùng Loan Đình.

Hồng: Bộ lông của chim hồng nhạn có màu nâu sẫm, quần cư bên hồ. Khi bay nó đều bay thành hàng. Thông thường người ta gọi loài chim này là đại nhạn. Nội hàm của chữ Hồng ngoài việc chỉ têncủa nó là hồng nhạn ra, vẫn còncó các tên khác như hồng vân, hồng nho... Nếu như trong tên gọi chữ "hồng" thì cũng bao hàm nội dung này. Chữ "hồng" sử dụng trong khi đặt tên thì rất hiệu suất rất cao, nhưng bạn phải chú ý là không thể dùng những chữ thông tục để phối hợp với

chữ "hồng". Ví dụ như Lý Hồng Mông, Lưu Thần Hồng, Tống Yến Hồng.

Li: Tức là Hoàng Li, nó chỉ loài chim này có thân hình màu vàng, mỏ màu đỏ, tiếng kêu nghe rất hay. Nó cũng có tên gọi là hoàng oanh, lấy hoàng li để đặt tên có nội hàm chỉ dung mạo đẹp đẽ và thanh âm trong trẻo dễ nghe. Ví dụ như Nhiệm Li Quyên, Mã Li Oanh.

Quyên: Tức là chỉ chim đỗ quyên, đỗ quyên là cách gọi giống nhau của chim đỗ quyên và hoa đỗ quyên giống như ở Việt Nam có tên là mào gà và hoa mào gà. Điều này cũng là một điều ít thấy. Nhưng chim đỗ quyên và hoa đỗ quyên dường như không có điểm tương đồng với nhau. Bởi vì đỗ quyên có màu đỏ là sắc màu chủ đạo còn chim đỗ quyên lại có bộ lông màu tro, đuôi lại điểm một vài dấu chấm trắng. Chim đỗ quyên còn có tên gọi là đỗ vũ, tử quy. Sử dụng chữ đỗ quyên để gọi tên bao hàm hai tầng nội hàm đó là hoa đỗ quyên và chim đỗ quyên. Ví dụ như Chu Vũ Quyên, Trương Tử Quyên, Vương Phi Quyên.

Nhàn: Chỉ loài chim Bạch Nhàn, loài chim này rất đẹp, phía lưng của con chim đực có màu trắng, phía bụng có lông màu xanh đen, toàn bộ phần thân của con chim cái có màu nâu xanh. Nó là loài chim cảnh rất nổi tiếng. Dùng chữ này để đặt tên tương đối dễ nghe. Ví dụ như Mạc Huệ Nhàn, Lưu Cúc Nhàn, Tạ Bạch Nhàn.

Đề: Là chỉ loài chim đề hồ, loài chim này thuộc loài chim nước, bộ lông có màu trắng, nó rất giỏi về bơi lội

và bắt cá. Nó còn có một tên gọi khác là "đào hà". Chữ "đề" này sử dụng trong việc đặt tên tương đối độc đáo. Ví dụ như Lỗ Giang Đề, Dương Thu Đề, Ưu Đông Đề.

Bằng: Chim bằng là loài chim lớn nhất so với các loài chim khác trong truyền thuyết. Người ta thường ví "bằng trình vạn lí" với những gì xa xôi ở hành trình phía trước. Hiệu suất sử dụng trong cách đặt tên của chữ "bằng" rất lớn đặc biệt rất nhiều trong cách gọi tên đơn và tên trùng lặp. Ví dụ như Vương Bằng, Trương Bằng... Còn những tên trùng lặp lại sẽ có tới hàng trăm hàng nghìn tên. Trong các cá tính gọi là Đại Bàng cùng đều có hiện tượng trùng tên. Do đó vấn đề nảy sinh khi sử dụng chữ bằng để đặt tên nhất định phải chú ý đến hiện tượng trùng tên. Lấy chữ "bằng" để đặt tên nên tạo khả năng tìm kiếm cái mới mẻ như thế mới không để xảy ra hiện tượng trùng tên bởi như thế sẽ dẫn tới hậu quả trăm nghìn người vẫn chỉ sử dụng một cái tên đương nhiên là bất tiện rồi. Ví dụ Vương Cẩm Bằng, Lưu Bằng Hà.

Mi: Là loài chim có bộ lông màu nâu, giọng hót mượt mà dễ nghe. Với những người con gái thích hát hò thì dùng chữ Mi đặt tên là tốt nhất. Ví dụ như Hoàng Lâm Mi, Hứa Li Mi, Bạch Mai Mi.

Ưng: Chim ưng có rất nhiều chủng loại, chim ưng có những đặc điểm thông thường như mỏ có hình lưỡi câu, vuốt sắc nhọn, tính cách thì hung bạo. Do chim ưng là loài động vật được nhiều người yêu thích nên swr

dụngchữ ưng để đặt tên cũng tương đối nhiều song hiện tượng trùng lặp lại tên khi sử dụng chữ ưng để đặt tên cũng rất hay xảy ra. Khi dùng chữ ưng để đặt tên phải hết sức chú ý đến việc tìm ra những chữ mới phối hợp tương xứng với chữ ưng. Ví dụ như Lưu Thánh Ưng, Trương Cát Ưng, Lý Hữu Bằng.

Lộc: Là chỉ con cò, con cò có mỏ dài và nhọn, cổ dài, lông của con cò mà chúng ta thường thấy có màu trắng hoặc màu xám nhạt. Âm đọc của Lộc tương đối dễ nghe và thích hợp khi dùng chỉ tên con gái. Ví dụ như Văn Bạch Lộc, Vương Lộc Duyên.

Hạc: Đầu của loài hạc nhỏ, cổ dài, mỏ dài, chân của nó cũng nhỏ và dài, Hạc rất thích sống cùng bầy đàn hoặc cùng đôi, cuộc sống của chúng thường diễn ra ở ven hồ hoặc ven biển. Người ta thường dùng hai chữ "hạc tiên" để nói về hạc bởi vì họ cho rằng hạc là biểu tượng của sự trường thọ. Do đó các nhà họa sĩ thường vẽ hạc tùng trong cùng một bức tranh và gọi là "tùng hạc thánh niên". Do đó số người sử dụng chữ hạc để đặt cho con rất nhiều. Hiện nay, hiện tượng lặp tên khi sử dụng chữ hạc không còn nhiều có lẽ nguyên nhân là do chữ hạc dễ dàng phối chữ với chữ khác. Nhưng theo đà phát triển của thời đại việc lấy chữ hạc để đặt tên cũng nên vì thế mà có sự đi lên. Như thế khi đặt tên mới không bị rơi vào quan niệm lạc hậu trước kia. Ví dụ Dương Hạc Lầu, Hoàng Tây Lầu, Điền Hạc Cầm.

Tóm lại tác giả cho rằng, người nào thích tự do.

thích trời xanh, thích bay cao thì rất thích hợp với việc sử dụng tên của các loài chim quý làm tên gọi cho đứa con thân yêu của mình.

PHẦN 9
ĐẶT TÊN CON THEO GIỜ, THEO NĂM

Lấy những con thú có giờ sinh và các nét tương quan để đặt tên cho con người là một phương pháp đặt tên đáng được nghiên cứ và thảo luận. Hiện nay có người sinh vào năm rồng liền đặt tên là Long hoặc Thìn, sinh vào năm Dần thì đặt là Hổ hoặc Dần. Như thế tức là lấy giờ và các mối liên quan đến năm Thìn, năm Dần để đặt tên. Thời cổ đại đã đưa ra mười hai con vật để làm biểu tượng cho mười hai địa chi, tí gọi là chuột, sửu gọi là trâu, dần tức hổ, mão tức là mèo, thìn tức là rồng (long), tị tức là rắn, ngọ tức là ngựa, mùi tức là dê, thân tức là khỉ, dậu tức là gà, tuất tức là chó, hợi tức là lợn. Sau này là người nào sinh vào năm nào đó thì người ấy giống như con vật ấy. Ví dụ người nào đó sinh vào năm thìn thì người đó giống như con rồng, sinh vào năm ngọ thì giống như con ngựa như thế gọi là giống mười hai con giáp hoặc gọi là thuộc tướng của mười hai con vật. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu những nghiên cứu thảo luận làm thế nào để lấy các con vật có giờ sinh và những nét tương quan với mình để đặt tên?

Chuột: Chuột là con vật đứng đầu trong mười hai

con giáp. Truyền thuyết kể lại rằng trước kia chỗ ngồi họp của mười hai con vật không có tên của chuột, nhưng chuột lại không chịu chấp nhận điều đó liền dùng tiểu kế là chạy theo đại tượng (con voi) và sau đó là ngồi trên lưng trâu để đi đến tham gia vào đại hội về vấn đề sắp xếp thứ tự của mười hai con giáp. Trong khi các con vật đang xếp hàng lần lượt để đợi ngọc hoàng xếp chỗ đứng thì nó không một chút chần chừ nhảy ngay xuống dưới và đứng vào vị trí đầu tiên của các con vật và từ đó trở thành con vật đứng đầu mười hai con giáp. Tương truyền khi trời đất còn là một dải càn khôn, chuột đã dựa vào tài nhìn thấu suốt màn đêm, muốn tách riêng trời đất nên đã dùng hết sức mình cắn nát càn khôn, làm cho trời và đất tách riêng nhau ra trở thành con vật lập nên kì công. Do đó mà người nào sinh vào năm tí đều tự hào về tuổi của mình. Nếu lấy giờ tí để đặt tên thì không thể trực tiếp dùng chữ chuột bởi vì chữ chuột trong cách gọi tên không được hay lắm. Bạn có thể dùng chữ tí trong cách gọi mười hai con giáp để đặt tên.

Trâu: Được xếp vào hàng thứ hai của mười hai con giáp, trâu là người bạn trung thành của người, ông Lỗ Tấn hình dung thức ăn con trâu là cỏ, vắt ra là có sữa. Ông Lỗ Tấn đã để lại câu danh ngôn: cúi đầu làm ngựa kẻ trăn châu" từ cổ chí kim nước ta đã rất sùng bái con trâu, có những nơi đã xây dựng miếu Ngưu Vương, mỗi năm tết lễ, mọi người đều đến miếu Ngưu Vương để cúng tế thần Ngưu Vương, để cầu xin thần phù hộ được bộ thu có những nơi vì muốn trấn giữ được sự xâm

chiếm của lũ đã khắc hình con trâu bằng đồng xanh hoặc đá khối để ném vào trong nước hoặc đặt trên mặt đê để trấn áp, hiện nay ven hồ đi Hoà Viên thuộc tỉnh Côn Linh có loại trâu đồng này. Lấy chữ "Ngưu" đặt tên là muốn theo đuổi tinh thần thật thà chịu khó của con trâu. Ví dụ Lý Tịnh Ngưu, Giang Trấn Ngưu, Bành Ngưu Quần.

Hổ: Hổ là vua chúa muôn loài thú, dũng mãnh, uy vũ người xưa coi Hổ như là thú thần, có thể đuổi tà trấn áp yêu ma, cổ nhân cũng đã lấy các con vật như "Long, Ly, Quy, Phượng" để xưng là "Tứ Linh" và cho rằng Hổ là vị thần trong Tứ Linh, đại biểu cho khí vàng của ngũ hành Tây Phương, hàng năm cứ đến tết nguyên đán, có những nơi có phong tục cho trẻ con đi giầy đầu hổ để tránh tà trừ yêu. Đối với thuộc tính của con hổ là Dần, do đó ai sinh vào năm hổ có thể gọi là hổ và cũng có thể gọi là dần, thời xưa tài tử Giang Nam đường dần, tự là Bá Hổ, người ta gọi là Đường Bá Hổ, ông ấy đã lấy năm sinh đặt tên cho con mình, lấy thuộc tính làm chữ. Hiện nay người đặt tên là Hổ cũng rất nhiều, khi dùng nên chú ý thoát tục. Ví dụ Lý Hổ Thạch, Chu Hổ Khê, Lưu Hổ Lâm.

Mèo: Mèo hiền lành dịu dàng, không tranh giành với ai, nhất là mèo trắng, được mệnh danh là thỏ ngọc, tượng trưng cho tốt đẹp cát tường, truyền thuyết nói rằng Hằng Nga ôm thỏ ngọc bay lên cung trăng, người xưa có lúc dùng thỏ ngọc để chỉ mặt trăng, như lấy "thỏ ngọc

treo lơ lửng trên cao" chỉ trăng sáng trên trời. Truyền thuyết cho rằng Hằng Nga trên cung trăng đang tu luyện Hái Cỏ Tiên, Linh Chi, chế tạo loại thuốc tiên Trường sinh bất lão. Ngọc thỏ ở dưới chân cây trong cung trăng giúp Hằng Nga giã thuốc. Năm thỏ là năm mão, ai sinh vào năm mão có thể lấy chữ mão đặt tên. Ví dụ: Đường Mão Nguyệt, Lưu Mão Ngọc, Lý Mão Linh.

Rồng: Rồng là loài vật mà tổ tiên của dân tộc Trung Hoa tưởng tưởng ra có vây, có chân, có sừng, đồn rằng có thể bay lên trời xuống vực thẳm, gọi mưa làm gió, thời cổ đại, rồng là hoá thân của Hoàng đế, đại diện của quyền lực, rồng là biểu tượng được dân tộc Hạ Hoa sùng bái, đã trở thành tượng trưng cho dân tộc Trung Hoa, người Trung Quốc đều là truyền nhân của rồng. Rồng được liệt vào vị trí số một của "Tứ Linh" trong ngũ hành đại diện phương đông, được mệnh danh là thanh long, đối xứng với bạch hổ ở phương Tây. Trong tập tục dân gian có truyền rằng "Tháng hai Hai Long ngẩng đầu" nghĩa là hàng năm đến ngày 2 tháng 2 khí nguyên dương chìm dưới đất được sấm xuân động đã có thời cơ để bay lên, mọi người lấy ngày 2 tháng 2 để làm ngày cây xuân lễ chúc mừng. Vì mọi người thích rồng, cũng rất thích tuổi rồng, do đó năm rồng là năm sinh sản cao, người lấy chữ rồng đặt tên rất nhiều, muốn đặt tên có chữ rồng phải bỏ chút công sức tìm hiểu, để phòng trùng tên. Trước mắt tên đơn: Trương Long, Lý Long, hoặc lấy tên ba chữ như Trương Kim Long, Triệu Văn Long, Lý Tử Long... đã xuất hiện bao nhiêu tên

trùng lặp. Để tránh xuất hiện lấy chữ Long đặt tên trùng lặp quá nhiều, phải cố gắng khai thác sửa lại chữ mới như: Lý Long Thu, Trương Long Dật, Triệu Long đồ.

Rắn: Rắn được mệnh danh là tiểu long, vì căn cứ vào rắn mà tưởng tượng vẽ thành rồng, truyền rằng xa xưa thời cổ đại, tộc nữ Oa lấy biểu tượng của rắn để sùng bái, đạo giáo gọi rắn là "rắn thiêng" là thần huyền vũ phương Bắc, lấy quy rắn hợp thể làm thành hình tượng biến thể. Trong tập tục nhân gian rắn là tượng trưng của sự thông minh và trí tuệ lấy chữ rắn đặt tên khó phối chữ có thể dùng "tỵ" trong thuộc tướng can chi để đặt như ví dụ Dương Tỵ Long, Lý Tỵ Thanh, Vu Kỵ Năm.

Ngựa: Đối với ngựa thì từ thời cổ xưa đã bắt đầu sùng bái. Triều Chu đặt lễ tế ngựa thần có: Xuân Tế Mã Tổ, Hạ tế Tiên Mục, thu tế mã xá, đông tế mã bộ. Có nơi còn có miếu tế mã thần. Ngựa và người có quan hệ mật thiết với nhau, ngựa không những ở mặt nông cày, vận chuyển, vận động, có cống hiến, còn tham gia chiến tranh trên chiến trường cổ xưa kỵ binh là binh chủng nhanh nhất. Mọi người thường dùng câu "chiến công hiển hách" để so bì vì sự vất vả mệt nhọc, công lao to lớn. Lấy câu "mã đáo thành công" vì như chiếm được thắng lợi một cách nhanh chóng, lấy "thiên lý mã đồng và bá lạc" ví như phát hiện nhân tài. Vì mã là họ, do đó đặt tên chữ mã không có nhiều, nhưng ai sinh năm ngựa mà không họ, muốn lấy chữ mã đặt tên có thể lấy chữ

"ngọ" trong địa chi như: Ví dụ: Vương Tưu Ngọ, Nghiêm Ngọ Sách, Trương Bá Ngọc.

Dê: Hình tượng của dê rất hiền lành tốt đẹp, tượng trưng cho sự truy tìm an cư lạc nghiệp, hạnh phúc thuận hoà, thời cổ đại người ta cho rằng dương tức là tường, do đó được mọi người mệnh danh là "cát tường". Đối xứng địa chi của dê là "mùi". Người sinh vào năm dê có thể lấy chữ mùi Lưu Mùi Cát, Lý Dương Thái, Triệu Mùi Tường.

Khỉ: Ấn tượng của khỉ đem lại cho con người ta là sự nhanh nhẹn, thông minh, tự do, tự tại. Nó biểu tượng cho trí tuệ, vô tư không nề hà trước bất kỳ khó khăn nguy hiểm nào. Khỉ còn có tên xưng là: khỉ vàng, khỉ thần, khỉ thiêng. Do chữ "hầu" đồng âm với "phong hầu báo tướng" cho nên trong các tác phẩm mĩ thuật chúng ta thường thấy có sự liên quan đến con khỉ, như: vẽ tranh con khỉ cưỡi trên lưng con ngựa đó là biểu tượng cho: "mã thượng phong hầu" có bức tranh lại vẽ "hai con khỉ ngồi trên cây tùng hoặc giả một con khỉ này ngồi trên lưng con khỉ kia, ý nghĩa chính là "đời đời phong hầu". Do đó, những ai sinh vào năm khỉ, lấy địa chi hoặc thuộc tính của năm khỉ để đặt tên thì gặp rất nhiều may mắn. Cùng với địa chi phối chữ tương hợp với "hầu" có chữ "thân" ví dụ Chu Thần Hầu, Dương Thân Lâm.

Gà: "Phùng kê nhất xướng thiên hạ bạch" (nghĩa là con gà trống cất lên một tiếng hát thì đất trời chuyển

sáng). Gà biểu tượng của sự quang minh, niềm hy vọng và tương lai. Ngoài ra còn tượng trưng cho thiên hạ thái bình, cát tường như ý. Thần khí của chú gà trống rất oai hùng, kiêu ngạo đấy là thể hiện ý chí phấn đấu vươn lên không ngừng của dũng sĩ còn gà mái là thể hiện của tính cần kiệm, từ bi, khiêm nhường. Gà là con vật chủ trị rết, bò cạp. Do đó trong các tác phẩm thần thoại cổ đại, thường được miêu tả thành biểu tượng cho sự quang minh, là lực lượng chính nghĩa, chuyên chống đối các thế lực ác độc là rết, bò cạp. Địa chi của năm gà là dậu, người sinh năm gà có thể sử dụng chữ dậu để đặt tên.

Chó: Từ 1000 năm về trước chó đã sớm trở thành người bạn và là tay thủ đắc lực nhất của nhân loại. Chó đối với con người trước sau như một và trong con mắt của con người thì chó là hình tượng của một bậc trung thần nghĩa sĩ. Tục ngữ có câu "con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo để nói lên sự trung thành của con vật này. Chó là con vật rất được mọi người quý mến, cho nên người sinh năm con chó có thể dùng địa chi của năm nay là tuất để đặt tên. Ví dụ Thẩm Tuất Niên, Thẩm Tuất Thành.

Lợn: Lợn là con vật đứng cuối cùng trong mười hai con giáp, đặc tính của con lợn là lương thiện. khoan dung đại lượng là tượng trưng của phú quý phúc thái. Đến năm mới dân gian thường vẽ "chú lợn mập ở cửa" với ý nghĩa là phú quý đến cửa. Người sinh năm lợn có thể dùng địa chi tương ứng của năm lợn là hợi để đặt tên. Ví dụ Lý Hợi Thanh, Hà Hợi Hàm.

Lấy tên mười hai con giáp cùng những gì tương ứng để đặt tên có thể ra rất nhiều tên hay. Nhưng người mười hai con giáp ra có một vài con vật có liên quan đến mười hai con giáp mà vẫn có thể sử dụng để đặt tên như chữ tương quan với hổ là chữ "beo" chữ tương quan với chữ mã là chữ "kĩ". Những chữ như thế mang một hàm ý bên trong vô cùng phong phú.

PHẦN 10
ĐẶT TÊN CHO CON TRONG NHỮNG KIỆT TÁC MÀ BẠN THÍCH

Con gái của tác giả chiến hữu từ Gia Hưng đến Bắc Kinh khi được hỏi tên là gì liền trả lời là Hứa Vũ Đình. Khi đó tôi cảm thấy là cái tên đấy rất hay, rất cao nhã và rất phù hợp với dung mạo thông minh lanh lợi của cô gái ấy và khi suy nghĩ kĩ hơn một chút tôi cảm giác rất giống với tên người trong tác phẩm của tác gia Quỳnh Dao. Nghĩ đến bao công đọc sách của bạn tôi, tôi tin rằng anh ta đã tham khảo tên của các nhân vật trong tác phẩm của Quỳnh Dao từ đấy chọn lấy một tên để gọi cho cho con mình. Do đó, tôi cảm thấy rằng đọc các tác phẩm hay, nổi tiếng để rồi tìm ra một cái tên mình thích sau đó tiến hành một chút thay đổi sao cho phù hợp với con của mình. Thế cũng là một phương pháp đặt tên rất hay phải không các bạn?

Người viết bài này xin đưa ra một vài tên các tác

phẩm nổi tiếng tiêu biểu, từ đó rút ra một vài tên gọi hay để các vị độc giả cùng tham khảo.

1. Từ những tác phẩm của Quỳnh Dao

Tên gọi các nhân vật trong tác phẩm của Quỳnh Dao, đối với nữ thường thanh nhã, đối với nam thường mới lạ. Tác phẩm "người xa lạ" với tên nhân vật là Thẩm Bội Dung, Đường Quốc Bổn, Tịnh Như. Tác phẩm "Nhược mai", nhân vật Hoàng Yến Linh, Thẩm Nhược Mai, Mạnh Sĩ Hiểu, Ngô Đức Ngôn. Tác phẩm "Xiềng xích" với nhân vật Bảo Như, Quan Hoành. Tác phẩm "trĩ đen" nhân vật Nhược Thanh, Châu Triết, Thẩm Mĩ Cầm. Tác phẩm "Tà dương" nhân vật Như Lan, Gia Lương. Tác phẩm "Phong" nhân vật Duy Khiết, Duy Đức. Tác phẩm "Mê thất" nhân vật Lý Hiểu Dung, Hứa Phúc Vân. Tác phẩm "Tình nhân cốc" nhân vật Phí Hải Thanh. Tác phẩm "Ngoài cửa sổ" nhân vật Giang Nhạ Dung, Chu Nhà An, Hà Kì, An Bạch Lan Ti, Khang Nam, Trương Tử Minh, Trình Tâm Văn, Hồ Minh Văn, Nhược Tô, Giang Ngưỡng Chỉ, Triệu Ý Nhi, Giang Nhạn Nhược. Tác phẩm "Văn quân" nhân vật Văn Quân, Bá Kiến, Thúc Hào, Trung Khang. Tác phẩm "Người vợ câm" nhân vật Liễu Tịnh Ngôn, Liễu Miễn Vân, Liễu TịnhVăn, Y Y, Liễu Nhược Tuyết. Tác phẩm "Ba bông hoa" nhân vật Trang Niệm Du, Dư Lập Quần. Trên đây là những nhân vật mà người viết bài này đã có sự lựa chọn trong bộ phận tác phẩm của tác gia Quỳnh Dao. Từ những cái tên này có thể khẳng định

rằng, tên nhân vật dưới ngòi bút Quỳnh Dao rất độc đáo. Quỳnh Dao rất hay dùng chữ "Nhược" như Nhược Lan, Nhược Tố, Nhược Ngộ... Hơn nữa tên các nhân vật đấy hoàn toàn không rơi vào tư tưởng đặt tên lạc hậu của những người đi trước. Nếu bạn là người thích tên nhân vật nào đó trong tác phẩm Quỳnh Dao bạn có thể thay đổi tên đó vào mình là được hoặc giả bạn thêm chút ít công phu để tên đó hợp với mình hơn. Như thế cũng là một phương pháp đặt tên tương đối đơn giản nhưng vẫn có cái tên theo lý tưởng cuả bạn.

2. Tham khảo tên các nhân vật dưới ngòi bút của Kim Dung:

Có thể nói, Kim Dung là tác giả nổi tiếng của những tác phẩm kiếm hiệp hay và hấp dẫn. Tác phẩm của ông thể tài phong phú, rất có sức hút nghệ thuật. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một vài nhân vật rút ra từ tác phẩm của ông để độc giả tham khảo: Tác phẩm "Thiên lang bát bộ" nhân vật Mã Ngũ Đức, Đoan Dự, Cam Quang Hào, Trung Linh, Dung Tử Củ, Mạch Thuật Thác, Tư Không Huyền, Mộc Văn Thanh, Chu Đỗ Thần, Hạnh Song Thanh, Cam Bảo Bảo, Vân Trung Hạc, Ngô Quang Thắng, Cao Thăng Tiết, Đao Bạch Phương, Tần Hồng Miên, Ba Thiên Thạch, Đoạn Khiêm Nghĩa, Cao Trí Thăng, Hà Bách Tuế, Đinh Xuân Thu, Bao Bất Đồng, Tư Mã Lâm, Tư Mã Vệ, Phạm Bạch Linh, Đơn Trung Hải, Nguyễn Tinh Trúc, Tô Tinh Hà, Lý Thu Thuỷ, Võ Phan An, Trang Tụ Hiền... Tên của

các nhân vật trong tác phẩm của Kim Dung rất có cá tính thậm chí có một vài tên rất mới lạ như Dung Tử Cư, Nguyễn Tinh Trúc, Da Đan Chi... Trong các tài liệu hộ tịch ở Bắc Kinh hiện nay vẫn chưa hề thấyco cái tên của nhân vật nào đấy trong tác phẩm Kim Dung bị lặp lại. Điều đó chứng tỏ, trên phương diện đặt tên của Kim Dung rất khoa học ông chưa bao giờ tuỳ tiện dùng một tên tầm thường nào đó để đặt tên cho nhân vật của mình. Từ điểm này mà nói tên nhân vật trong tác phẩm của Kim Dung rất có giá trị cho độc giả tham khảo.

3. Hồng Lâu Mộng:

"Hồng Lâu Mộng" là một bộ tiểu thuyết nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc. Trình độ nghệ thuật của bộ sách này thì không có một tác phẩm nào có thể so sánh với nó. Tác giả của cuốn sách này là Tào Thuyết. Vậy thì khi đặt tên cho nhân vật trong một tác phẩm văn học có điều gì khác biệt? Chúng tôi thiết nghĩ, nên có một chút nghiên cứu thảo luận về điều này. Tác giả viết bài này xin giới thiệu một vài nhân vật trong tác phẩm Hồng Lâu Mộng để các bạn tiện theo dõi: Giả Vũ Thôn, Lâm Như Hải, Lãnh Tử Hưng, Giả Kính, Giả Dung, Giả Chính, Giả Đại Thiện, Giả Châu, Giả Bảo Ngọc, Lâm Đại Ngọc, Giả Liên, Giả Tứ Phượng, Giả Thám Xuân, Giả Tích Xuân, Vương Tử Đằng, Giả Lan, Anh Liên, Tiêu Đại, Giả Đại Nho, Giả Quỳnh, Giả Xương, Giả Nguyên Xuân, Hoa Tự Phòng, Giả Phòng, Giai Huệ, Văn Kiệt... Nhân vật trong Hồng Lâu Mộng rất nhiều,

người viết bài này chỉ đưa ra một phần trong số đó. Nhưng từ đây chúng ta có thể thấy rõ ràng khi Tào Tuyết Cần đặt tên cho nhân vật trong truyện của mình ông rất chú ý đến tính cánh hoá nhân vật. Ví dụ nhân vật làm quan phải gọi là Giả Chính, Giả Vũ Thôn, làm người hầu phải gọi là Linh Quan... Ngoài ra, mặt chữ Tào Thuyết cần sử dụng khi đặt tên cho nhân vật của mình rất rộng, rất mới lạ. Ví dụ như Giả Lan, Giả Bảo Ngọc, Giả Nghênh Xuân... đấy là những chữ phổ biến, còn những chữ mà ta ít gặp cũng có ví dụ chữ Đại trong Lâm Đại Ngọc, chữ Thám trong tên Giả Thám Xuân... Khi Tào Tuyết Cần đặt tên cho nhân vật của mình, ông còn dùng đến những tên của loài chim, tên của loài hoa và tên của ngọc khí, ví dụ như Tuyết Nhạn, Vương Phượng, Tử Quyên, Giả Tường, Kim Quế, Giả Dung... Giả Bảo Ngọc, Giả Châu, Giả Quỳnh, Diệu Ngọc... Những cái tên gọi này vô cùng phong phú, sau khi đọc xong bạn có thể mở ra con đường tư duy về cách đặt tên của bạn rồi chứ?

PHẦN 11
ĐẶT MỘT TÊN ĐƠN GIẢN

Người viết bài này có một người thầy giáo là một người biên tập có uy tín lớn trong "Nhân dân nhật báo" anh ta không cao lắm nhưng có thể viết xã luận. Theo

lời nói của anh ta thì đặt tên cho con cái nên đặt cá tên thiên về học vấn, nhưng sợ có sự trái ngược nhau nên anh ta đã tìm một cái tên rất chất phác để đặt cho con, đó là con trưởng tên là Đinh Nhất, con thứ tên là Đinh Nhị. Trong cách đặt tên của anh ta thì chữ Đinh không có hàm nghĩa sâu sắc, ý nghĩa chỉ để chỉ là một người con trai. Vậy thì một con người có tên như thế tại sao lại đặt cho con mình cái tên bình thường như vậy? Đây cũng là một phương pháp đặc sắc riêng trong cách đặt tên cho con cái. Đặt tên cho con một cái tên chất phác có không ít ưu điểm một là dễ viết, hai là dễ nhớ, tuy là đơn giản nhưng không thô tục và không giống với cách đặt tên của những người khác. Ngoài ra, với cái tên như thế thì sẽ không giống người khác, cho nên không có sự lặp lại tên, thế mới gọi là "phản phác quy chân, vô vi tiện thị hữu vi" tức là có lúc những cái tên không mang hàm nghĩa sâu sắc sẽ rất có ý vị. Một vài cái tên chất phác có rất nhiều ưu điểm. Vậy làm thế nào ta mới có thể đặt được một cái tên chất phác? Trên thực tế làm được việc này rất khó, bởi vì chất phác không thuộc hàng tên tục, nó hơi khác với số đông tên thường như vậy mới khó. Ta có thể áp dụng phương pháp đại thế sau: Ta có thể dùng những chữ ít nét, những chữ không có hàm ý sâu sắc như Nhân, Nhất, Đinh, Đại, Can, Chính, Mộc, Đông, Tả, Hữu, Vệ, Chi, Đích, Thập, Mục... Những chữ này vừa đơn giản lại chẳng có hàm ý sâu sắc gì, nhưng lại rất dễ dùng trong tên lại không hay bị trùng tên. Ví dụ Lưu Nhân, Triệu Nhất Đinh, Cao

Tiểu Tiểu, Đại Can, Vạn Mộc, Đông Chính, Lý Tả Mộc, Nhiệm Tiểu Vệ, Thập Lục, Trương Mục Chi... Phối hợp họ cha mẹ cũng có thể đặt ra được một cái tên chất phác. Ví dụ họ của mẹ là Cao, họ của bố là Tư Mã, có thể đặt tên là Tư Mã Cao. Họ bố là Âu Dương, họ mẹ là Úc tên con đặt là Âu Dương Úc... Nếu họ bố mẹ đều là họ đơn thì việc phân phối họ rất dễ xuất hiện việc trùng tên vậy nếu họ bố mẹ đều là họ đơn thì tốt nhất là không nên phối. Dùng tên có chữ chất phác, là một phương pháp hay, song khi bạn dùng phương pháp này xin hãy lưu ý, đừng suy nghĩ đây là phương pháp đặt tên tuỳ tiện đại khái, bởi nếu thế bạn đã đi chệch hướng tách một chữ chất phác ra làm đôi mất rồi.

PHẦN 12
ĐẶT MỘT CÁI TÊN PHƯƠNG TÂY MÀ THỂ HIỆN BẠN KHÔNG SÍNH NGOẠI

1. Dùng ấn phẩm nước ngoài để đặt tên

Hiện nay có rất nhiều người muốn đặt tên cho con mình một cái tên phương Tây, thế nào gọi là tên phương Tây, đó là những tên mang sắc thái của tên nước ngoài, chủ yếu là Na, Sư, Mạc, Khắc, Sa... Những cái tên này khi gọi phần lớn giống tên người nước ngoài. Một số không thích phương pháp đặt tên này, họ cho rằng đó là do quá trình sính ngoại. Tác giả cảm thấy đây không phải là vấn đề sính ngoại, chỉ là vấn đề quan niệm cách

đặt tên mà thôi. Có một số người có tư tưởng phong kiến họ chỉ muốn con mình có những tên quen thuộc. Nhưng có một số người lĩnh hội những sự việc mới rất nhanh, cho nên quan niệm của họ cũng mới hơn, vì thế cách đặt tên cho con cái họ cũng mới hơn. Điều này không thể hói rằng họ sính ngoại. Nếu nói, chúng ta không thể tiếp thu văn hoá nước ngoài, vậy thì bạn đừng nghe nhạc giao hưởng nữa cũng đừng xem vũ ba nữa, đó chẳng phải là văn hoá phương Tây ư? Càng không nói đến chúng ta phải mở cửa. Trên vấn đề đặt tên nhân khẩu ngày càng đông, việc có nhiều người trùng tên là không tránh khỏi. Bản thân tôi cũng biết quá trình đó, tôi có một bạn học tiểu học và trung học đều gọi là Tú Mai, khi tôi đi bộ đội về hỏi thì biết cô ấy đã đổi tên thành Si Ma. Tôi nghe cảm thấy không quen và cho rằng cô ấy sính ngoại, tôi không gọi tên mới và vẫn cứ gọi tên cũ của cô ấy. Kì thực trong lòng tôi cũng nghĩ nghe không quen chỉ là do quan niệm của mỗi người. Đặt tên Tây không có nghĩa lấy tên người nước ngoài đặt cho mình, bởi vì tên của người nước ngoài rất dài, mà ý nghĩa rất rộng. Nếu dùng cách phiên âm để diễn đạt thì rất khó. Tôi nói đến chuyện đặt tên Tây thực tế chỉ là đặt tên có ít nhiều dư vị phương Tây. Điều này chúng ta phải phân biệt nghiêm túc nếu không sau này sẽ trở thành trò cười của người khác. Việc đặt tên theo nối phiên âm từ nước ngoài là một phương pháp rất có giá trị, vậy làm thế nào để đặt cho con bạn một cái tên thật hay? Dưới đây là một vài phương pháp mà tác giả cung cấp cho chúng ta

2. Dùng âm đọc để đặt tên:

Âm cuối tên người ở một số nước thường phân biệt ra thành giống đực và giống cái, như: Trong tiếng Nga, tên nam giới có âm cuối thường là khoa, phu, cơ... Tên con gái có các hậu tố như: nha, na, sa... Tên người phương Đông chúng ta có thể dùng một số âm cuối này, như vậy tên của chúng ta sẽ được phân biệt giống đực giống cái giúp cho việc quản lý hộ tịch được dễ dàng hơn. Ví dụ như: Lý Lệ Sa, Lưu Y Na... Một số chữ bản thân có thể biết chỉ có thể đặt tên cho con trai, ví dụ như: Sư, Mác,... Ta chỉ cần dùng một trong những chữ này, tên bạn đã thể hiện nam tính, như: Nhất Phu, Đồng Thu Tư, La Mác Tư...

3. Lấy âm dịch tên nước ngoài là thần tượng của bạn để đặt tên.

Trước có một người họ Mã đã nhờ tôi đặt tên cho con gái. Tôi liền trêu anh ta rằng, anh có mê bóng đá không? Nếu có anh hãy đặt tên cho con gái mình là "Mã La Đa", có ý là kéo được nghìn ngựa, về sau cho nó chơi đá bóng, đến khi thành danh mọi người sẽ gọi nó là " Mã La Đô Na". Đó là tôi nói vui, kỳ thực thần tượng của bạn là một người ngoại quốc, bạn có thể lấy tên dịch của người đó để đặt tên. Đương nhiên trên một tên khác bạn nên có sự điều chỉnh. Có một số âm dịch tên của người nước ngoài rất dễ nghe. Bạn có thể lấy đó làm tham khảo khi đặt tên cho con mình. Đặt tên theo âm nước ngoài là một phương pháp đặt tên tương đối

tốt. Xong khi đặt tên, bạn nên chú ý về cách phát âm, nghe xem có thuận tai không. Nếu không khi nghe xong người khác dễ nhầm bạn là người nước ngoài. Như vậy bạn có thể đặt một cái tên vừa đẹp vừa hay.

PHẦN 13
THAM KHẢO VỀ TÊN BỐN CHỮ

Tên bốn chữ ở Trung Quốc thường gặp nhiều ở họ có âm phức, họ đơn cũng có bốn chữ, nhưng rất ít gặp chỉ vài năm gần đây mới xuất họn vậy tức là có tên bốn chữ. Kiểu tên này có đặt hay không? Tác giả muốn cùng bạn tham khảo, thảo luận một chút.

1. Ưu điểm của tên đệm:

Nước Trung Quốc hiện nay có không ít họ có hai âm tiết, có rất nhiều họ phức được đặt thành tên bốn chữ. Vậy tên bốn chữ có những ưu việt gì? Tác giả cho rằng tên bốn chữ có những ưu việt như sau:

Tỷ lệ trùng tên ở tên bốn chữ rất thấp. Số lượng tên bốn chữ hiện nay mà nói, tên trùng ở tên bốn chữ rất ít so với tỷ lệ trùng tên tên ba chữ. Hơn nữa họ có hai âm tiết không nhiều nên hiện tượng trùng tên ở họ này rất ít. Từ góc độ tránh hiện tượng trùng tên mà nói tên bốn chữ có quá nhiều ưu việt. Xét về mặt ý nghĩa mà nói, tên bốn chữ có ý nghĩa phong phú hơn tên ba chữ, bởi vì bản thân nó nhiều hơn tên ba chữ , một chữ rồi. Về

phương diện âm đọc, tên bốn chữ thường đọc thuận miệng, như Nghe tên bốn chữ dễ nghe, vừa có lực. Ở đây phát âm dễ hứng khởi mà tên ba chữ và tên đơn khó có được. Vốn dĩ tên ba chữ đã phòng trùng tên về ý tứ, phát âm đều có tính ưu việt, vậy bạn nên đặt tên bốn chữ cho con mình cũng là một phương pháp hay.

2. Thảo luận cách tự tạo tên đệm

Vừa rồi chúng ta đã nói về tính ưu việt của tên 4 chữ. Vậy làm thế nào để đạt được tên 4 chữ? Họ phức đặt tên 4 chữ không khó, nhưng không phải họ phức thì làm thế nào để có thể đạt được tên 4 chữ? Tác giả cho rằng, họ đơn hoàn toàn có thể tạo ra được họ phức, như là có thể thêm ba chữ đằng sau họ tương tự ta có thể đặt được một cái tên lý tưởng. Tự tạo họ phức nghe như có chút gì mới mẻ, đúng là như vậy, bởi vì rất ít người tự tạo họ phức. Nhìn từ quan niệm truyền thống thì họ không thể sửa đổi, dù cho họ có khó nghe đến mấy ai cũng phải theo. Nhưng ngược lại, những họ phức hiện nay chẳng phải người ta tự tạo ra hay sao? Có một số họ phức lúc tạo hình như vẫn chưa nghiêm túc lắm, thậm chí còn có chút gây cười. Do vậy xem ra người xưa tạohọ cũng chẳng có gì không tạo được họ phức sao. Tự tạo họ phức như thế nào? Tác giả cho rằng, tự tạo họ phức không phải là đời họ, biện pháp đơn giản nhất là liên kết cả họ bố lẫn họ mẹ. Ví dụ: Bố họ Trương, mẹ họ Lý, họ phức tự tạo sẽ là Trương Lý. Nếu một người tên là Trương Huệ Lan, nghe quen quá, hơn nữa lại quá

nhiều tên trùng. Nếu một người tên Lý Huệ Lan, cũng quen và trùng tên, nhưng nếu tên là Trương Lý Huệ Lan chẳng phải là rất mới mẻ sao, vừa quen mà tỉ lệ trùng tên thấp. Cách tạo họ phức này vừa giản tiện, vừa có được tính ưu việt của tên bốn chữ. Kết hợp họ bố mẹ còn có một ưu điểm, đó là tên con có cả họ bố mẹ. Hiện nay, đa phần thì tên con theo họ cha chẳng liên quan gì đến họ mẹ cả. Điều này hình như không hợp lý cho lắm. Nếu kết hợp cả họ bố và mẹ vào tên con đưa cả gia đình thành một khối, tượng trưng cho sự tương giao tinh thần. Ở nước ta việc sửa họ đơn thành họ phức cũng đã có. Ngày trước nữ giới sau khi xuất giá, người tên là Vương gả cho người họ Trương liền gọi là Trương Vương Thị, người họ Triệu gả cho người họ Lý, sau đổi tên thành Lý Triệu Thị. Điều này trên thực tế cũng là tự tạo họ phức, từ điểm này mà nói thì việc kết hợp họ bố mẹ là phương pháp tự tạo họ phức hợp lý nhất. Ngoài việc tự tạo họ phức ra, họ đơn cũng có thể đặt được tên 4 chữ. Ví dụ: Một người họ Kim, đặt là Kim Dương Nhan Đồng, nghe ra 10 phần lọt tai. Biện pháp đặt tên này là biện pháp đặt tên 4 chữ trực tiếp. Những điều cần lưu ý khi đặt tên 4 chữ, một là về mặt phát âm phải dễ nghe. Ngoài ra, chữ trong tên đã nhiều rồi càng phải chú ý khi phát âm không được cong môi. Sau nữa là cần chú ý đừng để mọi người hiểu sai nghĩa tên bạn. Người Nhật Bản có thói quen dùng tên 4 chữ,khi chúng ta đặt tên 4 chữ, chú ý đừng đặt tên tương tự người Nhật Bản. Bởi vì nếu ta không tinh ý thì dễ bị người khác hiểu lầm bạn là

người Nhật Bản, như vậy cái tên sẽ không được mỹ mãn. Nói tóm lại, làm một cảnh sát hộ tịch, cá nhân tôi muốn có nhiều người đặt tên 4 chữ, đây là biện pháp giải quyết việc trùng tên có hiệu quả.

PHẦN 14
ĐẶT TÊN BẰNG CÁCH TRIẾT TỰ

Phương pháp tách chữ để đặt tên là phương pháp tách những chữ có thể tách rời dùng vào trong tên, làm cho những chữ này sau khi tách làm tên có hàm ý mong muốn. Ví dụ: Tên tác giả là Quan Ngọc Hoa, chữ Ngọc trong tên có thể tách rời làm hai phần trên là chữ Nhĩ, tức chữ Bạn, phần dưới là chữ Ngọc Thuần tức là con gái. Xét về nghĩa tầng thứ mà luận thì ở đây có nghĩa là "Dưới bạn có cô em gái". Phương pháp này hơi phức tạp, nó bắt bạn phải lý giải tách rời mà bạn muốn dùng. Đây là điểm khó nhất của phương pháp này. Dưới đây chúng ta hãy thảo luận một chút về phương pháp đặt tên.

1. Sau khi triết tự có ý nghĩa liên quan với nhau.

Lấy nghĩa một chữ trong tên của một người, sau đó tách rời chữ đó ra rồi phát triển ý, phương pháp đặt tên này gọi là "phương pháp triết tự giải thích nghĩa". Ví dụ:

Lý Tinh Thần: Tên này về bề ngoài ta có thể hiểu là sao buổi tối, nhưng chữ Tinh có thể tách là chữ Nhật và

chữ sinh. Vậy ta hiểu phát triển là ban ngày sinh ra mặt trời, vậy chính là Thái Dương.

Tô Hộ Thuận: Nếu một cặp vợ chồng phải xa nhau, con sinh ra có thể giải quyết được vấn đề hộ khẩu thành phố. Vậy có thể đặt tên cho con là Hộ Thuận. Vì chữ Hộ ở đây có chứa hai chữ Hộ và Thuận hàm ý trong tên này là mong muốn con mình sẽ giải quyết ổn thoả việc hộ khẩu. Dùng phương pháp triết tư giải thích ý để đặt tên, chúng ta cần lưu ý phải chọn một chữ đẹp đẽ, không nên chỉ vì muốn tách chữ mà chọn tuỳ tiện như vậy tên sẽ biến thành tên tầm thường. Mặt khác sau khi tách chữ ngoài việc đạt được ý nghĩa mong muốn ra, ta không được để cho người khác hiểu nhầm ý. Về phần ý nghĩa sau khi tách rời cũng không được quá khiên cưỡng. Như vậy mới là một cái tên thành công.

2. Tách một chữ thành hai chữ.

Tác giả có một đồng sự, con của anh ấy tên là Vương Kính Ngôn, chữ Kính ngôn chính là do tách từ chữ Cảnh trong chữ cảnh sát. Con của cảnh sát là Kính Ngôn. Phương pháp đặt tên này là phương pháp tách một chữ thành hai chữ, cũng là một trong những phương pháp triết tự đặt tên. Nói về phương pháp triết tự, bất luận là kết cấu trên dưới, kết cấu phải trái, chỉ cần là chữ có thể tách rời thành hai chữ mà lại có một ý nghĩa nhất định đều có thể tách rời để đặt tên. Ví dụ: Chữ Tùng tách ra làm chữ Mộc và chữ Công. Chữ Thi tách rời làm chữ Ngôn và chữ Tự. Chữ Mộng tách ra làm hai chữ Lâm và chữ Tịnh. Chữ Lôi tách ra làm hai chữ Vũ

và chữ Điền. Phương pháp tách một chữ làm hai chữ đơngiản hoá phương pháp "Triết tự giải thích ý" mà lại có thể đặt được một cái tên mới lạ.

PHẦN 15
ĐẶT MỘT CÁI TÊN MANG Ý NGHĨA THỜI ĐẠI

Có người thích tên có đặc sắc của thời đại, muốn đặt tên có nét đặc sắc của thời đại. Tác giả muốn cùng bạn tham khảo một chút qua vấn đề này. Muốn đạt có tính đặc sắc thời đại, trước tiên bạn nên biết đặc sắc thời đại không bằng tên lưu hành trước kia. Hiện nay tên đơn rất nhiều, tỷ lệ trùng tên cao, ngoài ra những tên quen rất nhiều. Những tên nàykhông thể nói là những tên mang ý nghĩa thời đại, chỉ có thể nói đó là những tên thường gặp hiện nay, vậy thế nào là tên có ý nghĩa đặc sắc của thời đại? Tên có ý nghĩa thời đại là những tên mà ý nghĩa bên trong và khúc chủ đạo của thời đại có liên quan mật thiết với nhau. Khúc chủ đạo hiện nay là mở cửa, là vấn đề khoa học kỹ thuật và môi trường, nếu trong tên họ của bạn có những hàm ý như vậy thì có thể nói là tên có nét thời đại rồi. Ví dụ: Lấy tên có ý nghĩa đổi mới mở cửa: Tân Hưng, Quốc Đạt. Lấy tên có ý nghĩa Hưng Thịnh khoa học kỹ thuật Hưng Khoa... Đặt tên này đều có quan hệ mật thiết với khúc chủ đạo thời đại. Vì vậy nó có ý nghĩa thời đại. Phương pháp đặt tên này đã cho ra rất nhiều tên có ý mới, đây cũng là một gợi ý rất giá trị.

MỤC LỤC

Lời tựa 5

Lời giới thiệu 7

CHƯƠNG 1
CUỘC THẢO LUẬN VỀ CÁCH ĐẶT TÊN

Phần 1: Bước đầu tìm hiểu về tên người 9

1. Tên, họ, hiệu 9
2. Tính địa phương của tên họ 12
3. Cách đặt tên theo từng thời đại 13
4. Họ tên dân tộc Mãn dịch sang tiếng Hán 14
5. Sự kỳ lạ của tên gọi 15
6. Bàn về tên gọi theo duy tâm 17

Phần 2: Nguyên tắc đặt tên 20

1. Dễ nhớ 20
2. Đặt tên tránh tên xấu 22
3. Khi đặt tên cần dùng những từ chuẩn mực 23
4. Yêu cầu về ngữ âm của tên gọi 24
5. Đừng đặt tên theo kiểu "chị" và "em" 25

Phần 3: Làm thế nào để tránh đặt trùng tên 25

1. Nguyên nhân tạo nên sự trùng tên 25
2. Vấn đề mà trùng tên đem lại 30
3. Làm thế nào để không bị trùng tên 32

CHƯƠNG 2
NHỮNG SUY NGHĨ VỀ CÁCH ĐẶT TÊN

Phần 1: Đặt tên cho con trai một cái tên thật kêu 34

1. Khí phách trong tên con trai 34
2. Tham khảo những tên trong lịch sử 37
3. Làm người ta cảm thấy bạn không giống với người khác 87

Phần 2: Đặt cho con gái một cái tên thật đẹp 93

1. Dùng chữ có bộ nữ trrong chữ Hán để đặt tên 93
2. Dùng những từ nói tới vẻ đẹp của người phụ nữ 100
3. Chọn tên có những bộ vương bên cạnh có ý nghĩa cao quý 107
4. Tham khảo tên của những mỹ nhân trong lịch sử 123

Phần 3: Cách đặt tên con theo các loài hoa 128

1. ý nghĩa phonng phú của các loài hoa 128
2. Dùng tên loài hoa mang nhiều ý nghĩa để đặt tên cho con 129
3. Cách chọn các loài hoa để đặt tên cho con 131

Phần 4 : Đặt tên cho con theo các loài thảo mộc 197

1. Đặt theo các loài cây 198
2. Đặt tên theo các loài cỏ 212

Phần 5: Lấy từ thiên nhiên để đặt tên 227

1. Lấy hiện tượng tự nhiên để đặt tên 227
2. Lấy các ngọn núi để đặt tên 244

Phần 6: Tìm tên cho con trong các bài thơ cổ 311

Phần 7 : Dùng địa danh để đặt tên 329

Phần 8 : Tìm tên trong các động vật quý hiếm 334

Phần 9: Đặt tên con theo giờ, theo năm *(dùng 12 con giáp)* **341**

Phần 10: Chọn tên con trong các kiệt tác mà bạn thích **348**

1. Từ những tác phẩm Quỳnh Giao 349
2. Tham khảo tên của các nhân vật qua ngòi bút của Kim Dung 350
3. Tìm tên qua tác phẩm Hồng Lâu Mộng 351

Phần 11: Đặt một tên đơn giản **352**

Phần 12: Đặt một cái tên phương Tây nhưng thể hiện bạn không sinh ngoại **354**

1. Dùng ấn phẩm nước ngoài để đặt tên 354
2. Dùng âm đọc để đặt tên 356
3. Lấy ân dịch tên nước ngoài là thần tượng của bạn để đặt tên 356

Phần 13: Tham khảo về tên bốn chữ **357**

1. Ưu điểm của tên đệm 357
2. Thảo luận về cách tự tạo tên đệm 358

Phần 14: Đặt tên bằng triết tự **360**

1. Sau khi triết tự có ý nghĩa liên quan đến nhau 360
2. Tách một chữ thành hai chữ 361

Phần 15: Đặt một cái tên mang ý nghĩa thời đại **362**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

CÁCH ĐẶT TÊN CHO CON

Chịu trách nhiệm xuất bản:
VŨ AN CHƯƠNG
Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM NGỌC LUẬT
Biên tập:
HOÀNG THỊ THIỆU
Trình bày bìa:
TRẦN ĐẠI THẮNG
Sửa bản in:
THÙY DƯƠNG

In 800 cuốn, khổ 13 x 19cm tại Xưởng in Giao thông.
Giấy phép xuất bản số: 622/9 - XB - QLXB.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2002.

QUAN HI HOA

Cách đặt tên cho con

T1 01 cách đặt tên cho con 9
1 007060 100571
35.000 VND

Giá: 35.000đ